

# CATALOGUE CÁP ĐIỆN HẠ THẾ



LOW VOLTAGE CABLE





## **CADI-SUN Wire & Cable**

Tự hào là một trong những doanh nghiệp sản xuất dây, cáp điện, thiết bị điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam

Proud to be one of the leading professional electric wires and cables manufacturing enterprises in Vietnam



# MỤC LỤC

## Contents

Trang / *page*

### GIỚI THIỆU / *Introduction*

|                                                      |   |
|------------------------------------------------------|---|
| Giới thiệu CADI-SUN / <i>About CADI-SUN</i>          | 6 |
| Phòng thử nghiệm / <i>Laboratory system (Lab)</i>    | 7 |
| Hệ thống quản lý chất lượng / <i>Quality control</i> | 9 |

### THÔNG TIN CHUNG SẢN PHẨM / *Products information*

|                                            |    |
|--------------------------------------------|----|
| Sản phẩm tiêu biểu / <i>Major Products</i> | 10 |
| Dòng điện định mức / <i>Current Rating</i> | 14 |

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP HẠ THẾ / *Specification of low voltage cable*

|                                                                                                              |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Cáp đồng, nhôm trần / <i>Bare copper, aluminium cable</i>                                                    | 18  |
| Cáp đồng, nhôm bọc / <i>Insulated copper, aluminium cable</i>                                                | 26  |
| Cáp điều khiển / <i>Control cable</i>                                                                        | 69  |
| Cáp vện xoắn / <i>Aerial bundeled cable</i>                                                                  | 75  |
| Cáp đồng, nhôm tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 / <i>Insulated copper, aluminium cable as standard AS/NZS 5000.1</i> | 77  |
| Dây cáp điện chống cháy, chậm cháy / <i>Fire resistant, fire retardant cable</i>                             | 81  |
| Sợi đồng, nhôm tròn kỹ thuật điện / <i>Electro-technical round copper - aluminium wire</i>                   | 105 |

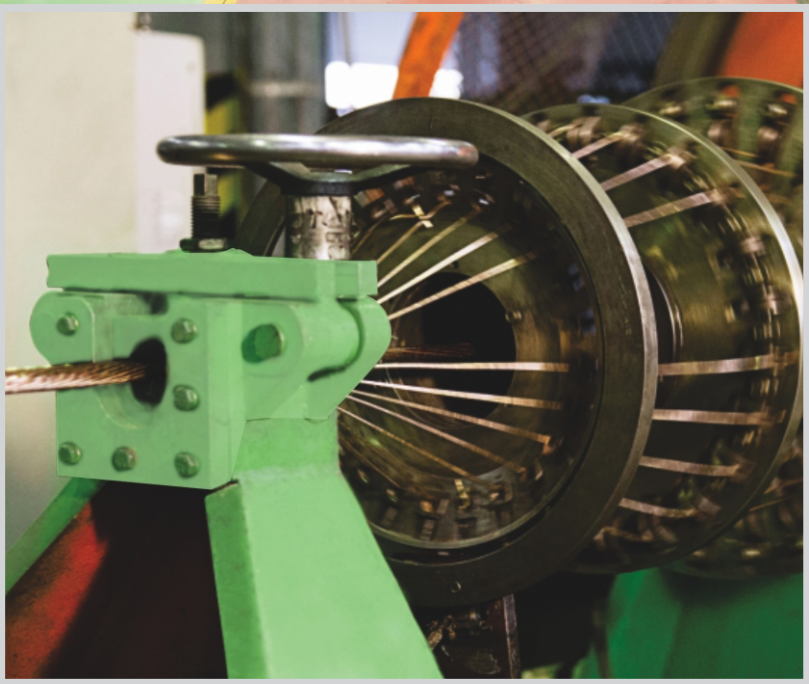
### THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP CAO SU / *Specification of rubber cable*

### CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / *Other major products*

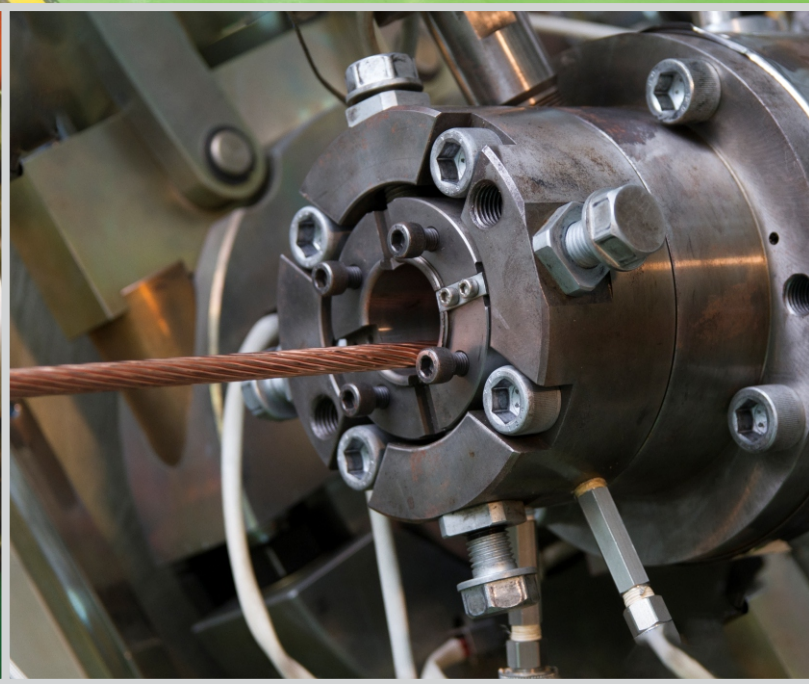
### VĂN PHÒNG CHI NHÁNH / *Branch offices*

### THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / *Awards & Certificate*











## GIỚI THIỆU CADI-SUN

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình với tên thương mại là **CADI-SUN** tiền thân là Tổ hợp tác Thượng Đình (được thành lập năm 1985). Để bắt nhịp với xu hướng chuyển đổi nền kinh tế từ -cơ chế quản lý tập trung sang cơ chế thị trường, ngày 20/4/1999, Tổ hợp tác Thượng Đình chuyển đổi thành Công ty TNHH Thượng Đình và nay là Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình. Công ty hoạt động đa ngành trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dây cáp điện, hạt nhựa PVC/XLPE; kinh doanh bất động sản và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

**CADI-SUN** hiện có ba nhà máy lớn, một công ty thành viên, một cụm công nghiệp ở Hà Nội và Hải Dương; 6 chi nhánh tại các tỉnh: Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Tây Nguyên, TP Hồ Chí Minh với tổng số vốn đầu tư trên 80 triệu USD. Sản phẩm “Dây điện tốt. Cáp điện bền” của **CADI-SUN** có chất lượng tương đương hàng ngoại nhập bởi nguồn vật tư, nguyên liệu sạch được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài. Hệ thống dây chuyền, thiết bị hiện đại được đầu tư đồng bộ theo phương thức chuyển giao công nghệ của các nước tiên tiến trên Thế giới như: Đức, Pháp, Anh, Áo, Nhật Bản, Hàn Quốc... và được vận hành bởi đội ngũ kỹ sư có trình độ cao, giàu kinh nghiệm.

Sản phẩm của **CADI-SUN** đã có mặt ở hầu hết các công trình, dự án, khu công nghiệp và các công trình Thủy điện, Nhiệt điện cả nước: Dự án Thủy điện Sơn La; Dự án chiếu sáng cầu Bãi Cháy; Dự án chiếu sáng khu T20 Đà Nẵng; Dự án khu công nghiệp Dung Quất; Dự án năng lượng nông thôn II Việt Nam khu vực miền Bắc, Hà Tĩnh, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Nguyên, Hải Dương; Dự án xây dựng trung tâm Hội nghị Quốc gia; Dự án Vinhomes Smart City, Vinhomes Ocean Park; Dự án Bệnh viện Bạch Mai, Dự án trạm RADA của Quân chủng Hải quân... Thương hiệu **CADI-SUN** ngày càng uy tín, nổi bật và được người tiêu dùng Việt Nam yêu thích. Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên Thế giới đã lựa chọn **CADI-SUN** làm đối tác chiến lược để hợp tác, đầu tư như: Tập đoàn Samone, Tập đoàn Dongyang, Tập đoàn Shangjin (Hàn Quốc), Myanmar Padauk Co.LTD, Pan Asia-Thái Lan, Lao Viet Construction.

Với mục tiêu phát triển bền vững, trong thời gian tới **CADI-SUN** sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác đầu tư, xây dựng thêm các nhà máy; mua mới các dây chuyền, thiết bị theo tiêu chuẩn châu Âu để mở rộng sản xuất, gia tăng sản lượng, doanh số và thị phần... từng bước xây dựng **CADI-SUN** trở thành doanh nghiệp sản xuất Công nghiệp có quy mô lớn và uy tín hàng đầu Việt Nam.

## Introduction of CADI-SUN

Thuong Dinh Electric Wire and Cable Joint Stock Company with the trade name “**CADI-SUN**”, formerly known as Thuong Dinh Cooperative Group (established in 1985). To keep pace with the trend of transforming the economy from a centralized management mechanism to a market mechanism, on April 20, 1999, Thuong Dinh Cooperative Group transformed into Thuong Dinh Company Limited and is now Thuong Dinh Electric Wire and Cable Joint Stock Company. The company operates multi-industry in the field of manufacturing and trading electric cables, PVC/XLPE plastic beads; Real estate business and investment in infrastructure construction of industrial zones and clusters.

**CADI-SUN** currently has three large factories, one member company, and one industrial cluster in Hanoi and Hai Duong; 6 branches in provinces: Hai Phong, Thanh Hoa, Nghe An, Da Nang, Tay Nguyen, Ho Chi Minh City with a total investment capital of over USD 80 million. **CADI-SUN**'s Product “Good wire. Durable cable” have the same quality as imported products. The system of modern lines and equipment is invested synchronously with the method of technology transfer from advanced countries in the world such as Germany, France, England, Austria, Japan, Korea, etc., and operated by a team of highly-qualified and experienced engineers.

**CADI-SUN** products have been present in most constructions, projects, industrial parks and hydroelectric and thermal power projects nationwide: Son La Hydroelectric Project; Bai Chay bridge lighting project; Lighting project in T20 Da Nang area; Dung Quat industrial park project; Vietnam Rural Energy Project II in the Northern region, including Ha Tinh, Ha Nam, Hung Yen, Thai Nguyen, Hai Duong provinces; National Convention Center construction project; Vinhomes Smart City project, Vinhomes Ocean Park; Bach Mai Hospital Project, RADA Station Project of the Navy, and so on. The **CADI-SUN** brand is increasingly prestigious, prominent, and loved by Vietnamese consumers. Many large economic corporations in the world have chosen **CADI-SUN** as a strategic partner for cooperation and investment such as Samone Group, Dongyang Group, Shangjin Group (Korea), Myanmar Padauk Co., Ltd., Pan Asia-Thailand, Lao Viet Construction.

With the goal of sustainable development, in the coming time, **CADI-SUN** will continue to expand investment cooperation; build more factories; buy new lines and equipment according to European standards to expand production, increase output, sales and market share, and gradually build **CADI-SUN** into a leading large-scale and reputable industrial manufacturing enterprise in Vietnam.



# PHÒNG THỬ NGHIỆM/ *LABORATORY SYSTEMS (LAB)*

Phòng thử nghiệm của CADI-SUN là một trong số ít Phòng thử nghiệm được Văn phòng Công nhận Chất lượng BoA (thuộc Bộ Khoa học & Công nghệ) - Thành viên của các Tổ chức quốc tế ILAC, IAF, APLAC, PAC... công nhận phù hợp với chuẩn mực của Hệ thống quản lý ISO/IEC 17025, mã hiệu VILAS 263 vào năm 2007. Phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm tra về cơ lý và kiểm tra về tính năng điện của vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm qua mỗi công đoạn. Cùng với đó, việc trao đổi thông tin với khách hàng được CADI-SUN duy trì liên tục nhằm nâng cao chất lượng phòng thử nghiệm và cải tiến chính sách chất lượng ngày càng tốt hơn.



Thử nghiệm chiều dày cách điện / *Insulation thickness testing*



Thử nghiệm cơ lý / *Mechanical and physical testing*



Thử lão hóa cách điện và vỏ bọc  
*Insulation aging aduater testing*



Thiết bị điều khiển thử cao áp  
*High voltage testing device*







CADI-SUN's testing laboratory is one of the few laboratories accredited by the BoA Quality Accreditation Office (under the Ministry of Science and Technology) - a member of ILAC, IAF, APLAC, PAC, etc., in accordance with the standards of ISO/IEC 17025 Management System, code VILAS 263 in 2007. The laboratory is fully equipped with equipment for physio-mechanical and electrical testing, semi-finished products, finished products through each stage. Along with that, the exchange of information with customers is maintained by CADI-SUN in order to improve the quality of laboratories and improve the quality policy for better results.



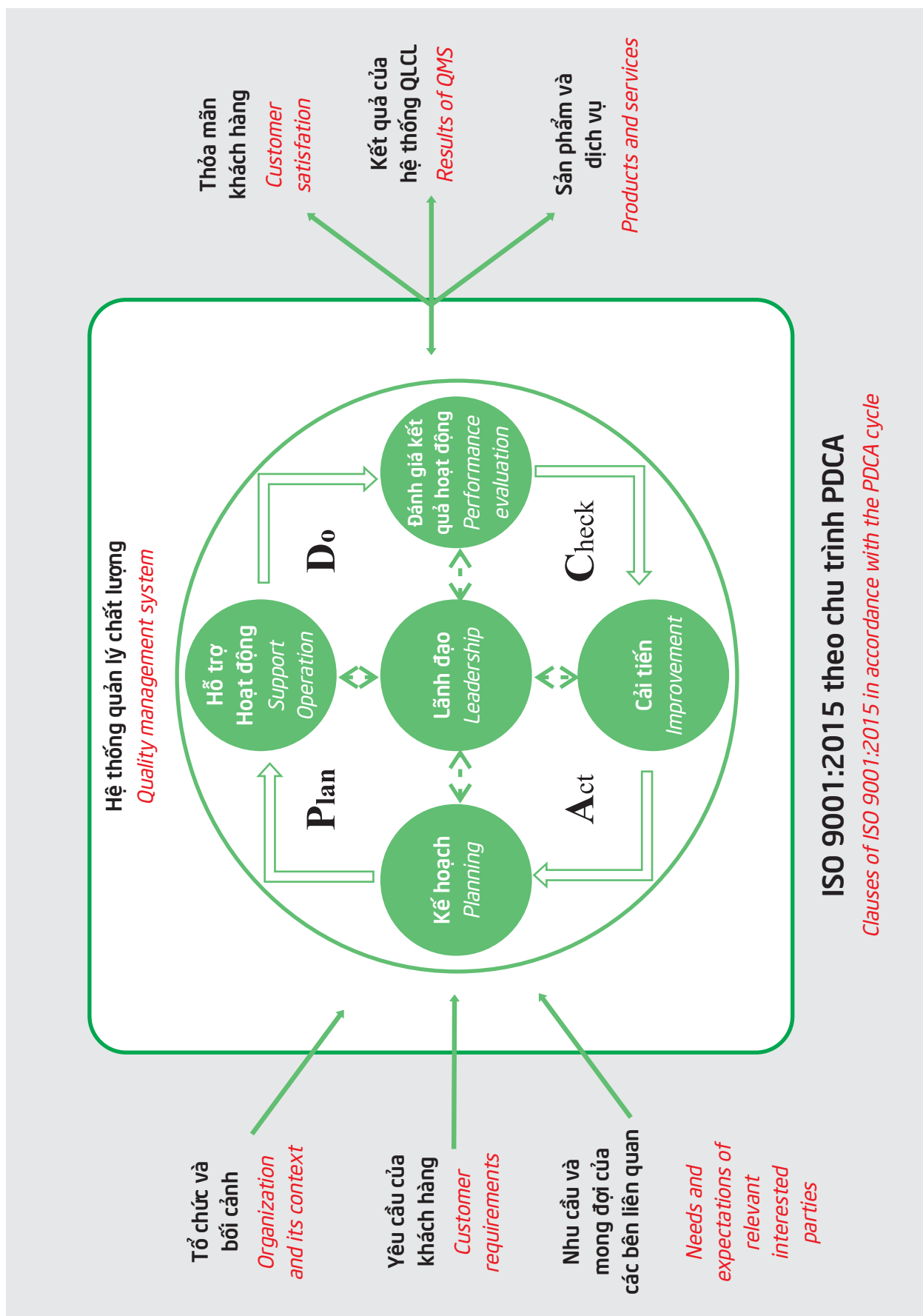
## THỬ NGHIỆM / TESTING

ISO 9001 : 2015





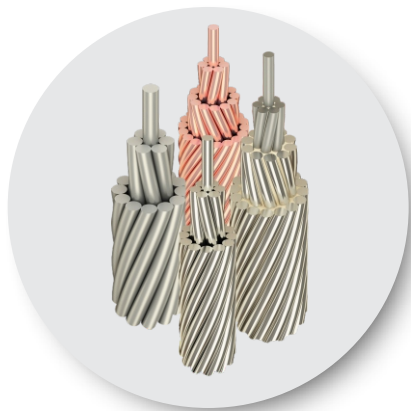
# HỆ THỐNG KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG/ Quality Control





# SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

## CÁP TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG BARE CABLE FOR OVERHEAD ELECTRICAL NETWORK APPLICATION



### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5064 & TCVN 5064/ SĐ1, TCVN 6483/ IEC 60189/ AMD1, TCVN 8090/ IEC 62219

### Tổng quan

- Quy cách: Cu, Al, Fe/Al hoặc thép mạ kẽm
- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn cấp 2
- Mặt cắt danh định:
  - + Cáp đồng trần: 4 đến 400 mm<sup>2</sup>
  - + Cáp nhôm trần: 16 đến 400 mm<sup>2</sup>
  - + Cáp thép trần: 25 đến 95 mm<sup>2</sup>
  - + Cáp nhôm trần lõi thép As và AsKP: 10 đến 800 mm<sup>2</sup>
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Để truyền tải điện năng, tần số công nghiệp lắp đặt trên không, đối với cáp thép trần làm dây chống sét cho đường dây tải điện trên không, các trạm biến áp, các tháp anten...

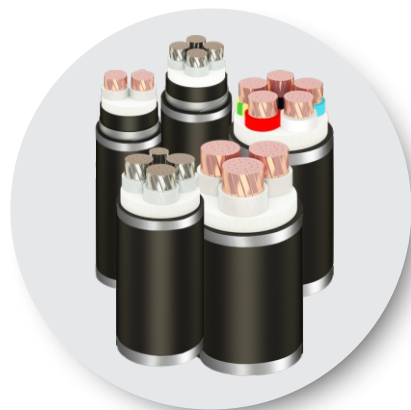
### Application standard

TCVN 5064 & TCVN 5064/ SĐ1, TCVN 6483/ IEC 60189/ AMD1, TCVN 8090/ IEC 62219

### General

- Specification: Cu, Al, Fe/Al or galvanized steel
- Conductor: Copper or Aluminum
- Core: 1
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area:
  - + Bare copper cable: 4 to 400 mm<sup>2</sup>
  - + Bare aluminium cable: 16 to 400 mm<sup>2</sup>
  - + Bare steel cable: 25 to 95 mm<sup>2</sup>
  - + Bare steel core aluminum cable As and AsKP: 10 to 800 mm<sup>2</sup>
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Apply: For power transmission, industrial frequency installed in the air, for bare steel cables as lightning arrester for overhead transmission lines, transformer stations, antenna towers ...

## CÁP ĐIỆN LỰC CÁCH ĐIỆN BẰNG CHẤT ĐIỆN MÔI RẮN ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH 0.6/1 KV ELECTRIC CABLE INSULATED BY SOLID DIELECTRIC ELEMENTS 0.6/1 KV



### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1

### Tổng quan

- Vật liệu cách điện: XLPE/PVC
- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn và bện tròn ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định:
  - + Ruột dẫn đồng: 1.5 - 1000 mm<sup>2</sup>
  - + Ruột dẫn nhôm: 10 - 1000 mm<sup>2</sup>
- Điện áp danh định: 0.6/1kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70; 75 °C với cách điện PVC và 90 °C với cách điện XLPE
- Dạng mẫu mã: Hình tròn.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Dùng để truyền tải, phân phối điện năng trong dân dụng hoặc trong công nghiệp.

### Application standard

TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1

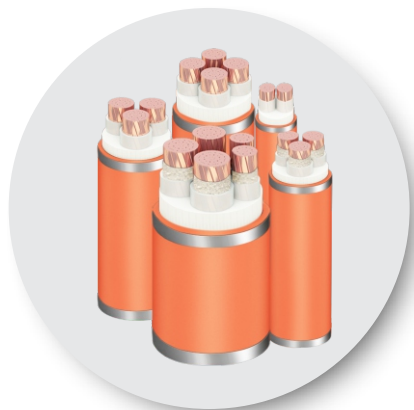
### General

- Insulation material: XLPE/PVC
- Conductor: Copper or Aluminum
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Fiber round and fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area:
  - + Copper conductor: 1.5 - 1000 mm<sup>2</sup>
  - + Aluminium conductor: 10 - 1000 mm<sup>2</sup>
- Rate voltage: 0.6/1kV
- Work temperature of conductor: 70, 75 °C with insulation PVC and 90 °C with insulation XLPE
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Transmit and distribute electricity in civil or industrial.



# SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

## CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY / FLAME RETARDANT, FLAME RETARDANT CABLE



### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935-1/IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, IEC 61034, IEC 60754, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 IEC 60332-1-2, BS 6387

### Tổng quan

- Vật liệu cách điện: XLPE, Fr-PVC, LSZH
- Ruột dẫn: Đồng
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn và bện tròn ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định: Ruột dẫn đồng từ: 1.5 - 1000 mm<sup>2</sup>
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70; 75 °C với cách điện PVC và 90 °C với cách điện XLPE
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Có tính năng chậm cháy lan
- Có tính năng chống cháy
  - + Cáp chống cháy theo tiêu chuẩn TCVN/IEC chịu được môi trường cháy ở nhiệt độ 750 °C với thời gian lên đến 90 phút và đạt 120 phút theo yêu cầu cáp vẫn duy trì mạch điện.
  - + Cáp chống cháy theo tiêu chuẩn BS chịu được môi trường cháy ở nhiệt độ 950 °C với thời gian lên đến 180 phút cáp vẫn duy trì mạch điện.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện. Sử dụng cho các công trình có yêu cầu cao về an toàn cháy nổ.

### Application standard

TCVN 5935-1/IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, IEC 61034, IEC 60754, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 IEC 60332-1-2, BS 6387

### General

- Insulation materials: XLPE, Fr-PVC, LSZH
- Conductor: Copper
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area: 1.5 to 1000 mm<sup>2</sup>
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 70; 75 °C with insulation PVC and 90 °C with insulation XLPE
- From: Circle
- Features a flame retardant spread
- Features fire retardant
  - + The fire retardant cable according to TCVN / IEC standard withstands the fire environment at a temperature of 750 °C for up to 90 minutes and 120 minutes
  - + The fire retardant cable according to BS standard withstands the fire environment at a temperature of 950 °C for up to 180 minutes.
- Packing: Roll, Rulo
- Apply: Transmitting electricity to power distribution systems. Used for works with high requirements on fire safety.

## CÁP ĐIỀU KHIỂN / CONTROL CABLE



### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) kiểu 74, kiểu 75, TCVN 5935/IEC 60502-1, IEC 60332-1-2, IEC 60332-3-24

### Tổng quan

- Quy cách: Có hoặc không có chống nhiễu
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm
- Số lõi: 2 đến 60
- Kết cấu ruột dẫn: Bện xoắn nhiều sợi mềm cấp 2, cấp 5
- Mặt cắt danh định: Từ 0.5 đến 2.5 mm<sup>2</sup>
- Màn chắn chống nhiễu: Sợi đồng dệt lưới
- Có tính năng chống cháy lan
- Điện áp danh định: 300/500 V, 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70 °C với cách điện PVC và 90 °C với cách điện XLPE
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Truyền tín hiệu điều khiển điện, giữa bộ phận điều khiển, bộ phận trung gian, bộ phận chấp hành. Có tính năng chống nhiễu tốt và độ tin cậy cao.

### Application standard

TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) type 74, type 75, TCVN 5935/IEC 60502-1, IEC 60332-1-2, IEC 60332-3-24

### General

- Specification: PVC sheathed
- Conductor: Soft annealed copper
- Core: 2 to 60
- Conductor type: Fiber round braided grade 2, grade 5
- Nominal cross-section area: Form 1.5 to 2.5 mm<sup>2</sup>
- Interference-proof: Copper wire mesh
- Feature fire resistant
- Rate voltage: 300/500 V, 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 70 °C with insulation PVC and 90 °C with insulation XLPE
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Transmits electrical control signals between the controller, the intermediate part, the actuator. Features good anti-interference and high reliability.



## SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

### CÁP VẠN XOẮN ABC BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE / AERIAL BUNDLED CABLES



#### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

#### Tổng quan

- Quy cách: Al/XLPE
- Ruột dẫn: Nhôm
- Số lõi: 2, 3, 4
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn ép chặt cấp 2.
- Mặt cắt danh định:  
Từ 10 mm<sup>2</sup> đến 400 mm<sup>2</sup>
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Dùng cho đường trục hạ thế, truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện.

#### Application standard

TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

#### General

- Specification: Al/XLPE
- Conductor: Aluminum
- Core: 2, 3, 4
- Conductor type: Fiber round braided grade 2.
- Nominal cross-section area:  
10 to 400 mm<sup>2</sup>
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Used for low-voltage backbone, power transmission for power distribution system.

### SỢI ĐỒNG NHÔM TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN / ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM COPPER WIRES



#### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5933; TCVN 5934/IEC 889

#### Tổng quan

- Dây (sợi) đồng, nhôm tròn kỹ thuật điện được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch, hàm lượng cao (đồng, nhôm). Được kéo ủ liên tục trên hệ thống dây chuyền công nghệ hiện đại, dùng để chế tạo dây dẫn, cáp và các mục đích kỹ thuật điện khác.
- Đường kính danh định của sợi đồng: 0.1 đến 8.0 mm
- Đường kính danh định của sợi nhôm: 1.4 đến 9.5 mm
- Điện trở suất lớn nhất ở 20 °C của đồng: 0.01724 Ω.mm<sup>2</sup>/m
- Điện trở suất lớn nhất ở 20 °C của nhôm: 0.0283 Ω.mm<sup>2</sup>/m
- Đóng gói: 1.500 ÷ 2.250 kg/cuộn, lồng: 500 ÷ 1.500kg/lồng, bobin

#### Application standard

TCVN 5933; TCVN 5934/IEC 889

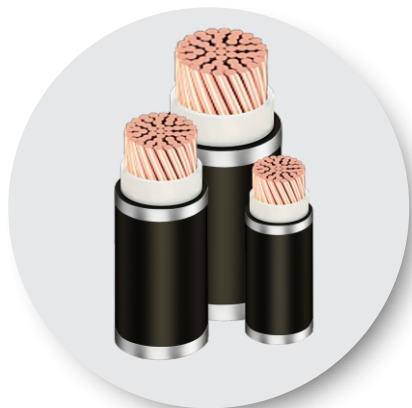
#### General

- Electro-technical round aluminum, copper wire (core) are made from material of high purity, content (copper, aluminum). Those are continuously annealed and drawn, which are used for manufacturing electric conductors, and cables and the other electro-technical purposes.
- Nominal Diameter of electro-technical round copper wire: 0.1 - 8.0mm
- Nominal Diameter of electro-technical round aluminium wire: 1.4 to 9.5 mm
- Max. round copper resistance at 20 °C: 0,01724 Ω.mm<sup>2</sup>/m
- Max. round aluminum resistance at 20 °C: 0,0283 Ω.mm<sup>2</sup>/m
- Packing: 1,500 ÷ 2,250 kg/coil; 500 ÷ 1,500 kg/bobin



# SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

## CÁP HÀN HỒ QUANG / WELDING CABLE



### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 9615-6 (IEC 60245-6) kiểu 81

### Tổng quan

- Quy cách: Cu/NR
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1
- Kết cấu ruột dẫn: Bện nhiều sợi ủ mềm
- Mặt cắt danh định: Từ 16 mm<sup>2</sup> đến 95 mm<sup>2</sup>
- Vật liệu cách điện và vỏ bọc: Cao su gốc tự nhiên.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô.
- Ứng dụng: Dùng làm cáp nối các điện cực hàn hồ quang (máy hàn que, hàn robot...) hoặc làm dây nguồn ắc quy.

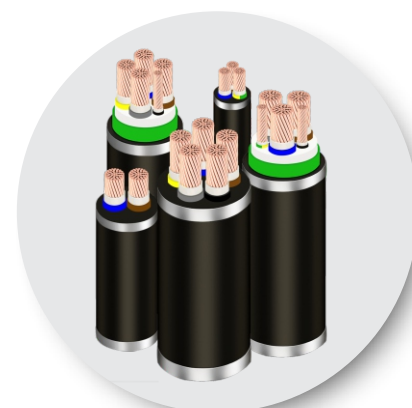
### Application standard

TCVN 9615-6 (IEC 60245-6) type 81

### General

- Specification: Cu/NR
- Conductor: Copper soft annealing
- Core: 1
- Conductor type: braided multi-strand soft annealed
- Nominal cross-section area: 16 to 95 mm<sup>2</sup>
- Insulation and housing: Original natural rubber
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Used as a cable connecting arc welding electrodes (welding rod, robot welding ...) or as battery power cord

## CÁP CAO SU / RUBBER CABLE



### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935-1/IEC 60502-1

### Tổng quan

- Quy cách: Cu/NR/NR
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5 lõi
- Kết cấu ruột dẫn: Bện xoắn nhiều sợi mềm cấp 5
- Mặt cắt danh định: 1.5 đến 95 mm<sup>2</sup>
- Vật liệu cách điện và vỏ bọc: Cao su gốc tự nhiên.
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Cáp nguồn, truyền tải điện năng cho các hệ thống có tính linh hoạt cao (hầm mỏ, tàu thuyền, đầu máy xe lửa, các nhà máy điện,...)

### Application standard

TCVN 5935-1/IEC 60502-1

### General

- Specification: Cu/NR/NR
- Conductor: Copper soft annealing
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Braid many soft fibers grade 5
- Nominal cross-section area: 1.5 to 95 mm<sup>2</sup>
- Insulation and housing: Original natural rubber
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Power and transmission cables for highly flexible systems (mines, boats, locomotives, power plants, ...)

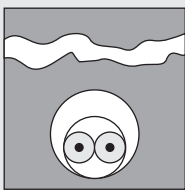
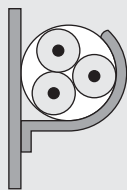
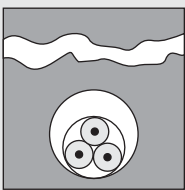




# DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

## 1. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP NGẦM HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR UNDERGROUND CABLE OF PVC AND XLPE POWER

| Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn<br>Section nominal and categories conductor |                 | Phương pháp lắp đặt / Installation method                                         |      |                                                                                   |      |                                                                                     |      |                                                                                     |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
|                                                                                       |                 | Cáp 2 lõi / 2 cores cable                                                         |      |                                                                                   |      | Cáp 3 lõi / 3 cores cable                                                           |      |                                                                                     |      |
|                                                                                       |                 | Trong không khí<br>In air                                                         |      | Trong ống trong đất<br>In a buried duct                                           |      | Trong không khí<br>In air                                                           |      | Trong ống trong đất<br>In a buried duct                                             |      |
|                                                                                       |                 |  |      |  |      |  |      |  |      |
| Loại Type                                                                             | mm <sup>2</sup> | Loại cách điện<br>Insulation type                                                 |      | Loại cách điện<br>Insulation type                                                 |      | Loại cách điện<br>Insulation type                                                   |      | Loại cách điện<br>Insulation type                                                   |      |
|                                                                                       |                 | PVC                                                                               | XLPE | PVC                                                                               | XLPE | PVC                                                                                 | XLPE | PVC                                                                                 | XLPE |
|                                                                                       |                 | A                                                                                 | A    | A                                                                                 | A    | A                                                                                   | A    | A                                                                                   | A    |
| Đồng<br>Copper                                                                        | 1.5             | 19.5                                                                              | 24   | 22                                                                                | 26   | 17.5                                                                                | 22   | 18                                                                                  | 22   |
|                                                                                       | 2.5             | 27                                                                                | 33   | 29                                                                                | 34   | 24                                                                                  | 30   | 24                                                                                  | 29   |
|                                                                                       | 4               | 36                                                                                | 45   | 38                                                                                | 44   | 32                                                                                  | 40   | 31                                                                                  | 37   |
|                                                                                       | 6               | 46                                                                                | 58   | 47                                                                                | 56   | 41                                                                                  | 52   | 39                                                                                  | 46   |
|                                                                                       | 10              | 63                                                                                | 80   | 63                                                                                | 73   | 57                                                                                  | 71   | 52                                                                                  | 61   |
|                                                                                       | 16              | 85                                                                                | 107  | 81                                                                                | 95   | 76                                                                                  | 96   | 67                                                                                  | 79   |
|                                                                                       | 25              | 112                                                                               | 138  | 104                                                                               | 121  | 96                                                                                  | 119  | 86                                                                                  | 101  |
|                                                                                       | 35              | 138                                                                               | 171  | 125                                                                               | 146  | 119                                                                                 | 147  | 103                                                                                 | 122  |
|                                                                                       | 50              | 168                                                                               | 209  | 148                                                                               | 173  | 144                                                                                 | 179  | 122                                                                                 | 144  |
|                                                                                       | 70              | 213                                                                               | 269  | 183                                                                               | 213  | 184                                                                                 | 229  | 151                                                                                 | 178  |
|                                                                                       | 95              | 258                                                                               | 328  | 216                                                                               | 252  | 223                                                                                 | 278  | 179                                                                                 | 211  |
|                                                                                       | 120             | 299                                                                               | 382  | 246                                                                               | 287  | 259                                                                                 | 322  | 203                                                                                 | 240  |
|                                                                                       | 150             | 344                                                                               | 441  | 278                                                                               | 324  | 299                                                                                 | 371  | 230                                                                                 | 271  |
|                                                                                       | 185             | 392                                                                               | 506  | 312                                                                               | 363  | 341                                                                                 | 424  | 258                                                                                 | 304  |
|                                                                                       | 240             | 461                                                                               | 599  | 361                                                                               | 419  | 403                                                                                 | 500  | 297                                                                                 | 351  |
|                                                                                       | 300             | 530                                                                               | 693  | 408                                                                               | 474  | 464                                                                                 | 576  | 336                                                                                 | 396  |
| Nhôm<br>Aluminum                                                                      | 10              | 49                                                                                | 62   | 48                                                                                | 56   | 44                                                                                  | 57   | 40                                                                                  | 47   |
|                                                                                       | 16              | 66                                                                                | 84   | 62                                                                                | 73   | 59                                                                                  | 76   | 52                                                                                  | 61   |
|                                                                                       | 25              | 83                                                                                | 101  | 80                                                                                | 93   | 73                                                                                  | 90   | 66                                                                                  | 78   |
|                                                                                       | 35              | 103                                                                               | 126  | 96                                                                                | 112  | 90                                                                                  | 112  | 80                                                                                  | 94   |
|                                                                                       | 50              | 125                                                                               | 154  | 113                                                                               | 132  | 110                                                                                 | 136  | 94                                                                                  | 112  |
|                                                                                       | 70              | 160                                                                               | 198  | 140                                                                               | 163  | 140                                                                                 | 174  | 117                                                                                 | 138  |
|                                                                                       | 95              | 195                                                                               | 241  | 166                                                                               | 193  | 170                                                                                 | 211  | 138                                                                                 | 164  |
|                                                                                       | 120             | 226                                                                               | 280  | 189                                                                               | 220  | 197                                                                                 | 245  | 157                                                                                 | 186  |
|                                                                                       | 150             | 261                                                                               | 324  | 213                                                                               | 249  | 227                                                                                 | 283  | 178                                                                                 | 210  |
|                                                                                       | 185             | 298                                                                               | 371  | 240                                                                               | 279  | 259                                                                                 | 323  | 200                                                                                 | 236  |
|                                                                                       | 240             | 352                                                                               | 439  | 277                                                                               | 322  | 305                                                                                 | 382  | 230                                                                                 | 272  |
|                                                                                       | 300             | 406                                                                               | 508  | 313                                                                               | 364  | 351                                                                                 | 440  | 260                                                                                 | 308  |

### Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature):  
 Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature):  
 Độ chôn sâu (Depth of laying):  
 Nhiệt trở suất của đất (Thermal resistivity of Ground):  
 Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất:  
 (The resistivity of pipes buried in the soil):

Cách điện PVC (insulation PVC): 70°C  
 Trong không khí (in air): 30°C  
 -0.8 m  
 1.5 K.m/W  
 1.2 K.m/W

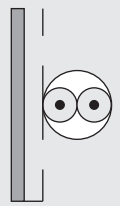
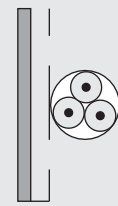
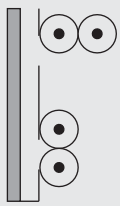
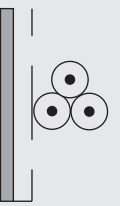
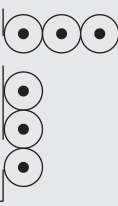
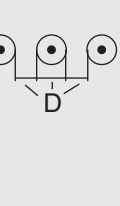
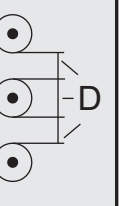
Cách điện XLPE (insulation XLPE): 90°C  
 Trong đất (in ground): 20°C



# DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

## 2. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP TREO HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR PVC-INSULATED HAIR CABLES

| Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn<br>Section nominal and categories conductor |                 | Phương pháp lắp đặt / Installation method                                         |      |                                                                                   |      |                                                                                   |      |                                                                                   |      |                                                                                     |      |                                                                                     |      |                                                                                     |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
|                                                                                       |                 | Cáp 2 lõi<br>2 cores cable                                                        |      | Cáp 3 lõi<br>3 cores cable                                                        |      | Bố trí<br>sát nhau<br>2 cores cable                                               |      | Bố trí<br>tam giác<br>Triangle layout                                             |      | Bố trí<br>sát nhau<br>Arranged close<br>together                                    |      | Bố trí<br>ngang<br>Equal layout                                                     |      | Bố trí dọc<br>Vertical layout                                                       |      |
|                                                                                       |                 |  |      |  |      |  |      |  |      |  |      |  |      |  |      |
| Loại<br>Type                                                                          | mm <sup>2</sup> | ≥ 0,3xD                                                                           |      | ≥ 0,3xD                                                                           |      | ≥ D                                                                               |      | ≥ D                                                                               |      | ≥ D                                                                                 |      | ≥ D                                                                                 |      | ≥ D                                                                                 |      |
|                                                                                       |                 | A                                                                                 |      | A                                                                                 |      | A                                                                                 |      | A                                                                                 |      | A                                                                                   |      | A                                                                                   |      | A                                                                                   |      |
| Đồng<br>Copper                                                                        |                 | PVC                                                                               | XLPE | PVC                                                                               | XLPE | PVC                                                                               | XLPE | PVC                                                                               | XLPE | PVC                                                                                 | XLPE | PVC                                                                                 | XLPE | PVC                                                                                 | XLPE |
|                                                                                       | 1.5             | 22                                                                                | 26   | 18.5                                                                              | 23   | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    |
|                                                                                       | 2.5             | 30                                                                                | 36   | 25                                                                                | 32   | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    |
|                                                                                       | 4               | 40                                                                                | 49   | 34                                                                                | 42   | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    |
|                                                                                       | 6               | 51                                                                                | 63   | 43                                                                                | 54   | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    |
|                                                                                       | 10              | 70                                                                                | 86   | 60                                                                                | 75   | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    |
|                                                                                       | 16              | 94                                                                                | 115  | 80                                                                                | 100  | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    |
|                                                                                       | 25              | 119                                                                               | 149  | 101                                                                               | 127  | 131                                                                               | 161  | 110                                                                               | 135  | 114                                                                                 | 141  | 146                                                                                 | 182  | 130                                                                                 | 161  |
|                                                                                       | 35              | 148                                                                               | 185  | 126                                                                               | 158  | 162                                                                               | 200  | 137                                                                               | 169  | 143                                                                                 | 176  | 181                                                                                 | 226  | 162                                                                                 | 201  |
|                                                                                       | 50              | 180                                                                               | 225  | 153                                                                               | 192  | 196                                                                               | 242  | 167                                                                               | 207  | 174                                                                                 | 216  | 219                                                                                 | 275  | 197                                                                                 | 246  |
|                                                                                       | 70              | 232                                                                               | 289  | 196                                                                               | 246  | 251                                                                               | 310  | 216                                                                               | 268  | 225                                                                                 | 279  | 281                                                                                 | 353  | 254                                                                                 | 318  |
|                                                                                       | 95              | 282                                                                               | 352  | 238                                                                               | 298  | 304                                                                               | 377  | 264                                                                               | 328  | 275                                                                                 | 342  | 341                                                                                 | 430  | 311                                                                                 | 389  |
|                                                                                       | 120             | 328                                                                               | 410  | 276                                                                               | 346  | 352                                                                               | 437  | 308                                                                               | 383  | 321                                                                                 | 400  | 396                                                                                 | 500  | 362                                                                                 | 454  |
|                                                                                       | 150             | 379                                                                               | 473  | 319                                                                               | 399  | 406                                                                               | 504  | 356                                                                               | 444  | 372                                                                                 | 464  | 456                                                                                 | 577  | 419                                                                                 | 527  |
|                                                                                       | 185             | 434                                                                               | 542  | 364                                                                               | 456  | 463                                                                               | 575  | 409                                                                               | 510  | 427                                                                                 | 533  | 521                                                                                 | 661  | 480                                                                                 | 605  |
|                                                                                       | 240             | 514                                                                               | 641  | 430                                                                               | 538  | 546                                                                               | 679  | 485                                                                               | 607  | 507                                                                                 | 634  | 615                                                                                 | 781  | 569                                                                                 | 719  |
|                                                                                       | 300             | 593                                                                               | 741  | 497                                                                               | 621  | 629                                                                               | 783  | 561                                                                               | 703  | 587                                                                                 | 736  | 709                                                                                 | 902  | 659                                                                                 | 833  |
| Nhôm<br>Aluminum                                                                      | 400             | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | 754                                                                               | 940  | 656                                                                               | 823  | 689                                                                                 | 868  | 852                                                                                 | 1085 | 795                                                                                 | 1008 |
|                                                                                       | 500             | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | 868                                                                               | 1083 | 749                                                                               | 946  | 789                                                                                 | 998  | 982                                                                                 | 1253 | 920                                                                                 | 1169 |
|                                                                                       | 630             | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | 1005                                                                              | 1254 | 855                                                                               | 1088 | 905                                                                                 | 1151 | 1138                                                                                | 1454 | 1070                                                                                | 1362 |
|                                                                                       | 10              | 54                                                                                | 67   | 46                                                                                | 58   | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    |
|                                                                                       | 16              | 73                                                                                | 91   | 61                                                                                | 77   | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    | -                                                                                   | -    |
|                                                                                       | 25              | 89                                                                                | 108  | 78                                                                                | 97   | 98                                                                                | 121  | 84                                                                                | 103  | 87                                                                                  | 107  | 112                                                                                 | 138  | 99                                                                                  | 122  |
|                                                                                       | 35              | 111                                                                               | 135  | 96                                                                                | 120  | 112                                                                               | 150  | 105                                                                               | 129  | 109                                                                                 | 135  | 139                                                                                 | 172  | 124                                                                                 | 153  |
|                                                                                       | 50              | 135                                                                               | 164  | 117                                                                               | 146  | 149                                                                               | 184  | 128                                                                               | 159  | 133                                                                                 | 165  | 169                                                                                 | 210  | 152                                                                                 | 188  |
|                                                                                       | 70              | 173                                                                               | 211  | 150                                                                               | 187  | 192                                                                               | 237  | 166                                                                               | 206  | 173                                                                                 | 215  | 217                                                                                 | 271  | 196                                                                                 | 244  |
|                                                                                       | 95              | 210                                                                               | 257  | 183                                                                               | 227  | 235                                                                               | 289  | 203                                                                               | 253  | 212                                                                                 | 264  | 265                                                                                 | 332  | 241                                                                                 | 300  |
|                                                                                       | 120             | 244                                                                               | 300  | 212                                                                               | 263  | 273                                                                               | 337  | 237                                                                               | 296  | 247                                                                                 | 308  | 308                                                                                 | 387  | 282                                                                                 | 351  |
|                                                                                       | 150             | 282                                                                               | 346  | 245                                                                               | 304  | 316                                                                               | 389  | 274                                                                               | 343  | 287                                                                                 | 358  | 356                                                                                 | 448  | 327                                                                                 | 408  |
|                                                                                       | 185             | 322                                                                               | 397  | 280                                                                               | 347  | 363                                                                               | 447  | 315                                                                               | 395  | 330                                                                                 | 413  | 407                                                                                 | 515  | 376                                                                                 | 470  |
|                                                                                       | 240             | 380                                                                               | 470  | 330                                                                               | 409  | 430                                                                               | 530  | 375                                                                               | 471  | 392                                                                                 | 492  | 482                                                                                 | 611  | 447                                                                                 | 561  |
|                                                                                       | 300             | 439                                                                               | 543  | 381                                                                               | 471  | 497                                                                               | 613  | 434                                                                               | 547  | 455                                                                                 | 571  | 557                                                                                 | 708  | 519                                                                                 | 652  |
|                                                                                       | 400             | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | 600                                                                               | 740  | 526                                                                               | 663  | 552                                                                                 | 694  | 671                                                                                 | 856  | 629                                                                                 | 792  |
|                                                                                       | 500             | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | 694                                                                               | 856  | 610                                                                               | 770  | 640                                                                                 | 806  | 775                                                                                 | 991  | 730                                                                                 | 921  |
|                                                                                       | 630             | -                                                                                 | -    | -                                                                                 | -    | 808                                                                               | 996  | 711                                                                               | 899  | 746                                                                                 | 942  | 900                                                                                 | 1154 | 852                                                                                 | 1077 |

### Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature):

Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature):

Độ chôn sâu (Depth of laying):

Nhiệt trở suất của đất (Thermal resistivity of Ground):

Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất (The resistivity of pipes buried in the soil):

Cách điện PVC (insulation PVC): 70°C

Trong không khí (in air): 30°C

-0.8 m

1.5 K.m/W

1.2 K.m/W

Trong đất (in ground): 20°C



# DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

## 3. DÒNG ĐIỆN TẢI CHO PHÉP

LOAD CURRENT ALLOWED

| Cáp nhôm trần lõi thép<br><i>Bare steel core<br/>aluminum cable<br/>As/AC/ACSR/AsKP</i> |                                                                  | Cáp đồng trần C<br><i>Bare copper cable</i> |                                                                  | Cáp nhôm trần A, AAC<br><i>Bare aluminum cable</i> |                                                                  | Cáp nhôm vện xoắn ABC<br><i>Aluminum aerial<br/>bundled cable</i> |                                                                  |                |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiết diện<br><i>Section</i>                                                             | Dòng điện tải<br>cho phép (*)<br><i>Permissible load current</i> | Tiết diện<br><i>Section</i>                 | Dòng điện tải<br>cho phép (*)<br><i>Permissible load current</i> | Tiết diện<br><i>Section</i>                        | Dòng điện tải<br>cho phép (*)<br><i>Permissible load current</i> | Tiết diện<br><i>Section</i>                                       | Dòng điện tải<br>cho phép (*)<br><i>Permissible load current</i> |                |                |
| mm <sup>2</sup>                                                                         | A                                                                | mm <sup>2</sup>                             | A                                                                | mm <sup>2</sup>                                    | A                                                                | mm <sup>2</sup>                                                   | A                                                                |                |                |
|                                                                                         |                                                                  |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   | 2<br>lõi/cores                                                   | 3<br>lõi/cores | 4<br>lõi/cores |
| 10/1.8                                                                                  | 89                                                               | 4                                           | 50                                                               | -                                                  | -                                                                | -                                                                 |                                                                  |                | -              |
| 16/2.7                                                                                  | 116                                                              | 6                                           | 70                                                               | -                                                  | -                                                                | -                                                                 |                                                                  |                | -              |
| 25/4.2                                                                                  | 153                                                              | 10                                          | 95                                                               | -                                                  | -                                                                | -                                                                 |                                                                  |                | -              |
| 35/6,2                                                                                  | 197                                                              | 16                                          | 130                                                              | 16                                                 | 105                                                              | 16                                                                | 78                                                               | -              | 74             |
| 50/8.0                                                                                  | 234                                                              | 25                                          | 180                                                              | 25                                                 | 135                                                              | 25                                                                | 105                                                              | 97             | 97             |
| 70/11                                                                                   | 291                                                              | 35                                          | 220                                                              | 35                                                 | 170                                                              | 35                                                                | 125                                                              | 120            | 120            |
| 70/72                                                                                   | 318                                                              | 50                                          | 270                                                              | 50                                                 | 215                                                              | 50                                                                | 150                                                              | 140            | 140            |
| 95/16                                                                                   | 362                                                              | 70                                          | 340                                                              | 70                                                 | 265                                                              | 70                                                                | 185                                                              | -              | 175            |
| 95/141                                                                                  | 395                                                              | 95                                          | 415                                                              | 95                                                 | 320                                                              | 95                                                                | 230                                                              | -              | 215            |
| 120/19                                                                                  | 415                                                              | 120                                         | 485                                                              | 120                                                | 375                                                              | 120                                                               | -                                                                | -              | 250            |
| 120/27                                                                                  | 410                                                              | 150                                         | 570                                                              | 150                                                | 440                                                              | 150                                                               | -                                                                | -              | 280            |
| 150/19                                                                                  | 467                                                              | 185                                         | 640                                                              | 185                                                | 500                                                              |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 150/24                                                                                  | 471                                                              | 240                                         | 760                                                              | 240                                                | 590                                                              |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 150/34                                                                                  | 471                                                              | 300                                         | 880                                                              | 300                                                | 680                                                              |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 185/24                                                                                  | 557                                                              | 400                                         | 1050                                                             | 400                                                | 815                                                              |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 185/29                                                                                  | 547                                                              | 500                                         | 1254                                                             | 500                                                | 980                                                              |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 185/43                                                                                  | 560                                                              | 630                                         | 1497                                                             | 630                                                | 1170                                                             |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 185/128                                                                                 | 590                                                              | 800                                         | 1662                                                             | 800                                                | 1330                                                             |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 240/32                                                                                  | 661                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 240/39                                                                                  | 650                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 240/56                                                                                  | 664                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 300/39                                                                                  | 756                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 300/48                                                                                  | 750                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 300/66                                                                                  | 746                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 300/67                                                                                  | 746                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 300/204                                                                                 | 798                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 330/30                                                                                  | 805                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 330/43                                                                                  | 806                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 400/18                                                                                  | 870                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 400/22                                                                                  | 890                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 400/51                                                                                  | 900                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 400/64                                                                                  | 897                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |
| 400/93                                                                                  | 930                                                              |                                             |                                                                  |                                                    |                                                                  |                                                                   |                                                                  |                |                |

**Ghi chú/Note:** Điều kiện tính toán dòng mang tải cho phép (The conditions for calculating the allowable load current)

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature): 90°C

Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature) : 30°C

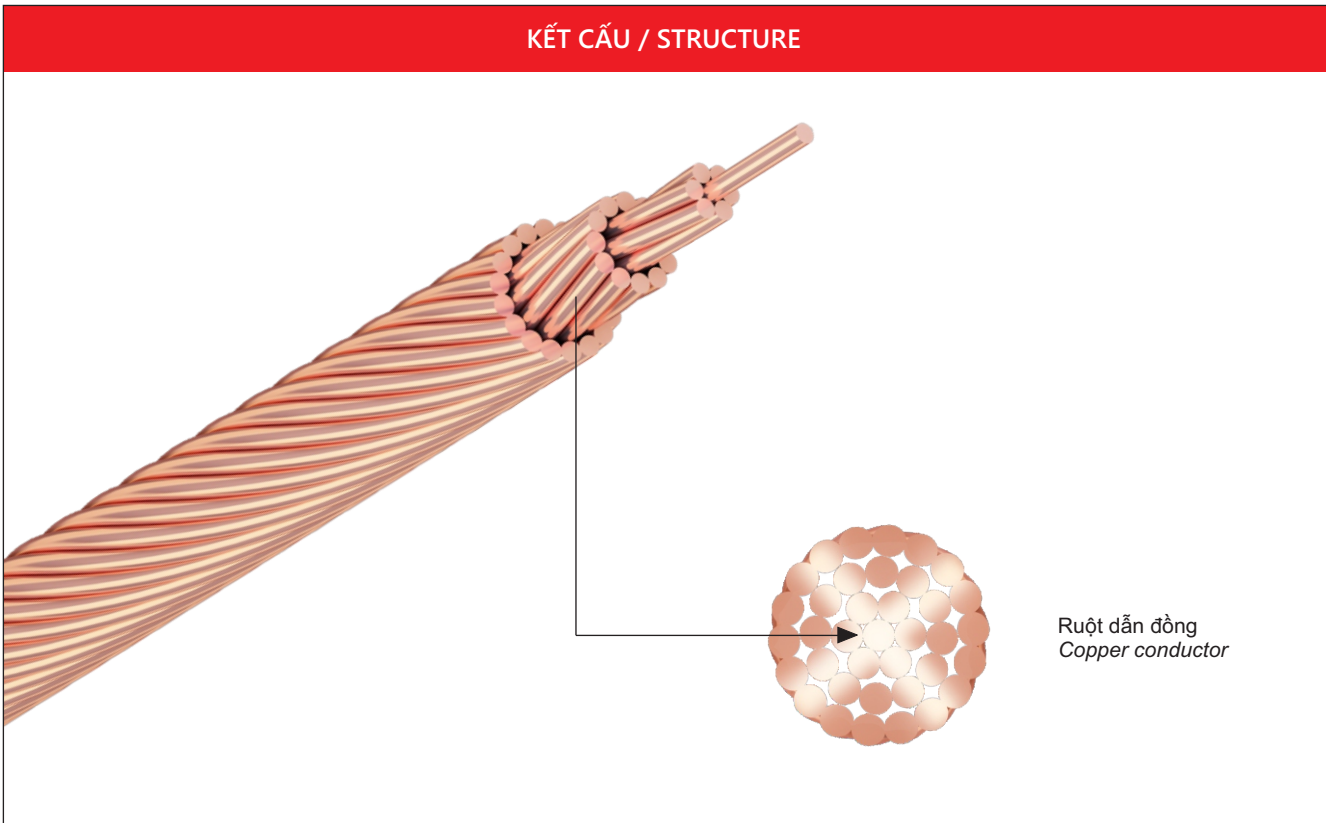
Tốc độ của gió (Wind speed): 0.5 m/s



# THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP HẠ THẾ

Specification of low voltage cable





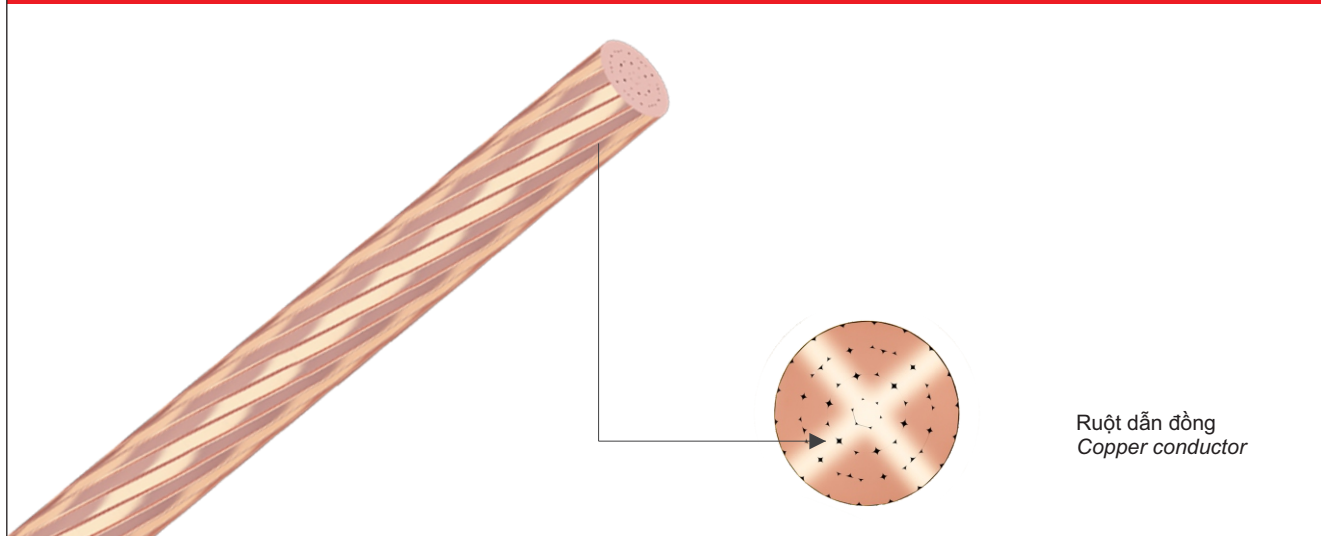
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064; TCVN 5064/ SD1

| STT<br>No. | Mặt cắt<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>area | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                           |                                                    | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>gắn đúng<br>Approx. Weight<br>± 2% |       | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ lô<br>Roller's size |
|------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|------------------------|
|            |                                          | Số sợi<br>No. of Wires                  | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of Wires | ĐK ruột dẫn<br>danh nghĩa<br>Diameter of Conductor |                                                                                                           | kg/km                                            | m/kg  |                                        |                        |
|            | mm²                                      | No.                                     | mm                                        | mm                                                 | Ω/km                                                                                                      |                                                  |       | m/lô                                   | mm                     |
| 1          | C 4.0                                    | 1                                       | 2.20                                      | 2.20                                               | 4.6000                                                                                                    | 33.97                                            | 29.44 | 15000                                  | 650                    |
| 2          | C 6.0                                    | 1                                       | 2.80                                      | 2.80                                               | 3.0701                                                                                                    | 55.02                                            | 18.18 | 20000                                  | 800                    |
| 3          | C 10                                     | 1                                       | 3.57                                      | 3.57                                               | 1.8197                                                                                                    | 89.44                                            | 11.18 | 15000                                  | 900                    |
| 4          | C 16                                     | 7                                       | 1.70                                      | 5.10                                               | 1.1573                                                                                                    | 143.83                                           | 6.95  | 10000                                  | 1000                   |
| 5          | C 25                                     | 7                                       | 2.13                                      | 6.39                                               | 0.7336                                                                                                    | 225.80                                           | 4.43  | 6000                                   | 1000                   |
| 6          | C 35                                     | 7                                       | 2.51                                      | 7.53                                               | 0.5238                                                                                                    | 313.55                                           | 3.19  | 5000                                   | 1000                   |
| 7          | C 50                                     | 7                                       | 3.00                                      | 9.00                                               | 0.3688                                                                                                    | 447.92                                           | 2.23  | 4000                                   | 1100                   |
| 8          | C 70                                     | 19                                      | 2.13                                      | 10.65                                              | 0.2723                                                                                                    | 615.84                                           | 1.62  | 4000                                   | 1300                   |
| 9          | C 95                                     | 19                                      | 2.51                                      | 12.55                                              | 0.1944                                                                                                    | 855.18                                           | 1.17  | 2000                                   | 1100                   |
| 10         | C 120                                    | 19                                      | 2.80                                      | 14.00                                              | 0.1560                                                                                                    | 1064.20                                          | 0.94  | 2000                                   | 1200                   |
| 11         | C 150                                    | 37                                      | 2.25                                      | 15.75                                              | 0.1238                                                                                                    | 1341.36                                          | 0.75  | 1500                                   | 1200                   |
| 12         | C 185                                    | 37                                      | 2.51                                      | 17.57                                              | 0.1001                                                                                                    | 1669.27                                          | 0.60  | 1500                                   | 1300                   |
| 13         | C 240                                    | 37                                      | 2.84                                      | 19.88                                              | 0.0789                                                                                                    | 2137.06                                          | 0.47  | 1000                                   | 1200                   |
| 14         | C 300                                    | 37                                      | 3.15                                      | 22.05                                              | 0.0637                                                                                                    | 2629.06                                          | 0.38  | 1000                                   | 1300                   |
| 15         | C 400                                    | 37                                      | 3.66                                      | 25.62                                              | 0.0471                                                                                                    | 3549.29                                          | 0.28  | 1000                                   | 1400                   |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007/ TCVN 5064

| STT<br>No. | Mặt cắt<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>area | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                           |                                                    | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>gắn đúng<br>Approx. Weight<br>± 2% |        | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ lô<br>Roller's size |
|------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------|
|            |                                          | Số sợi<br>No. of Wires                  | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of Wires | ĐK ruột dẫn<br>danh nghĩa<br>Diameter of Conductor |                                                                                                           | kg/km                                            | m/kg   |                                        |                        |
|            | mm²                                      | No.                                     | mm                                        | mm                                                 | Ω/km                                                                                                      |                                                  |        | m/lô                                   | mm                     |
| 1          | C 0.75                                   | 7                                       | 0.37                                      | ≤ 1.2                                              | 24.5                                                                                                      | 6.81                                             | 146.84 | 30000                                  | 650                    |
| 2          | C 1.0                                    | 7                                       | 0.42                                      | ≤ 1.4                                              | 18.1                                                                                                      | 8.78                                             | 113.90 | 30000                                  | 650                    |
| 3          | C 1.5                                    | 7                                       | 0.52                                      | ≤ 1.7                                              | 12.1                                                                                                      | 13.46                                            | 74.29  | 30000                                  | 650                    |
| 4          | C 2.5                                    | 7                                       | 0.67                                      | ≤ 2.2                                              | 7.41                                                                                                      | 22.34                                            | 44.76  | 20000                                  | 650                    |
| 5          | C 4.0                                    | 7                                       | 0.86                                      | ≤ 2.7                                              | 4.61                                                                                                      | 36.56                                            | 27.35  | 16000                                  | 650                    |
| 6          | C 6.0                                    | 7                                       | 1.04                                      | ≤ 3.3                                              | 3.08                                                                                                      | 53.83                                            | 18.58  | 15000                                  | 1000                   |
| 7          | CF 10                                    | 7                                       | Compact                                   | 3.6 - 4.0                                          | 1.83                                                                                                      | 88.62                                            | 11.28  | 15000                                  | 1000                   |
| 8          | CF 16                                    | 7                                       | Compact                                   | 4.6 - 5.2                                          | 1.15                                                                                                      | 139.36                                           | 7.18   | 8000                                   | 1000                   |
| 9          | CF 25                                    | 7                                       | Compact                                   | 5.6 - 6.5                                          | 0.727                                                                                                     | 219.01                                           | 4.57   | 4000                                   | 1000                   |
| 10         | CF 35                                    | 7                                       | Compact                                   | 6.6 - 7.5                                          | 0.524                                                                                                     | 302.79                                           | 3.30   | 4000                                   | 1000                   |
| 11         | CF 50                                    | 7                                       | Compact                                   | 7.7 - 8.6                                          | 0.387                                                                                                     | 413.25                                           | 2.42   | 4000                                   | 1600                   |
| 12         | CF 70                                    | 19                                      | Compact                                   | 9.3 - 10.2                                         | 0.268                                                                                                     | 592.13                                           | 1.69   | 4000                                   | 1000                   |
| 13         | CF 95                                    | 19                                      | Compact                                   | 11.0 - 12.0                                        | 0.193                                                                                                     | 823.04                                           | 1.22   | 2000                                   | 1100                   |
| 14         | CF 120                                   | 19                                      | Compact                                   | 12.3 - 13.5                                        | 0.153                                                                                                     | 1036.07                                          | 0.97   | 2000                                   | 1100                   |
| 15         | CF 150                                   | 19                                      | Compact                                   | 13.7 - 15.0                                        | 0.124                                                                                                     | 1286.70                                          | 0.78   | 1500                                   | 1000                   |
| 16         | CF 185                                   | 37                                      | Compact                                   | 15.3 - 16.8                                        | 0.0991                                                                                                    | 1603.18                                          | 0.62   | 1500                                   | 1100                   |
| 17         | CF 240                                   | 37                                      | Compact                                   | 17.6 - 19.2                                        | 0.0754                                                                                                    | 2113.00                                          | 0.47   | 1000                                   | 1100                   |
| 18         | CF 300                                   | 37                                      | Compact                                   | 19.7 - 21.6                                        | 0.0601                                                                                                    | 2646.30                                          | 0.38   | 1000                                   | 1200                   |
| 19         | CF 400                                   | 61                                      | Compact                                   | 22.3 - 24.6                                        | 0.0470                                                                                                    | 3431.32                                          | 0.29   | 500                                    | 1400                   |
| 20         | CF 500                                   | 61                                      | Compact                                   | 25.3 - 27.6                                        | 0.0366                                                                                                    | 4345.37                                          | 0.23   | 500                                    | 1500                   |
| 21         | CF 630                                   | 61                                      | Compact                                   | 28.7 - 32.5                                        | 0.0283                                                                                                    | 5619.93                                          | 0.18   | 500                                    | 1500                   |
| 22         | CF 800                                   | 61                                      | Compact                                   | ≈ 34                                               | 0.0221                                                                                                    | 7196.48                                          | 0.14   | 500                                    | 1500                   |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064/TCVN 8090

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                           |                                                    | Lực kéo đứt<br>không nhỏ hơn<br>Breakage<br>tensile strength<br>(Min) | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>gần đúng<br>Approx. Weight<br>± 2% |       | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ lô<br>Roller's size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of Wires                  | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of Wires | ĐK ruột dẫn<br>danh nghĩa<br>Diameter of Conductor |                                                                       |                                                                                                           |                                                  |       |                                        |                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                        | mm                                                 | N                                                                     | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                            | m/kg  | m/lô                                   | mm                     |
| 1          | A 16                           | 7                                       | 1.70                                      | 5.10                                               | 3021                                                                  | 1.8007                                                                                                    | 43.44                                            | 23.02 | 12000                                  | 1000                   |
| 2          | A 25                           | 7                                       | 2.13                                      | 6.39                                               | 4500                                                                  | 1.1489                                                                                                    | 68.19                                            | 14.66 | 8000                                   | 1000                   |
| 3          | A 35                           | 7                                       | 2.51                                      | 7.53                                               | 5913                                                                  | 0.8347                                                                                                    | 94.70                                            | 10.56 | 6000                                   | 1000                   |
| 4          | A 50                           | 7                                       | 3.00                                      | 9.00                                               | 8198                                                                  | 0.5748                                                                                                    | 135.28                                           | 7.39  | 6000                                   | 1100                   |
| 5          | A 70                           | 7                                       | 3.55                                      | 10.65                                              | 11288                                                                 | 0.4131                                                                                                    | 189.43                                           | 5.28  | 8000                                   | 1200                   |
| 6          | A 95                           | 7                                       | 4.10                                      | 12.30                                              | 14784                                                                 | 0.3114                                                                                                    | 252.67                                           | 3.96  | 6000                                   | 1600                   |
| 7          | A 120                          | 19                                      | 2.80                                      | 14.00                                              | 19890                                                                 | 0.2459                                                                                                    | 321.40                                           | 3.11  | 6000                                   | 1600                   |
| 8          | A 150                          | 19                                      | 3.15                                      | 15.75                                              | 24420                                                                 | 0.1944                                                                                                    | 406.78                                           | 2.46  | 4000                                   | 1700                   |
| 9          | A 185                          | 19                                      | 3.50                                      | 17.50                                              | 29832                                                                 | 0.1574                                                                                                    | 502.19                                           | 1.99  | 3000                                   | 1700                   |
| 10         | A 240                          | 19                                      | 4.00                                      | 20.00                                              | 38192                                                                 | 0.1205                                                                                                    | 655.93                                           | 1.52  | 2000                                   | 1700                   |
| 11         | A 300                          | 37                                      | 3.15                                      | 22.05                                              | 47569                                                                 | 0.1000                                                                                                    | 794.01                                           | 1.26  | 2000                                   | 1500                   |
| 12         | A 400                          | 37                                      | 3.66                                      | 25.62                                              | 63420                                                                 | 0.0740                                                                                                    | 1071.93                                          | 0.93  | 1000                                   | 1700                   |

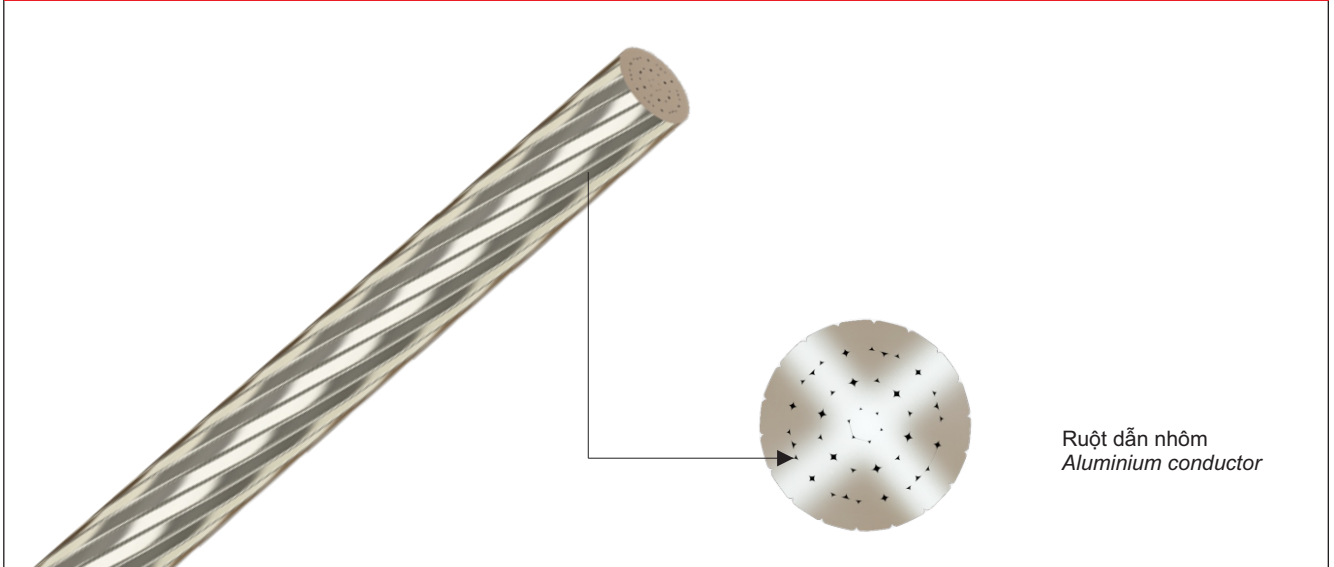
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007

| STT<br>No. | Mặt cắt<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>area | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                           |                                                    | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>gần đúng<br>Approx. Weight<br>± 2% |       | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ lô<br>Roller's size |
|------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|------------------------|
|            |                                          | Số sợi<br>No. of Wires                  | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of Wires | ĐK ruột dẫn<br>danh nghĩa<br>Diameter of Conductor |                                                                                                           | kg/km                                            | m/kg  |                                        |                        |
|            | mm <sup>2</sup>                          | No.                                     | mm                                        | mm                                                 | Ω/km                                                                                                      |                                                  |       | m/lô                                   | mm                     |
| 1          | AF 10                                    | 7                                       | Compact                                   | 3.6 - 4.0                                          | 3.08                                                                                                      | 26.30                                            | 38.02 | 12000                                  | 1000                   |
| 2          | AF 16                                    | 7                                       | Compact                                   | 4.6 - 5.2                                          | 1.91                                                                                                      | 42.21                                            | 23.69 | 12000                                  | 1000                   |
| 3          | AF 25                                    | 7                                       | Compact                                   | 5.6 - 6.5                                          | 1.20                                                                                                      | 66.08                                            | 15.13 | 8000                                   | 1000                   |
| 4          | AF 35                                    | 7                                       | Compact                                   | 6.6 - 7.5                                          | 0.868                                                                                                     | 90.91                                            | 11.00 | 6000                                   | 1100                   |
| 5          | AF 50                                    | 7                                       | Compact                                   | 7.7 - 8.6                                          | 0.641                                                                                                     | 126.43                                           | 7.91  | 6000                                   | 1200                   |
| 6          | AF 70                                    | 19                                      | Compact                                   | 9.3 - 10.2                                         | 0.443                                                                                                     | 180.99                                           | 5.53  | 8000                                   | 1600                   |
| 7          | AF 95                                    | 19                                      | Compact                                   | 11.0 - 12.0                                        | 0.320                                                                                                     | 251.30                                           | 3.98  | 6000                                   | 1600                   |
| 8          | AF 120                                   | 19                                      | Compact                                   | 12.3 - 13.5                                        | 0.253                                                                                                     | 318.42                                           | 3.14  | 6000                                   | 1700                   |
| 9          | AF 150                                   | 19                                      | Compact                                   | 13.7 - 15.0                                        | 0.206                                                                                                     | 397.54                                           | 2.52  | 4000                                   | 1700                   |
| 10         | AF 185                                   | 37                                      | Compact                                   | 15.3 - 16.8                                        | 0.164                                                                                                     | 489.61                                           | 2.04  | 3000                                   | 1700                   |
| 11         | AF 240                                   | 37                                      | Compact                                   | 17.6 - 19.2                                        | 0.125                                                                                                     | 639.61                                           | 1.56  | 2000                                   | 1500                   |
| 12         | AF 300                                   | 37                                      | Compact                                   | 19.7 - 21.6                                        | 0.100                                                                                                     | 799.52                                           | 1.25  | 2000                                   | 1700                   |
| 13         | AF 400                                   | 61                                      | Compact                                   | 22.3 - 24.6                                        | 0.0778                                                                                                    | 1060.07                                          | 0.94  | 1000                                   | 1700                   |
| 14         | AF 500                                   | 61                                      | Compact                                   | 25.3 - 27.6                                        | 0.0605                                                                                                    | 1311.95                                          | 0.76  | 1000                                   | 1500                   |
| 15         | AF 630                                   | 61                                      | Compact                                   | 28.7 - 32.5                                        | 0.0469                                                                                                    | 1669.67                                          | 0.60  | 1000                                   | 1700                   |
| 16         | AF 800                                   | 61                                      | Compact                                   | ≈ 34                                               | 0.0367                                                                                                    | 2153.69                                          | 0.46  | 1000                                   | 1900                   |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

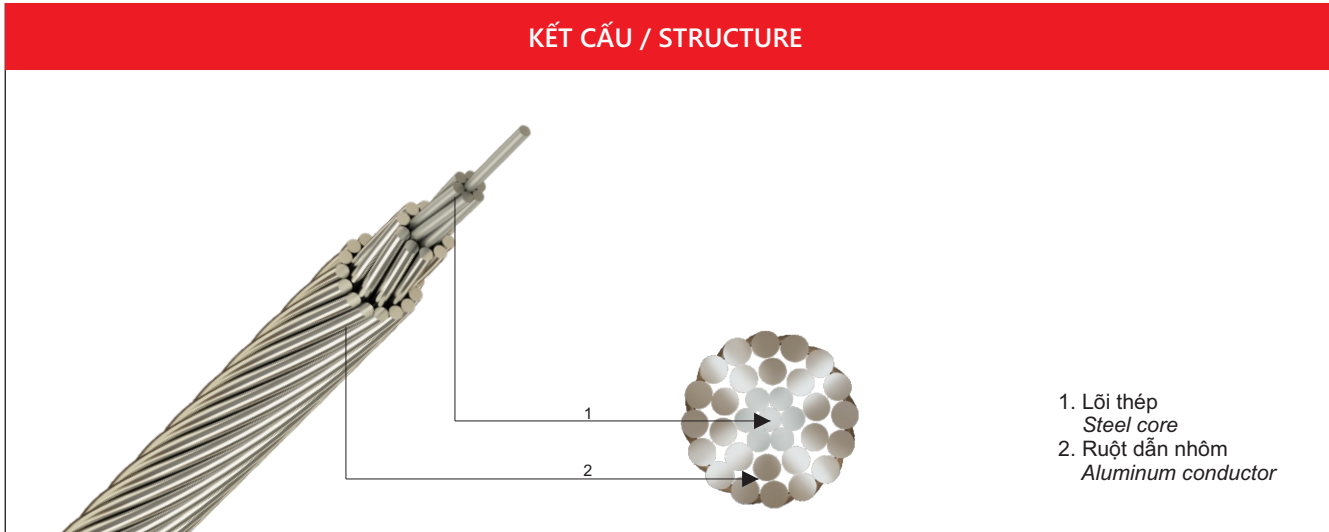
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP As (ACSR, AC KHÔNG MỠ)  
BARE ALUMINUM STEEL CORE As (ACSR, AC NON CONDUCTIVE GREASE)



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064/TCVN 8090

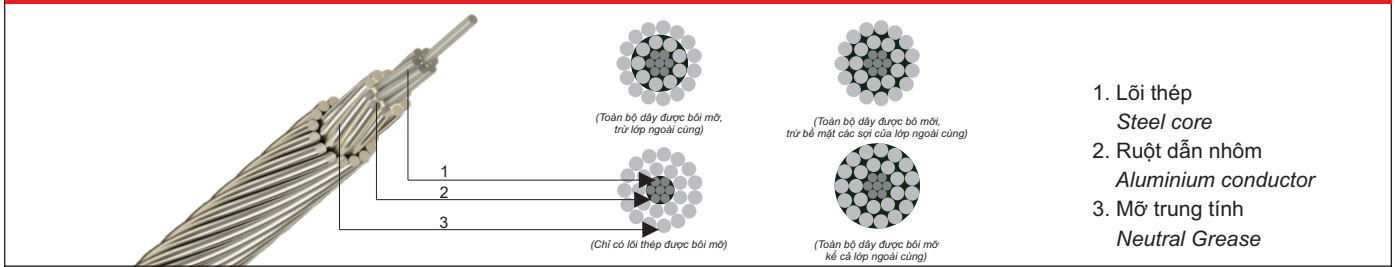
| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                        |                        |                              |                                        | Đường kính ngoài gần đúng<br>Approx. Overall Diameter | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor DC.resistance at 20°C | Lực kéo đứt không nhỏ hơn<br>Breakage tensile strength (Min) | Khối lượng gần đúng<br>Approx. Weight ± 2% |       | Chiều dài đóng gói<br>Packed Length | Cỡ lô<br>Roller's size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------|-------------------------------------|------------------------|
|            |                                | Thép (Steel)                            |                                        | Nhôm (Aluminium)       |                              |                                        |                                                       |                                                                                         |                                                              |                                            |       |                                     |                        |
|            |                                | Số sợi<br>No. of wires                  | ĐK sợi danh nghĩa<br>Diameter of Wires | Số sợi<br>No. of Wires | Số lớp nhôm<br>No. of layers | ĐK sợi danh nghĩa<br>Diameter of Wires |                                                       |                                                                                         |                                                              |                                            |       |                                     |                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                     | No.                    | mm                           | mm                                     | mm                                                    | mm                                                                                      | N                                                            | kg/km                                      | m/kg  | m/lô                                | mm                     |
| 1          | As 10/1.8                      | 1                                       | 1.50                                   | 6                      | 1                            | 1.50                                   | 4.50                                                  | 2.7064                                                                                  | 4089                                                         | 42.83                                      | 23.35 | 14000                               | 1100                   |
| 2          | As 16/2.7                      | 1                                       | 1.85                                   | 6                      | 1                            | 1.85                                   | 5.55                                                  | 1.7818                                                                                  | 6220                                                         | 65.15                                      | 15.35 | 9400                                | 1100                   |
| 3          | As 25/4.2                      | 1                                       | 2.30                                   | 6                      | 1                            | 2.30                                   | 6.90                                                  | 1.1521                                                                                  | 9296                                                         | 100.69                                     | 9.93  | 6100                                | 1100                   |
| 4          | As 35/6.2                      | 1                                       | 2.80                                   | 6                      | 1                            | 2.80                                   | 8.40                                                  | 0.7774                                                                                  | 13524                                                        | 149.22                                     | 6.70  | 4100                                | 1100                   |
| 5          | As 50/8.0                      | 1                                       | 3.20                                   | 6                      | 1                            | 3.20                                   | 9.60                                                  | 0.5951                                                                                  | 17112                                                        | 194.90                                     | 5.13  | 3100                                | 1100                   |
| 6          | As 70/11                       | 1                                       | 3.80                                   | 6                      | 1                            | 3.80                                   | 11.40                                                 | 0.4218                                                                                  | 24130                                                        | 274.84                                     | 3.64  | 2200                                | 1100                   |
| 7          | As 70/72                       | 19                                      | 2.20                                   | 18                     | 1                            | 2.20                                   | 15.40                                                 | 0.4194                                                                                  | 96826                                                        | 755.57                                     | 1.32  | 2400                                | 1400                   |
| 8          | As 95/16                       | 1                                       | 4.50                                   | 6                      | 1                            | 4.50                                   | 13.50                                                 | 0.3007                                                                                  | 33369                                                        | 385.42                                     | 2.59  | 1600                                | 1100                   |
| 9          | As 95/141                      | 37                                      | 2.20                                   | 24                     | 1                            | 2.20                                   | 19.80                                                 | 0.3146                                                                                  | 180775                                                       | 1356.47                                    | 0.74  | 1100                                | 1400                   |
| 10         | As 120/19                      | 7                                       | 1.85                                   | 26                     | 2                            | 2.40                                   | 15.15                                                 | 0.2440                                                                                  | 41521                                                        | 471.59                                     | 2.12  | 3000                                | 1500                   |
| 11         | As 120/27                      | 7                                       | 2.20                                   | 30                     | 2                            | 2.20                                   | 15.40                                                 | 0.2531                                                                                  | 49465                                                        | 522.74                                     | 1.91  | 3500                                | 1600                   |
| 12         | As 150/19                      | 7                                       | 1.85                                   | 24                     | 2                            | 2.80                                   | 16.75                                                 | 0.2046                                                                                  | 46307                                                        | 554.74                                     | 1.80  | 3000                                | 1600                   |
| 13         | As 150/24                      | 7                                       | 2.10                                   | 26                     | 2                            | 2.70                                   | 17.10                                                 | 0.2039                                                                                  | 52279                                                        | 600.24                                     | 1.67  | 2800                                | 1600                   |
| 14         | As 150/34                      | 7                                       | 2.50                                   | 30                     | 2                            | 2.50                                   | 17.50                                                 | 0.2061                                                                                  | 62643                                                        | 675.02                                     | 1.48  | 2700                                | 1600                   |
| 15         | As 185/24                      | 7                                       | 2.10                                   | 24                     | 2                            | 3.15                                   | 18.90                                                 | 0.1540                                                                                  | 58075                                                        | 705.47                                     | 1.42  | 2800                                | 1600                   |
| 16         | As 185/29                      | 7                                       | 2.30                                   | 26                     | 2                            | 2.98                                   | 18.82                                                 | 0.1591                                                                                  | 62055                                                        | 727.65                                     | 1.37  | 2300                                | 1600                   |
| 17         | As 185/43                      | 7                                       | 2.80                                   | 30                     | 2                            | 2.80                                   | 19.60                                                 | 0.1559                                                                                  | 77767                                                        | 846.75                                     | 1.18  | 2100                                | 1600                   |
| 18         | As 185/128                     | 37                                      | 2.10                                   | 54                     | 2                            | 2.10                                   | 23.10                                                 | 0.1543                                                                                  | 183816                                                       | 1523.28                                    | 0.66  | 1000                                | 1400                   |
| 19         | As 240/32                      | 7                                       | 2.40                                   | 24                     | 2                            | 3.60                                   | 21.60                                                 | 0.1182                                                                                  | 75050                                                        | 921.43                                     | 1.09  | 1800                                | 1600                   |
| 20         | As 240/39                      | 7                                       | 2.65                                   | 26                     | 2                            | 3.40                                   | 21.55                                                 | 0.1222                                                                                  | 80895                                                        | 953.09                                     | 1.05  | 1500                                | 1500                   |
| 21         | As 240/56                      | 7                                       | 3.20                                   | 30                     | 2                            | 3.20                                   | 22.40                                                 | 0.1197                                                                                  | 98253                                                        | 1105.95                                    | 0.90  | 1600                                | 1600                   |
| 22         | As 300/39                      | 7                                       | 2.65                                   | 24                     | 2                            | 4.00                                   | 23.95                                                 | 0.0958                                                                                  | 90574                                                        | 1133.76                                    | 0.88  | 1700                                | 1600                   |
| 23         | As 300/48                      | 7                                       | 2.95                                   | 26                     | 2                            | 3.80                                   | 24.05                                                 | 0.0978                                                                                  | 100623                                                       | 1187.53                                    | 0.84  | 1700                                | 1600                   |
| 24         | As 300/66                      | 19                                      | 2.10                                   | 30                     | 2                            | 3.50                                   | 24.50                                                 | 0.1000                                                                                  | 117520                                                       | 1312.74                                    | 0.76  | 1200                                | 1500                   |
| 25         | As 300/67                      | 7                                       | 3.50                                   | 30                     | 2                            | 3.50                                   | 24.50                                                 | 0.1000                                                                                  | 126270                                                       | 1323.04                                    | 0.76  | 1200                                | 1500                   |
| 26         | As 300/204                     | 37                                      | 2.65                                   | 54                     | 2                            | 2.65                                   | 29.15                                                 | 0.0968                                                                                  | 284579                                                       | 2425.67                                    | 0.41  | 1100                                | 1600                   |
| 27         | As 330/30                      | 7                                       | 2.30                                   | 48                     | 3                            | 2.98                                   | 24.78                                                 | 0.0861                                                                                  | 88848                                                        | 1152.22                                    | 0.87  | 1600                                | 1600                   |
| 28         | As 330/43                      | 7                                       | 2.80                                   | 54                     | 3                            | 2.80                                   | 25.20                                                 | 0.0869                                                                                  | 103784                                                       | 1255.70                                    | 0.80  | 1100                                | 1500                   |
| 29         | As 400/18                      | 7                                       | 1.85                                   | 42                     | 3                            | 3.40                                   | 25.95                                                 | 0.0758                                                                                  | 85600                                                        | 1200.36                                    | 0.83  | 1800                                | 1800                   |
| 30         | As 400/51                      | 7                                       | 3.05                                   | 54                     | 3                            | 3.05                                   | 27.45                                                 | 0.0733                                                                                  | 120481                                                       | 1489.94                                    | 0.67  | 1600                                | 1800                   |
| 31         | As 400/64                      | 7                                       | 3.40                                   | 26                     | 2                            | 4.37                                   | 27.68                                                 | 0.0741                                                                                  | 129183                                                       | 1572.70                                    | 0.64  | 1500                                | 1700                   |
| 32         | As 400/93                      | 19                                      | 2.50                                   | 30                     | 2                            | 4.15                                   | 29.10                                                 | 0.0711                                                                                  | 173715                                                       | 1851.45                                    | 0.54  | 1600                                | 1900                   |

As/AC/ACSR: **Đều là cáp Nhôm trần lõi thép / All are bare aluminum cables with steel cores**  
**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**  
*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*  
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**  
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



CÁP NHÔM TRẦN LỖ THÉP - AsKP (ACSR, AC CỎ MỠ)  
BARE ALUMINUM STEEL CORE - AsKP (ACSR, AC GREASED)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064/TCVN 8090

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                     |                     |                           |                                     | Đường kính ngoài gần đúng<br>Approx. Overall Diameter | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor D.C. resistance at 20°C | Lực kéo đứt không nhỏ hơn Breakage tensile strength (Min) | Khối lượng gần đúng (Không có mỡ)<br>Approx. weight wire ± 2% |       | Khối lượng mỡ gần đúng<br>Approx. weight amount of mess         |                                                                                                           |                                                                                                              |                                                                                                                                                               | Chiều dài đóng gói<br>Packed Length | Cỡ lõi Roller's size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
|            |                                | Thép (Steel)                            |                                     | Nhôm (Aluminium)    |                           |                                     |                                                       |                                                                                           |                                                           |                                                               |       | Chỉ có lõi thép được bôi mỡ AsKP (TH1)<br>Steel core is greased | Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ lớp ngoài cùng AsKP (TH2)<br>Whole wires are greased, except the outer layer | Toàn bộ dây được bôi mỡ, kể cả lớp ngoài cùng AsKP (TH3)<br>Whole wires are greased. Include the outer layer | Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ bề mặt ngoài các sợi của lớp ngoài cùng AsKP (TH4)<br>Whole wires are greased, except the surface of the fibers of the out layer |                                     |                      |
|            |                                | Số sợi No. of wires                     | ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires | Số sợi No. of Wires | Số lớp nhôm No. of layers | ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires |                                                       |                                                                                           |                                                           |                                                               |       |                                                                 |                                                                                                           |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                     |                      |
|            | mm²                            | No.                                     | mm                                  | No.                 |                           | mm                                  | mm                                                    | Ω/km                                                                                      | N                                                         | kg/km                                                         | m/kg  | kg/km                                                           | kg/km                                                                                                     | kg/km                                                                                                        | kg/km                                                                                                                                                         | m/lô                                | mm                   |
| 1          | AsKP 10/1.8                    | 1                                       | 1.50                                | 6                   | 1                         | 1.50                                | 4.50                                                  | 2.7064                                                                                    | 4089                                                      | 42.83                                                         | 23.35 | 0.50                                                            | 0.91                                                                                                      | 3.53                                                                                                         | 1.00                                                                                                                                                          | 14000                               | 1100                 |
| 2          | AsKP 16/2.7                    | 1                                       | 1.85                                | 6                   | 1                         | 1.85                                | 5.55                                                  | 1.7818                                                                                    | 6220                                                      | 65.15                                                         | 15.35 | 0.61                                                            | 1.38                                                                                                      | 5.37                                                                                                         | 1.60                                                                                                                                                          | 9400                                | 1100                 |
| 3          | AsKP 25/4.2                    | 1                                       | 2.30                                | 6                   | 1                         | 2.30                                | 6.90                                                  | 1.1521                                                                                    | 9296                                                      | 100.69                                                        | 9.93  | 0.75                                                            | 2.14                                                                                                      | 8.31                                                                                                         | 2.50                                                                                                                                                          | 6100                                | 1100                 |
| 4          | AsKP 35/6,2                    | 1                                       | 2.80                                | 6                   | 1                         | 2.80                                | 8.40                                                  | 0.7774                                                                                    | 13524                                                     | 149.22                                                        | 6.70  | 0.91                                                            | 3.17                                                                                                      | 12.31                                                                                                        | 3.60                                                                                                                                                          | 4100                                | 1100                 |
| 5          | AsKP 50/8.0                    | 1                                       | 3.20                                | 6                   | 1                         | 3.20                                | 9.60                                                  | 0.5951                                                                                    | 17112                                                     | 194.90                                                        | 5.13  | 1.04                                                            | 4.14                                                                                                      | 16.08                                                                                                        | 4.80                                                                                                                                                          | 3100                                | 1100                 |
| 6          | AsKP 70/11                     | 1                                       | 3.80                                | 6                   | 1                         | 3.80                                | 11.40                                                 | 0.4218                                                                                    | 24130                                                     | 274.84                                                        | 3.64  | 1.22                                                            | 5.84                                                                                                      | 22.67                                                                                                        | 6.70                                                                                                                                                          | 2200                                | 1100                 |
| 7          | AsKP 70/72                     | 19                                      | 2.20                                | 18                  | 1                         | 2.20                                | 15.40                                                 | 0.4194                                                                                    | 96826                                                     | 755.57                                                        | 1.32  | 22.80                                                           | 13.88                                                                                                     | 45.59                                                                                                        | 19.30                                                                                                                                                         | 2400                                | 1400                 |
| 8          | AsKP 95/16                     | 1                                       | 4.50                                | 6                   | 1                         | 4.50                                | 13.50                                                 | 0.3007                                                                                    | 33369                                                     | 385.42                                                        | 2.59  | 1.44                                                            | 8.19                                                                                                      | 31.79                                                                                                        | 9.40                                                                                                                                                          | 1600                                | 1100                 |
| 9          | AsKP 95/141                    | 37                                      | 2.20                                | 24                  | 1                         | 2.20                                | 19.80                                                 | 0.3146                                                                                    | 180775                                                    | 1356.47                                                       | 0.74  | 45.59                                                           | 27.77                                                                                                     | 75.99                                                                                                        | 35.70                                                                                                                                                         | 1100                                | 1400                 |
| 10         | AsKP 120/19                    | 7                                       | 1.85                                | 26                  | 2                         | 2.40                                | 15.15                                                 | 0.2440                                                                                    | 41521                                                     | 471.59                                                        | 2.12  | 5.37                                                            | 12.50                                                                                                     | 43.81                                                                                                        | 17.40                                                                                                                                                         | 3000                                | 1500                 |
| 11         | AsKP 120/27                    | 7                                       | 2.20                                | 30                  | 2                         | 2.20                                | 15.40                                                 | 0.2531                                                                                    | 49465                                                     | 522.74                                                        | 1.91  | 7.60                                                            | 13.88                                                                                                     | 45.59                                                                                                        | 19.30                                                                                                                                                         | 3500                                | 1600                 |
| 12         | AsKP 150/19                    | 7                                       | 1.85                                | 24                  | 2                         | 2.80                                | 16.75                                                 | 0.2046                                                                                    | 46307                                                     | 554.74                                                        | 1.80  | 5.37                                                            | 14.25                                                                                                     | 53.73                                                                                                        | 20.40                                                                                                                                                         | 3000                                | 1600                 |
| 13         | AsKP 150/24                    | 7                                       | 2.10                                | 26                  | 2                         | 2.70                                | 17.10                                                 | 0.2039                                                                                    | 52279                                                     | 600.24                                                        | 1.67  | 6.92                                                            | 15.83                                                                                                     | 56.52                                                                                                        | 22.70                                                                                                                                                         | 2800                                | 1600                 |
| 14         | AsKP 150/34                    | 7                                       | 2.50                                | 30                  | 2                         | 2.50                                | 17.50                                                 | 0.2061                                                                                    | 62643                                                     | 675.02                                                        | 1.48  | 9.81                                                            | 17.93                                                                                                     | 58.88                                                                                                        | 24.90                                                                                                                                                         | 2700                                | 1600                 |
| 15         | AsKP 185/24                    | 7                                       | 2.10                                | 24                  | 2                         | 3.15                                | 18.90                                                 | 0.1540                                                                                    | 58075                                                     | 705.47                                                        | 1.42  | 6.92                                                            | 18.45                                                                                                     | 69.24                                                                                                        | 26.50                                                                                                                                                         | 2800                                | 1600                 |
| 16         | AsKP 185/29                    | 7                                       | 2.30                                | 26                  | 2                         | 2.98                                | 18.82                                                 | 0.1591                                                                                    | 62055                                                     | 727.65                                                        | 1.37  | 8.31                                                            | 19.3                                                                                                      | 67.72                                                                                                        | 27.00                                                                                                                                                         | 2300                                | 1600                 |
| 17         | AsKP 185/43                    | 7                                       | 2.80                                | 30                  | 2                         | 2.80                                | 19.60                                                 | 0.1559                                                                                    | 77767                                                     | 846.75                                                        | 1.18  | 12.31                                                           | 22.49                                                                                                     | 73.85                                                                                                        | 31.20                                                                                                                                                         | 2100                                | 1600                 |
| 18         | AsKP 185/128                   | 37                                      | 2.10                                | 54                  | 2                         | 2.10                                | 23.10                                                 | 0.1543                                                                                    | 183816                                                    | 1523.28                                                       | 0.66  | 41.54                                                           | 42.17                                                                                                     | 103.86                                                                                                       | 51.20                                                                                                                                                         | 1000                                | 1400                 |
| 19         | AsKP 240/32                    | 7                                       | 2.40                                | 24                  | 2                         | 3.60                                | 21.60                                                 | 0.1182                                                                                    | 75050                                                     | 921.43                                                        | 1.09  | 9.04                                                            | 24.09                                                                                                     | 90.43                                                                                                        | 34.60                                                                                                                                                         | 1800                                | 1600                 |
| 20         | AsKP 240/39                    | 7                                       | 2.65                                | 26                  | 2                         | 3.40                                | 21.55                                                 | 0.1222                                                                                    | 80895                                                     | 953.09                                                        | 1.05  | 11.03                                                           | 25.24                                                                                                     | 90.03                                                                                                        | 36.30                                                                                                                                                         | 1500                                | 1500                 |
| 21         | AsKP 240/56                    | 7                                       | 3.20                                | 30                  | 2                         | 3.20                                | 22.40                                                 | 0.1197                                                                                    | 98253                                                     | 1105.95                                                       | 0.90  | 16.08                                                           | 29.37                                                                                                     | 96.46                                                                                                        | 40.80                                                                                                                                                         | 1600                                | 1600                 |
| 22         | AsKP 300/39                    | 7                                       | 2.65                                | 24                  | 2                         | 4.00                                | 23.95                                                 | 0.0958                                                                                    | 90574                                                     | 1133.76                                                       | 0.88  | 11.03                                                           | 29.28                                                                                                     | 110.25                                                                                                       | 41.90                                                                                                                                                         | 1700                                | 1600                 |
| 23         | AsKP 300/48                    | 7                                       | 2.95                                | 26                  | 2                         | 3.80                                | 24.05                                                 | 0.0978                                                                                    | 100623                                                    | 1187.53                                                       | 0.84  | 13.66                                                           | 31.21                                                                                                     | 111.51                                                                                                       | 44.70                                                                                                                                                         | 1700                                | 1600                 |
| 24         | AsKP 300/66                    | 19                                      | 2.10                                | 30                  | 2                         | 3.50                                | 24.50                                                 | 0.1000                                                                                    | 117520                                                    | 1312.74                                                       | 0.76  | 20.77                                                           | 36.07                                                                                                     | 116.93                                                                                                       | 49.70                                                                                                                                                         | 1200                                | 1500                 |
| 25         | AsKP 300/67                    | 7                                       | 3.50                                | 30                  | 2                         | 3.50                                | 24.50                                                 | 0.1000                                                                                    | 126270                                                    | 1323.04                                                       | 0.76  | 19.23                                                           | 35.14                                                                                                     | 115.40                                                                                                       | 48.80                                                                                                                                                         | 1200                                | 1500                 |
| 26         | AsKP 300/204                   | 37                                      | 2.65                                | 54                  | 2                         | 2.65                                | 29.15                                                 | 0.0968                                                                                    | 284579                                                    | 2425.67                                                       | 0.41  | 66.15                                                           | 67.14                                                                                                     | 165.38                                                                                                       | 81.60                                                                                                                                                         | 1100                                | 1600                 |
| 27         | AsKP 330/30                    | 7                                       | 2.30                                | 48                  | 3                         | 2.98                                | 24.78                                                 | 0.0861                                                                                    | 88848                                                     | 1152.22                                                       | 0.87  | 8.31                                                            | 41.24                                                                                                     | 118.35                                                                                                       | 53.40                                                                                                                                                         | 1600                                | 1600                 |
| 28         | AsKP 330/43                    | 7                                       | 2.80                                | 54                  | 3                         | 2.80                                | 25.20                                                 | 0.0869                                                                                    | 103784                                                    | 1255.70                                                       | 0.80  | 12.31                                                           | 44.98                                                                                                     | 123.09                                                                                                       | 57.90                                                                                                                                                         | 1100                                | 1500                 |
| 29         | AsKP 400/18                    | 7                                       | 1.85                                | 42                  | 3                         | 3.40                                | 25.95                                                 | 0.0758                                                                                    | 85600                                                     | 1200.36                                                       | 0.83  | 5.37                                                            | 42.28                                                                                                     | 128.68                                                                                                       | 56.00                                                                                                                                                         | 1800                                | 1800                 |
| 30         | AsKP 400/51                    | 7                                       | 3.05                                | 54                  | 3                         | 3.05                                | 27.45                                                 | 0.0733                                                                                    | 120481                                                    | 1489.94                                                       | 0.67  | 14.60                                                           | 53.37                                                                                                     | 146.05                                                                                                       | 68.70                                                                                                                                                         | 1600                                | 1800                 |
| 31         | AsKP 400/64                    | 7                                       | 3.40                                | 26                  | 2                         | 4.37                                | 27.68                                                 | 0.0741                                                                                    | 129183                                                    | 1572.70                                                       | 0.64  | 18.15                                                           | 41.51                                                                                                     | 148.16                                                                                                       | 59.60                                                                                                                                                         | 1500                                | 1700                 |
| 32         | AsKP 400/93                    | 19                                      | 2.50                                | 30                  | 2                         | 4.15                                | 29.10                                                 | 0.0711                                                                                    | 173715                                                    | 1851.45                                                       | 0.54  | 29.44                                                           | 51.26                                                                                                     | 165.94                                                                                                       | 70.80                                                                                                                                                         | 1600                                | 1900                 |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

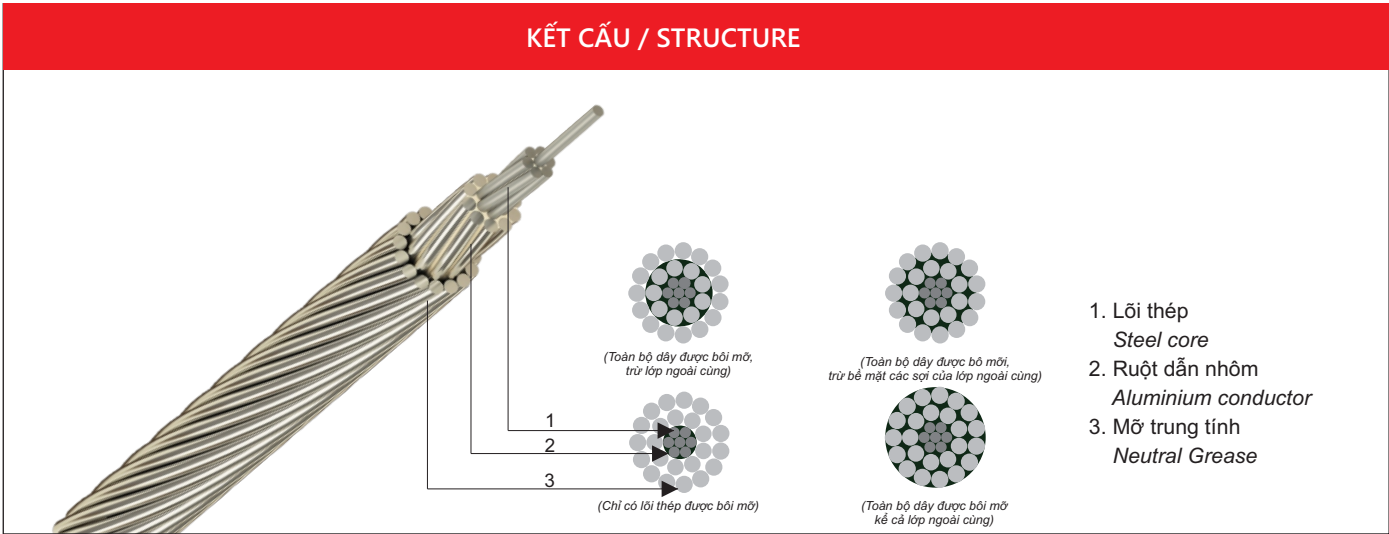
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM TRẦN LỖ THÉP (KHÔNG MỠ, CÓ MỠ) - As(AsKP)  
BARE ALUMINUM STEEL CORE (NON CONDUCTIVE GREASE, GREASED) - As(AsKP)



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6483 / IEC 61089 / TCVN 8090

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                        |                        |                              |                                        | Đường kính ngoài gần đúng<br>Approx. Overall Diameter | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor D.C. resistance at 20°C | Lực kéo đứt không nhỏ hơn Breakage tensile strength (Min) | Khối lượng dây gần đúng (Không có mỡ)<br>Approx. weight wire ± 2% |      | Khối lượng mỡ gần đúng<br>Approx. weight amount of mess |                                                                          |                                                            |                                                                  | Chiều dài đóng gói<br>Packed Length | Cỡ lõi Roller's size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
|            |                                | Thép (Steel)                            |                                        | Nhôm (Aluminium)       |                              |                                        |                                                       |                                                                                           |                                                           |                                                                   |      | Mỡ lõi thép<br>Steel core is greased                    | Mỡ trừ lớp ngoài cùng<br>Whole wires are greased, except the outer layer | Mỡ trừ bề mặt ngoài<br>Grease except for the outer surface | Mỡ toàn phần<br>Whole wires are greased. Include the outer layer |                                     |                      |
|            |                                | Số sợi<br>No. of wires                  | ĐK sợi danh nghĩa<br>Diameter of Wires | Số sợi<br>No. of Wires | Số lớp nhôm<br>No. of layers | ĐK sợi danh nghĩa<br>Diameter of Wires |                                                       |                                                                                           |                                                           |                                                                   |      |                                                         |                                                                          |                                                            |                                                                  |                                     |                      |
|            |                                | No.                                     | mm                                     | No.                    | No.                          | mm                                     | mm                                                    | Ω/km                                                                                      | N                                                         | kg/km                                                             | m/kg | kg/km                                                   | kg/km                                                                    | kg/km                                                      | kg/km                                                            | m/lô                                | mm                   |
| 1          | As (AsKP) 40/6.7               | 1                                       | 2.91                                   | 6                      | 1                            | 2.91                                   | 8.73                                                  | 0,7174                                                                                    | 14,40                                                     | 161.18                                                            | 6.20 | 0.95                                                    | 3.42                                                                     | 3.90                                                       | 13.29                                                            | 3800                                | 1100                 |
| 2          | As (AsKP) 63/10.5              | 1                                       | 3.66                                   | 6                      | 1                            | 3.66                                   | 10.98                                                 | 0,4555                                                                                    | 21,63                                                     | 254.96                                                            | 3.92 | 1.18                                                    | 5.42                                                                     | 6.20                                                       | 21.03                                                            | 3000                                | 1200                 |
| 3          | As (AsKP) 100/16.7             | 1                                       | 4.61                                   | 6                      | 1                            | 4.61                                   | 13.83                                                 | 0,2869                                                                                    | 34,33                                                     | 404.50                                                            | 2.47 | 1.48                                                    | 8.59                                                                     | 9.90                                                       | 33.37                                                            | 3000                                | 1400                 |
| 4          | As (AsKP) 125/6.9              | 1                                       | 2.97                                   | 18                     | 1                            | 2.97                                   | 14.85                                                 | 0,2304                                                                                    | 29,17                                                     | 396.93                                                            | 2.52 | 0.96                                                    | 10.70                                                                    | 12.30                                                      | 41.55                                                            | 3100                                | 1500                 |
| 5          | As (AsKP) 125/20.4             | 7                                       | 1.92                                   | 26                     | 2                            | 2.47                                   | 15.64                                                 | 0,2310                                                                                    | 45,69                                                     | 502.14                                                            | 1.99 | 2.89                                                    | 13.23                                                                    | 19.00                                                      | 47.24                                                            | 3400                                | 1600                 |
| 6          | As (AsKP) 160/8.9              | 1                                       | 3.36                                   | 18                     | 2                            | 3.36                                   | 16.80                                                 | 0,1800                                                                                    | 36,18                                                     | 508.02                                                            | 1.97 | 1.09                                                    | 13.69                                                                    | 15.70                                                      | 53.17                                                            | 3500                                | 1600                 |
| 7          | As (AsKP) 160/26.1             | 7                                       | 2.18                                   | 26                     | 2                            | 2.80                                   | 17.74                                                 | 0,1805                                                                                    | 57,69                                                     | 645.94                                                            | 1.55 | 3.73                                                    | 17.07                                                                    | 24.50                                                      | 60.92                                                            | 3100                                | 1600                 |
| 8          | As (AsKP) 200/11.1             | 1                                       | 3.76                                   | 18                     | 2                            | 3.76                                   | 18.80                                                 | 0,1440                                                                                    | 44,22                                                     | 636.17                                                            | 1.57 | 1.21                                                    | 17.15                                                                    | 19.70                                                      | 66.59                                                            | 2800                                | 1600                 |
| 9          | As (AsKP) 200/32.6             | 7                                       | 2.43                                   | 26                     | 2                            | 3.13                                   | 19.81                                                 | 0,1444                                                                                    | 70,13                                                     | 805.72                                                            | 1.24 | 4.64                                                    | 21.18                                                                    | 30.30                                                      | 75.66                                                            | 2500                                | 1600                 |
| 10         | As (AsKP) 250/24.6             | 7                                       | 2.11                                   | 22                     | 2                            | 3.80                                   | 21.53                                                 | 0,1154                                                                                    | 68,72                                                     | 878.70                                                            | 1.14 | 3.49                                                    | 22.64                                                                    | 36.50                                                      | 90.04                                                            | 2100                                | 1600                 |
| 11         | As (AsKP) 250/40.7             | 7                                       | 2.72                                   | 26                     | 2                            | 3.50                                   | 22.16                                                 | 0,1155                                                                                    | 87,67                                                     | 1008.11                                                           | 0.99 | 5.81                                                    | 26.55                                                                    | 38.10                                                      | 94.81                                                            | 2000                                | 1600                 |
| 12         | As (AsKP) 315/21.8             | 7                                       | 1.99                                   | 45                     | 3                            | 2.99                                   | 23.91                                                 | 0,0917                                                                                    | 79,03                                                     | 1042.16                                                           | 0.96 | 3.11                                                    | 37.86                                                                    | 50.70                                                      | 111.21                                                           | 1700                                | 1600                 |
| 13         | As (AsKP) 315/51.3             | 7                                       | 3.05                                   | 26                     | 2                            | 3.93                                   | 24.87                                                 | 0,0917                                                                                    | 106,83                                                    | 1269.94                                                           | 0.79 | 7.30                                                    | 33.36                                                                    | 47.80                                                      | 119.19                                                           | 1600                                | 1600                 |
| 14         | As (AsKP) 400/27.7             | 7                                       | 2.24                                   | 45                     | 3                            | 3.36                                   | 26.88                                                 | 0,0722                                                                                    | 96,36                                                     | 1316.77                                                           | 0.76 | 3.94                                                    | 47.97                                                                    | 64.20                                                      | 140.81                                                           | 1600                                | 1700                 |
| 15         | As (AsKP) 400/51.9             | 7                                       | 3.07                                   | 54                     | 3                            | 3.07                                   | 27.63                                                 | 0,0723                                                                                    | 123,04                                                    | 1509.54                                                           | 0.66 | 7.40                                                    | 54.07                                                                    | 69.60                                                      | 147.97                                                           | 1500                                | 1700                 |
| 16         | As (AsKP) 450/31.1             | 7                                       | 2.38                                   | 45                     | 3                            | 3.57                                   | 28.56                                                 | 0,0642                                                                                    | 107,47                                                    | 1486.51                                                           | 0.67 | 4.45                                                    | 54.16                                                                    | 72.50                                                      | 158.96                                                           | 1400                                | 1700                 |
| 17         | As (AsKP) 450/58.3             | 7                                       | 3.26                                   | 54                     | 3                            | 3.26                                   | 29.34                                                 | 0,0643                                                                                    | 138,42                                                    | 1702.17                                                           | 0.59 | 8.34                                                    | 60.97                                                                    | 78.40                                                      | 166.85                                                           | 1400                                | 1800                 |
| 18         | As (AsKP) 500/34.6             | 7                                       | 2.51                                   | 45                     | 3                            | 3.76                                   | 30.09                                                 | 0,0578                                                                                    | 119,41                                                    | 1649.67                                                           | 0.61 | 4.95                                                    | 60.24                                                                    | 80.70                                                      | 176.72                                                           | 1100                                | 1600                 |
| 19         | As (AsKP) 500/64.8             | 7                                       | 3.43                                   | 54                     | 3                            | 3.43                                   | 30.87                                                 | 0,0578                                                                                    | 153,80                                                    | 1884.32                                                           | 0.53 | 9.24                                                    | 67.49                                                                    | 86.80                                                      | 184.71                                                           | 1000                                | 1600                 |
| 20         | As (AsKP) 560/38.7             | 7                                       | 2.65                                   | 45                     | 3                            | 3.98                                   | 31.83                                                 | 0,0516                                                                                    | 133,74                                                    | 1846.80                                                           | 0.54 | 5.51                                                    | 67.14                                                                    | 89.90                                                      | 197.17                                                           | 1100                                | 1700                 |
| 21         | As (AsKP) 560/70.9             | 19                                      | 2.18                                   | 54                     | 3                            | 3.63                                   | 32.68                                                 | 0,0516                                                                                    | 172,59                                                    | 2100.42                                                           | 0.48 | 18.65                                                   | 76.76                                                                    | 98.50                                                      | 208.92                                                           | 1100                                | 1800                 |
| 22         | As (AsKP) 630/43.6             | 7                                       | 2.81                                   | 45                     | 3                            | 4.22                                   | 33.75                                                 | 0,0459                                                                                    | 150,45                                                    | 2076.29                                                           | 0.48 | 6.20                                                    | 75.50                                                                    | 101.00                                                     | 221.69                                                           | 1000                                | 1700                 |
| 23         | As (AsKP) 630/79.8             | 19                                      | 2.31                                   | 54                     | 3                            | 3.85                                   | 34.65                                                 | 0,0459                                                                                    | 191,77                                                    | 2361.58                                                           | 0.42 | 20.94                                                   | 86.17                                                                    | 110.50                                                     | 234.57                                                           | 1000                                | 1800                 |
| 24         | As (AsKP) 710/49.1             | 7                                       | 2.99                                   | 45                     | 3                            | 4.48                                   | 35.85                                                 | 0,0407                                                                                    | 169,56                                                    | 2341.78                                                           | 0.43 | 7.02                                                    | 85.48                                                                    | 114.40                                                     | 250.79                                                           | 1100                                | 1900                 |
| 25         | As (AsKP) 710/89.9             | 19                                      | 2.45                                   | 54                     | 3                            | 4.09                                   | 36.79                                                 | 0,0407                                                                                    | 216,12                                                    | 2662.88                                                           | 0.38 | 23.56                                                   | 96.88                                                                    | 124.20                                                     | 263.87                                                           | 1000                                | 1900                 |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



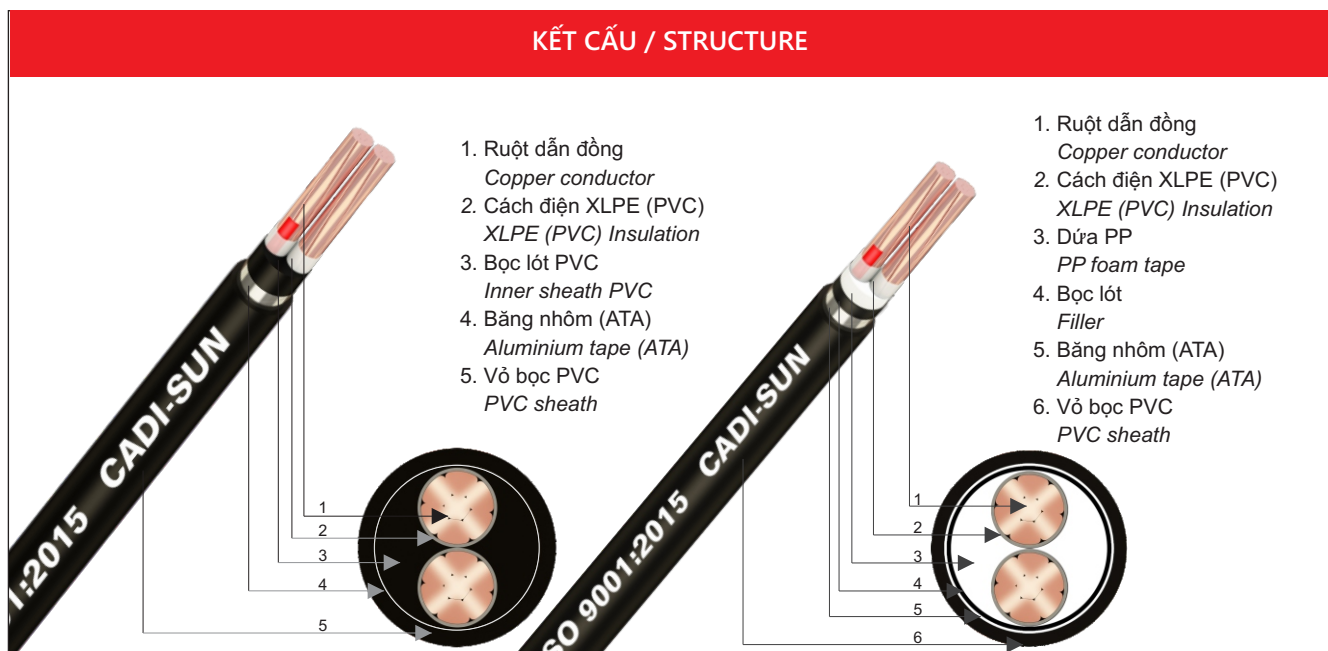
KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: kiểu TCVN 5064/TCVN 6483/ TCVN 9385

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                            |                           |                                            | Đường kính<br>ngoài<br>gắn đúng<br>Approx. Overall<br>Diameter | Khối lượng<br>gắn đúng<br>Approx. Weight<br>± 2% |      | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Thép<br>Steel                           |                                            | Thép<br>Steel             |                                            |                                                                |                                                  |      |                                           |                           |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK. sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of Wries | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK. sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of Wries |                                                                |                                                  |      |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                         | No.                       | mm                                         | mm                                                             | kg/km                                            | m/kg | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | TK 25                          | 1                                       | 2.40                                       | 6                         | 2.20                                       | 6.8                                                            | 216.14                                           | 4.63 | 12000                                     | 1400                      |
| 2          | TK 35                          | 1                                       | 1.70                                       | 18                        | 1.50                                       | 7.7                                                            | 270.16                                           | 3.70 | 7000                                      | 1300                      |
| 3          | TK 50                          | 1                                       | 1.90                                       | 18                        | 1.80                                       | 9.1                                                            | 385.57                                           | 2.59 | 6000                                      | 1400                      |
| 4          | TK 70                          | 1                                       | 2.30                                       | 18                        | 2.20                                       | 11.1                                                           | 575.33                                           | 1.74 | 4500                                      | 1400                      |
| 5          | TK 95                          | 1                                       | 2.50                                       | 18                        | 2.40                                       | 12.1                                                           | 684.40                                           | 1.46 | 3800                                      | 1400                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

| STT<br>No.                                             | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE/PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE/PVC<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|
|                                                        |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                         |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                            |
|                                                        |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                      | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                         |
| <b>A. LOẠI CÁCH ĐIỆN XLPE</b>                          |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                         |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                            |
| <b>I. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC</b> |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                         |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                            |
| 1                                                      | MULLER 2x4.0                   | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                     | 1.8                                                      | 14.3                                                              | 4.61                                                                                                      | 302                                                     | 1000                                      | 1000                       |
| <b>II. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP</b>      |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                         |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                            |
| 2                                                      | MULLER 2x6.0                   | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                     | 1.8                                                      | 16.7                                                              | 3.08                                                                                                      | 380                                                     | 1000                                      | 1000                       |
| 3*                                                     | MULLER 2x7.0                   | 7                                       | 1.13                                         | -                                       | 0.7                                                                                     | 1.8                                                      | 17.1                                                              | -                                                                                                         | 409                                                     | 1000                                      | 1000                       |
| 4                                                      | MULLER 2x10                    | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                     | 1.8                                                      | 17.9                                                              | 1.83                                                                                                      | 478                                                     | 1000                                      | 1100                       |
| 5*                                                     | MULLER 2x11                    | 7                                       | Compact                                      | -                                       | 0.7                                                                                     | 1.8                                                      | 18.1                                                              | -                                                                                                         | 495                                                     | 1000                                      | 1100                       |
| 6                                                      | MULLER 2x16                    | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                     | 1.8                                                      | 19.9                                                              | 1.15                                                                                                      | 633                                                     | 1000                                      | 1200                       |
| 7                                                      | MULLER 2x25                    | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                     | 1.8                                                      | 22.7                                                              | 0.727                                                                                                     | 873                                                     | 1000                                      | 1300                       |
| <b>B. LOẠI CÁCH ĐIỆN PVC</b>                           |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                         |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                            |
| <b>I. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC</b> |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                         |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                            |
| 1                                                      | CV/MULLER 2x4.0                | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                                     | 1.8                                                      | 15.5                                                              | 4.61                                                                                                      | 356                                                     | 1000                                      | 1000                       |
| <b>II. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP</b>      |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                         |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                            |
| 2                                                      | CV/MULLER 2x6.0                | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                                     | 1.8                                                      | 17.9                                                              | 3.08                                                                                                      | 433                                                     | 1000                                      | 1100                       |
| 3*                                                     | CV/MULLER 2x7.0                | 7                                       | 1.13                                         | -                                       | 1.0                                                                                     | 1.8                                                      | 18.3                                                              | -                                                                                                         | 464                                                     | 1000                                      | 1100                       |
| 4                                                      | CV/MULLER 2x10                 | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                                     | 1.8                                                      | 19.1                                                              | 1.83                                                                                                      | 535                                                     | 1000                                      | 1100                       |
| 5*                                                     | CV/MULLER 2x11                 | 7                                       | Compact                                      | -                                       | 1.0                                                                                     | 1.8                                                      | 19.3                                                              | -                                                                                                         | 552                                                     | 1000                                      | 1100                       |
| 6                                                      | CV/MULLER 2x16                 | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                                     | 1.8                                                      | 21.1                                                              | 1.15                                                                                                      | 697                                                     | 1000                                      | 1200                       |
| 7                                                      | CV/MULLER 2x25                 | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                                     | 1.8                                                      | 23.9                                                              | 0.727                                                                                                     | 951                                                     | 1000                                      | 1300                       |

Ghi chú: \* Tiết diện sản phẩm không có trong tiêu chuẩn

Note: \* The product cross-section not included in the standard

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

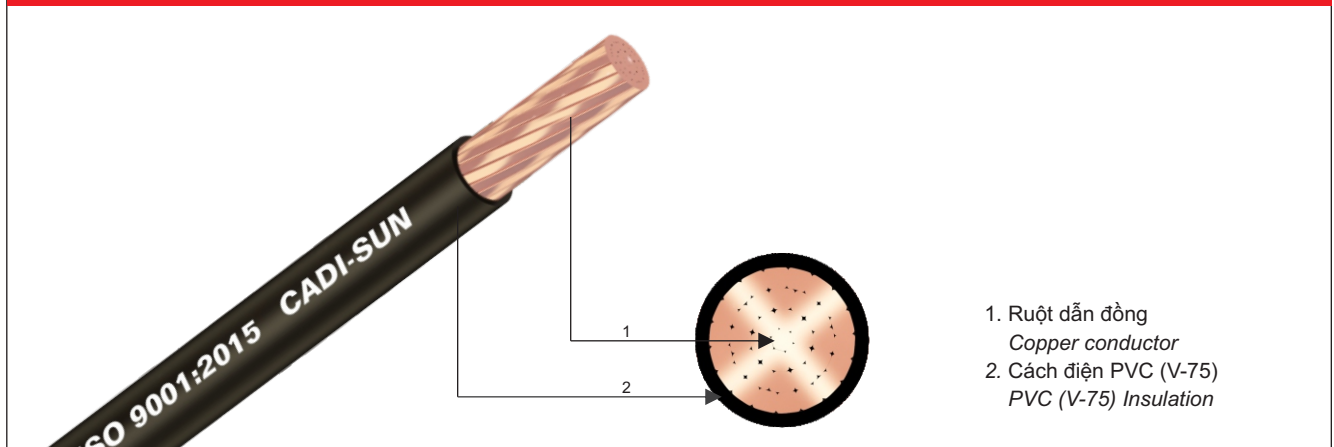
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV 1x ? - Cu/PVC - 0.6/1 kV**  
**SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED - CV 1x? - Cu/PVC- 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                  |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                               | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô (cuộn)                            |
| 1          | CV 0.75 (V-75)                 | 7                                       | 0.37                                         | 1.11                                    | 0.8                                                                              | 2.7                                                               | 25.30                                                                                                     | 14                                                      | 100                                    |
| 2          | CV 1.0 (V-75)                  | 7                                       | 0.42                                         | 1.26                                    | 0.8                                                                              | 2.9                                                               | 21.20                                                                                                     | 17                                                      | 100                                    |
| 3          | CV 1.5 (V-75)                  | 7                                       | 0.52                                         | 1.56                                    | 0.8                                                                              | 3.2                                                               | 13.60                                                                                                     | 23                                                      | 100                                    |
| 4          | CV 2.5 (V-75)                  | 7                                       | 0.67                                         | 2.01                                    | 0.8                                                                              | 3.6                                                               | 7.41                                                                                                      | 34                                                      | 100                                    |
| 5          | CV 4.0 (V-75)                  | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                              | 4.6                                                               | 4.61                                                                                                      | 55                                                      | 100                                    |
| 6          | CV 6.0 (V-75)                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                              | 5.2                                                               | 3.08                                                                                                      | 77                                                      | 100                                    |
| 7          | CV 10 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                              | 5.8                                                               | 1.83                                                                                                      | 114                                                     | 100                                    |
| 8          | CV 16 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                              | 6.8                                                               | 1.15                                                                                                      | 170                                                     | 100                                    |
| 9          | CV 25 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                              | 8.2                                                               | 0.727                                                                                                     | 263                                                     | 100                                    |
| 10         | CV 35 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                              | 9.3                                                               | 0.524                                                                                                     | 354                                                     | 2000                                   |
| 11         | CV 50 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                              | 10.8                                                              | 0.387                                                                                                     | 483                                                     | 2000                                   |
| 12         | CV 70 (V-75)                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                              | 12.5                                                              | 0.268                                                                                                     | 675                                                     | 2000                                   |
| 13         | CV 95 (V-75)                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                              | 14.6                                                              | 0.193                                                                                                     | 934                                                     | 2000                                   |
| 14         | CV 120 (V-75)                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                              | 15.9                                                              | 0.153                                                                                                     | 1160                                                    | 1000                                   |
| 15         | CV 150 (V-75)                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                              | 17.9                                                              | 0.124                                                                                                     | 1443                                                    | 1000                                   |
| 16         | CV 185 (V-75)                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                              | 19.8                                                              | 0.0991                                                                                                    | 1786                                                    | 1000                                   |
| 17         | CV 240 (V-75)                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                              | 22.7                                                              | 0.0754                                                                                                    | 2346                                                    | 1000                                   |
| 18         | CV 300 (V-75)                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                              | 25.2                                                              | 0.0601                                                                                                    | 2931                                                    | 1000                                   |
| 19         | CV 400 (V-75)                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                              | 28.4                                                              | 0.0470                                                                                                    | 3772                                                    | 500                                    |
| 20         | CV 500 (V-75)                  | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.8                                                                              | 32.0                                                              | 0.0366                                                                                                    | 4760                                                    | 500                                    |
| 21         | CV 630 (V-75)                  | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.8                                                                              | 35.8                                                              | 0.0283                                                                                                    | 6097                                                    | 500                                    |
| 22         | CV 800 (V-75)                  | 61                                      | Compact                                      | -                                       | 2.8                                                                              | 39.7                                                              | 0.0221                                                                                                    | 7736                                                    | 500                                    |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

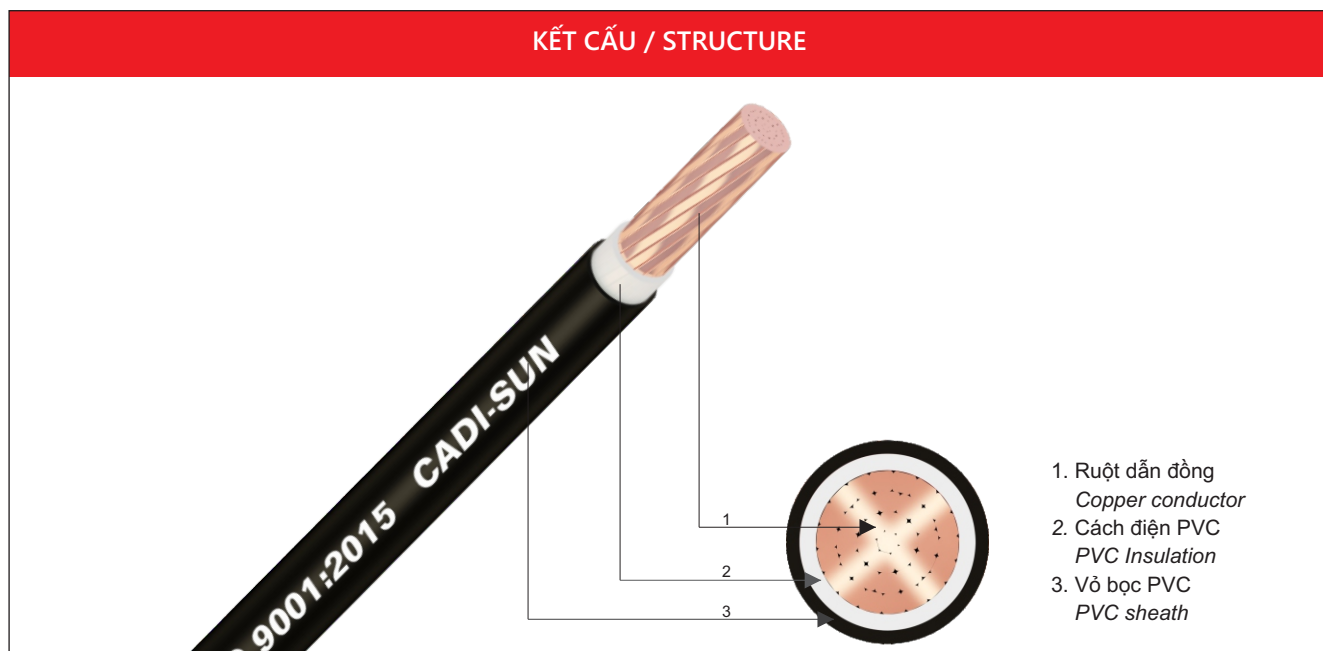
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

**CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) , BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV 1x ? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV**  
**SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 1x?- Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>PVC<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ ló<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                               |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                            | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/ló                                      | mm                        |
| 1          | CVV 1.5                        | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                           | 1.4                                                      | 6.1                                                               | 12.1                                                                                                      | 56                                                      | 100                                       | Cuộn                      |
| 2          | CVV 2.5                        | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.8                                                                           | 1.4                                                      | 6.5                                                               | 7.41                                                                                                      | 70                                                      | 100                                       | Cuộn                      |
| 3          | CVV 4.0                        | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                           | 1.4                                                      | 7.5                                                               | 4.61                                                                                                      | 98                                                      | 100                                       | Cuộn                      |
| 4          | CVV 6.0                        | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                           | 1.4                                                      | 8.1                                                               | 3.08                                                                                                      | 124                                                     | 100                                       | Cuộn                      |
| 5          | CVV 10                         | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                           | 1.4                                                      | 8.7                                                               | 1.83                                                                                                      | 165                                                     | 100                                       | Cuộn                      |
| 6          | CVV 16                         | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                           | 1.4                                                      | 9.7                                                               | 1.15                                                                                                      | 228                                                     | 100                                       | Cuộn                      |
| 7          | CVV 25                         | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                           | 1.4                                                      | 11.1                                                              | 0.727                                                                                                     | 331                                                     | 100                                       | Cuộn                      |
| 8          | CVV 35                         | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                           | 1.4                                                      | 12.2                                                              | 0.524                                                                                                     | 430                                                     | 2000                                      | 1000                      |
| 9          | CVV 50                         | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                           | 1.4                                                      | 13.7                                                              | 0.387                                                                                                     | 569                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 10         | CVV 70                         | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                           | 1.4                                                      | 15.4                                                              | 0.268                                                                                                     | 775                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 11         | CVV 95                         | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                           | 1.5                                                      | 17.7                                                              | 0.193                                                                                                     | 1057                                                    | 2000                                      | 1300                      |
| 12         | CVV 120                        | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                           | 1.6                                                      | 19.2                                                              | 0.153                                                                                                     | 1302                                                    | 1000                                      | 1100                      |
| 13         | CVV 150                        | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                           | 1.6                                                      | 21.2                                                              | 0.124                                                                                                     | 1601                                                    | 1000                                      | 1200                      |
| 14         | CVV 185                        | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                           | 1.7                                                      | 23.3                                                              | 0.0991                                                                                                    | 1970                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 15         | CVV 240                        | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                           | 1.8                                                      | 26.4                                                              | 0.0754                                                                                                    | 2568                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 16         | CVV 300                        | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                           | 1.9                                                      | 29.1                                                              | 0.0601                                                                                                    | 3189                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 17         | CVV 400                        | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                           | 2.0                                                      | 32.5                                                              | 0.0470                                                                                                    | 4075                                                    | 500                                       | 1300                      |
| 18         | CVV 500                        | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.8                                                                           | 2.1                                                      | 36.3                                                              | 0.0366                                                                                                    | 5117                                                    | 500                                       | 1400                      |
| 19         | CVV 630                        | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.8                                                                           | 2.3                                                      | 40.5                                                              | 0.0283                                                                                                    | 6531                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 20         | CVV 800                        | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.8                                                                           | 2.4                                                      | 44.6                                                              | 0.0221                                                                                                    | 8235                                                    | 500                                       | 1500                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

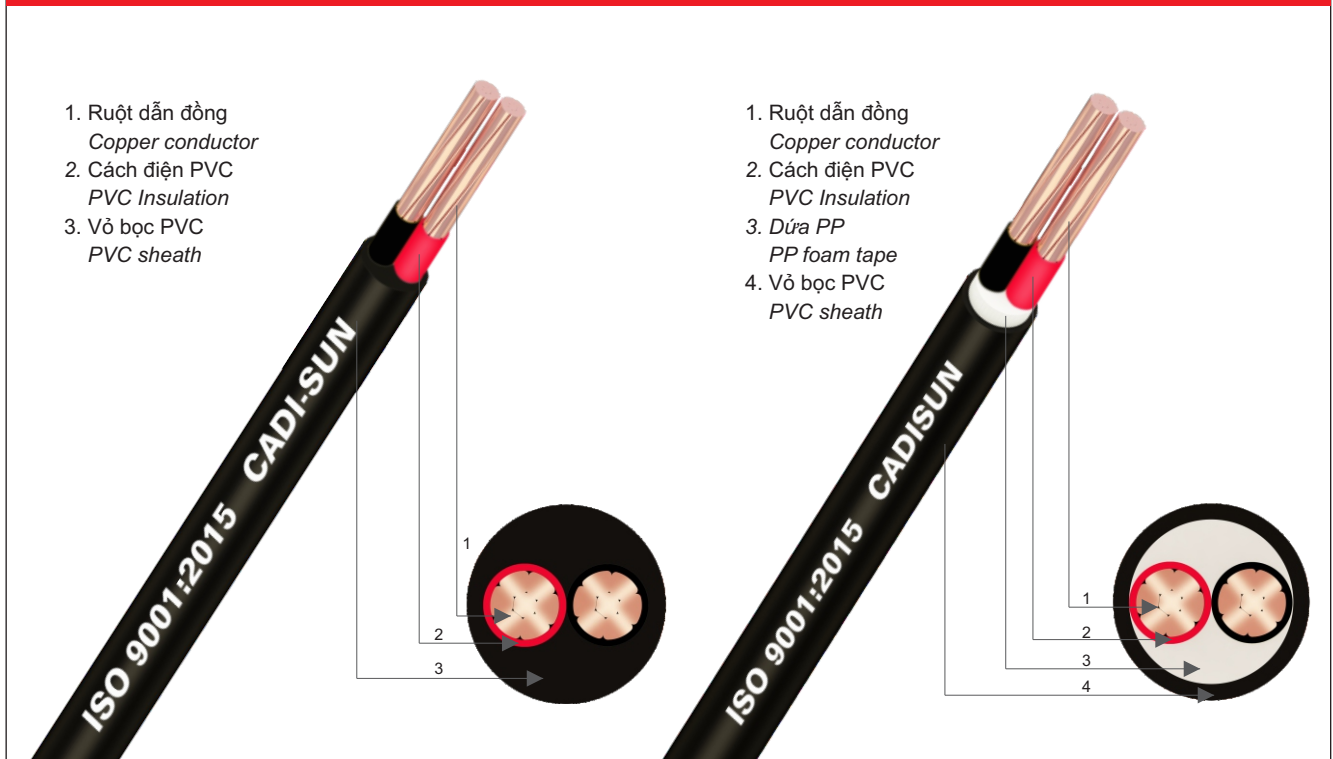
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



## KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No.                                             | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>PVC<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                                                        |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                               |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|                                                        |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                            | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| <b>I. KIỂU ĐIỆN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC</b> |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                               |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
| 1                                                      | CVV 2x1.5                      | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                           | 1.8                                                      | 10.1                                                              | 12.1                                                                                                      | 146                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                      | CVV 2x2.5                      | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.8                                                                           | 1.8                                                      | 10.9                                                              | 7.41                                                                                                      | 180                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                      | CVV 2x4.0                      | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 12.9                                                              | 4.61                                                                                                      | 260                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 4*                                                     | CVV 2x4.0/1s                   | 1                                       | 2.25                                         | -                                       | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 12.3                                                              | 4.61                                                                                                      | 250                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| <b>II. KIỂU ĐIỆN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢ PP</b>       |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                               |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
| 5                                                      | CVV 2x6.0                      | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 15.3                                                              | 3.08                                                                                                      | 325                                                     | 2000                                      | 1200                      |
| 6                                                      | CVV 2x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 16.5                                                              | 1.83                                                                                                      | 420                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 7                                                      | CVV 2x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 18.5                                                              | 1.15                                                                                                      | 569                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 8                                                      | CVV 2x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                           | 1.8                                                      | 21.3                                                              | 0.727                                                                                                     | 809                                                     | 2000                                      | 1500                      |

**Ghi chú: \* Tiết diện sản phẩm không có trong tiêu chuẩn**

**Note: \* The product cross-section not included in the standard**

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

**Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances**

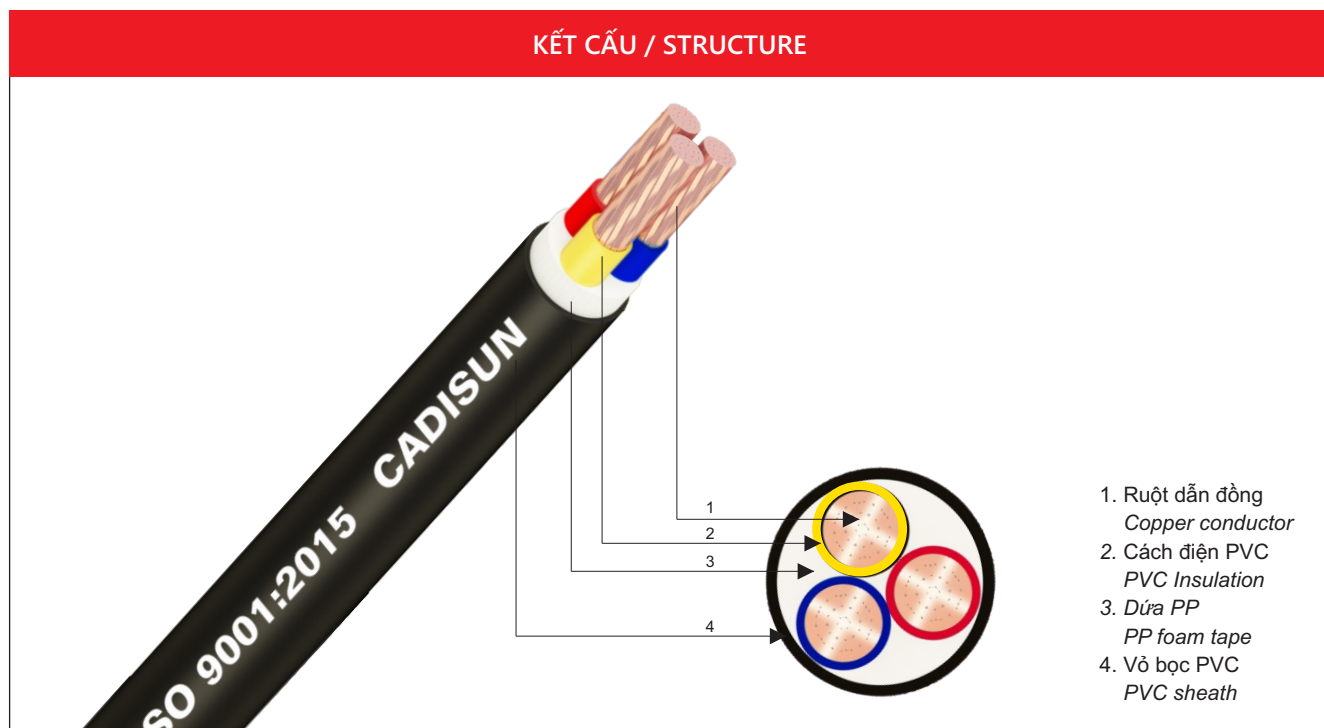
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

**In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards**

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

**CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice**

**CÁP ĐỒNG 3 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 3x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV**  
**3 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 3x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>PVC<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                               |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                            | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | CVV 3x1.5                      | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                           | 1.8                                                      | 11.8                                                              | 12.1                                                                                                      | 183                                                     | 2000                                      | 1000                      |
| 2          | CVV 3x2.5                      | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.8                                                                           | 1.8                                                      | 12.7                                                              | 7.41                                                                                                      | 227                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 3          | CVV 3x4.0                      | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 14.9                                                              | 4.61                                                                                                      | 323                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 4          | CVV 3x6.0                      | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 16.2                                                              | 3.08                                                                                                      | 407                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | CVV 3x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 17.5                                                              | 1.83                                                                                                      | 538                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 6          | CVV 3x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 19.6                                                              | 1.15                                                                                                      | 742                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 7          | CVV 3x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                           | 1.8                                                      | 22.6                                                              | 0.727                                                                                                     | 1072                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 8          | CVV 3x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                           | 1.8                                                      | 25.2                                                              | 0.524                                                                                                     | 1400                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 9          | CVV 3x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                           | 1.9                                                      | 28.7                                                              | 0.387                                                                                                     | 1861                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 10         | CVV 3x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                           | 2.0                                                      | 32.7                                                              | 0.268                                                                                                     | 2543                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 11         | CVV 3x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                           | 2.2                                                      | 37.6                                                              | 0.193                                                                                                     | 3443                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 12         | CVV 3x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                           | 2.3                                                      | 40.6                                                              | 0.153                                                                                                     | 4213                                                    | 1000                                      | 1900                      |
| 13         | CVV 3x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                           | 2.4                                                      | 45.1                                                              | 0.124                                                                                                     | 5177                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 14         | CVV 3x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                           | 2.6                                                      | 49.7                                                              | 0.0991                                                                                                    | 6375                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 15         | CVV 3x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                           | 2.8                                                      | 56.4                                                              | 0.0754                                                                                                    | 8278                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 16         | CVV 3x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                           | 3.0                                                      | 62.2                                                              | 0.0601                                                                                                    | 10269                                                   | 250                                       | 1500                      |
| 17         | CVV 3x400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                           | 3.2                                                      | 69.5                                                              | 0.0470                                                                                                    | 13108                                                   | 250                                       | 1700                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

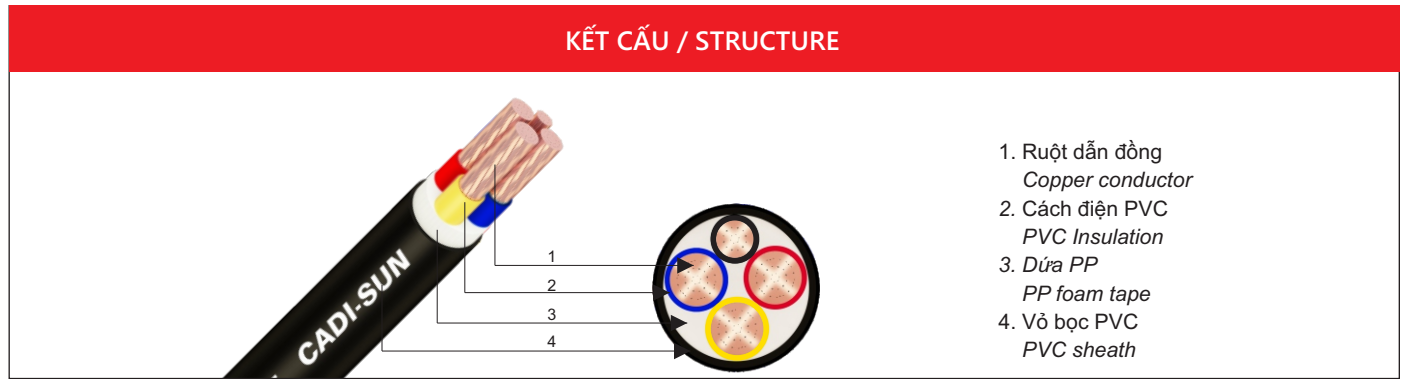
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



**CÁP ĐỒNG 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV**  
**3 CORES (1 CORE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 3x + 1x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |                       | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kinh<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C |                       | KL<br>dây gân<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>Packed | Chiều<br>dài<br>đồng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lò<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         | Pha<br>Phase                                                               | Trung tính<br>Neutral |                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                        | Trung tính<br>Neutral |                                                      |                                                 |                           |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                            |                       |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                      |                                                 |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm                    | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                | kg/km                 | kg/km                                                | m/lô                                            | mm                        |
| 1          | CVV 3x2.5+1x1.5                | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                        | 0.8                   | 1.8                                                                    | 13.4                                                             | 7.41                                                                                                | 12.1                  | 259                                                  | 2000                                            | 1100                      |
| 2          | CVV 3x4.0+1x2.5                | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 1.0                                                                        | 0.8                   | 1.8                                                                    | 15.4                                                             | 4.61                                                                                                | 7.41                  | 361                                                  | 2000                                            | 1300                      |
| 3          | CVV 3x6.0+1x4.0                | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 17.1                                                             | 3.08                                                                                                | 4.61                  | 472                                                  | 2000                                            | 1300                      |
| 4          | CVV 3x10x1x6.0                 | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 18.6                                                             | 1.83                                                                                                | 3.08                  | 628                                                  | 1000                                            | 1100                      |
| 5          | CVV 3x16+1x10                  | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 20.8                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83                  | 871                                                  | 1000                                            | 1200                      |
| 6          | CVV 3x25+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.2                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 23.9                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15                  | 1258                                                 | 1000                                            | 1300                      |
| 7          | CVV 3x35+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.2                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 26.2                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15                  | 1579                                                 | 1000                                            | 1400                      |
| 8          | CVV 3x35+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                        | 1.2                   | 1.8                                                                    | 27.0                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727                 | 1688                                                 | 1000                                            | 1400                      |
| 9          | CVV 3x50+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.4                                                                        | 1.2                   | 1.9                                                                    | 29.9                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727                 | 2133                                                 | 1000                                            | 1500                      |
| 10         | CVV 3x50+1x35                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.4                                                                        | 1.2                   | 1.9                                                                    | 30.6                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524                 | 2242                                                 | 1000                                            | 1500                      |
| 11         | CVV 3x70+1x35                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.4                                                                        | 1.2                   | 2.1                                                                    | 34.2                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524                 | 2922                                                 | 1000                                            | 1700                      |
| 12         | CVV 3x70+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                        | 1.4                   | 2.1                                                                    | 35.1                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387                 | 3059                                                 | 1000                                            | 1700                      |
| 13         | CVV 3x95+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.6                                                                        | 1.4                   | 2.2                                                                    | 39.1                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387                 | 3937                                                 | 1000                                            | 1800                      |
| 14         | CVV 3x95+1x70                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.6                                                                        | 1.4                   | 2.2                                                                    | 40.1                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268                 | 4157                                                 | 500                                             | 1500                      |
| 15         | CVV 3x120+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.6                                                                        | 1.4                   | 2.3                                                                    | 42.7                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268                 | 4915                                                 | 500                                             | 1500                      |
| 16         | CVV 3x120+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.6                   | 2.4                                                                    | 44.2                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193                 | 5233                                                 | 500                                             | 1500                      |
| 17         | CVV 3x150+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.8                                                                        | 1.4                   | 2.5                                                                    | 46.7                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268                 | 5874                                                 | 500                                             | 1600                      |
| 18         | CVV 3x150+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.8                                                                        | 1.6                   | 2.5                                                                    | 48.0                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193                 | 6176                                                 | 500                                             | 1700                      |
| 19         | CVV 3x150+1x120                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.8                                                                        | 1.6                   | 2.5                                                                    | 48.8                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153                 | 6427                                                 | 500                                             | 1700                      |
| 20         | CVV 3x185+1x95                 | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 2.0                                                                        | 1.6                   | 2.6                                                                    | 51.7                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.193                 | 7324                                                 | 500                                             | 1800                      |
| 21         | CVV 3x185+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 2.0                                                                        | 1.6                   | 2.7                                                                    | 52.7                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.153                 | 7603                                                 | 500                                             | 1800                      |
| 22         | CVV 3x185+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 2.0                                                                        | 1.8                   | 2.7                                                                    | 53.9                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124                 | 7926                                                 | 500                                             | 1800                      |
| 23         | CVV 3x240+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 2.2                                                                        | 1.6                   | 2.8                                                                    | 58.2                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153                 | 9438                                                 | 250                                             | 1500                      |
| 24         | CVV 3x240+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 2.2                                                                        | 1.8                   | 2.9                                                                    | 59.6                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124                 | 9794                                                 | 250                                             | 1500                      |
| 25         | CVV 3x240+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.2                                                                        | 2.0                   | 2.9                                                                    | 60.7                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.0991                | 10176                                                | 250                                             | 1500                      |
| 26         | CVV 3x300+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 2.4                                                                        | 1.8                   | 3.0                                                                    | 64.3                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124                 | 11714                                                | 250                                             | 1600                      |
| 27         | CVV 3x300+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.4                                                                        | 2.0                   | 3.1                                                                    | 65.7                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991                | 12138                                                | 250                                             | 1600                      |
| 28         | CVV 3x300+1x240                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.4                                                                        | 2.2                   | 3.1                                                                    | 67.4                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754                | 12765                                                | 250                                             | 1700                      |
| 29         | CVV 3x400+1x240                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.6                                                                        | 2.2                   | 3.3                                                                    | 73.6                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754                | 15558                                                | 250                                             | 1800                      |
| 30         | CVV 3x400+1x300                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.6                                                                        | 2.4                   | 3.4                                                                    | 75.4                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601                | 16250                                                | 250                                             | 1800                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

**Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances**

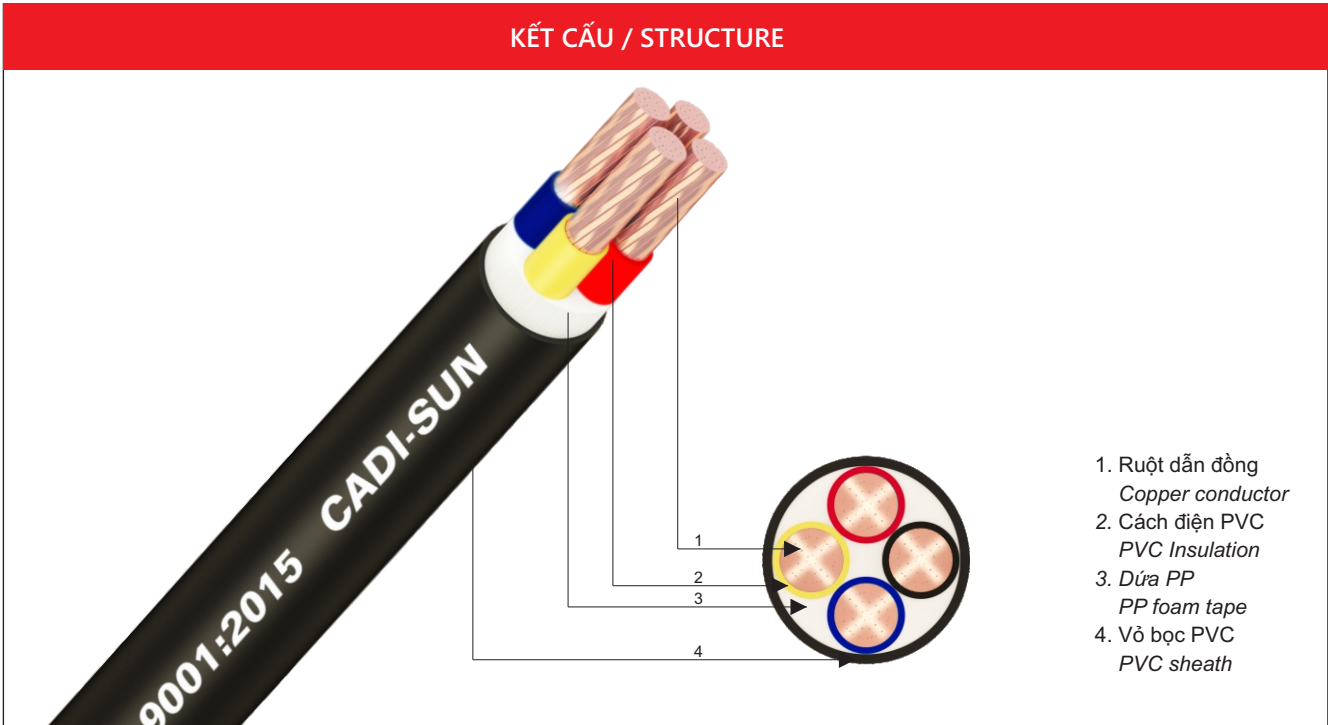
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

**In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards**

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

**CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice**

CÁP ĐỒNG 4 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 4x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV  
4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - CVV 4x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>PVC<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                               |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                            | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | CVV 4x1.5                      | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                           | 1.8                                                      | 12.7                                                              | 12.1                                                                                                      | 217                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 2          | CVV 4x2.5                      | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.8                                                                           | 1.8                                                      | 13.7                                                              | 7.41                                                                                                      | 274                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 3          | CVV 4x4.0                      | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 16.1                                                              | 4.61                                                                                                      | 394                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | CVV 4x6.0                      | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 17.5                                                              | 3.08                                                                                                      | 500                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | CVV 4x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 19.0                                                              | 1.83                                                                                                      | 672                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 6          | CVV 4x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                           | 1.8                                                      | 21.4                                                              | 1.15                                                                                                      | 938                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 7          | CVV 4x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                           | 1.8                                                      | 24.8                                                              | 0.727                                                                                                     | 1368                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 8          | CVV 4x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                           | 1.8                                                      | 27.7                                                              | 0.524                                                                                                     | 1789                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 9          | CVV 4x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                           | 2.0                                                      | 31.7                                                              | 0.387                                                                                                     | 2405                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 10         | CVV 4x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                           | 2.1                                                      | 36.1                                                              | 0.268                                                                                                     | 3275                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 11         | CVV 4x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                           | 2.3                                                      | 41.6                                                              | 0.193                                                                                                     | 4471                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 12         | CVV 4x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                           | 2.4                                                      | 44.9                                                              | 0.153                                                                                                     | 5455                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 13         | CVV 4x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                           | 2.6                                                      | 50.2                                                              | 0.124                                                                                                     | 6769                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 14         | CVV 4x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                           | 2.7                                                      | 55.1                                                              | 0.0991                                                                                                    | 8309                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 15         | CVV 4x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                           | 3.0                                                      | 62.7                                                              | 0.0754                                                                                                    | 10830                                                   | 250                                       | 1500                      |
| 16         | CVV 4x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                           | 3.2                                                      | 69.2                                                              | 0.0601                                                                                                    | 13444                                                   | 250                                       | 1700                      |
| 17         | CVV 4x400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                           | 3.5                                                      | 77.5                                                              | 0.0470                                                                                                    | 17204                                                   | 200                                       | 1700                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

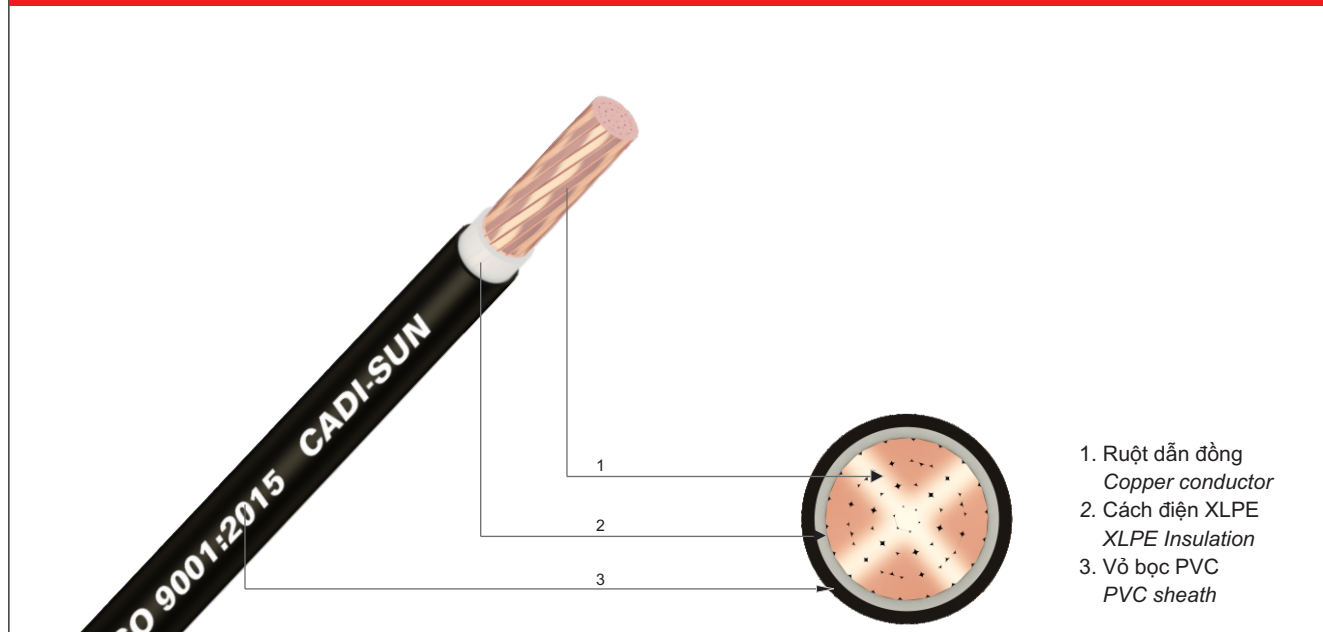
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV**  
**SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                         |
| 1          | CXV 1.5                        | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.4                                                      | 5.9                                                               | 12.1                                                                                                      | 50                                                      | 200                                       | Cuộn                       |
| 2          | CXV 2.5                        | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.4                                                      | 6.3                                                               | 7.41                                                                                                      | 63                                                      | 200                                       | Cuộn                       |
| 3          | CXV 4.0                        | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                             | 1.4                                                      | 6.9                                                               | 4.61                                                                                                      | 83                                                      | 200                                       | Cuộn                       |
| 4          | CXV 6.0                        | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                             | 1.4                                                      | 7.5                                                               | 3.08                                                                                                      | 106                                                     | 200                                       | Cuộn                       |
| 5          | CXV 10                         | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.4                                                      | 8.1                                                               | 1.83                                                                                                      | 146                                                     | 200                                       | Cuộn                       |
| 6          | CXV 16                         | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.4                                                      | 9.1                                                               | 1.15                                                                                                      | 207                                                     | 200                                       | Cuộn                       |
| 7          | CXV 25                         | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.4                                                      | 10.5                                                              | 0.727                                                                                                     | 303                                                     | 200                                       | Cuộn                       |
| 8          | CXV 35                         | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.4                                                      | 11.6                                                              | 0.524                                                                                                     | 398                                                     | 2000                                      | 1000                       |
| 9          | CXV 50                         | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.4                                                      | 12.9                                                              | 0.387                                                                                                     | 525                                                     | 2000                                      | 1100                       |
| 10         | CXV 70                         | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 1.4                                                      | 14.8                                                              | 0.268                                                                                                     | 728                                                     | 2000                                      | 1200                       |
| 11         | CXV 95                         | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 1.5                                                      | 16.7                                                              | 0.193                                                                                                     | 987                                                     | 2000                                      | 1300                       |
| 12         | CXV 120                        | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 1.5                                                      | 18.2                                                              | 0.153                                                                                                     | 1222                                                    | 1000                                      | 1100                       |
| 13         | CXV 150                        | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 1.6                                                      | 20.4                                                              | 0.124                                                                                                     | 1515                                                    | 1000                                      | 1200                       |
| 14         | CXV 185                        | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 1.7                                                      | 22.5                                                              | 0.0991                                                                                                    | 1871                                                    | 1000                                      | 1300                       |
| 15         | CXV 240                        | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 1.8                                                      | 25.4                                                              | 0.0754                                                                                                    | 2438                                                    | 1000                                      | 1400                       |
| 16         | CXV 300                        | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 1.8                                                      | 27.7                                                              | 0.0601                                                                                                    | 3013                                                    | 1000                                      | 1500                       |
| 17         | CXV 400                        | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 2.0                                                      | 31.3                                                              | 0.0470                                                                                                    | 3885                                                    | 500                                       | 1300                       |
| 18         | CXV 500                        | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.2                                                                             | 2.1                                                      | 35.1                                                              | 0.0366                                                                                                    | 4891                                                    | 500                                       | 1300                       |
| 19         | CXV 630                        | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.4                                                                             | 2.2                                                      | 39.5                                                              | 0.0283                                                                                                    | 6280                                                    | 500                                       | 1500                       |
| 20         | CXV 800                        | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.6                                                                             | 2.4                                                      | 44.2                                                              | 0.0221                                                                                                    | 8001                                                    | 500                                       | 1500                       |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

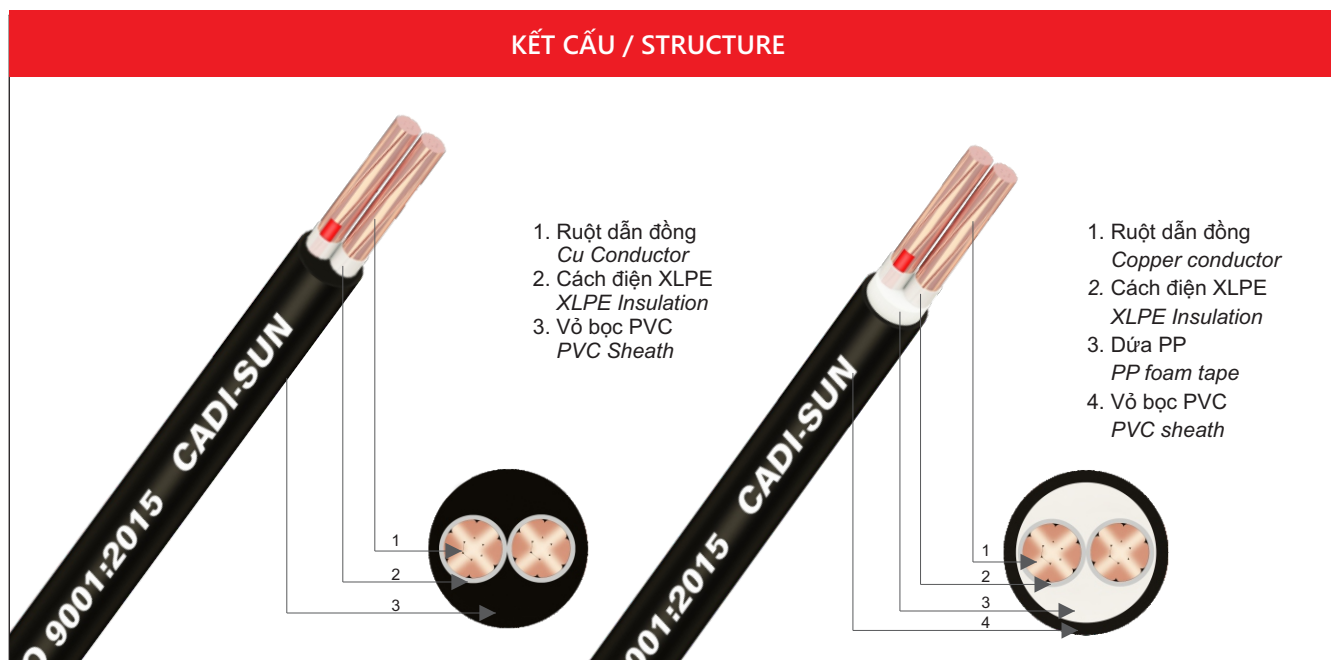
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

**CÁP ĐỒNG 2 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - CXV 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV**  
**2 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV**



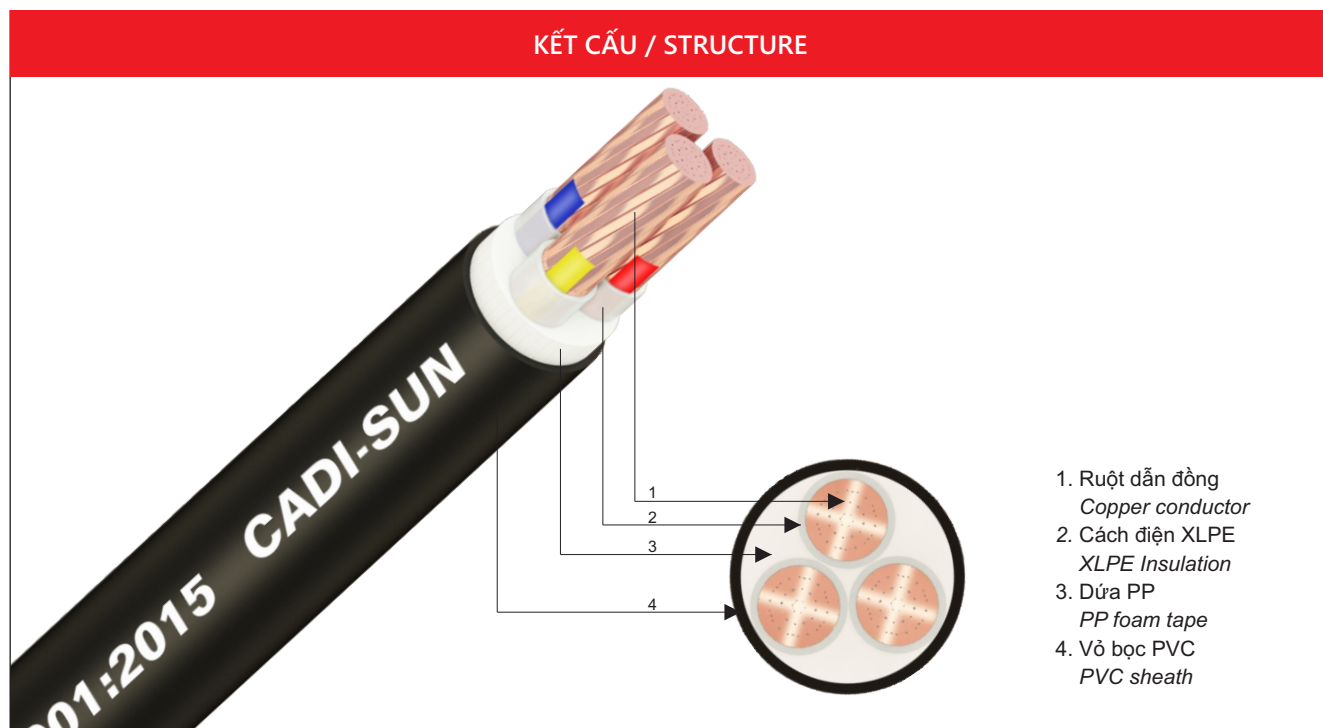
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No.                                             | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gắn đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gắn<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                                                        |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|                                                        |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| <b>I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC</b> |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
| 1                                                      | CXV 2x1.5                      | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 9.6                                                               | 12.1                                                                                                      | 128                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                      | CXV 2x2.5                      | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 10.4                                                              | 7.41                                                                                                      | 160                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                      | CXV 2x4.0                      | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 11.6                                                              | 4.61                                                                                                      | 213                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 4*                                                     | CXV 2x4.0/1s                   | 1                                       | 2.25                                         | -                                       | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 11.0                                                              | 4.61                                                                                                      | 203                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| <b>II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP</b>      |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
| 1                                                      | CXV 2x1.5                      | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 10.9                                                              | 12.1                                                                                                      | 141                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                      | CXV 2x2.5                      | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 11.7                                                              | 7.41                                                                                                      | 172                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                      | CXV 2x4.0                      | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 12.9                                                              | 4.61                                                                                                      | 222                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 4*                                                     | CXV 2x4.0/1s                   | 1                                       | 2.25                                         | -                                       | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 12.3                                                              | 4.61                                                                                                      | 213                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 5                                                      | CXV 2x6.0                      | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 14.1                                                              | 3.08                                                                                                      | 279                                                     | 3000                                      | 1300                      |
| 6                                                      | CXV 2x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 15.3                                                              | 1.83                                                                                                      | 370                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 7                                                      | CXV 2x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 17.3                                                              | 1.15                                                                                                      | 512                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 8                                                      | CXV 2x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 20.1                                                              | 0.727                                                                                                     | 738                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 9                                                      | CXV 2x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 22.3                                                              | 0.524                                                                                                     | 958                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 10                                                     | CXV 2x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.8                                                      | 25.1                                                              | 0.387                                                                                                     | 1257                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 11                                                     | CXV 2x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 1.9                                                      | 29.2                                                              | 0.268                                                                                                     | 1738                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 12                                                     | CXV 2x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.0                                                      | 32.8                                                              | 0.193                                                                                                     | 2319                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 13                                                     | CXV 2x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.1                                                      | 36.0                                                              | 0.153                                                                                                     | 2846                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 14                                                     | CXV 2x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.3                                                      | 40.4                                                              | 0.124                                                                                                     | 3539                                                    | 1000                                      | 1900                      |

**Ghi chú: \* Tiết diện sản phẩm không có trong tiêu chuẩn**  
*Note: \* The product cross-section not included in the standard*  
**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**  
*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*  
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**  
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



**CÁP ĐỒNG 3 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**  
**3 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 3x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | CXV 3x1.5                      | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 11.4                                                              | 12.1                                                                                                      | 163                                                     | 2000                                      | 1000                      |
| 2          | CXV 3x2.5                      | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 12.3                                                              | 7.41                                                                                                      | 205                                                     | 2000                                      | 1000                      |
| 3          | CXV 3x4.0                      | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 13.6                                                              | 4.61                                                                                                      | 271                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 4          | CXV 3x6.0                      | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 14.9                                                              | 3.08                                                                                                      | 348                                                     | 2000                                      | 1200                      |
| 5          | CXV 3x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 16.2                                                              | 1.83                                                                                                      | 475                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 6          | CXV 3x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 18.3                                                              | 1.15                                                                                                      | 669                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 7          | CXV 3x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 21.3                                                              | 0.727                                                                                                     | 979                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 8          | CXV 3x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 23.7                                                              | 0.524                                                                                                     | 1286                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 9          | CXV 3x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.8                                                      | 26.8                                                              | 0.387                                                                                                     | 1704                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 10         | CXV 3x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.0                                                      | 31.4                                                              | 0.268                                                                                                     | 2386                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 11         | CXV 3x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.1                                                      | 35.2                                                              | 0.193                                                                                                     | 3184                                                    | 1000                                      | 1700                      |
| 12         | CXV 3x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.2                                                      | 38.7                                                              | 0.153                                                                                                     | 3955                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 13         | CXV 3x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.4                                                      | 43.4                                                              | 0.124                                                                                                     | 4914                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 14         | CXV 3x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.5                                                      | 47.8                                                              | 0.0991                                                                                                    | 6026                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 15         | CXV 3x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.7                                                      | 54.0                                                              | 0.0754                                                                                                    | 7846                                                    | 250                                       | 1400                      |
| 16         | CXV 3x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 2.9                                                      | 59.4                                                              | 0.0601                                                                                                    | 9697                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 17         | CXV 3x400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 3.1                                                      | 66.7                                                              | 0.0470                                                                                                    | 12444                                                   | 250                                       | 1600                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

**CÁP ĐỒNG 4 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 4x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**  
**4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 4x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor

2. Cách điện XLPE  
XLPE Insulation

3. Dừa PP  
PP foam tape

4. Vỏ bọc PVC  
PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | CXV 4x1.5                      | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 12.2                                                              | 12.1                                                                                                      | 192                                                     | 2000                                      | 1000                      |
| 2          | CXV 4x2.5                      | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 13.1                                                              | 7.41                                                                                                      | 243                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 3          | CXV 4x4.0                      | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 14.6                                                              | 4.61                                                                                                      | 328                                                     | 2000                                      | 1200                      |
| 4          | CXV 4x6.0                      | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 16.1                                                              | 3.08                                                                                                      | 427                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | CXV 4x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 17.5                                                              | 1.83                                                                                                      | 591                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 6          | CXV 4x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 19.9                                                              | 1.15                                                                                                      | 843                                                     | 1000                                      | 1200                      |
| 7          | CXV 4x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 23.3                                                              | 0.727                                                                                                     | 1247                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 8          | CXV 4x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 26.2                                                              | 0.524                                                                                                     | 1655                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 9          | CXV 4x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.8                                                      | 29.6                                                              | 0.387                                                                                                     | 2197                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 10         | CXV 4x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 1.9                                                      | 34.7                                                              | 0.268                                                                                                     | 3075                                                    | 1000                                      | 1700                      |
| 11         | CXV 4x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.0                                                      | 39.0                                                              | 0.193                                                                                                     | 4142                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 12         | CXV 4x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.1                                                      | 42.8                                                              | 0.153                                                                                                     | 5146                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 13         | CXV 4x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.2                                                      | 48.1                                                              | 0.124                                                                                                     | 6374                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 14         | CXV 4x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.4                                                      | 53.1                                                              | 0.0991                                                                                                    | 7878                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 15         | CXV 4x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.6                                                      | 60.1                                                              | 0.0754                                                                                                    | 10238                                                   | 250                                       | 1500                      |
| 16         | CXV 4x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 2.8                                                      | 66.0                                                              | 0.0601                                                                                                    | 12697                                                   | 250                                       | 1600                      |
| 17         | CXV 4x400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 3.0                                                      | 74.4                                                              | 0.0470                                                                                                    | 16343                                                   | 200                                       | 1600                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



CÁP ĐỒNG 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC-0.6/1 kV  
4 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 3X + 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor

2. Cách điện XLPE  
XLPE Insulation

3. Dũa PP  
PP foam tape

4. Vỏ bọc PVC  
PVC sheath

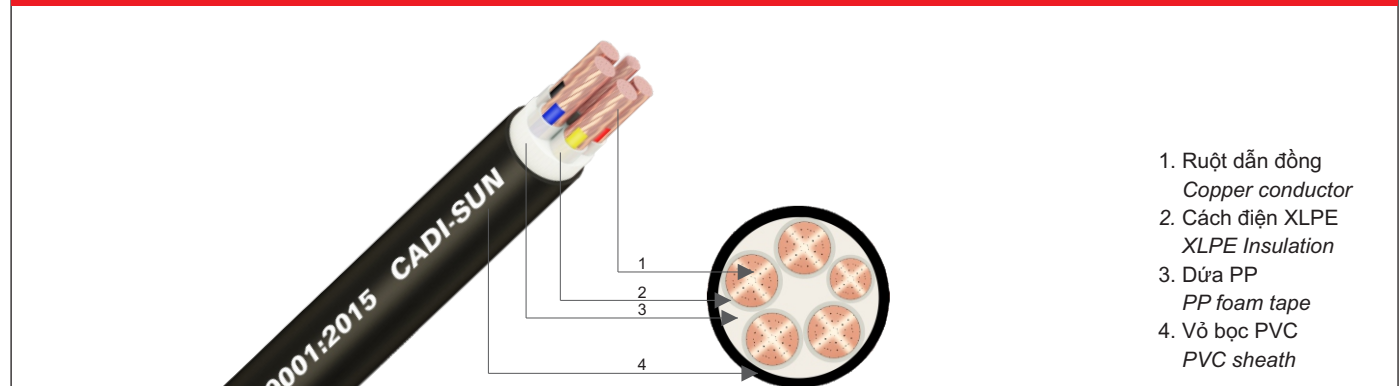
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện XLPE<br>đánh nghĩa<br>Thickness<br>of XLPE Insulation |                       | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kinh<br>ngoài<br>gần<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C |        | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                              |                       |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |        |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đánh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>đánh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Pha<br>Phase                                                                 | Trung tính<br>Neutral | Pha<br>Phase                                                           | Trung tính<br>Neutral                                            |                                                                                                     |        |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                           | mm                    | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                |        | kg/km                                              | m/lô                                            | mm                         |
| 1          | CXV 3x2.5+1x1.5                | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 12.9                                                             | 7.41                                                                                                | 12.1   | 231                                                | 2000                                            | 1100                       |
| 2          | CXV 3x4.0+1x2.5                | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 14.2                                                             | 4.61                                                                                                | 7.41   | 306                                                | 2000                                            | 1200                       |
| 3          | CXV 3x6.0+1x4.0                | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 15.7                                                             | 3.08                                                                                                | 4.61   | 402                                                | 2000                                            | 1300                       |
| 4          | CXV 3x10+1x6.0                 | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 17.1                                                             | 1.83                                                                                                | 3.08   | 548                                                | 1000                                            | 1000                       |
| 5          | CXV 3x16+1x10                  | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 19.3                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83   | 779                                                | 1000                                            | 1100                       |
| 6          | CXV 3x25+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 22.5                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15   | 1146                                               | 1000                                            | 1300                       |
| 7          | CXV 3x35+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 24.5                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15   | 1443                                               | 1000                                            | 1300                       |
| 8          | CXV 3x35+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                          | 0.9                   | 1.8                                                                    | 25.5                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727  | 1553                                               | 1000                                            | 1400                       |
| 9          | CXV 3x50+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                          | 0.9                   | 1.9                                                                    | 28.1                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727  | 1958                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 10         | CXV 3x50+1x35                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                          | 0.9                   | 1.9                                                                    | 28.8                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524  | 2062                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 11         | CXV 3x70+1x35                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                          | 0.9                   | 2.0                                                                    | 32.5                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524  | 2717                                               | 1000                                            | 1600                       |
| 12         | CXV 3x70+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                          | 1.0                   | 2.0                                                                    | 33.3                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387  | 2856                                               | 1000                                            | 1600                       |
| 13         | CXV 3x95+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                          | 1.0                   | 2.1                                                                    | 36.6                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387  | 3639                                               | 500                                             | 1400                       |
| 14         | CXV 3x95+1x70                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                          | 1.1                   | 2.2                                                                    | 38.0                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268  | 3879                                               | 500                                             | 1400                       |
| 15         | CXV 3x120+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                          | 1.1                   | 2.3                                                                    | 40.9                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268  | 4632                                               | 500                                             | 1500                       |
| 16         | CXV 3x120+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                          | 1.1                   | 2.3                                                                    | 41.9                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193  | 4898                                               | 500                                             | 1500                       |
| 17         | CXV 3x150+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                          | 1.1                   | 2.4                                                                    | 44.7                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268  | 5545                                               | 500                                             | 1500                       |
| 18         | CXV 3x150+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                          | 1.1                   | 2.4                                                                    | 45.7                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193  | 5793                                               | 500                                             | 1600                       |
| 19         | CXV 3x150+1x120                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                          | 1.2                   | 2.5                                                                    | 46.8                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153  | 6066                                               | 500                                             | 1600                       |
| 20         | CXV 3x185+1x95                 | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                          | 1.1                   | 2.6                                                                    | 49.7                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.193  | 6928                                               | 500                                             | 1700                       |
| 21         | CXV 3x185+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                          | 1.2                   | 2.6                                                                    | 50.6                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.153  | 7182                                               | 500                                             | 1800                       |
| 22         | CXV 3x185+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                          | 1.4                   | 2.6                                                                    | 51.8                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124  | 7490                                               | 500                                             | 1800                       |
| 23         | CXV 3x240+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                          | 1.2                   | 2.8                                                                    | 55.9                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153  | 8939                                               | 250                                             | 1500                       |
| 24         | CXV 3x240+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                          | 1.4                   | 2.8                                                                    | 57.1                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124  | 9252                                               | 250                                             | 1500                       |
| 25         | CXV 3x240+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                          | 1.6                   | 2.8                                                                    | 58.2                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.0991 | 9620                                               | 250                                             | 1500                       |
| 26         | CXV 3x300+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                          | 1.4                   | 2.9                                                                    | 61.5                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124  | 11069                                              | 250                                             | 1500                       |
| 27         | CXV 3x300+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                          | 1.6                   | 3.0                                                                    | 62.8                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991 | 11471                                              | 250                                             | 1500                       |
| 28         | CXV 3x300+1x240                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                          | 1.7                   | 3.0                                                                    | 64.5                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754 | 12069                                              | 250                                             | 1600                       |
| 29         | CXV 3x400+1x240                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                          | 1.7                   | 3.3                                                                    | 70.9                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754 | 14805                                              | 250                                             | 1800                       |
| 30         | CXV 3x400+1x300                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                          | 1.8                   | 3.3                                                                    | 72.3                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601 | 15419                                              | 250                                             | 1800                       |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG 5 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ NGOÀI PVC - CXV 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**  
**5 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 4x + 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of XLPE Insulation |     | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>dùng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C |                       | KL<br>dây gân<br>dùng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đồng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                              |     |                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                        | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                              |     |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                           | mm  | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                | kg/km                 | m/lô                                               | mm                                              |                            |
| 1          | CXV 4x2.5+1x1.5                | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                          | 0.7 | 1.8                                                                    | 14.8                                                             | 7.41                                                                                                | 12.1                  | 293                                                | 2000                                            | 1200                       |
| 2          | CXV 4x4.0+1x2.5                | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                          | 0.7 | 1.8                                                                    | 16.4                                                             | 4.61                                                                                                | 7.41                  | 392                                                | 2000                                            | 1300                       |
| 3          | CXV 4x6.0+1x4.0                | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                          | 0.7 | 1.8                                                                    | 18.2                                                             | 3.08                                                                                                | 4.61                  | 515                                                | 2000                                            | 1400                       |
| 4          | CXV 4x10+1x6.0                 | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                          | 0.7 | 1.8                                                                    | 20.0                                                             | 1.83                                                                                                | 3.08                  | 710                                                | 1000                                            | 1200                       |
| 5          | CXV 4x16+1x10                  | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                          | 0.7 | 1.8                                                                    | 22.6                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83                  | 1008                                               | 1000                                            | 1300                       |
| 6          | CXV 4x25+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                          | 0.7 | 1.8                                                                    | 26.6                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15                  | 1491                                               | 1000                                            | 1400                       |
| 7          | CXV 4x35+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                          | 0.7 | 1.9                                                                    | 29.0                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15                  | 1890                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 8          | CXV 4x35+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                          | 0.9 | 1.9                                                                    | 30.4                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727                 | 2020                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 9          | CXV 4x50+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                          | 0.9 | 2.0                                                                    | 33.2                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727                 | 2559                                               | 1000                                            | 1600                       |
| 10         | CXV 4x50+1x35                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                          | 0.9 | 2.1                                                                    | 34.5                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524                 | 2683                                               | 1000                                            | 1700                       |
| 11         | CXV 4x70+1x35                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                          | 0.9 | 2.2                                                                    | 38.6                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524                 | 3548                                               | 1000                                            | 1800                       |
| 12         | CXV 4x70+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                          | 1.0 | 2.2                                                                    | 39.9                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387                 | 3715                                               | 1000                                            | 1900                       |
| 13         | CXV 4x95+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                          | 1.0 | 2.4                                                                    | 43.7                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387                 | 4792                                               | 1000                                            | 2000                       |
| 14         | CXV 4x95+1x70                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                          | 1.1 | 2.4                                                                    | 45.6                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268                 | 5034                                               | 1000                                            | 2000                       |
| 15         | CXV 4x120+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                          | 1.1 | 2.5                                                                    | 48.8                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268                 | 6030                                               | 500                                             | 1700                       |
| 16         | CXV 4x120+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                          | 1.1 | 2.6                                                                    | 50.7                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193                 | 6367                                               | 500                                             | 1800                       |
| 17         | CXV 4x150+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                          | 1.1 | 2.7                                                                    | 53.2                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268                 | 7260                                               | 500                                             | 1800                       |
| 18         | CXV 4x150+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                          | 1.1 | 2.7                                                                    | 54.9                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193                 | 7582                                               | 500                                             | 1800                       |
| 19         | CXV 4x150+1x120                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                          | 1.2 | 2.8                                                                    | 56.6                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153                 | 7870                                               | 500                                             | 1900                       |
| 20         | CXV 4x185+1x95                 | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                          | 1.1 | 2.9                                                                    | 59.2                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.193                 | 9043                                               | 500                                             | 1900                       |
| 21         | CXV 4x185+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                          | 1.2 | 2.9                                                                    | 60.7                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.153                 | 9344                                               | 500                                             | 1900                       |
| 22         | CXV 4x185+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                          | 1.4 | 3.0                                                                    | 62.9                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124                 | 9745                                               | 500                                             | 2000                       |
| 23         | CXV 4x240+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                          | 1.2 | 3.1                                                                    | 66.5                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153                 | 11701                                              | 250                                             | 1600                       |
| 24         | CXV 4x240+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                          | 1.4 | 3.2                                                                    | 68.7                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124                 | 12117                                              | 250                                             | 1700                       |
| 25         | CXV 4x240+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                          | 1.6 | 3.2                                                                    | 70.6                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.0991                | 12558                                              | 250                                             | 1700                       |
| 26         | CXV 4x300+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                          | 1.4 | 3.3                                                                    | 73.5                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124                 | 14528                                              | 250                                             | 1800                       |
| 27         | CXV 4x300+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                          | 1.6 | 3.4                                                                    | 75.6                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991                | 15014                                              | 250                                             | 1800                       |
| 28         | CXV 4x300+1x240                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                          | 1.7 | 3.5                                                                    | 78.5                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754                | 15753                                              | 250                                             | 1900                       |
| 29         | CXV 4x400+1x240                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                          | 1.7 | 3.7                                                                    | 85.3                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754                | 19349                                              | 250                                             | 1900                       |
| 30         | CXV 4x400+1x300                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                          | 1.8 | 3.8                                                                    | 87.8                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601                | 20107                                              | 250                                             | 2000                       |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



CÁP ĐỒNG 5 LỖ (LỖ TIẾP ĐỊA VÀ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV  
5 CORES (2 SMALLER CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1

2

3

4

1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor

2. Cách điện XLPE  
XLPE Insulation

3. Dừa PP  
PP foam tape

4. Vỏ bọc PVC  
PVC sheath

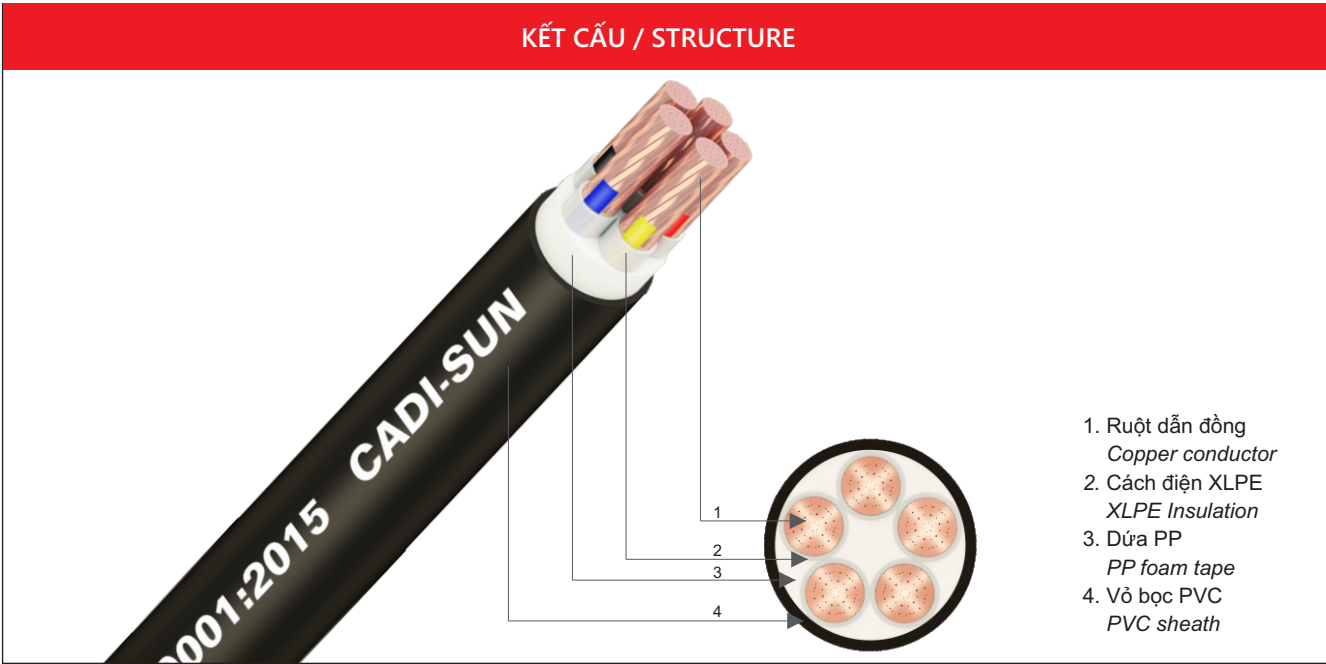
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of XLPE Insulation |                       | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kinh<br>ngoài<br>gân<br>dùng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C |                       | KL<br>dây gân<br>đùng<br>Approx.<br>weight<br>Packed | Chiều<br>dài<br>đồng<br>gói<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |  |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|--|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                              |                       |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                      |                                       |                            |  |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                              |                       |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                      |                                       |                            |  |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | Pha<br>Phase                                                                 | Trung tính<br>Neutral |                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                        | Trung tính<br>Neutral |                                                      |                                       |                            |  |
|            |                                |                                         |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | mm                                                                           | mm                    | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                | kg/km                 | m/lô                                                 |                                       | mm                         |  |
| 1          | CXV 3x2.5+2x1.5                | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 14.8                                                             | 7.41                                                                                                | 12.1                  | 284                                                  | 2000                                  | 1200                       |  |
| 2          | CXV 3x4.0+2x2.5                | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 16.4                                                             | 4.61                                                                                                | 7.41                  | 378                                                  | 2000                                  | 1300                       |  |
| 3          | CXV 3x6.0+2x4.0                | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 18.2                                                             | 3.08                                                                                                | 4.61                  | 499                                                  | 2000                                  | 1400                       |  |
| 4          | CXV 3x10+2x6.0                 | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 20.0                                                             | 1.83                                                                                                | 3.08                  | 678                                                  | 2000                                  | 1500                       |  |
| 5          | CXV 3x16+2x10                  | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 22.6                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83                  | 961                                                  | 1000                                  | 1300                       |  |
| 6          | CXV 3x25+2x16                  | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                    | 26.6                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15                  | 1416                                                 | 1000                                  | 1400                       |  |
| 7          | CXV 3x35+2x16                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                          | 0.7                   | 1.9                                                                    | 29.0                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15                  | 1737                                                 | 1000                                  | 1500                       |  |
| 8          | CXV 3x35+2x25                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                          | 0.9                   | 1.9                                                                    | 30.4                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727                 | 1943                                                 | 1000                                  | 1500                       |  |
| 9          | CXV 3x50+2x25                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                          | 0.9                   | 2.0                                                                    | 33.2                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727                 | 2378                                                 | 1000                                  | 1600                       |  |
| 10         | CXV 3x50+2x35                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                          | 0.9                   | 2.1                                                                    | 34.5                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524                 | 2578                                                 | 1000                                  | 1700                       |  |
| 11         | CXV 3x70+2x35                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                          | 0.9                   | 2.2                                                                    | 38.6                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524                 | 3276                                                 | 500                                   | 1400                       |  |
| 12         | CXV 3x70+2x50                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                          | 1.0                   | 2.2                                                                    | 39.9                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387                 | 3548                                                 | 500                                   | 1500                       |  |
| 13         | CXV 3x95+2x50                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                          | 1.0                   | 2.4                                                                    | 43.7                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387                 | 4409                                                 | 500                                   | 1500                       |  |
| 14         | CXV 3x95+2x70                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                          | 1.1                   | 2.4                                                                    | 45.6                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268                 | 4816                                                 | 500                                   | 1500                       |  |
| 15         | CXV 3x120+2x70                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                          | 1.1                   | 2.5                                                                    | 48.8                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268                 | 5609                                                 | 250                                   | 1300                       |  |
| 16         | CXV 3x120+2x95                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                          | 1.1                   | 2.6                                                                    | 50.7                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193                 | 6164                                                 | 250                                   | 1400                       |  |
| 17         | CXV 3x150+2x70                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                          | 1.1                   | 2.7                                                                    | 53.2                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268                 | 6602                                                 | 250                                   | 1400                       |  |
| 18         | CXV 3x150+2x95                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                          | 1.1                   | 2.7                                                                    | 54.9                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193                 | 7142                                                 | 250                                   | 1500                       |  |
| 19         | CXV 3x150+2x120                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                          | 1.2                   | 2.8                                                                    | 56.6                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153                 | 7631                                                 | 250                                   | 1500                       |  |
| 20         | CXV 3x185+2x95                 | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                          | 1.1                   | 2.9                                                                    | 59.2                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.193                 | 8299                                                 | 250                                   | 1500                       |  |
| 21         | CXV 3x185+2x120                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                          | 1.2                   | 2.9                                                                    | 60.7                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.153                 | 8805                                                 | 250                                   | 1500                       |  |
| 22         | CXV 3x185+2x150                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                          | 1.4                   | 3.0                                                                    | 62.9                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124                 | 9445                                                 | 250                                   | 1500                       |  |
| 23         | CXV 3x240+2x120                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                          | 1.2                   | 3.1                                                                    | 66.5                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153                 | 10680                                                | 250                                   | 1600                       |  |
| 24         | CXV 3x240+2x150                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                          | 1.4                   | 3.2                                                                    | 68.7                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124                 | 11335                                                | 250                                   | 1700                       |  |
| 25         | CXV 3x240+2x185                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                          | 1.6                   | 3.2                                                                    | 70.6                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.0991                | 12076                                                | 250                                   | 1700                       |  |
| 26         | CXV 3x300+2x150                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                          | 1.4                   | 3.3                                                                    | 73.5                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124                 | 13239                                                | 250                                   | 1800                       |  |
| 27         | CXV 3x300+2x185                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                          | 1.6                   | 3.4                                                                    | 75.6                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991                | 14024                                                | 250                                   | 1800                       |  |
| 28         | CXV 3x300+2x240                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                          | 1.7                   | 3.5                                                                    | 78.5                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754                | 15246                                                | 250                                   | 1900                       |  |
| 29         | CXV 3x400+2x240                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                          | 1.7                   | 3.7                                                                    | 85.3                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754                | 18101                                                | 250                                   | 1900                       |  |
| 30         | CXV 3x400+2x300                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                          | 1.8                   | 3.8                                                                    | 87.8                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601                | 19367                                                | 250                                   | 2000                       |  |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CADI-SUN Wire & Cable | 39

CÁP ĐỒNG 5 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV  
5 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CXV 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | CXV 5x1.5                      | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 14.0                                                              | 12.1                                                                                                      | 242                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 2          | CXV 5x2.5                      | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 15.2                                                              | 7.41                                                                                                      | 310                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 3          | CXV 5x4.0                      | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 17.0                                                              | 4.61                                                                                                      | 420                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | CXV 5x6.0                      | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 18.8                                                              | 3.08                                                                                                      | 548                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 5          | CXV 5x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 20.6                                                              | 1.83                                                                                                      | 759                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 6          | CXV 5x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 23.6                                                              | 1.15                                                                                                      | 1087                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 7          | CXV 5x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.9                                                      | 28.2                                                              | 0.727                                                                                                     | 1624                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 8          | CXV 5x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 2.0                                                      | 31.7                                                              | 0.524                                                                                                     | 2157                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 9          | CXV 5x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 2.1                                                      | 35.8                                                              | 0.387                                                                                                     | 2844                                                    | 1000                                      | 1700                      |
| 10         | CXV 5x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.3                                                      | 42.0                                                              | 0.268                                                                                                     | 3996                                                    | 1000                                      | 1900                      |
| 11         | CXV 5x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.5                                                      | 47.5                                                              | 0.193                                                                                                     | 5364                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 12         | CXV 5x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.6                                                      | 52.2                                                              | 0.153                                                                                                     | 6658                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 13         | CXV 5x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.9                                                      | 58.8                                                              | 0.124                                                                                                     | 8261                                                    | 500                                       | 1900                      |
| 14         | CXV 5x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 3.1                                                      | 65.0                                                              | 0.0991                                                                                                    | 10205                                                   | 500                                       | 2000                      |
| 15         | CXV 5x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 3.3                                                      | 73.5                                                              | 0.0754                                                                                                    | 13282                                                   | 250                                       | 1800                      |
| 16         | CXV 5x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.6                                                      | 81.0                                                              | 0.0601                                                                                                    | 16493                                                   | 250                                       | 1900                      |
| 17         | CXV 5x400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 3.9                                                      | 91.2                                                              | 0.0470                                                                                                    | 21193                                                   | 250                                       | 2000                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN PVC - CV/DSTA 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**  
**UNDERGROUND CABLE 4 CORES (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - CV/DSTA 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor
2. Cách điện PVC  
PVC Insulation
3. Dũa PP  
PP foam tape
4. Bọc lót PVC  
PVC inner sheath
5. Băng thép  
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC  
PVC sheath

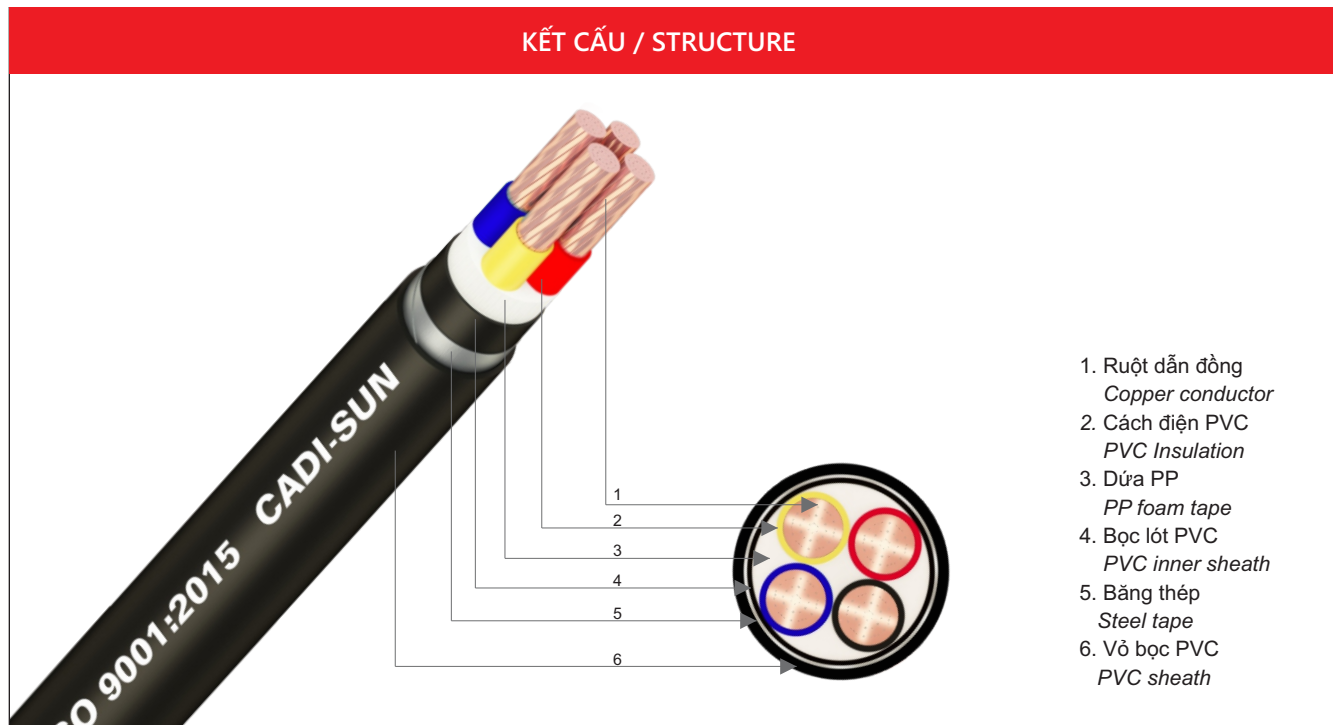
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |                       | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C |        | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         | Pha<br>Phase                                                               | Trung tính<br>Neutral |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |        |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                            |                       |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |        |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm                    | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                | kg/km  | m/lô                                               | mm                                              |                            |
| 1          | CV/DSTA 3x2.5+1x1.5            | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                        | 0.8                   | 1.8                                                                    | 16.2                                                             | 7.41                                                                                                | 12.1   | 428                                                | 2000                                            | 1300                       |
| 2          | CV/DSTA 3x4.0+1x2.5            | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 1.0                                                                        | 0.8                   | 1.8                                                                    | 18.2                                                             | 4.61                                                                                                | 7.41   | 556                                                | 2000                                            | 1400                       |
| 3          | CV/DSTA 3x6.0+1x4.0            | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 19.9                                                             | 3.08                                                                                                | 4.61   | 688                                                | 2000                                            | 1500                       |
| 4          | CV/DSTA 3x10+1x6.0             | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 21.4                                                             | 1.83                                                                                                | 3.08   | 863                                                | 2000                                            | 1500                       |
| 5          | CV/DSTA 3x16+1x10              | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 23.6                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83   | 1133                                               | 1000                                            | 1300                       |
| 6          | CV/DSTA 3x25+1x16              | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.2                                                                        | 1.0                   | 1.8                                                                    | 26.7                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15   | 1559                                               | 1000                                            | 1400                       |
| 7          | CV/DSTA 3x35+1x16              | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.2                                                                        | 1.0                   | 1.9                                                                    | 29.2                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15   | 1922                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 8          | CV/DSTA 3x35+1x25              | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                        | 1.2                   | 1.9                                                                    | 30.0                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727  | 2042                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 9          | CV/DSTA 3x50+1x25              | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.4                                                                        | 1.2                   | 2.0                                                                    | 33.3                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727  | 2558                                               | 1000                                            | 1600                       |
| 10         | CV/DSTA 3x50+1x35              | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.4                                                                        | 1.2                   | 2.1                                                                    | 34.2                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524  | 2692                                               | 1000                                            | 1700                       |
| 11         | CV/DSTA 3x70+1x35              | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.4                                                                        | 1.2                   | 2.2                                                                    | 38.8                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524  | 3759                                               | 1000                                            | 1800                       |
| 12         | CV/DSTA 3x70+1x50              | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                        | 1.4                   | 2.2                                                                    | 39.7                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387  | 3918                                               | 1000                                            | 1800                       |
| 13         | CV/DSTA 3x95+1x50              | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.6                                                                        | 1.4                   | 2.4                                                                    | 43.9                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387  | 4910                                               | 500                                             | 1500                       |
| 14         | CV/DSTA 3x95+1x70              | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.6                                                                        | 1.4                   | 2.4                                                                    | 45.3                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268  | 5204                                               | 500                                             | 1500                       |
| 15         | CV/DSTA 3x120+1x70             | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.6                                                                        | 1.4                   | 2.5                                                                    | 47.9                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268  | 6025                                               | 500                                             | 1600                       |
| 16         | CV/DSTA 3x120+1x95             | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.6                   | 2.5                                                                    | 49.2                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193  | 6356                                               | 500                                             | 1700                       |
| 17         | CV/DSTA 3x150+1x70             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.8                                                                        | 1.4                   | 2.6                                                                    | 51.7                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268  | 7057                                               | 500                                             | 1800                       |
| 18         | CV/DSTA 3x150+1x95             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.8                                                                        | 1.6                   | 2.7                                                                    | 53.2                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193  | 7416                                               | 500                                             | 1800                       |
| 19         | CV/DSTA 3x150+1x120            | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.8                                                                        | 1.6                   | 2.7                                                                    | 54.0                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153  | 7687                                               | 250                                             | 1400                       |
| 20         | CV/DSTA 3x185+1x95             | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 2.0                                                                        | 1.6                   | 2.8                                                                    | 57.3                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.193  | 8717                                               | 250                                             | 1500                       |
| 21         | CV/DSTA 3x185+1x120            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 2.0                                                                        | 1.6                   | 2.8                                                                    | 58.1                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.153  | 8992                                               | 250                                             | 1500                       |
| 22         | CV/DSTA 3x185+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 2.0                                                                        | 1.8                   | 2.9                                                                    | 59.5                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124  | 9375                                               | 250                                             | 1500                       |
| 23         | CV/DSTA 3x240+1x120            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 2.2                                                                        | 1.6                   | 3.0                                                                    | 63.8                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153  | 10997                                              | 250                                             | 1500                       |
| 24         | CV/DSTA 3x240+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 2.2                                                                        | 1.8                   | 3.1                                                                    | 65.2                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124  | 11388                                              | 250                                             | 1600                       |
| 25         | CV/DSTA 3x240+1x185            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.2                                                                        | 2.0                   | 3.1                                                                    | 66.3                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.0991 | 11799                                              | 250                                             | 1600                       |
| 26         | CV/DSTA 3x300+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 2.4                                                                        | 1.8                   | 3.2                                                                    | 69.9                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124  | 13429                                              | 250                                             | 1700                       |
| 27         | CV/DSTA 3x300+1x185            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.4                                                                        | 2.0                   | 3.3                                                                    | 71.3                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991 | 13888                                              | 250                                             | 1800                       |
| 28         | CV/DSTA 3x300+1x240            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.4                                                                        | 2.2                   | 3.3                                                                    | 73.4                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754 | 14637                                              | 250                                             | 1800                       |
| 29         | CV/DSTA 3x400+1x240            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.6                                                                        | 2.2                   | 3.6                                                                    | 81.0                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754 | 18427                                              | 250                                             | 1900                       |
| 30         | CV/DSTA 3x400+1x300            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.6                                                                        | 2.4                   | 3.6                                                                    | 82.6                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601 | 19146                                              | 250                                             | 1900                       |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**  
**Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances**  
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**  
**In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards**  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
**CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice**



**CÁP ĐỒNG NGẦM 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN PVC - CV/DSTA 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**  
**UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC SHEATHED - CV/DSTA 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>PVC<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                               |                                                                        |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                            | mm                                                                     | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | CV/DSTA 4x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                           | 1.8                                                                    | 15.5                                                              | 12.1                                                                                                      | 379                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 2          | CV/DSTA 4x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.8                                                                           | 1.8                                                                    | 16.5                                                              | 7.41                                                                                                      | 447                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 3          | CV/DSTA 4x4.0                  | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                           | 1.8                                                                    | 18.9                                                              | 4.61                                                                                                      | 598                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 4          | CV/DSTA 4x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                           | 1.8                                                                    | 20.3                                                              | 3.08                                                                                                      | 721                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 5          | CV/DSTA 4x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                           | 1.8                                                                    | 21.8                                                              | 1.83                                                                                                      | 912                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 6          | CV/DSTA 4x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                           | 1.8                                                                    | 24.2                                                              | 1.15                                                                                                      | 1208                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 7          | CV/DSTA 4x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                           | 1.8                                                                    | 27.6                                                              | 0.727                                                                                                     | 1681                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 8          | CV/DSTA 4x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                           | 1.9                                                                    | 30.7                                                              | 0.524                                                                                                     | 2152                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 9          | CV/DSTA 4x50                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                           | 2.1                                                                    | 36.3                                                              | 0.387                                                                                                     | 3184                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 10         | CV/DSTA 4x70                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                           | 2.3                                                                    | 40.9                                                              | 0.268                                                                                                     | 4177                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 11         | CV/DSTA 4x95                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                           | 2.5                                                                    | 46.8                                                              | 0.193                                                                                                     | 5553                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 12         | CV/DSTA 4x120                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                           | 2.6                                                                    | 50.1                                                              | 0.153                                                                                                     | 6619                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 13         | CV/DSTA 4x150                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                           | 2.8                                                                    | 55.8                                                              | 0.124                                                                                                     | 8122                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 14         | CV/DSTA 4x185                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                           | 2.9                                                                    | 60.7                                                              | 0.0991                                                                                                    | 9789                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 15         | CV/DSTA 4x240                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                           | 3.2                                                                    | 68.3                                                              | 0.0754                                                                                                    | 12503                                                   | 250                                       | 1700                      |
| 16         | CV/DSTA 4x300                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                           | 3.4                                                                    | 75.2                                                              | 0.0601                                                                                                    | 15362                                                   | 250                                       | 1800                      |
| 17         | CV/DSTA 4x400                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                           | 3.7                                                                    | 84.7                                                              | 0.0470                                                                                                    | 20175                                                   | 200                                       | 1800                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

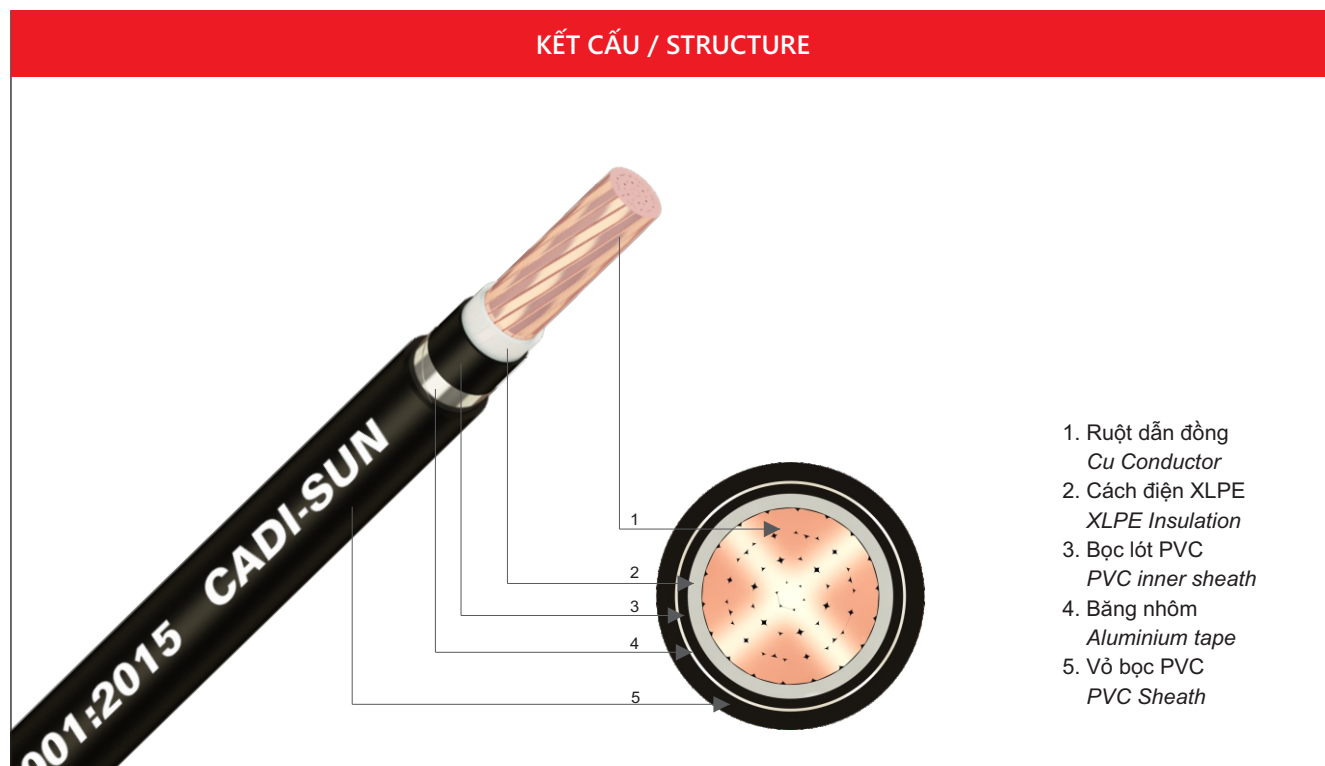
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

**CÁP NGẦM 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DATA 1x? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV**  
**UNDERGROUND SINGLE CORE CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DATA 1x? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                   |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | DATA 10                        | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                               | 1.8                                                      | 12.9                                                              | 1.83                                                                                                      | 279                                                     | 200                                       | Cuộn                      |
| 2          | DATA 16                        | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                               | 1.8                                                      | 13.9                                                              | 1.15                                                                                                      | 352                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 3          | DATA 25                        | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                               | 1.8                                                      | 15.3                                                              | 0.727                                                                                                     | 466                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | DATA 35                        | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                               | 1.8                                                      | 16.4                                                              | 0.524                                                                                                     | 578                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | DATA 50                        | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                               | 1.8                                                      | 17.7                                                              | 0.387                                                                                                     | 721                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 6          | DATA 70                        | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                               | 1.8                                                      | 19.6                                                              | 0.268                                                                                                     | 948                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 7          | DATA 95                        | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                               | 1.8                                                      | 21.3                                                              | 0.193                                                                                                     | 1220                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 8          | DATA 120                       | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                               | 1.8                                                      | 22.8                                                              | 0.153                                                                                                     | 1474                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 9          | DATA 150                       | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                               | 1.8                                                      | 24.8                                                              | 0.124                                                                                                     | 1783                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 10         | DATA 185                       | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                               | 1.8                                                      | 26.7                                                              | 0.0991                                                                                                    | 2151                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 11         | DATA 240                       | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                               | 1.9                                                      | 29.6                                                              | 0.0754                                                                                                    | 2751                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 12         | DATA 300                       | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                               | 2.0                                                      | 32.1                                                              | 0.0601                                                                                                    | 3367                                                    | 500                                       | 1300                      |
| 13         | DATA 400                       | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                               | 2.1                                                      | 35.9                                                              | 0.0470                                                                                                    | 4301                                                    | 500                                       | 1400                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

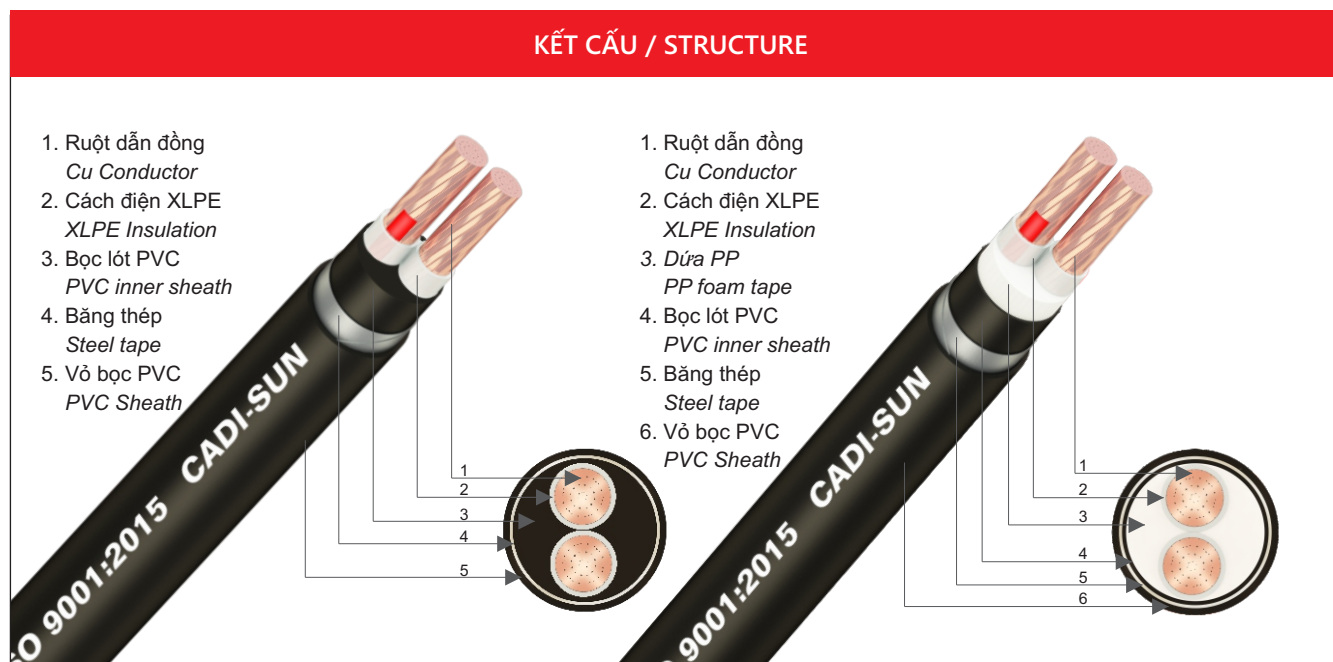
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP NGẦM 2 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - DSTA 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**  
**UNDERGROUND 2 CORES CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

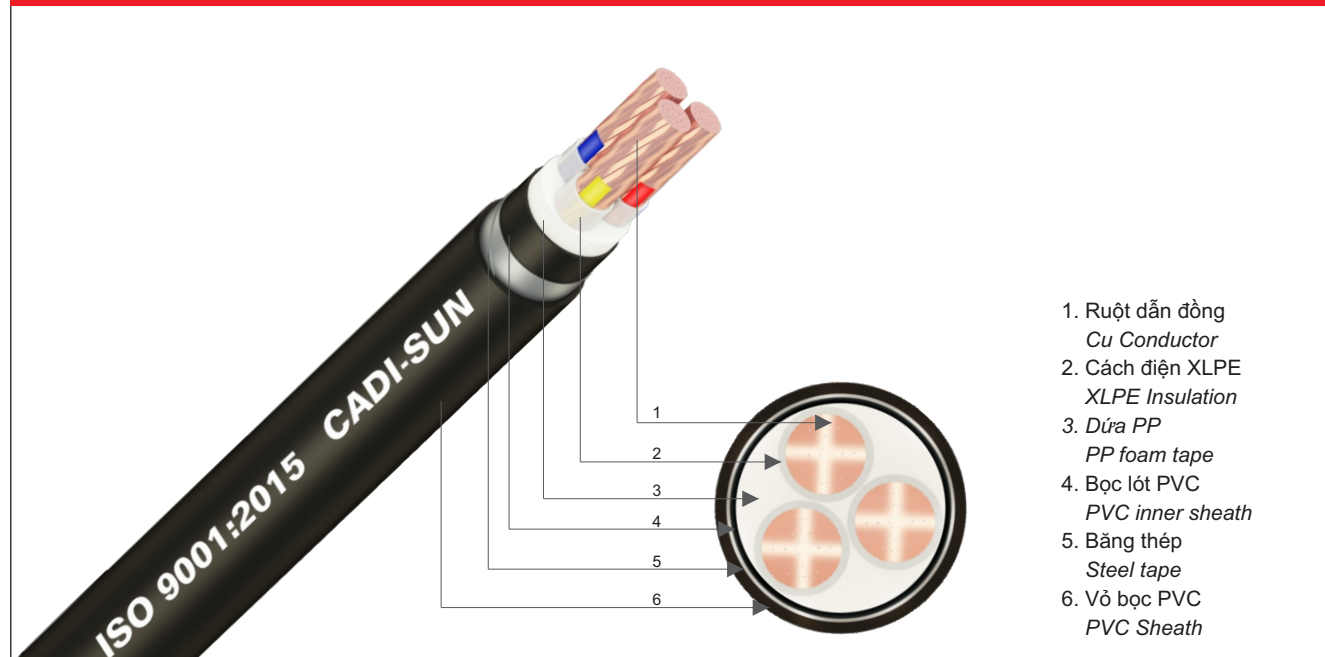
| STT<br>No.                                      | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                        |                                      | Chiều dày cách điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of XLPE Insulation | Chiều dày vỏ bọc PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness of PVC Sheath | Đường kính ngoài gần đúng<br>Approx. Overall Diameter | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor DC.resistance at 20°C | Khối lượng dây gần đúng<br>Approx. weight wire | Chiều dài đóng gói<br>Packed length | Cỡ lò Roller's size |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|                                                 |                                | Số sợi<br>No. of Wires                  | ĐK sợi danh nghĩa<br>Diameter of Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of Conductor |                                                                        |                                                               |                                                       |                                                                                         |                                                |                                     |                     |
|                                                 |                                | No.                                     | mm                                     | mm                                   | mm                                                                     | mm                                                            | mm                                                    | Ω/km                                                                                    | kg/km                                          | m/lô                                | mm                  |
| I. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC |                                |                                         |                                        |                                      |                                                                        |                                                               |                                                       |                                                                                         |                                                |                                     |                     |
| 1                                               | DSTA 2x1.5                     | 7                                       | 0.52                                   | ≤ 1.7                                | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 12.6                                                  | 12.1                                                                                    | 258                                            | 2000                                | 1100                |
| 2                                               | DSTA 2x2.5                     | 7                                       | 0.67                                   | ≤ 2.2                                | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 13.4                                                  | 7.41                                                                                    | 302                                            | 2000                                | 1100                |
| 3                                               | DSTA 2x4.0                     | 7                                       | 0.85                                   | ≤ 2.7                                | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 14.6                                                  | 4.61                                                                                    | 371                                            | 2000                                | 1200                |
| II. KIỂU ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP      |                                |                                         |                                        |                                      |                                                                        |                                                               |                                                       |                                                                                         |                                                |                                     |                     |
| 1                                               | DSTA 2x1.5                     | 7                                       | 0.52                                   | ≤ 1.7                                | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 13.7                                                  | 12.1                                                                                    | 280                                            | 2000                                | 1100                |
| 2                                               | DSTA 2x2.5                     | 7                                       | 0.67                                   | ≤ 2.2                                | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 14.5                                                  | 7.41                                                                                    | 321                                            | 2000                                | 1200                |
| 3                                               | DSTA 2x4.0                     | 7                                       | 0.85                                   | ≤ 2.7                                | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 15.7                                                  | 4.61                                                                                    | 386                                            | 2000                                | 1300                |
| 4                                               | DSTA 2x6.0                     | 7                                       | 1.04                                   | ≤ 3.3                                | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 16.9                                                  | 3.08                                                                                    | 458                                            | 2000                                | 1300                |
| 5                                               | DSTA 2x10                      | 7                                       | Compact                                | 3.6 - 4.0                            | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 18.1                                                  | 1.83                                                                                    | 564                                            | 2000                                | 1400                |
| 6                                               | DSTA 2x16                      | 7                                       | Compact                                | 4.6 - 5.2                            | 0.7                                                                    | 1.8                                                           | 20.1                                                  | 1.15                                                                                    | 731                                            | 1000                                | 1200                |
| 7                                               | DSTA 2x25                      | 7                                       | Compact                                | 5.6 - 6.5                            | 0.9                                                                    | 1.8                                                           | 22.9                                                  | 0.727                                                                                   | 991                                            | 1000                                | 1300                |
| 8                                               | DSTA 2x35                      | 7                                       | Compact                                | 6.6 - 7.5                            | 0.9                                                                    | 1.8                                                           | 25.1                                                  | 0.524                                                                                   | 1239                                           | 1000                                | 1300                |
| 9                                               | DSTA 2x50                      | 7                                       | Compact                                | 7.7 - 8.6                            | 1.0                                                                    | 1.9                                                           | 28.1                                                  | 0.387                                                                                   | 1586                                           | 1000                                | 1500                |
| 10                                              | DSTA 2x70                      | 19                                      | Compact                                | 9.3 - 10.2                           | 1.1                                                                    | 2.0                                                           | 32.6                                                  | 0.268                                                                                   | 2153                                           | 1000                                | 1600                |
| 11                                              | DSTA 2x95                      | 19                                      | Compact                                | 11.0 - 12.0                          | 1.1                                                                    | 2.2                                                           | 37.6                                                  | 0.193                                                                                   | 3143                                           | 1000                                | 1800                |
| 12                                              | DSTA 2x120                     | 19                                      | Compact                                | 12.3 - 13.5                          | 1.2                                                                    | 2.3                                                           | 40.8                                                  | 0.153                                                                                   | 3745                                           | 500                                 | 1500                |
| 13                                              | DSTA 2x150                     | 19                                      | Compact                                | 13.7 - 15.0                          | 1.4                                                                    | 2.4                                                           | 45.4                                                  | 0.124                                                                                   | 4569                                           | 250                                 | 1300                |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**CÁP NGẦM 3 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**  
**UNDERGROUND 3 CORES CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | DSTA 3x1.5                     | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 14.2                                                              | 12.1                                                                                                      | 308                                                     | 2000                                      | 1200                      |
| 2          | DSTA 3x2.5                     | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 15.1                                                              | 7.41                                                                                                      | 361                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 3          | DSTA 3x4.0                     | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 16.4                                                              | 4.61                                                                                                      | 444                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | DSTA 3x6.0                     | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 17.7                                                              | 3.08                                                                                                      | 537                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | DSTA 3x10                      | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 19.0                                                              | 1.83                                                                                                      | 680                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 6          | DSTA 3x16                      | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 21.1                                                              | 1.15                                                                                                      | 899                                                     | 1000                                      | 1200                      |
| 7          | DSTA 3x25                      | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 24.1                                                              | 0.727                                                                                                     | 1247                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 8          | DSTA 3x35                      | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 26.5                                                              | 0.524                                                                                                     | 1584                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 9          | DSTA 3x50                      | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1                                                                               | 1.9                                                      | 29.8                                                              | 0.387                                                                                                     | 2055                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 10         | DSTA 3x70                      | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.1                                                      | 34.8                                                              | 0.268                                                                                                     | 2831                                                    | 1000                                      | 1700                      |
| 11         | DSTA 3x95                      | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.2                                                      | 39.8                                                              | 0.193                                                                                                     | 4045                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 12         | DSTA 3x120                     | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.4                                                      | 43.5                                                              | 0.153                                                                                                     | 4918                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 13         | DSTA 3x150                     | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.5                                                      | 48.4                                                              | 0.124                                                                                                     | 6016                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 14         | DSTA 3x185                     | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.7                                                      | 53.0                                                              | 0.0991                                                                                                    | 7261                                                    | 250                                       | 1400                      |
| 15         | DSTA 3x240                     | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.9                                                      | 59.6                                                              | 0.0754                                                                                                    | 9297                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 16         | DSTA 3x300                     | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.1                                                      | 65.0                                                              | 0.0601                                                                                                    | 11286                                                   | 250                                       | 1600                      |
| 17         | DSTA 3x400                     | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 3.3                                                      | 72.7                                                              | 0.0470                                                                                                    | 14296                                                   | 250                                       | 1800                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**  
*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

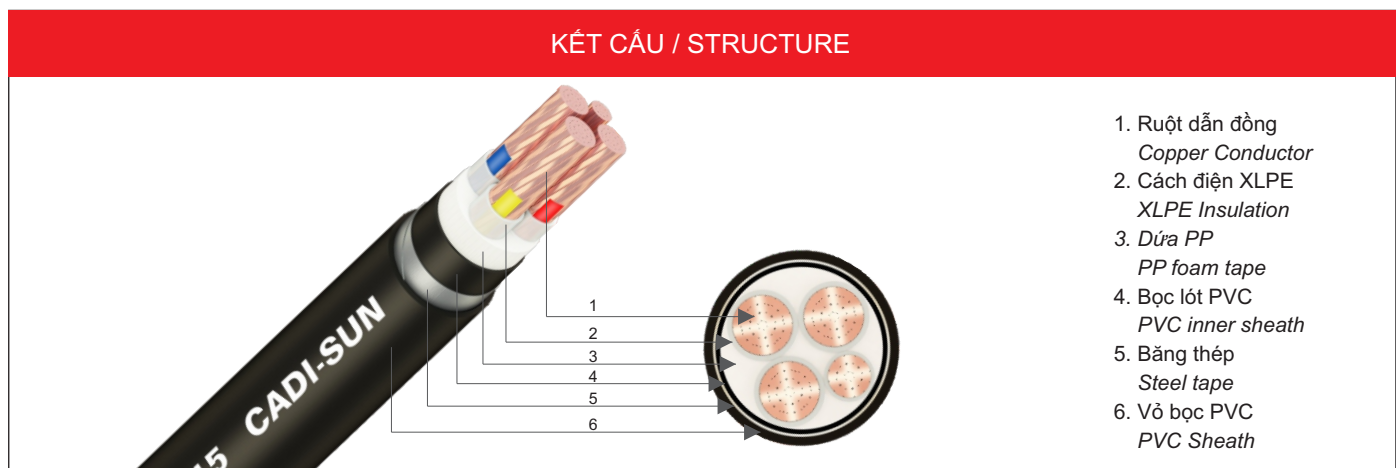
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

**CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - DSTA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**  
**UNDERGROUND 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE ) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**



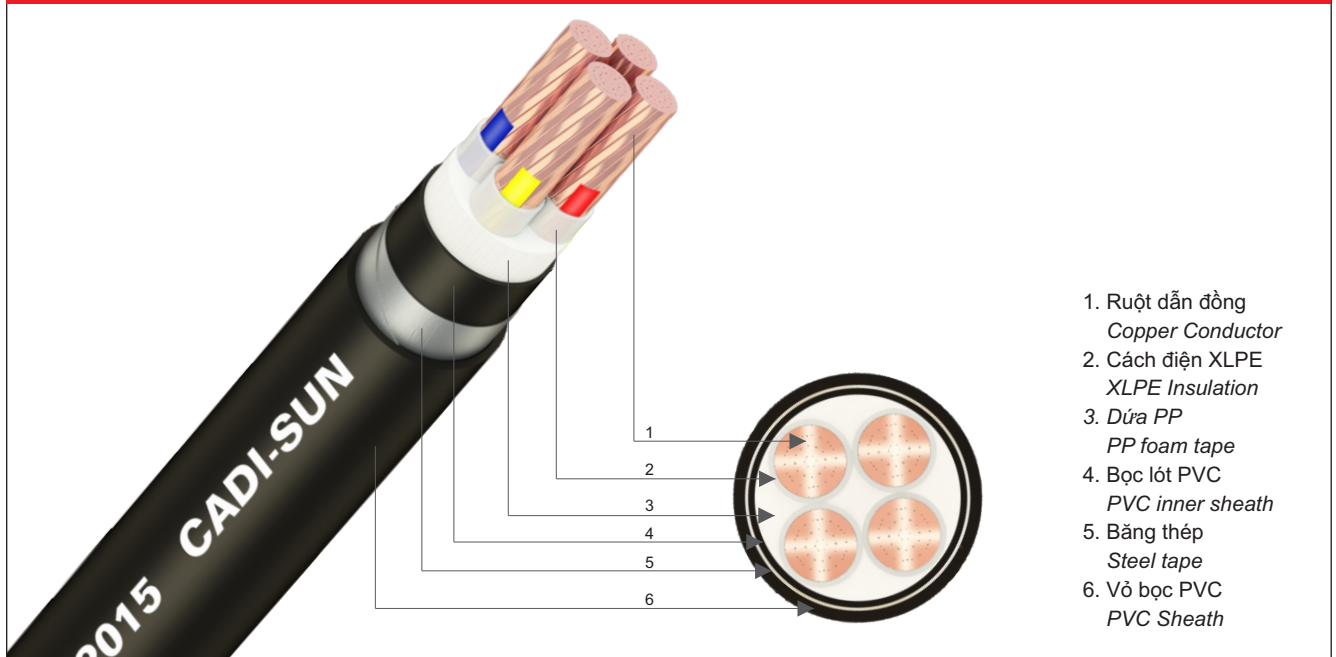
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |     | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gần<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C |                       | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đồng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                            |     |                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                        | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                              |                           |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                            |     |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                    |                                              |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm  | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                |                       | kg/km                                              | m/lô                                         | mm                        |
| 1          | DSTA 3x2.5+1x1.5               | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 15.7                                                             | 7.41                                                                                                | 12.1                  | 394                                                | 2000                                         | 1300                      |
| 2          | DSTA 3x4.0+1x2.5               | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 17.0                                                             | 4.61                                                                                                | 7.41                  | 486                                                | 2000                                         | 1300                      |
| 3          | DSTA 3x6.0+1x4.0               | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 18.5                                                             | 3.08                                                                                                | 4.61                  | 600                                                | 2000                                         | 1400                      |
| 4          | DSTA 3x10+1x6.0                | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 19.9                                                             | 1.83                                                                                                | 3.08                  | 764                                                | 2000                                         | 1500                      |
| 5          | DSTA 3x16+1x10                 | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 22.1                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83                  | 1023                                               | 1000                                         | 1300                      |
| 6          | DSTA 3x25+1x16                 | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 25.3                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15                  | 1429                                               | 1000                                         | 1300                      |
| 7          | DSTA 3x35+1x16                 | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 27.3                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15                  | 1752                                               | 1000                                         | 1400                      |
| 8          | DSTA 3x35+1x25                 | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                        | 0.9 | 1.9                                                                    | 28.5                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727                 | 1887                                               | 1000                                         | 1500                      |
| 9          | DSTA 3x50+1x25                 | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                        | 0.9 | 1.9                                                                    | 30.9                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727                 | 2310                                               | 1000                                         | 1500                      |
| 10         | DSTA 3x50+1x35                 | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                        | 0.9 | 2.0                                                                    | 32.2                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524                 | 2472                                               | 1000                                         | 1500                      |
| 11         | DSTA 3x70+1x35                 | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                        | 0.9 | 2.2                                                                    | 37.3                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524                 | 3534                                               | 1000                                         | 1800                      |
| 12         | DSTA 3x70+1x50                 | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0 | 2.2                                                                    | 38.1                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387                 | 3692                                               | 1000                                         | 1800                      |
| 13         | DSTA 3x95+1x50                 | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0 | 2.3                                                                    | 41.4                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387                 | 4553                                               | 500                                          | 1500                      |
| 14         | DSTA 3x95+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                        | 1.1 | 2.3                                                                    | 42.6                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268                 | 4805                                               | 500                                          | 1500                      |
| 15         | DSTA 3x120+1x70                | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                        | 1.1 | 2.4                                                                    | 45.9                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268                 | 5675                                               | 500                                          | 1600                      |
| 16         | DSTA 3x120+1x95                | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                        | 1.1 | 2.5                                                                    | 47.1                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193                 | 5988                                               | 500                                          | 1600                      |
| 17         | DSTA 3x150+1x70                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                        | 1.1 | 2.6                                                                    | 49.9                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268                 | 6703                                               | 500                                          | 1700                      |
| 18         | DSTA 3x150+1x95                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                        | 1.1 | 2.6                                                                    | 50.9                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193                 | 6977                                               | 500                                          | 1800                      |
| 19         | DSTA 3x150+1x120               | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                        | 1.2 | 2.6                                                                    | 51.8                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153                 | 7251                                               | 250                                          | 1400                      |
| 20         | DSTA 3x185+1x95                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.1 | 2.7                                                                    | 54.7                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.193                 | 8183                                               | 250                                          | 1500                      |
| 21         | DSTA 3x185+1x120               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                        | 1.2 | 2.8                                                                    | 56.2                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.153                 | 8546                                               | 250                                          | 1500                      |
| 22         | DSTA 3x185+1x150               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                        | 1.4 | 2.8                                                                    | 57.4                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124                 | 8885                                               | 250                                          | 1500                      |
| 23         | DSTA 3x240+1x120               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                        | 1.2 | 2.9                                                                    | 61.3                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153                 | 10409                                              | 250                                          | 1500                      |
| 24         | DSTA 3x240+1x150               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                        | 1.4 | 3.0                                                                    | 62.7                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124                 | 10782                                              | 250                                          | 1500                      |
| 25         | DSTA 3x240+1x185               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                        | 1.6 | 3.0                                                                    | 63.8                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.0991                | 11179                                              | 250                                          | 1500                      |
| 26         | DSTA 3x300+1x150               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                        | 1.4 | 3.1                                                                    | 67.1                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124                 | 12713                                              | 250                                          | 1600                      |
| 27         | DSTA 3x300+1x185               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                        | 1.6 | 3.2                                                                    | 68.4                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991                | 13147                                              | 250                                          | 1700                      |
| 28         | DSTA 3x300+1x240               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7 | 3.2                                                                    | 70.1                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754                | 13790                                              | 250                                          | 1700                      |
| 29         | DSTA 3x400+1x240               | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                        | 1.7 | 3.4                                                                    | 76.7                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754                | 16732                                              | 250                                          | 1800                      |
| 30         | DSTA 3x400+1x300               | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                        | 1.8 | 3.5                                                                    | 78.3                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601                | 17420                                              | 250                                          | 1800                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**  
*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*  
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**  
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

**CÁP NGẦM 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**  
**UNDERGROUND 4 CORES CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gắn đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lò<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                                        |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                                     | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | DSTA 4x1.5                     | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                                    | 15.0                                                              | 12.1                                                                                                      | 347                                                     | 2000                                      | 1200                      |
| 2          | DSTA 4x2.5                     | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                                    | 15.9                                                              | 7.41                                                                                                      | 409                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 3          | DSTA 4x4.0                     | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                                    | 17.4                                                              | 4.61                                                                                                      | 513                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | DSTA 4x6.0                     | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                                    | 18.9                                                              | 3.08                                                                                                      | 631                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 5          | DSTA 4x10                      | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                                    | 20.3                                                              | 1.83                                                                                                      | 812                                                     | 1000                                      | 1200                      |
| 6          | DSTA 4x16                      | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                                    | 22.7                                                              | 1.15                                                                                                      | 1094                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 7          | DSTA 4x25                      | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                                    | 26.1                                                              | 0.727                                                                                                     | 1540                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 8          | DSTA 4x35                      | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.9                                                                    | 29.2                                                              | 0.524                                                                                                     | 1998                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 9          | DSTA 4x50                      | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 2.0                                                                    | 33.0                                                              | 0.387                                                                                                     | 2617                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 10         | DSTA 4x70                      | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.2                                                                    | 39.3                                                              | 0.268                                                                                                     | 3924                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 11         | DSTA 4x95                      | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.4                                                                    | 43.8                                                              | 0.193                                                                                                     | 5112                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 12         | DSTA 4x120                     | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.5                                                                    | 48.0                                                              | 0.153                                                                                                     | 6259                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 13         | DSTA 4x150                     | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.7                                                                    | 53.3                                                              | 0.124                                                                                                     | 7616                                                    | 250                                       | 1400                      |
| 14         | DSTA 4x185                     | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.9                                                                    | 58.7                                                              | 0.0991                                                                                                    | 9305                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 15         | DSTA 4x240                     | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 3.1                                                                    | 65.7                                                              | 0.0754                                                                                                    | 11845                                                   | 250                                       | 1600                      |
| 16         | DSTA 4x300                     | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.3                                                                    | 71.6                                                              | 0.0601                                                                                                    | 14455                                                   | 250                                       | 1800                      |
| 17         | DSTA 4x400                     | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 3.6                                                                    | 81.6                                                              | 0.0470                                                                                                    | 19200                                                   | 250                                       | 1900                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



CÁP NGẦM 5 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV  
UNDERGROUND 5 CORES (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng  
Copper Conductor

2. Cách điện XLPE  
XLPE Insulation

3. Dưa PP  
PP foam tape

4. Bọc lót PVC  
PVC inner sheath

5. Băng thép  
Steel tape

6. Vỏ bọc PVC  
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |     | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C |                       | KL<br>dây gân<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                            |     |                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                        | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |                           |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                            |     |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                    |                                                 |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm  | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                | kg/km                 | m/lô                                               | mm                                              |                           |
| 1          | DSTA 4x2.5+1x1.5               | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 17.6                                                             | 7.41                                                                                                | 12.1                  | 478                                                | 2000                                            | 1300                      |
| 2          | DSTA 4x4.0+1x2.5               | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 19.2                                                             | 4.61                                                                                                | 7.41                  | 596                                                | 2000                                            | 1400                      |
| 3          | DSTA 4x6.0+1x4.0               | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 21.0                                                             | 3.08                                                                                                | 4.61                  | 742                                                | 2000                                            | 1500                      |
| 4          | DSTA 4x10+1x6.0                | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 22.8                                                             | 1.83                                                                                                | 3.08                  | 955                                                | 1000                                            | 1300                      |
| 5          | DSTA 4x16+1x10                 | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 25.4                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83                  | 1284                                               | 1000                                            | 1400                      |
| 6          | DSTA 4x25+1x16                 | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7 | 1.9                                                                    | 29.6                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15                  | 1824                                               | 1000                                            | 1500                      |
| 7          | DSTA 4x35+1x16                 | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7 | 2.0                                                                    | 32.4                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15                  | 2292                                               | 1000                                            | 1500                      |
| 8          | DSTA 4x35+1x25                 | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                        | 0.9 | 2.0                                                                    | 33.8                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727                 | 2440                                               | 1000                                            | 1600                      |
| 9          | DSTA 4x50+1x25                 | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                        | 0.9 | 2.2                                                                    | 38.0                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727                 | 3378                                               | 500                                             | 1400                      |
| 10         | DSTA 4x50+1x35                 | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                        | 0.9 | 2.2                                                                    | 39.1                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524                 | 3516                                               | 500                                             | 1500                      |
| 11         | DSTA 4x70+1x35                 | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                        | 0.9 | 2.4                                                                    | 43.4                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524                 | 4496                                               | 500                                             | 1500                      |
| 12         | DSTA 4x70+1x50                 | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0 | 2.4                                                                    | 45.1                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387                 | 4743                                               | 500                                             | 1500                      |
| 13         | DSTA 4x95+1x50                 | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0 | 2.5                                                                    | 48.7                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387                 | 5886                                               | 500                                             | 1700                      |
| 14         | DSTA 4x95+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                        | 1.1 | 2.6                                                                    | 50.8                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268                 | 6201                                               | 250                                             | 1400                      |
| 15         | DSTA 4x120+1x70                | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                        | 1.1 | 2.7                                                                    | 54.0                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268                 | 7275                                               | 250                                             | 1400                      |
| 16         | DSTA 4x120+1x95                | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                        | 1.1 | 2.8                                                                    | 56.3                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193                 | 7716                                               | 250                                             | 1500                      |
| 17         | DSTA 4x150+1x70                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                        | 1.1 | 2.9                                                                    | 58.8                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268                 | 8672                                               | 250                                             | 1500                      |
| 18         | DSTA 4x150+1x95                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                        | 1.1 | 2.9                                                                    | 60.5                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193                 | 9037                                               | 250                                             | 1500                      |
| 19         | DSTA 4x150+1x120               | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                        | 1.2 | 3.0                                                                    | 62.2                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153                 | 9366                                               | 250                                             | 1500                      |
| 20         | DSTA 4x185+1x95                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.1 | 3.1                                                                    | 64.8                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.193                 | 10604                                              | 250                                             | 1600                      |
| 21         | DSTA 4x185+1x120               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                        | 1.2 | 3.1                                                                    | 66.3                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.153                 | 10943                                              | 250                                             | 1600                      |
| 22         | DSTA 4x185+1x150               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                        | 1.4 | 3.2                                                                    | 68.5                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124                 | 11397                                              | 200                                             | 1500                      |
| 23         | DSTA 4x240+1x120               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                        | 1.2 | 3.3                                                                    | 72.5                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153                 | 13521                                              | 200                                             | 1600                      |
| 24         | DSTA 4x240+1x150               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                        | 1.4 | 3.4                                                                    | 74.7                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124                 | 13991                                              | 200                                             | 1600                      |
| 25         | DSTA 4x240+1x185               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                        | 1.6 | 3.4                                                                    | 76.6                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.0991                | 14482                                              | 200                                             | 1700                      |
| 26         | DSTA 4x300+1x150               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                        | 1.4 | 3.6                                                                    | 80.9                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124                 | 17360                                              | 200                                             | 1800                      |
| 27         | DSTA 4x300+1x185               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                        | 1.6 | 3.6                                                                    | 82.8                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991                | 17880                                              | 200                                             | 1800                      |
| 28         | DSTA 4x300+1x240               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7 | 3.7                                                                    | 85.7                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754                | 18721                                              | 200                                             | 1800                      |
| 29         | DSTA 4x400+1x240               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7 | 4.0                                                                    | 92.7                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754                | 22604                                              | 200                                             | 1900                      |
| 30         | DSTA 4x400+1x300               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7 | 4.1                                                                    | 95.6                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601                | 23552                                              | 200                                             | 2000                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

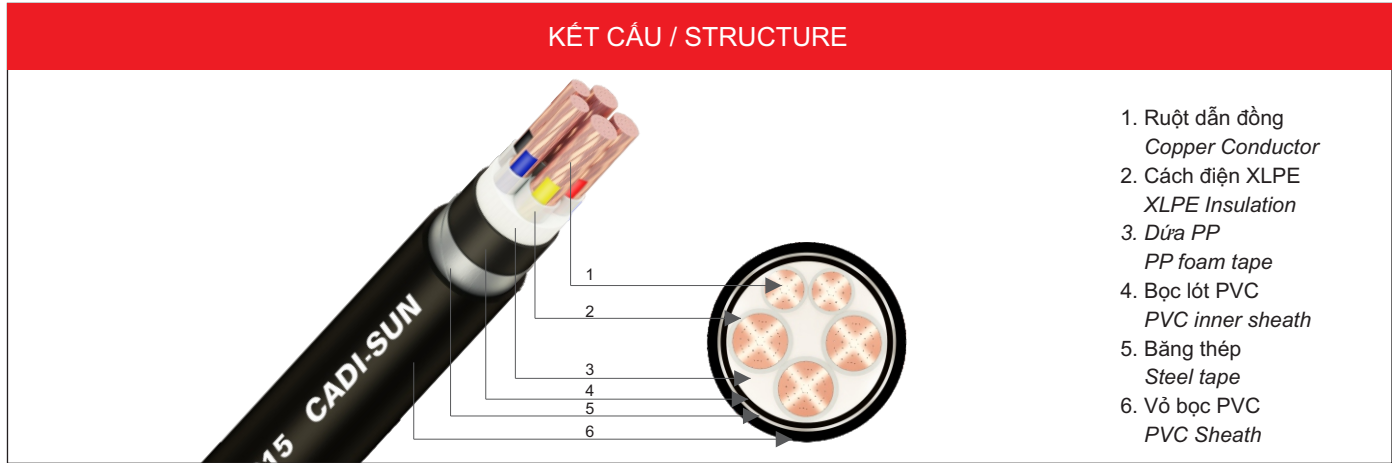
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

48 | CADI-SUN Wire & Cable

CÁP NGẦM 5 LỖI (LỖI TIẾP ĐỊA VÀ RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - DSTA 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 5 CORES (2 SMALL CONDUCTORS) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |                       | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gần<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C |                       | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                            |                       |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                    |                                              |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Pha<br>Phase                                                               | Trung tính<br>Neutral |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                    |                                              |                            |
|            |                                |                                         |                                              |                                         |                           |                                              |                                         |                                                                            |                       |                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                        | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                              |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm                    | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                | kg/km                 | m/lot                                              | mm                                           |                            |
| 1          | DSTA 3x2.5+2x1.5               | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 17.6                                                             | 7.41                                                                                                | 12.1                  | 472                                                | 2000                                         | 1300                       |
| 2          | DSTA 3x4.0+2x2.5               | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 19.2                                                             | 4.61                                                                                                | 7.41                  | 586                                                | 2000                                         | 1400                       |
| 3          | DSTA 3x6.0+2x4.0               | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 21.0                                                             | 3.08                                                                                                | 4.61                  | 729                                                | 2000                                         | 1500                       |
| 4          | DSTA 3x10+2x6.0                | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 22.8                                                             | 1.83                                                                                                | 3.08                  | 930                                                | 1000                                         | 1300                       |
| 5          | DSTA 3x16+2x10                 | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 25.4                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83                  | 1245                                               | 1000                                         | 1400                       |
| 6          | DSTA 3x25+2x16                 | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7                   | 1.9                                                                    | 29.6                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15                  | 1764                                               | 1000                                         | 1500                       |
| 7          | DSTA 3x35+2x16                 | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7                   | 2.0                                                                    | 32.4                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15                  | 2149                                               | 1000                                         | 1500                       |
| 8          | DSTA 3x35+2x25                 | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                        | 0.9                   | 2.0                                                                    | 33.8                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727                 | 2374                                               | 1000                                         | 1600                       |
| 9          | DSTA 3x50+2x25                 | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                        | 0.9                   | 2.2                                                                    | 38.0                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727                 | 3210                                               | 500                                          | 1400                       |
| 10         | DSTA 3x50+2x35                 | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                        | 0.9                   | 2.2                                                                    | 39.1                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524                 | 3422                                               | 500                                          | 1500                       |
| 11         | DSTA 3x70+2x35                 | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                        | 0.9                   | 2.4                                                                    | 43.4                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524                 | 4236                                               | 500                                          | 1500                       |
| 12         | DSTA 3x70+2x50                 | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0                   | 2.4                                                                    | 45.1                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387                 | 4590                                               | 500                                          | 1500                       |
| 13         | DSTA 3x95+2x50                 | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0                   | 2.5                                                                    | 48.7                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387                 | 5519                                               | 500                                          | 1700                       |
| 14         | DSTA 3x95+2x70                 | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                        | 1.1                   | 2.6                                                                    | 50.8                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268                 | 5998                                               | 250                                          | 1400                       |
| 15         | DSTA 3x120+2x70                | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                        | 1.1                   | 2.7                                                                    | 54.0                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268                 | 6870                                               | 250                                          | 1400                       |
| 16         | DSTA 3x120+2x95                | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                        | 1.1                   | 2.8                                                                    | 56.3                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193                 | 7531                                               | 250                                          | 1500                       |
| 17         | DSTA 3x150+2x70                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                        | 1.1                   | 2.9                                                                    | 58.8                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268                 | 8032                                               | 250                                          | 1500                       |
| 18         | DSTA 3x150+2x95                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                        | 1.1                   | 2.9                                                                    | 60.5                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193                 | 8616                                               | 250                                          | 1500                       |
| 19         | DSTA 3x150+2x120               | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                        | 1.2                   | 3.0                                                                    | 62.2                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153                 | 9148                                               | 250                                          | 1500                       |
| 20         | DSTA 3x185+2x95                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.1                   | 3.1                                                                    | 64.8                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.193                 | 9882                                               | 250                                          | 1600                       |
| 21         | DSTA 3x185+2x120               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                        | 1.2                   | 3.1                                                                    | 66.3                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.153                 | 10428                                              | 250                                          | 1600                       |
| 22         | DSTA 3x185+2x150               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                        | 1.4                   | 3.2                                                                    | 68.5                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124                 | 11124                                              | 200                                          | 1500                       |
| 23         | DSTA 3x240+2x120               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                        | 1.2                   | 3.3                                                                    | 72.5                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153                 | 12527                                              | 200                                          | 1600                       |
| 24         | DSTA 3x240+2x150               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                        | 1.4                   | 3.4                                                                    | 74.7                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124                 | 13240                                              | 200                                          | 1600                       |
| 25         | DSTA 3x240+2x185               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                        | 1.6                   | 3.4                                                                    | 76.6                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.0991                | 14033                                              | 200                                          | 1700                       |
| 26         | DSTA 3x300+2x150               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                        | 1.4                   | 3.6                                                                    | 80.9                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124                 | 16104                                              | 200                                          | 1800                       |
| 27         | DSTA 3x300+2x185               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                        | 1.6                   | 3.6                                                                    | 82.8                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991                | 16927                                              | 200                                          | 1800                       |
| 28         | DSTA 3x300+2x240               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7                   | 3.7                                                                    | 85.7                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754                | 18256                                              | 200                                          | 1800                       |
| 29         | DSTA 3x400+2x240               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7                   | 4.0                                                                    | 92.7                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754                | 21404                                              | 200                                          | 1900                       |
| 30         | DSTA 3x400+2x300               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7                   | 4.1                                                                    | 95.6                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601                | 22863                                              | 200                                          | 2000                       |

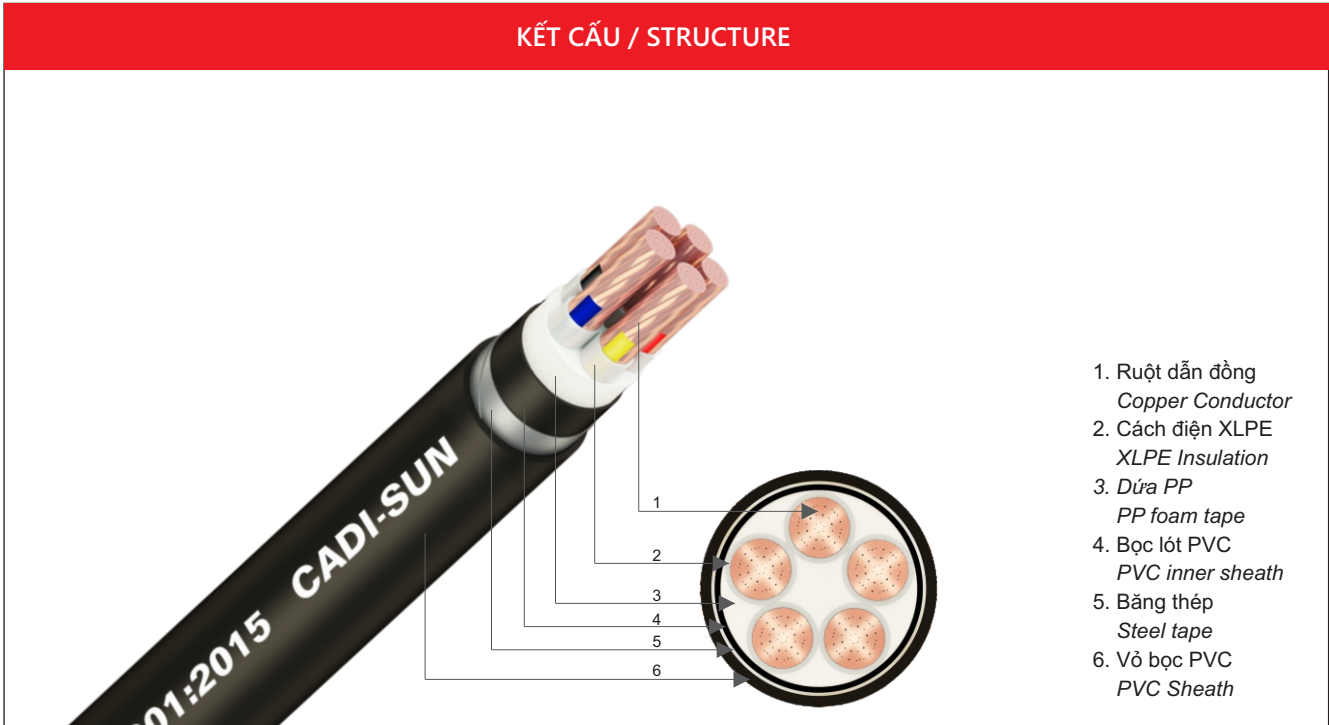
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 5 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - DSTA 5x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 5 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - DSTA 5x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | DSTA 5x1.5                     | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 16.8                                                              | 12.1                                                                                                      | 417                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 2          | DSTA 5x2.5                     | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 18.0                                                              | 7.41                                                                                                      | 500                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 3          | DSTA 5x4.0                     | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 19.8                                                              | 4.61                                                                                                      | 631                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 4          | DSTA 5x6.0                     | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 21.6                                                              | 3.08                                                                                                      | 779                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 5          | DSTA 5x10                      | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 23.4                                                              | 1.83                                                                                                      | 1012                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 6          | DSTA 5x16                      | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 26.4                                                              | 1.15                                                                                                      | 1374                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 7          | DSTA 5x25                      | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 2.0                                                      | 31.2                                                              | 0.727                                                                                                     | 1981                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 8          | DSTA 5x35                      | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 2.1                                                      | 36.3                                                              | 0.524                                                                                                     | 2923                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 9          | DSTA 5x50                      | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 2.3                                                      | 40.6                                                              | 0.387                                                                                                     | 3726                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 10         | DSTA 5x70                      | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.5                                                      | 47.2                                                              | 0.268                                                                                                     | 5072                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 11         | DSTA 5x95                      | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.7                                                      | 52.7                                                              | 0.193                                                                                                     | 6575                                                    | 500                                       | 1900                      |
| 12         | DSTA 5x120                     | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.8                                                      | 57.8                                                              | 0.153                                                                                                     | 8045                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 13         | DSTA 5x150                     | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 3.0                                                      | 64.2                                                              | 0.124                                                                                                     | 9780                                                    | 250                                       | 1700                      |
| 14         | DSTA 5x185                     | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 3.2                                                      | 70.4                                                              | 0.0991                                                                                                    | 11874                                                   | 250                                       | 1800                      |
| 15         | DSTA 5x240                     | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 3.6                                                      | 80.9                                                              | 0.0754                                                                                                    | 16109                                                   | 200                                       | 1800                      |
| 16         | DSTA 5x300                     | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.8                                                      | 88.2                                                              | 0.0601                                                                                                    | 19547                                                   | 200                                       | 1900                      |
| 17         | DSTA 5x400                     | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 4.2                                                      | 99.0                                                              | 0.0470                                                                                                    | 24761                                                   | 200                                       | 2100                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

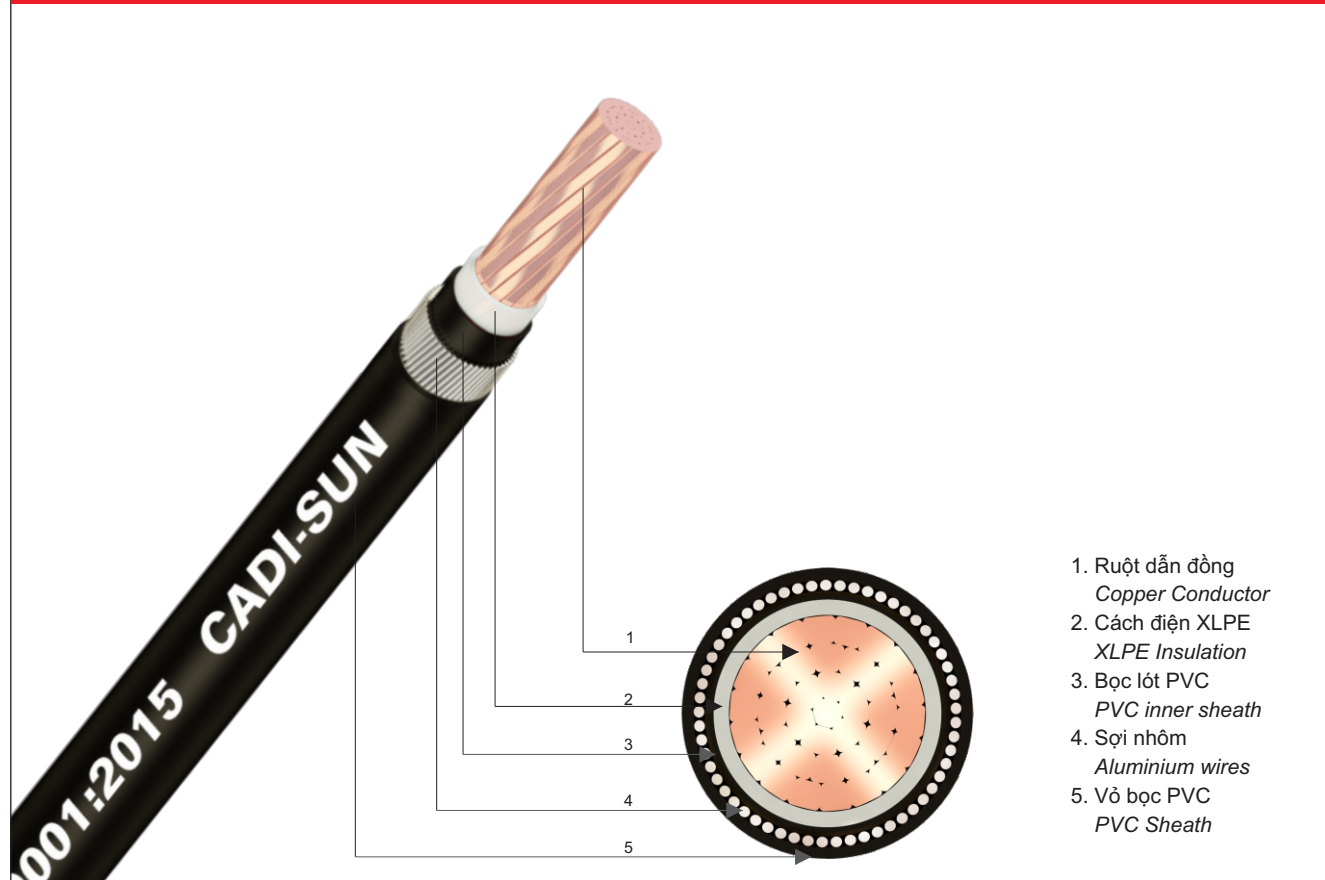
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



## KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng  
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE  
XLPE Insulation
3. Bọc lót PVC  
PVC inner sheath
4. Sợi nhôm  
Aluminium wires
5. Vỏ bọc PVC  
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gắn đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gắn<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | AWA 35                         | 7                                       | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 17.4                                                              | 0.524                                                                                                     | 610                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 2          | AWA 50                         | 7                                       | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.0                                                                             | 1.8                                                      | 18.7                                                              | 0.387                                                                                                     | 756                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 3          | AWA 70                         | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 1.8                                                      | 20.6                                                              | 0.268                                                                                                     | 988                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 4          | AWA 95                         | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 1.8                                                      | 23.0                                                              | 0.193                                                                                                     | 1311                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 5          | AWA 120                        | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 1.8                                                      | 24.5                                                              | 0.153                                                                                                     | 1570                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 6          | AWA 150                        | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 1.8                                                      | 26.5                                                              | 0.124                                                                                                     | 1887                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 7          | AWA 185                        | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 1.9                                                      | 28.5                                                              | 0.0991                                                                                                    | 2270                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 8          | AWA 240                        | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 1.9                                                      | 31.4                                                              | 0.0754                                                                                                    | 2882                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 9          | AWA 300                        | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 2.1                                                      | 34.7                                                              | 0.0601                                                                                                    | 3592                                                    | 500                                       | 1300                      |
| 10         | AWA 400                        | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 2.2                                                      | 38.6                                                              | 0.0470                                                                                                    | 4560                                                    | 500                                       | 1400                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

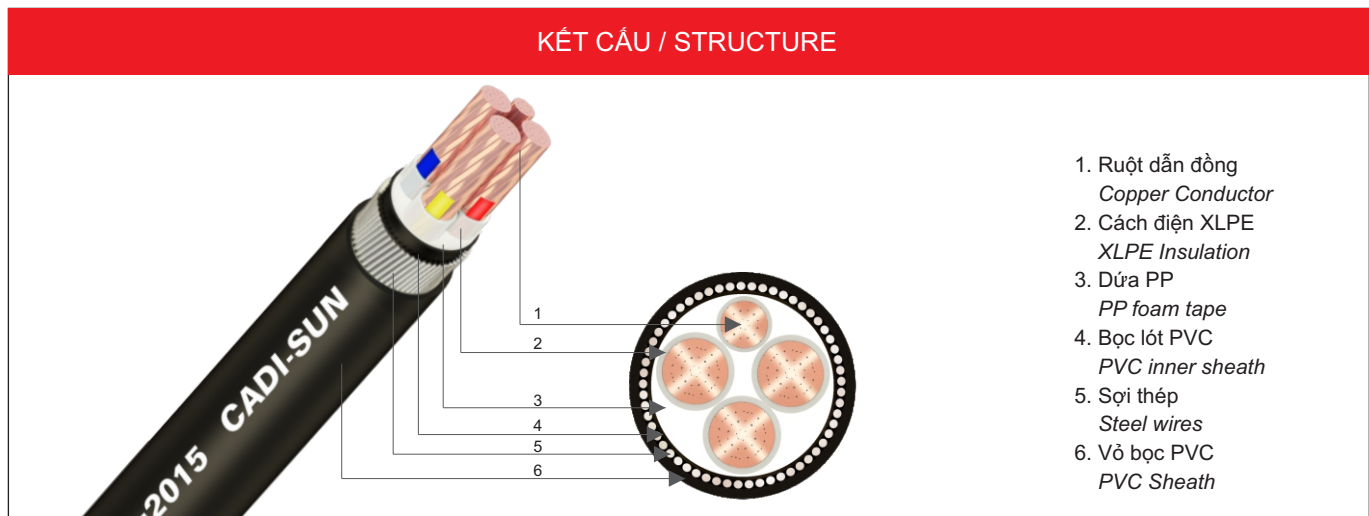
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), GIÁP SỢI THÉP - SWA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV**  
**UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR), WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), STEEL WIRE ARMOR - SWA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV**

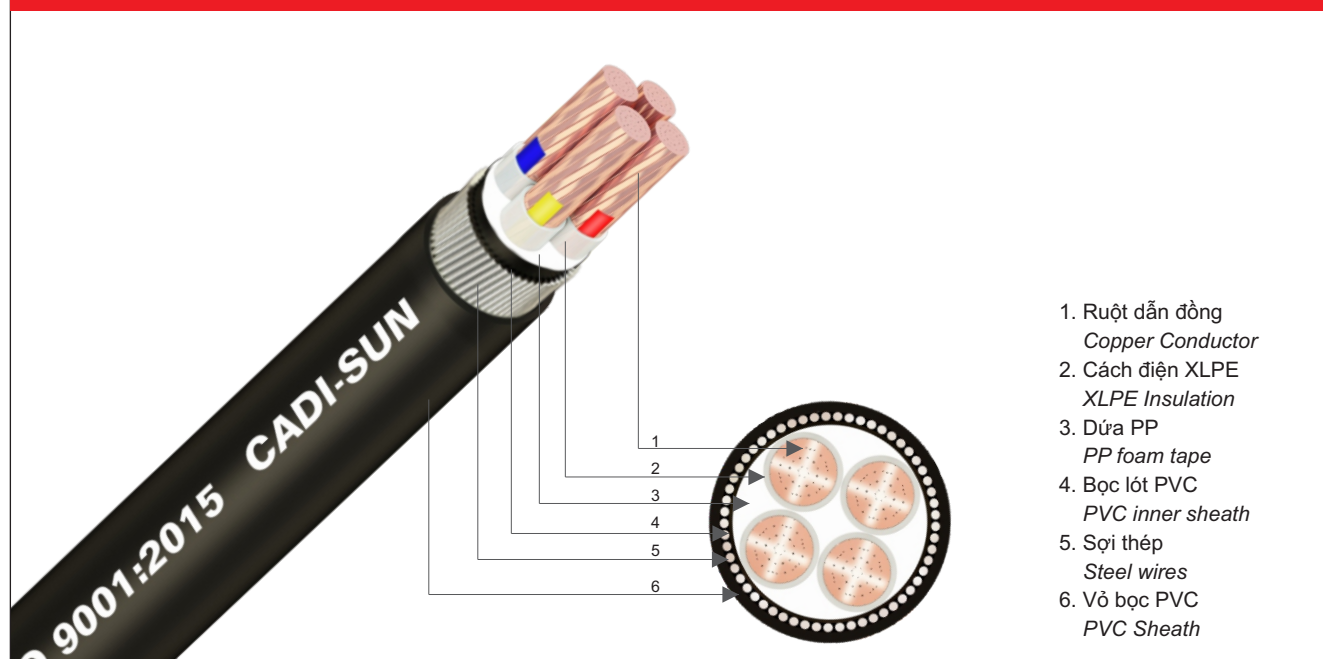


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |                       | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kinh<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C |        | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                            |                       |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |        |                                                    |                                                 |                           |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Pha<br>Phase                                                               | Trung tính<br>Neutral |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |        |                                                    |                                                 |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm                    | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                | kg/km  | m/lô                                               | mm                                              |                           |
| 1          | SWA 3x16+1x10                  | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 25.5                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83   | 1476                                               | 1000                                            | 1400                      |
| 2          | SWA 3x25+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7                   | 1.9                                                                    | 28.9                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15   | 1964                                               | 1000                                            | 1500                      |
| 3          | SWA 3x35+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7                   | 1.9                                                                    | 30.9                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15   | 2331                                               | 1000                                            | 1500                      |
| 4          | SWA 3x35+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                        | 0.9                   | 2.0                                                                    | 32.1                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727  | 2490                                               | 1000                                            | 1500                      |
| 5          | SWA 3x50+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                        | 0.9                   | 2.1                                                                    | 35.5                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727  | 3203                                               | 1000                                            | 1700                      |
| 6          | SWA 3x50+1x35                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                        | 0.9                   | 2.1                                                                    | 36.6                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524  | 3382                                               | 1000                                            | 1800                      |
| 7          | SWA 3x70+1x35                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                        | 0.9                   | 2.3                                                                    | 40.5                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524  | 4211                                               | 1000                                            | 1900                      |
| 8          | SWA 3x70+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0                   | 2.3                                                                    | 41.3                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387  | 4385                                               | 1000                                            | 1900                      |
| 9          | SWA 3x95+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0                   | 2.4                                                                    | 44.6                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387  | 5306                                               | 500                                             | 1500                      |
| 10         | SWA 3x95+1x70                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                        | 1.1                   | 2.5                                                                    | 47.0                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268  | 5977                                               | 500                                             | 1600                      |
| 11         | SWA 3x120+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                        | 1.1                   | 2.6                                                                    | 50.3                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268  | 6939                                               | 500                                             | 1700                      |
| 12         | SWA 3x120+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                        | 1.1                   | 2.6                                                                    | 51.3                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193  | 7257                                               | 500                                             | 1800                      |
| 13         | SWA 3x150+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                        | 1.1                   | 2.7                                                                    | 54.1                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268  | 8047                                               | 500                                             | 1800                      |
| 14         | SWA 3x150+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                        | 1.1                   | 2.7                                                                    | 55.1                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193  | 8347                                               | 500                                             | 1800                      |
| 15         | SWA 3x150+1x120                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                        | 1.2                   | 2.8                                                                    | 56.2                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153  | 8675                                               | 250                                             | 1500                      |
| 16         | SWA 3x185+1x95                 | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.1                   | 2.9                                                                    | 59.1                                                             | 0.099                                                                                               | 0.193  | 9686                                               | 250                                             | 1500                      |
| 17         | SWA 3x185+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                        | 1.2                   | 2.9                                                                    | 60.4                                                             | 0.099                                                                                               | 0.153  | 10060                                              | 250                                             | 1500                      |
| 18         | SWA 3x185+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                        | 1.4                   | 3.0                                                                    | 61.8                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124  | 10459                                              | 250                                             | 1500                      |
| 19         | SWA 3x240+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                        | 1.2                   | 3.1                                                                    | 65.7                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153  | 12092                                              | 250                                             | 1600                      |
| 20         | SWA 3x240+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                        | 1.4                   | 3.1                                                                    | 66.9                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124  | 12471                                              | 250                                             | 1600                      |
| 21         | SWA 3x240+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                        | 1.6                   | 3.2                                                                    | 68.2                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.099  | 12928                                              | 250                                             | 1700                      |
| 22         | SWA 3x300+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                        | 1.4                   | 3.3                                                                    | 71.5                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124  | 14553                                              | 250                                             | 1800                      |
| 23         | SWA 3x300+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                        | 1.6                   | 3.3                                                                    | 72.6                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991 | 14984                                              | 250                                             | 1800                      |
| 24         | SWA 3x300+1x240                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7                   | 3.4                                                                    | 75.8                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754 | 16518                                              | 250                                             | 1800                      |
| 25         | SWA 3x400+1x240                | 61                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                        | 1.7                   | 3.6                                                                    | 82.4                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754 | 19711                                              | 250                                             | 1900                      |
| 26         | SWA 3x400+1x300                | 61                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                        | 1.8                   | 3.7                                                                    | 84.0                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601 | 20460                                              | 250                                             | 1900                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**  
**Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances**  
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**  
**In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards**  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
**CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice**

## KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | SWA 4x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 23.7                                                              | 1.83                                                                                                      | 1225                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 2          | SWA 4x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 26.1                                                              | 1.15                                                                                                      | 1559                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 3          | SWA 4x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.9                                                      | 29.7                                                              | 0.727                                                                                                     | 2092                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 4          | SWA 4x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 2.0                                                      | 32.8                                                              | 0.524                                                                                                     | 2615                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 5          | SWA 4x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 2.2                                                      | 37.6                                                              | 0.387                                                                                                     | 3570                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 6          | SWA 4x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.3                                                      | 42.5                                                              | 0.268                                                                                                     | 4640                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 7          | SWA 4x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.5                                                      | 48.0                                                              | 0.193                                                                                                     | 6294                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 8          | SWA 4x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.6                                                      | 52.2                                                              | 0.153                                                                                                     | 7555                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 9          | SWA 4x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.8                                                      | 57.5                                                              | 0.124                                                                                                     | 9053                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 10         | SWA 4x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 3.0                                                      | 62.9                                                              | 0.0991                                                                                                    | 10884                                                   | 250                                       | 1500                      |
| 11         | SWA 4x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 3.2                                                      | 69.9                                                              | 0.0754                                                                                                    | 13614                                                   | 250                                       | 1700                      |
| 12         | SWA 4x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.5                                                      | 77.3                                                              | 0.0601                                                                                                    | 17239                                                   | 250                                       | 1800                      |
| 13         | SWA 4x400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 3.7                                                      | 85.9                                                              | 0.0470                                                                                                    | 21475                                                   | 200                                       | 1800                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

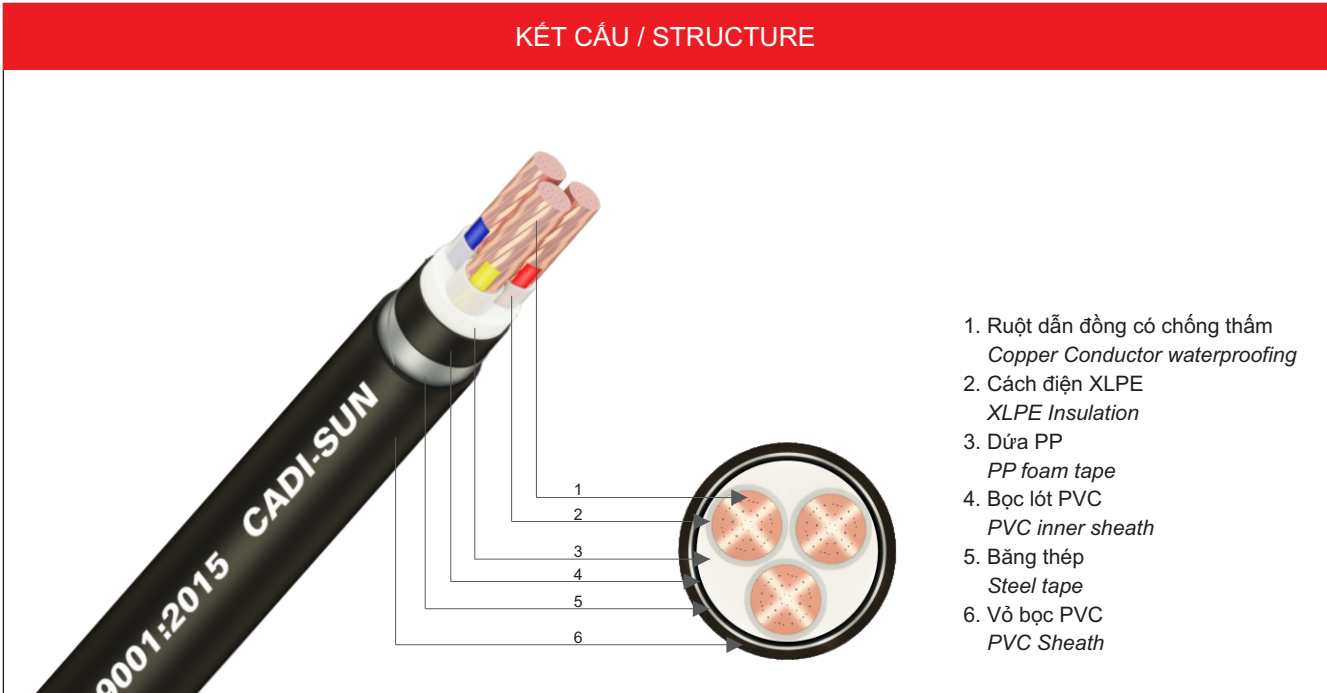
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 3 LỖI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV  
UNDERGROUND 3 CORES COPPER CABLE, XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - DSTA-W 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV

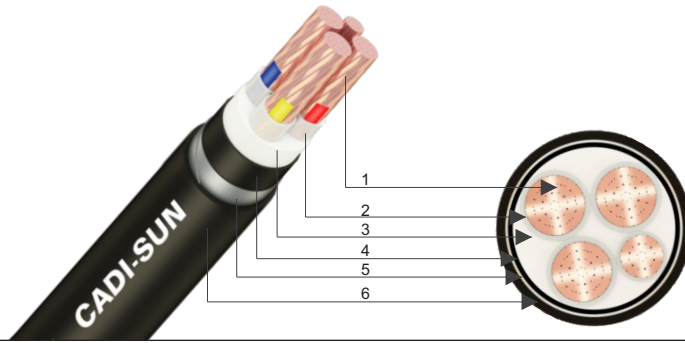


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | DSTA-W 3x10                    | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 19.0                                                              | 1.83                                                                                                      | 679                                                     | 1000                                      | 1100                      |
| 2          | DSTA-W 3x16                    | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 21.1                                                              | 1.15                                                                                                      | 898                                                     | 1000                                      | 1200                      |
| 3          | DSTA-W 3x25                    | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 24.1                                                              | 0.727                                                                                                     | 1242                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 4          | DSTA-W 3x35                    | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 26.5                                                              | 0.524                                                                                                     | 1577                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 5          | DSTA-W 3x50                    | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1                                                                               | 1.9                                                      | 29.8                                                              | 0.387                                                                                                     | 2042                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 6          | DSTA-W 3x70                    | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.1                                                      | 34.8                                                              | 0.268                                                                                                     | 2829                                                    | 500                                       | 1300                      |
| 7          | DSTA-W 3x95                    | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.2                                                      | 39.8                                                              | 0.193                                                                                                     | 4045                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 8          | DSTA-W 3x120                   | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.4                                                      | 43.5                                                              | 0.153                                                                                                     | 4917                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 9          | DSTA-W 3x150                   | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.5                                                      | 48.4                                                              | 0.124                                                                                                     | 6014                                                    | 250                                       | 1300                      |
| 10         | DSTA-W 3x185                   | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.7                                                      | 53.0                                                              | 0.0991                                                                                                    | 7269                                                    | 250                                       | 1400                      |
| 11         | DSTA-W 3x240                   | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.9                                                      | 59.6                                                              | 0.0754                                                                                                    | 9303                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 12         | DSTA-W 3x300                   | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.1                                                      | 65.0                                                              | 0.0601                                                                                                    | 11290                                                   | 250                                       | 1600                      |
| 13         | DSTA-W 3x400                   | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 3.3                                                      | 72.7                                                              | 0.0470                                                                                                    | 14311                                                   | 250                                       | 1800                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

## KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng có chống thấm  
Copper Conductor waterproofing
2. Cách điện XLPE  
XLPE Insulation
3. Dừa PP  
PP foam tape
4. Bọc lót PVC  
PVC inner sheath
5. Băng thép  
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC  
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |                       | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kinh<br>ngoài<br>gân<br>đứng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C |        | KL<br>dây gân<br>đứng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                            |                       |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |        |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Pha<br>Phase                                                               | Trung tính<br>Neutral |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |        |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm                    | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                |        | kg/km                                              | m/lô                                            | mm                         |
| 1          | DSTA-W 3x16+1x10               | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 22.1                                                             | 1.15                                                                                                | 1.83   | 1024                                               | 1000                                            | 1300                       |
| 2          | DSTA-W 3x25+1x16               | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 25.3                                                             | 0.727                                                                                               | 1.15   | 1431                                               | 1000                                            | 1300                       |
| 3          | DSTA-W 3x35+1x16               | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7                   | 1.8                                                                    | 27.3                                                             | 0.524                                                                                               | 1.15   | 1753                                               | 1000                                            | 1400                       |
| 4          | DSTA-W 3x35+1x25               | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                        | 0.9                   | 1.9                                                                    | 28.5                                                             | 0.524                                                                                               | 0.727  | 1889                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 5          | DSTA-W 3x50+1x25               | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                        | 0.9                   | 1.9                                                                    | 30.9                                                             | 0.387                                                                                               | 0.727  | 2312                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 6          | DSTA-W 3x50+1x35               | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                        | 0.9                   | 2.0                                                                    | 32.2                                                             | 0.387                                                                                               | 0.524  | 2473                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 7          | DSTA-W 3x70+1x35               | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                        | 0.9                   | 2.2                                                                    | 37.3                                                             | 0.268                                                                                               | 0.524  | 3544                                               | 1000                                            | 1800                       |
| 8          | DSTA-W 3x70+1x50               | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0                   | 2.2                                                                    | 38.1                                                             | 0.268                                                                                               | 0.387  | 3702                                               | 1000                                            | 1800                       |
| 9          | DSTA-W 3x95+1x50               | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0                   | 2.3                                                                    | 41.4                                                             | 0.193                                                                                               | 0.387  | 4563                                               | 500                                             | 1500                       |
| 10         | DSTA-W 3x95+1x70               | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                        | 1.1                   | 2.3                                                                    | 42.6                                                             | 0.193                                                                                               | 0.268  | 4817                                               | 500                                             | 1500                       |
| 11         | DSTA-W 3x120+1x70              | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                        | 1.1                   | 2.4                                                                    | 45.9                                                             | 0.153                                                                                               | 0.268  | 5689                                               | 500                                             | 1600                       |
| 12         | DSTA-W 3x120+1x95              | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                        | 1.1                   | 2.5                                                                    | 47.1                                                             | 0.153                                                                                               | 0.193  | 6002                                               | 500                                             | 1600                       |
| 13         | DSTA-W 3x150+1x70              | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                        | 1.1                   | 2.6                                                                    | 49.9                                                             | 0.124                                                                                               | 0.268  | 6718                                               | 500                                             | 1700                       |
| 14         | DSTA-W 3x150+1x95              | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                        | 1.1                   | 2.6                                                                    | 50.9                                                             | 0.124                                                                                               | 0.193  | 6993                                               | 500                                             | 1800                       |
| 15         | DSTA-W 3x150+1x120             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                        | 1.2                   | 2.6                                                                    | 51.8                                                             | 0.124                                                                                               | 0.153  | 7267                                               | 250                                             | 1400                       |
| 16         | DSTA-W 3x185+1x95              | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.1                   | 2.7                                                                    | 54.7                                                             | 0.099                                                                                               | 0.193  | 8208                                               | 250                                             | 1500                       |
| 17         | DSTA-W 3x185+1x120             | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                        | 1.2                   | 2.8                                                                    | 56.2                                                             | 0.099                                                                                               | 0.153  | 8571                                               | 250                                             | 1500                       |
| 18         | DSTA-W 3x185+1x150             | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                        | 1.4                   | 2.8                                                                    | 57.4                                                             | 0.0991                                                                                              | 0.124  | 8911                                               | 250                                             | 1500                       |
| 19         | DSTA-W 3x240+1x120             | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                        | 1.2                   | 2.9                                                                    | 61.3                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.153  | 10436                                              | 250                                             | 1500                       |
| 20         | DSTA-W 3x240+1x150             | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                        | 1.4                   | 3.0                                                                    | 62.7                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.124  | 10809                                              | 250                                             | 1500                       |
| 21         | DSTA-W 3x240+1x185             | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                        | 1.6                   | 3.0                                                                    | 63.8                                                             | 0.0754                                                                                              | 0.099  | 11210                                              | 250                                             | 1500                       |
| 22         | DSTA-W 3x300+1x150             | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                        | 1.4                   | 3.1                                                                    | 67.1                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.124  | 12741                                              | 250                                             | 1600                       |
| 23         | DSTA-W 3x300+1x185             | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                        | 1.6                   | 3.2                                                                    | 68.4                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0991 | 13178                                              | 250                                             | 1700                       |
| 24         | DSTA-W 3x300+1x240             | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7                   | 3.2                                                                    | 70.1                                                             | 0.0601                                                                                              | 0.0754 | 13822                                              | 250                                             | 1700                       |
| 25         | DSTA-W 3x400+1x240             | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7                   | 3.4                                                                    | 76.7                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0754 | 16780                                              | 250                                             | 1800                       |
| 26         | DSTA-W 3x400+1x300             | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7                   | 3.5                                                                    | 78.3                                                             | 0.0470                                                                                              | 0.0601 | 17469                                              | 250                                             | 1800                       |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

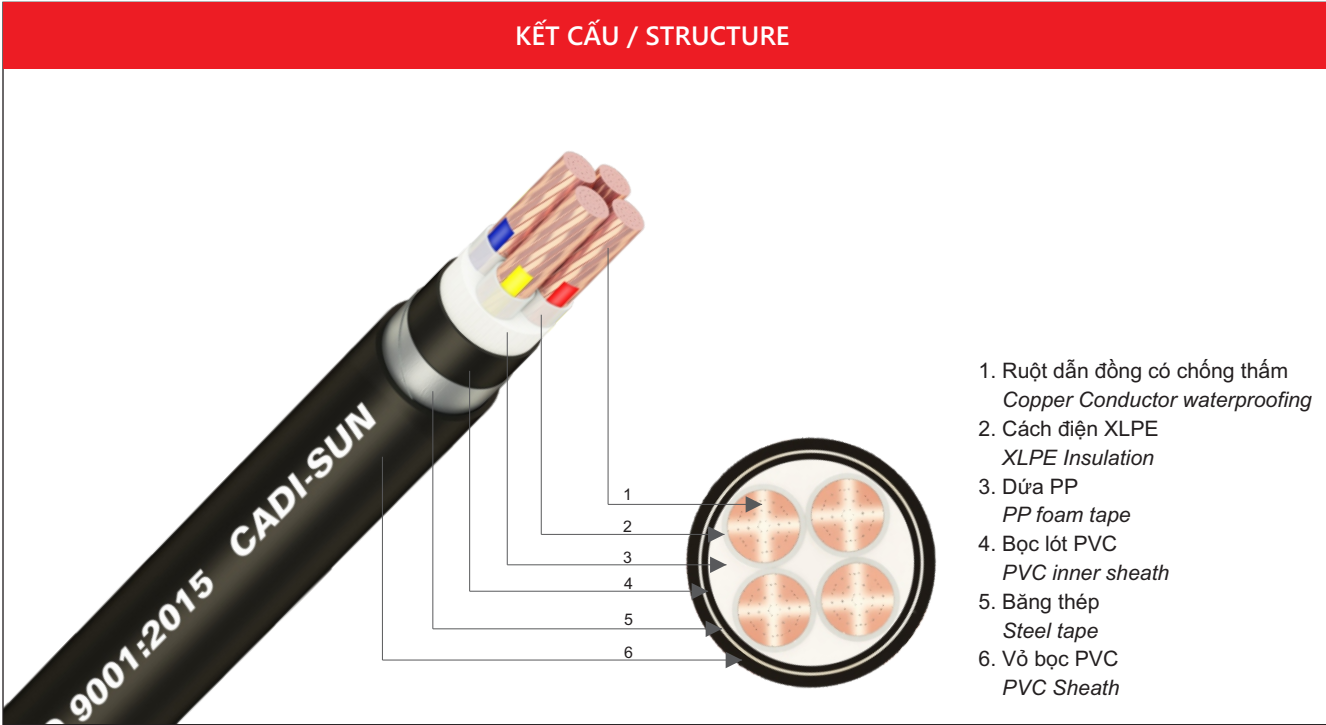
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 4 LỖ, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV  
UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - DSTA-W 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | DSTA-W 4x10                    | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 20.3                                                              | 1.83                                                                                                      | 813                                                     | 1000                                      | 1200                      |
| 2          | DSTA-W 4x16                    | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 22.7                                                              | 1.15                                                                                                      | 1095                                                    | 1000                                      | 1300                      |
| 3          | DSTA-W 4x25                    | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 26.1                                                              | 0.727                                                                                                     | 1542                                                    | 1000                                      | 1400                      |
| 4          | DSTA-W 4x35                    | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.9                                                      | 29.2                                                              | 0.524                                                                                                     | 2000                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 5          | DSTA-W 4x50                    | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 2.0                                                      | 33.0                                                              | 0.387                                                                                                     | 2619                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 6          | DSTA-W 4x70                    | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.2                                                      | 39.3                                                              | 0.268                                                                                                     | 3937                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 7          | DSTA-W 4x95                    | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.4                                                      | 43.8                                                              | 0.193                                                                                                     | 5125                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 8          | DSTA-W 4x120                   | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.5                                                      | 48.0                                                              | 0.153                                                                                                     | 6273                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 9          | DSTA-W 4x150                   | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.7                                                      | 53.3                                                              | 0.124                                                                                                     | 7633                                                    | 250                                       | 1400                      |
| 10         | DSTA-W 4x185                   | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.9                                                      | 58.7                                                              | 0.0991                                                                                                    | 9334                                                    | 250                                       | 1500                      |
| 11         | DSTA-W 4x240                   | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 3.1                                                      | 65.7                                                              | 0.0754                                                                                                    | 11876                                                   | 250                                       | 1600                      |
| 12         | DSTA-W 4x300                   | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.3                                                      | 71.6                                                              | 0.0601                                                                                                    | 14488                                                   | 250                                       | 1800                      |
| 13         | DSTA-W 4x400                   | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 3.6                                                      | 81.6                                                              | 0.0470                                                                                                    | 19254                                                   | 250                                       | 1900                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**CÁP NHÔM ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - AV 1x ? - Al/PVC - 0.6/1 kV**  
**SINGLE CORE ALUMINIUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED (V-75) - AV 1x? - Al/PVC - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                  |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                               | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô (cuộn)                            |
| 1          | AV 10 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                              | 5.8                                                               | 3.08                                                                                                      | 52                                                      | 500                                    |
| 2          | AV 16 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                              | 6.8                                                               | 1.91                                                                                                      | 74                                                      | 500                                    |
| 3          | AV 25 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                              | 8.2                                                               | 1.20                                                                                                      | 111                                                     | 500                                    |
| 4          | AV 35 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                              | 9.3                                                               | 0.868                                                                                                     | 144                                                     | 4000                                   |
| 5          | AV 50 (V-75)                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                              | 10.8                                                              | 0.641                                                                                                     | 199                                                     | 3000                                   |
| 6          | AV 70 (V-75)                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                              | 12.5                                                              | 0.443                                                                                                     | 269                                                     | 2000                                   |
| 7          | AV 95 (V-75)                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                              | 14.6                                                              | 0.320                                                                                                     | 368                                                     | 1500                                   |
| 8          | AV 120 (V-75)                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                              | 16.1                                                              | 0.253                                                                                                     | 452                                                     | 1000                                   |
| 9          | AV 150 (V-75)                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                              | 17.9                                                              | 0.206                                                                                                     | 561                                                     | 1000                                   |
| 10         | AV 185 (V-75)                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                              | 19.8                                                              | 0.164                                                                                                     | 684                                                     | 500                                    |
| 11         | AV 240 (V-75)                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                              | 22.7                                                              | 0.125                                                                                                     | 884                                                     | 500                                    |
| 12         | AV 300 (V-75)                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                              | 25.2                                                              | 0.100                                                                                                     | 1095                                                    | 500                                    |
| 13         | AV 400 (V-75)                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                              | 28.4                                                              | 0.0778                                                                                                    | 1414                                                    | 250                                    |
| 14         | AV 500 (V-75)                  | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.8                                                                              | 32.0                                                              | 0.0605                                                                                                    | 1750                                                    | 250                                    |
| 15         | AV 630 (V-75)                  | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.8                                                                              | 35.8                                                              | 0.0469                                                                                                    | 2166                                                    | 250                                    |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

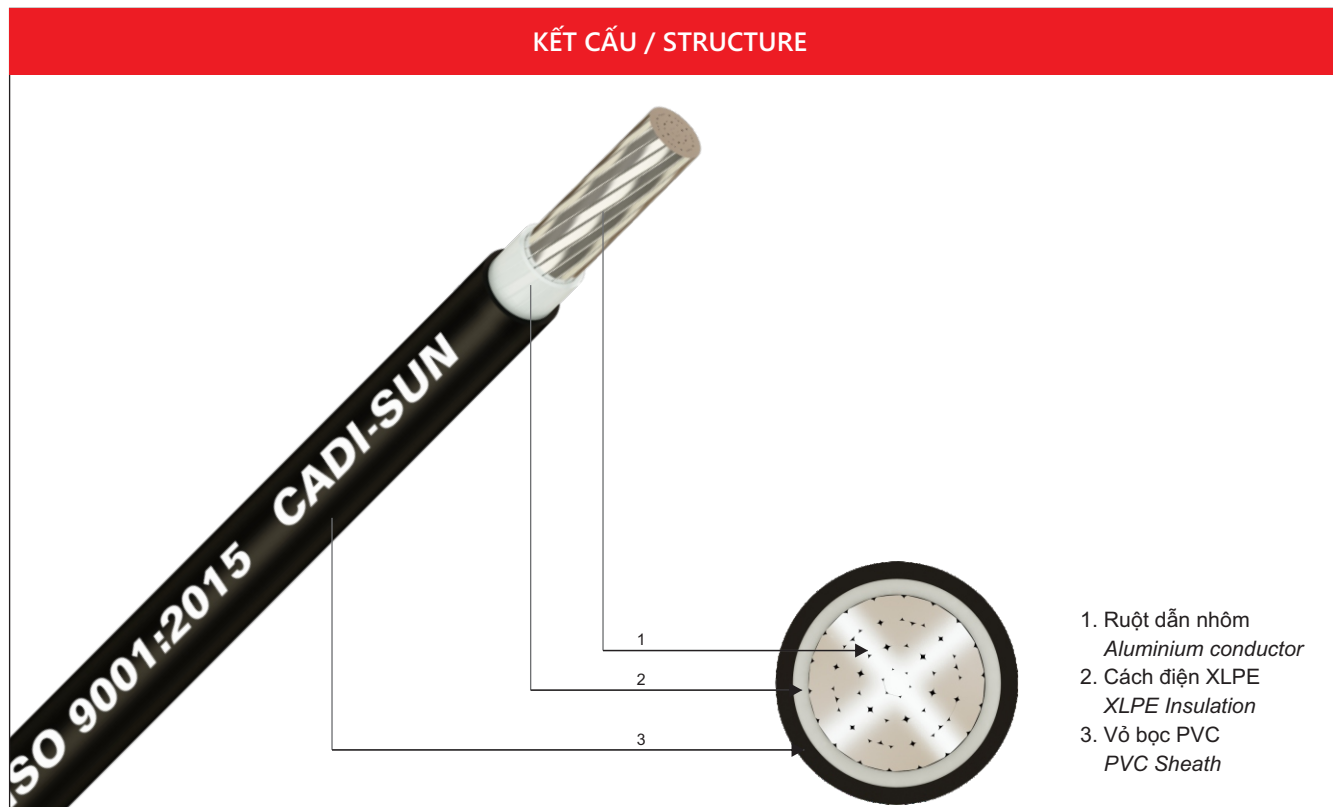
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP NHÔM ĐƠN BỌC, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - AXV 1X? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**  
**SINGLE CORE ALUMINIUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AXV 1X ? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**

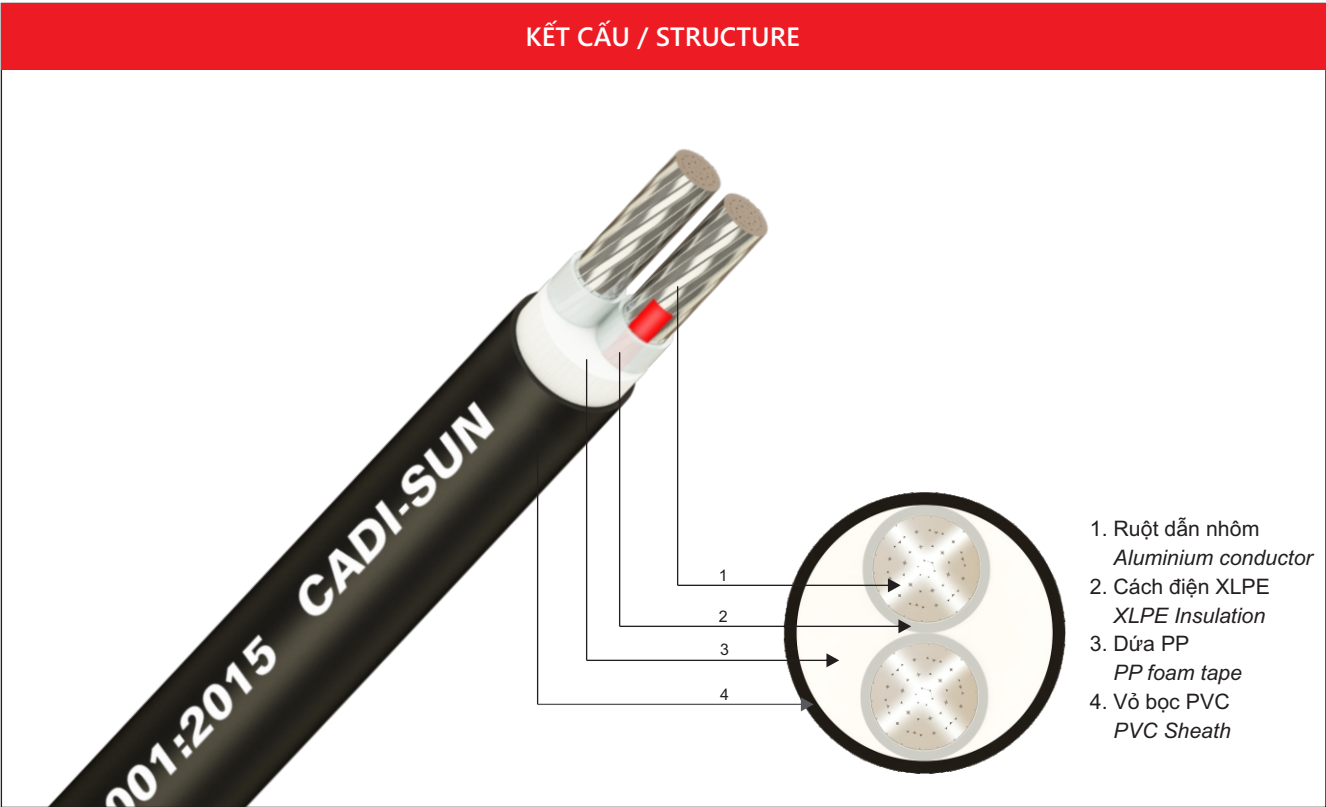


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>đây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | AXV 10                         | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.4                                                      | 8.1                                                               | 3.08                                                                                                      | 84                                                      | 500                                       | Cuộn                      |
| 2          | AXV 16                         | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.4                                                      | 9.1                                                               | 1.91                                                                                                      | 110                                                     | 500                                       | Cuộn                      |
| 3          | AXV 25                         | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.4                                                      | 10.5                                                              | 1.20                                                                                                      | 150                                                     | 3000                                      | 1200                      |
| 4          | AXV 35                         | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.4                                                      | 11.6                                                              | 0.87                                                                                                      | 186                                                     | 3000                                      | 1300                      |
| 5          | AXV 50                         | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.4                                                      | 12.9                                                              | 0.641                                                                                                     | 238                                                     | 3000                                      | 1400                      |
| 6          | AXV 70                         | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 1.4                                                      | 14.8                                                              | 0.443                                                                                                     | 318                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 7          | AXV 95                         | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 1.5                                                      | 16.7                                                              | 0.320                                                                                                     | 416                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 8          | AXV 120                        | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 1.5                                                      | 18.4                                                              | 0.253                                                                                                     | 508                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 9          | AXV 150                        | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 1.6                                                      | 20.4                                                              | 0.206                                                                                                     | 626                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 10         | AXV 185                        | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 1.7                                                      | 22.5                                                              | 0.164                                                                                                     | 760                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 11         | AXV 240                        | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 1.8                                                      | 25.4                                                              | 0.125                                                                                                     | 965                                                     | 500                                       | 1200                      |
| 12         | AXV 300                        | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 1.8                                                      | 27.7                                                              | 0.100                                                                                                     | 1166                                                    | 500                                       | 1200                      |
| 13         | AXV 400                        | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 2.0                                                      | 31.3                                                              | 0.0778                                                                                                    | 1514                                                    | 500                                       | 1400                      |
| 14         | AXV 500                        | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.2                                                                             | 2.1                                                      | 35.1                                                              | 0.0605                                                                                                    | 1861                                                    | 500                                       | 1400                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 2 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 2X?- AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV  
2 CORE ALUMINUM CABLE,WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AI/XLPE/PVC - AXV 2X ? - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lò<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | AXV 2x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 15.3                                                              | 3.08                                                                                                      | 246                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 2          | AXV 2x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 17.3                                                              | 1.91                                                                                                      | 318                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 3          | AXV 2x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 20.1                                                              | 1.20                                                                                                      | 432                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 4          | AXV 2x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 22.3                                                              | 0.868                                                                                                     | 534                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 5          | AXV 2x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.8                                                      | 25.1                                                              | 0.641                                                                                                     | 682                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 6          | AXV 2x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 1.9                                                      | 29.2                                                              | 0.443                                                                                                     | 916                                                     | 1000                                      | 1600                      |
| 7          | AXV 2x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.0                                                      | 32.8                                                              | 0.320                                                                                                     | 1176                                                    | 1000                                      | 1700                      |
| 8          | AXV 2x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.1                                                      | 36.4                                                              | 0.253                                                                                                     | 1424                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 9          | AXV 2x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.3                                                      | 40.4                                                              | 0.206                                                                                                     | 1759                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 10         | AXV 2x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.4                                                      | 44.5                                                              | 0.164                                                                                                     | 2124                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 11         | AXV 2x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.6                                                      | 50.3                                                              | 0.125                                                                                                     | 2664                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 12         | AXV 2x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 2.7                                                      | 55.1                                                              | 0.100                                                                                                     | 3221                                                    | 500                                       | 2000                      |

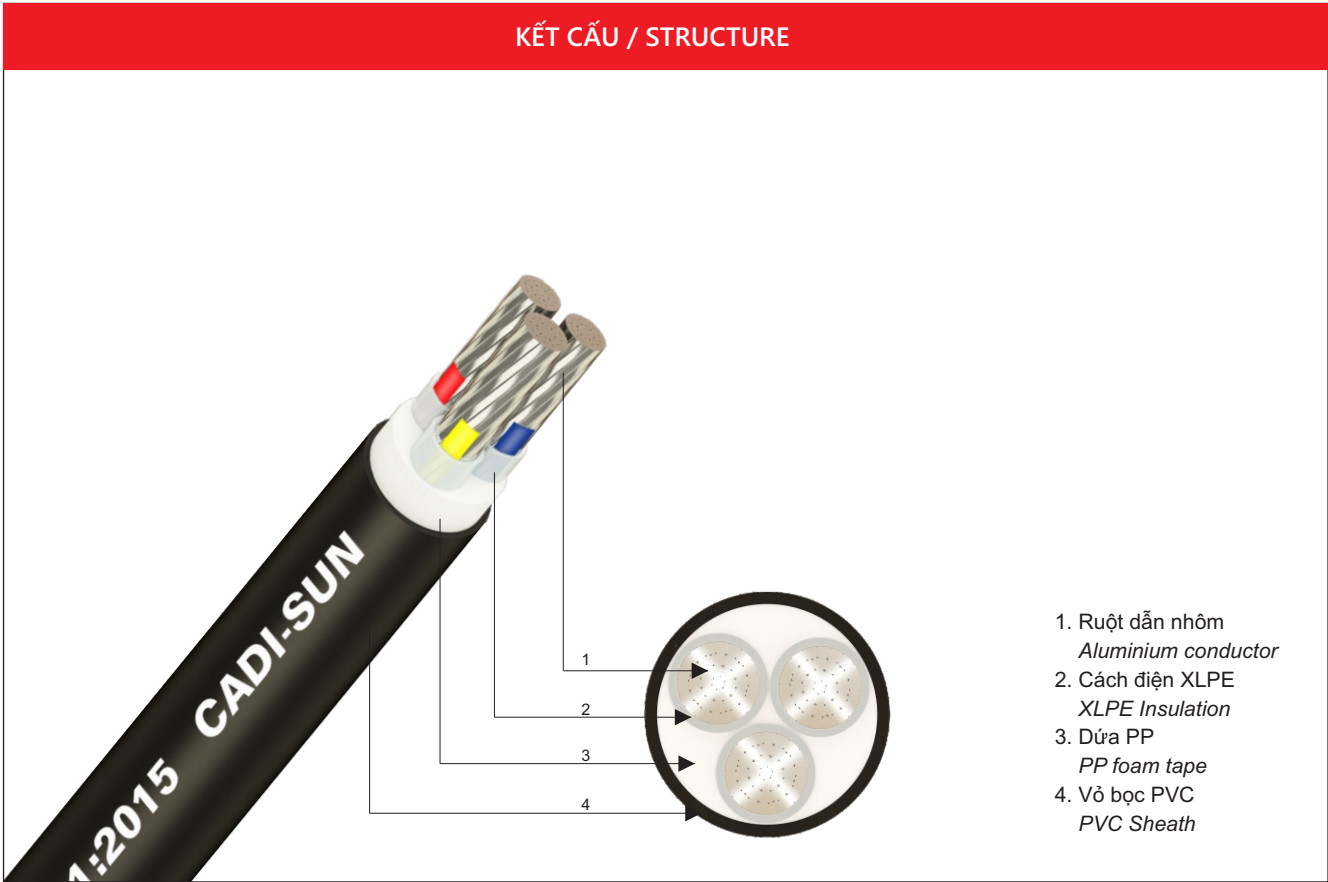
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



CÁP NHÔM 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV  
3 CORE ALUMINUM CABLE,WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AXV 3x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | AXV 3x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 16.2                                                              | 3.08                                                                                                      | 288                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 2          | AXV 3x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 18.3                                                              | 1.91                                                                                                      | 377                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 3          | AXV 3x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 21.3                                                              | 1.20                                                                                                      | 519                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 4          | AXV 3x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 23.7                                                              | 0.868                                                                                                     | 649                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 5          | AXV 3x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.8                                                      | 26.8                                                              | 0.641                                                                                                     | 841                                                     | 1000                                      | 1500                      |
| 6          | AXV 3x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.0                                                      | 31.4                                                              | 0.443                                                                                                     | 1153                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 7          | AXV 3x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.1                                                      | 35.2                                                              | 0.320                                                                                                     | 1468                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 8          | AXV 3x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.2                                                      | 39.1                                                              | 0.253                                                                                                     | 1814                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 9          | AXV 3x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.4                                                      | 43.4                                                              | 0.206                                                                                                     | 2242                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 10         | AXV 3x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.5                                                      | 47.8                                                              | 0.164                                                                                                     | 2686                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 11         | AXV 3x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.7                                                      | 54.0                                                              | 0.125                                                                                                     | 3419                                                    | 500                                       | 1900                      |
| 12         | AXV 3x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 2.9                                                      | 59.4                                                              | 0.100                                                                                                     | 4145                                                    | 250                                       | 1600                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP NHÔM 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**  
**4 CORE ALUMINIUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AXV 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness of<br>PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | AXV 4x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 17.5                                                              | 3.08                                                                                                      | 341                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 2          | AXV 4x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 19.9                                                              | 1.91                                                                                                      | 453                                                     | 2000                                      | 1600                      |
| 3          | AXV 4x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 23.3                                                              | 1.20                                                                                                      | 634                                                     | 2000                                      | 1700                      |
| 4          | AXV 4x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 26.2                                                              | 0.868                                                                                                     | 806                                                     | 1000                                      | 1500                      |
| 5          | AXV 4x50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.9                                                      | 29.6                                                              | 0.641                                                                                                     | 1047                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 6          | AXV 4x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.1                                                      | 34.7                                                              | 0.443                                                                                                     | 1430                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 7          | AXV 4x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.2                                                      | 39.0                                                              | 0.320                                                                                                     | 1854                                                    | 1000                                      | 2000                      |
| 8          | AXV 4x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.4                                                      | 43.5                                                              | 0.253                                                                                                     | 2311                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 9          | AXV 4x150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.5                                                      | 48.1                                                              | 0.206                                                                                                     | 2811                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 10         | AXV 4x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.7                                                      | 53.1                                                              | 0.164                                                                                                     | 3422                                                    | 500                                       | 1900                      |
| 11         | AXV 4x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.9                                                      | 60.1                                                              | 0.125                                                                                                     | 4332                                                    | 250                                       | 1600                      |
| 12         | AXV 4x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.1                                                      | 66.0                                                              | 0.100                                                                                                     | 5290                                                    | 250                                       | 1700                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

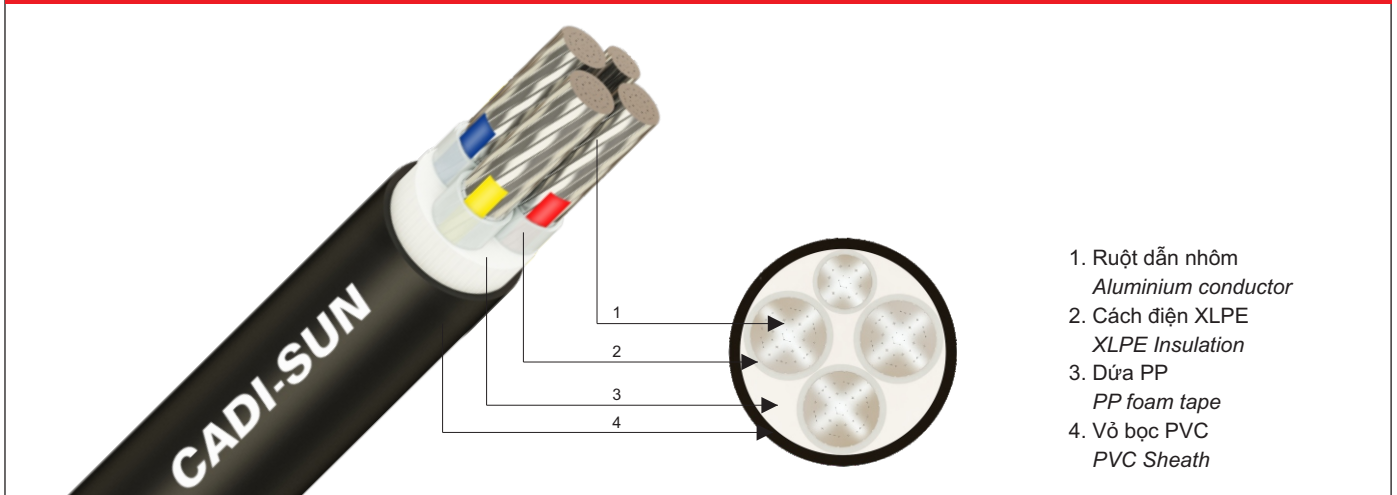
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP NHÔM 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3x? + 1x? - AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**  
**4 CORES ALUMINUM CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR), WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED- AXV 3x? + 1x? - AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |     | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gần<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C |                       | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                            |     |                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                        | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                            |     |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm  | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                |                       | kg/km                                              | m/lô                                            | mm                         |
| 1          | AXV 3x16+1x10                  | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 19.3                                                             | 1.91                                                                                                | 3.08                  | 425                                                | 1000                                            | 1200                       |
| 2          | AXV 3x25+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 22.5                                                             | 1.20                                                                                                | 1.91                  | 589                                                | 1000                                            | 1400                       |
| 3          | AXV 3x35+1x16                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 24.5                                                             | 0.868                                                                                               | 1.91                  | 709                                                | 1000                                            | 1400                       |
| 4          | AXV 3x35+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                        | 0.9 | 1.8                                                                    | 25.5                                                             | 0.868                                                                                               | 1.20                  | 762                                                | 1000                                            | 1500                       |
| 5          | AXV 3x50+1x25                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                        | 0.9 | 1.9                                                                    | 28.1                                                             | 0.641                                                                                               | 1.20                  | 942                                                | 1000                                            | 1600                       |
| 6          | AXV 3x50+1x35                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                        | 0.9 | 1.9                                                                    | 28.8                                                             | 0.641                                                                                               | 0.868                 | 987                                                | 1000                                            | 1600                       |
| 7          | AXV 3x70+1x35                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                        | 0.9 | 2.0                                                                    | 32.5                                                             | 0.443                                                                                               | 0.868                 | 1271                                               | 1000                                            | 1600                       |
| 8          | AXV 3x70+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0 | 2.0                                                                    | 33.3                                                             | 0.443                                                                                               | 0.641                 | 1334                                               | 1000                                            | 1700                       |
| 9          | AXV 3x95+1x50                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0 | 2.1                                                                    | 36.6                                                             | 0.320                                                                                               | 0.641                 | 1635                                               | 1000                                            | 1800                       |
| 10         | AXV 3x95+1x70                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                        | 1.1 | 2.2                                                                    | 38.0                                                             | 0.320                                                                                               | 0.443                 | 1751                                               | 1000                                            | 1900                       |
| 11         | AXV 3x120+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                        | 1.1 | 2.3                                                                    | 41.2                                                             | 0.253                                                                                               | 0.443                 | 2075                                               | 500                                             | 1600                       |
| 12         | AXV 3x120+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                        | 1.1 | 2.3                                                                    | 42.3                                                             | 0.253                                                                                               | 0.320                 | 2186                                               | 500                                             | 1600                       |
| 13         | AXV 3x150+1x70                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                        | 1.1 | 2.4                                                                    | 44.7                                                             | 0.206                                                                                               | 0.443                 | 2461                                               | 500                                             | 1600                       |
| 14         | AXV 3x150+1x95                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                        | 1.1 | 2.4                                                                    | 45.7                                                             | 0.206                                                                                               | 0.320                 | 2549                                               | 500                                             | 1600                       |
| 15         | AXV 3x150+1x120                | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                        | 1.2 | 2.5                                                                    | 47.0                                                             | 0.206                                                                                               | 0.253                 | 2684                                               | 500                                             | 1700                       |
| 16         | AXV 3x185+1x95                 | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.1 | 2.6                                                                    | 49.7                                                             | 0.164                                                                                               | 0.320                 | 3014                                               | 500                                             | 1800                       |
| 17         | AXV 3x185+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                        | 1.2 | 2.6                                                                    | 50.7                                                             | 0.164                                                                                               | 0.253                 | 3126                                               | 500                                             | 1800                       |
| 18         | AXV 3x185+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                        | 1.4 | 2.6                                                                    | 51.8                                                             | 0.164                                                                                               | 0.206                 | 3257                                               | 500                                             | 1900                       |
| 19         | AXV 3x240+1x120                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                        | 1.2 | 2.8                                                                    | 56.0                                                             | 0.125                                                                                               | 0.253                 | 3796                                               | 250                                             | 1600                       |
| 20         | AXV 3x240+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                        | 1.4 | 2.8                                                                    | 57.1                                                             | 0.125                                                                                               | 0.206                 | 3932                                               | 250                                             | 1600                       |
| 21         | AXV 3x240+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                        | 1.6 | 2.8                                                                    | 58.2                                                             | 0.125                                                                                               | 0.164                 | 4077                                               | 250                                             | 1600                       |
| 22         | AXV 3x300+1x150                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                        | 1.4 | 2.9                                                                    | 61.5                                                             | 0.100                                                                                               | 0.206                 | 4622                                               | 250                                             | 1600                       |
| 23         | AXV 3x300+1x185                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                        | 1.6 | 3.0                                                                    | 62.8                                                             | 0.100                                                                                               | 0.164                 | 4802                                               | 250                                             | 1600                       |
| 24         | AXV 3x300+1x240                | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7 | 3.0                                                                    | 64.5                                                             | 0.100                                                                                               | 0.125                 | 5037                                               | 250                                             | 1700                       |
| 25         | AXV 3x400+1x240                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                        | 1.7 | 3.3                                                                    | 70.9                                                             | 0.0778                                                                                              | 0.125                 | 6196                                               | 250                                             | 1800                       |
| 26         | AXV 3x400+1x300                | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                        | 1.8 | 3.3                                                                    | 72.3                                                             | 0.0778                                                                                              | 0.100                 | 6434                                               | 250                                             | 1900                       |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

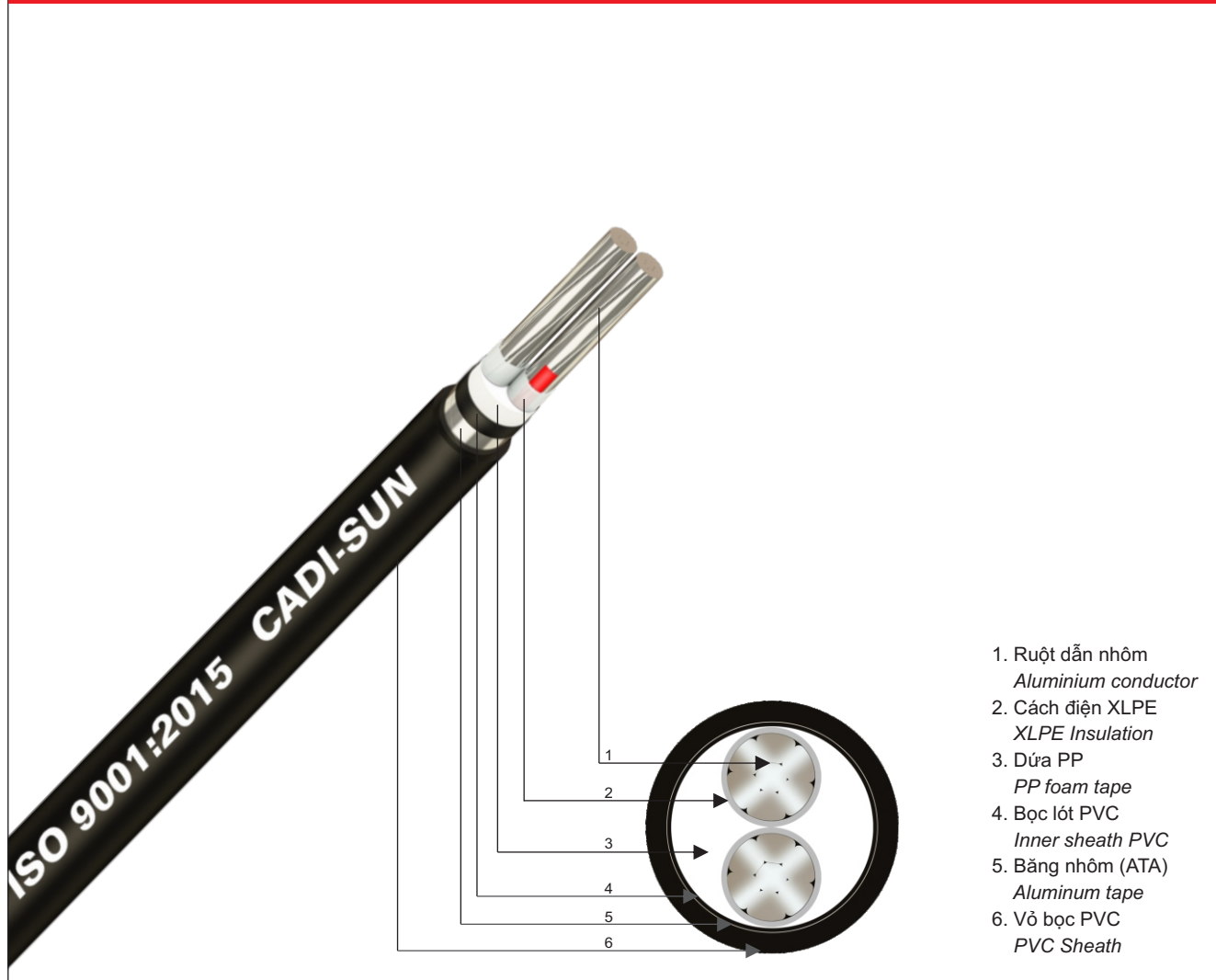
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



## KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | AMULLER 2x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 17.9                                                              | 3.08                                                                                                      | 351                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 2          | AMULLER 2x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 19.9                                                              | 1.91                                                                                                      | 436                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 3          | AMULLER 2x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 22.7                                                              | 1.20                                                                                                      | 564                                                     | 1000                                      | 1400                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

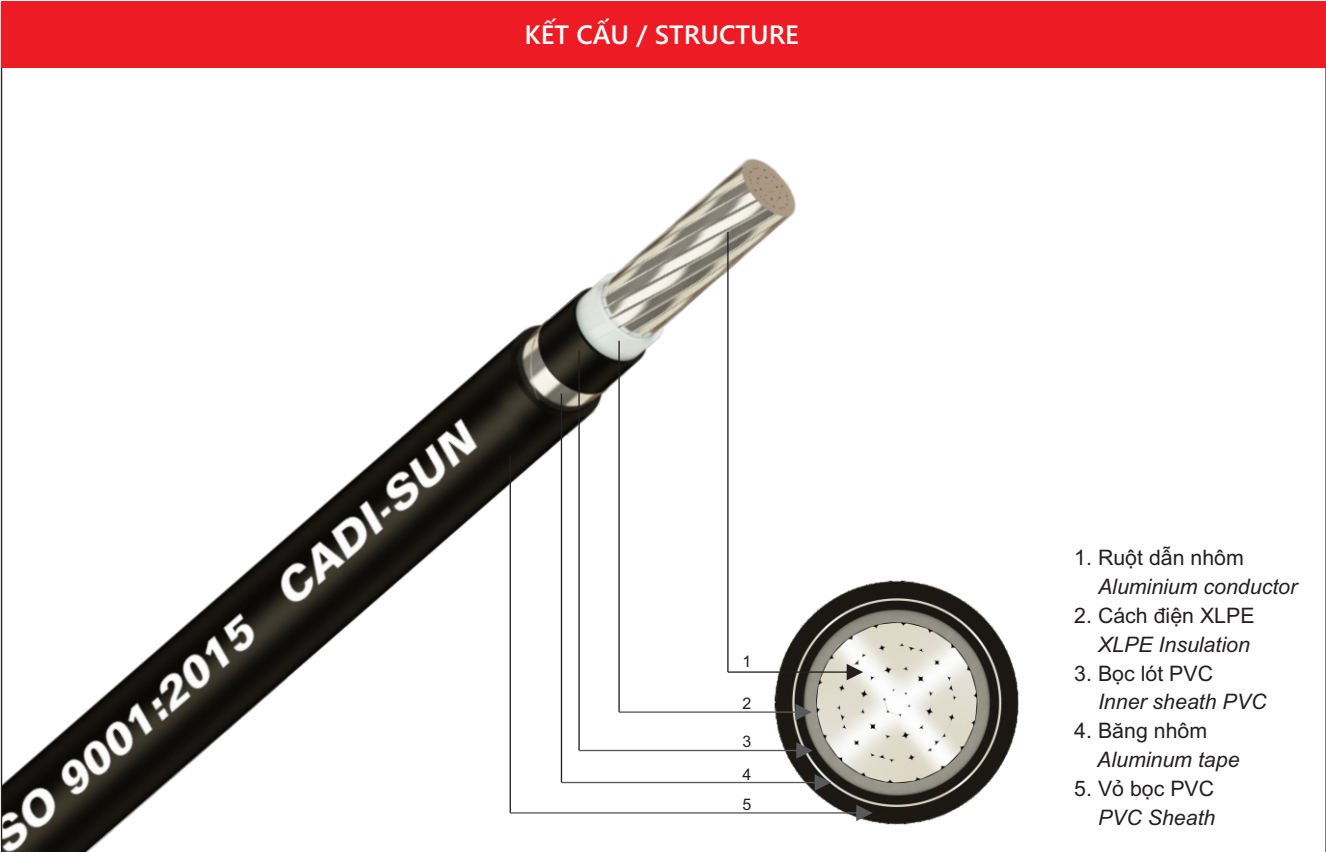
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

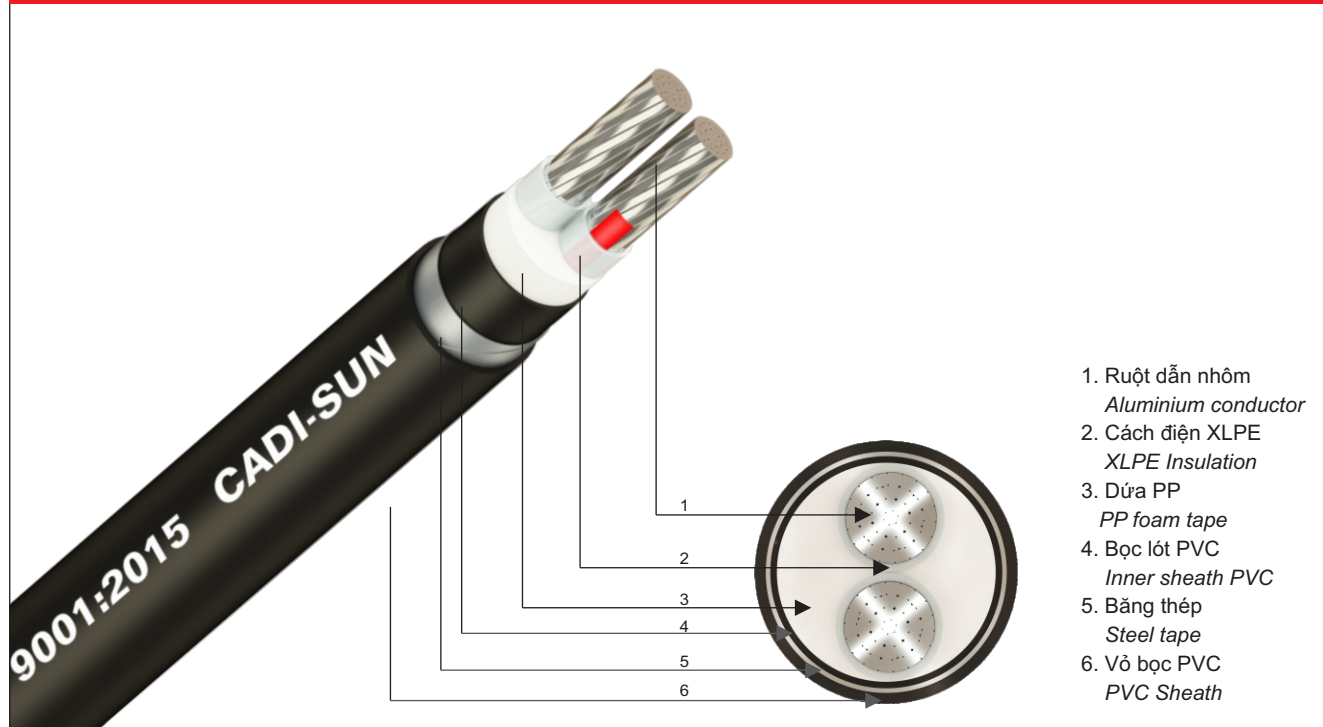


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | ADATA 10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 12.9                                                              | 3.080                                                                                                     | 216                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 2          | ADATA 16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 13.9                                                              | 1.910                                                                                                     | 255                                                     | 2000                                      | 1100                      |
| 3          | ADATA 25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 15.3                                                              | 1.200                                                                                                     | 314                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | ADATA 35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 16.4                                                              | 0.868                                                                                                     | 364                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | ADATA 50                       | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.8                                                      | 17.7                                                              | 0.641                                                                                                     | 433                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 6          | ADATA 70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 1.8                                                      | 19.6                                                              | 0.443                                                                                                     | 538                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 7          | ADATA 95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 1.8                                                      | 21.3                                                              | 0.320                                                                                                     | 650                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 8          | ADATA 120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 1.8                                                      | 23.0                                                              | 0.253                                                                                                     | 763                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 9          | ADATA 150                      | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 1.8                                                      | 24.8                                                              | 0.206                                                                                                     | 894                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 10         | ADATA 185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 1.8                                                      | 26.7                                                              | 0.164                                                                                                     | 1040                                                    | 1000                                      | 1500                      |
| 11         | ADATA 240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 1.9                                                      | 29.6                                                              | 0.125                                                                                                     | 1278                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 12         | ADATA 300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 2.0                                                      | 32.1                                                              | 0.100                                                                                                     | 1521                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 13         | ADATA 400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                             | 2.1                                                      | 35.9                                                              | 0.0778                                                                                                    | 1930                                                    | 1000                                      | 1800                      |
| 14         | ADATA 500                      | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.2                                                                             | 2.2                                                      | 39.7                                                              | 0.0605                                                                                                    | 2324                                                    | 1000                                      | 2000                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

## KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | ADSTA 2x10                     | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 18.1                                                              | 3.08                                                                                                      | 439                                                     | 1000                                      | 1200                      |
| 2          | ADSTA 2x16                     | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 20.1                                                              | 1.91                                                                                                      | 536                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 3          | ADSTA 2x25                     | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 22.9                                                              | 1.20                                                                                                      | 685                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 4          | ADSTA 2x35                     | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 25.1                                                              | 0.868                                                                                                     | 815                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 5          | ADSTA 2x50                     | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.9                                                      | 28.1                                                              | 0.641                                                                                                     | 1011                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 6          | ADSTA 2x70                     | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.0                                                      | 32.6                                                              | 0.443                                                                                                     | 1331                                                    | 500                                       | 1400                      |
| 7          | ADSTA 2x95                     | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.2                                                      | 37.6                                                              | 0.320                                                                                                     | 2000                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 8          | ADSTA 2x120                    | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.3                                                      | 41.2                                                              | 0.253                                                                                                     | 2333                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 9          | ADSTA 2x150                    | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.4                                                      | 45.4                                                              | 0.206                                                                                                     | 2789                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 10         | ADSTA 2x185                    | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.6                                                      | 49.7                                                              | 0.164                                                                                                     | 3278                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 11         | ADSTA 2x240                    | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.8                                                      | 55.9                                                              | 0.125                                                                                                     | 4020                                                    | 500                                       | 2000                      |
| 12         | ADSTA 2x300                    | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 2.9                                                      | 60.7                                                              | 0.100                                                                                                     | 4701                                                    | 500                                       | 2000                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

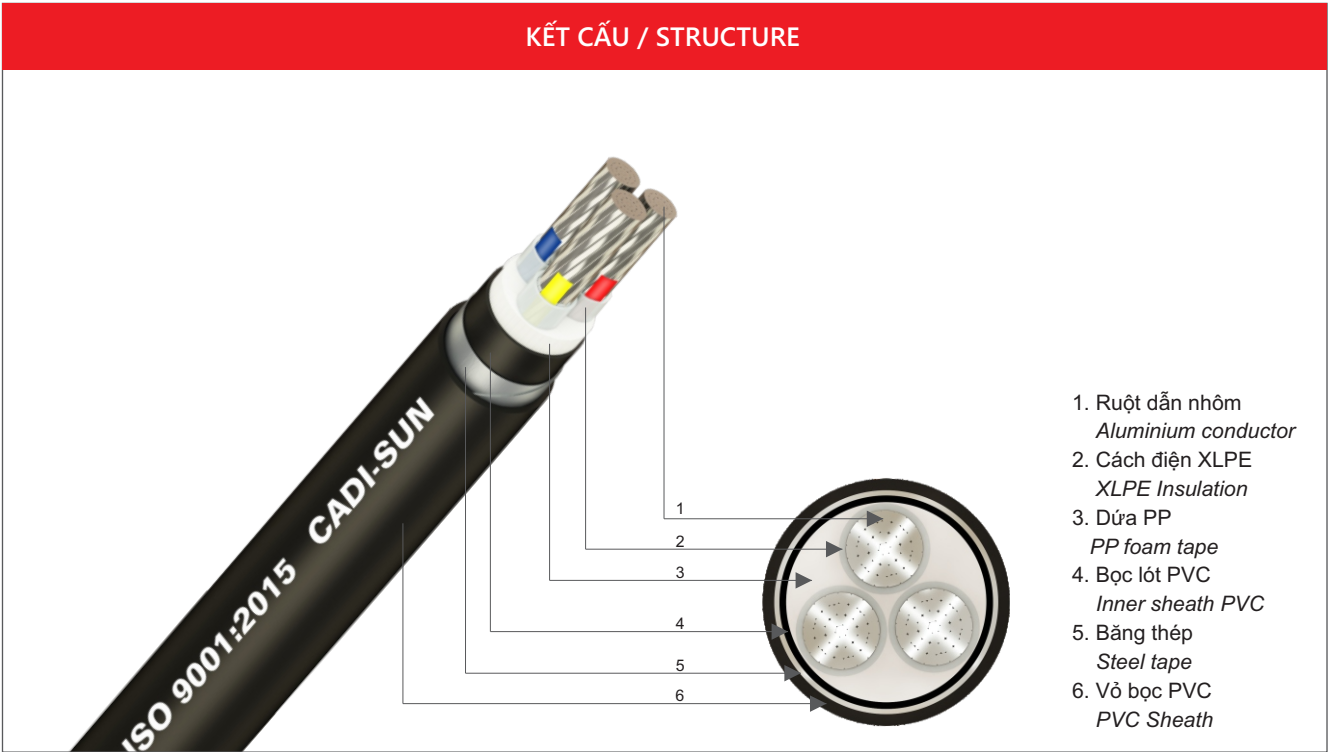
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice





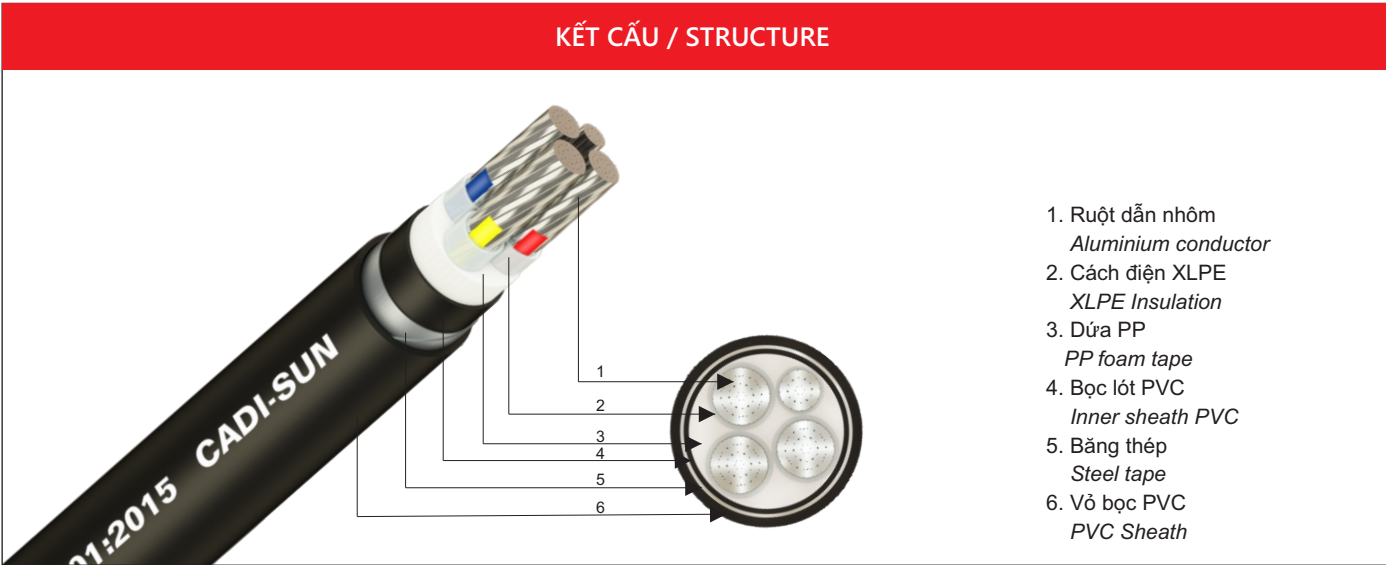
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lổ<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | ADSTA 3x10                     | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 19.0                                                              | 3.08                                                                                                      | 492                                                     | 1000                                      | 1200                      |
| 2          | ADSTA 3x16                     | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 21.1                                                              | 1.91                                                                                                      | 607                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 3          | ADSTA 3x25                     | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 24.1                                                              | 1.20                                                                                                      | 787                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 4          | ADSTA 3x35                     | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 26.5                                                              | 0.868                                                                                                     | 947                                                     | 1000                                      | 1500                      |
| 5          | ADSTA 3x50                     | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 1.9                                                      | 29.8                                                              | 0.641                                                                                                     | 1192                                                    | 500                                       | 1300                      |
| 6          | ADSTA 3x70                     | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.1                                                      | 34.8                                                              | 0.443                                                                                                     | 1598                                                    | 500                                       | 1400                      |
| 7          | ADSTA 3x95                     | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.2                                                      | 39.8                                                              | 0.320                                                                                                     | 2372                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 8          | ADSTA 3x120                    | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.4                                                      | 43.9                                                              | 0.253                                                                                                     | 2833                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 9          | ADSTA 3x150                    | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.5                                                      | 48.4                                                              | 0.206                                                                                                     | 3397                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 10         | ADSTA 3x185                    | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.7                                                      | 53.0                                                              | 0.164                                                                                                     | 3977                                                    | 500                                       | 1900                      |
| 11         | ADSTA 3x240                    | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 2.9                                                      | 59.6                                                              | 0.125                                                                                                     | 4934                                                    | 250                                       | 1600                      |
| 12         | ADSTA 3x300                    | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.1                                                      | 65.0                                                              | 0.100                                                                                                     | 5804                                                    | 250                                       | 1700                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 4 LỖI (MỘT LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - ADSTA 3X?+1X? - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES ALUMINIUM CABLE (1 SMALLER NEUTRAL CORE), WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - ADSTA 3X?+1X? - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



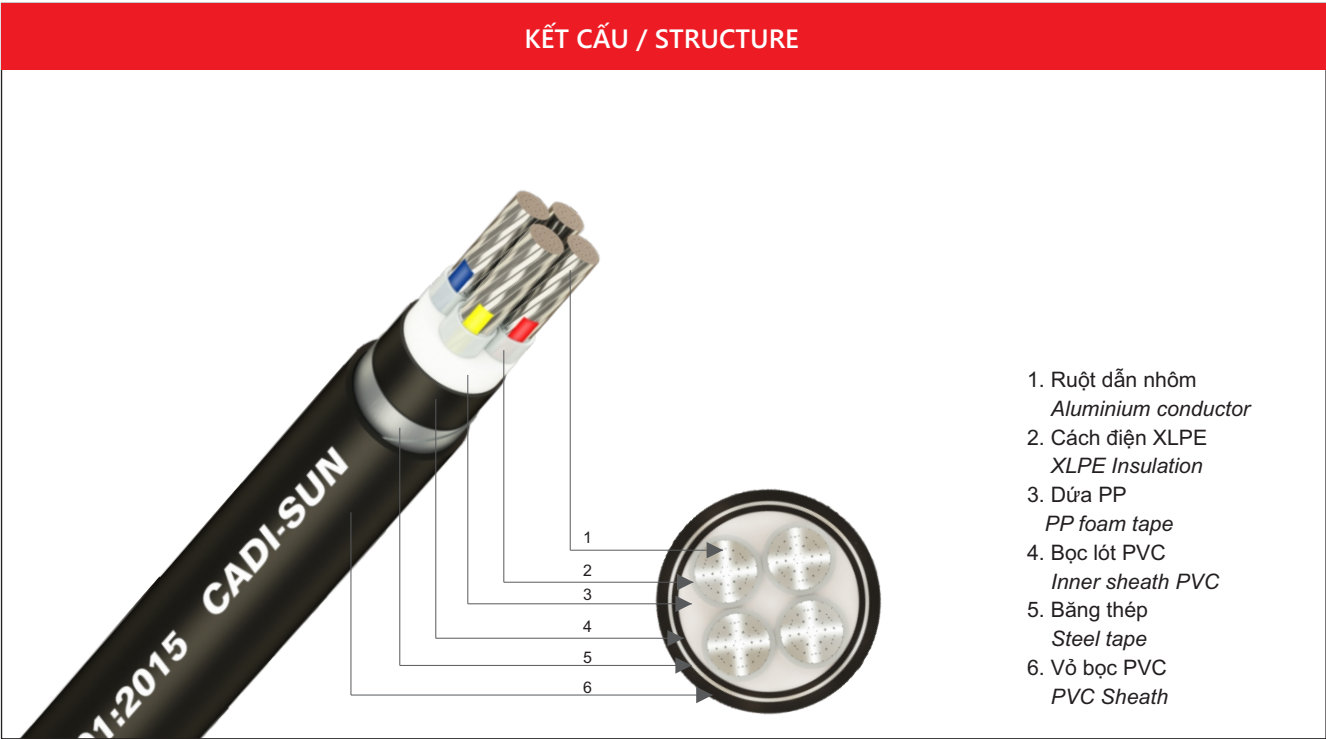
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |     | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C |                       | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                            |     |                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                        | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                            |     |                                                                        |                                                                  |                                                                                                     |                       |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                         | mm  | mm                                                                     | mm                                                               | Ω/km                                                                                                | kg/km                 | m/lô                                               | mm                                              |                            |
| 1          | ADSTA 3x16+1x10                | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 22.1                                                             | 1.91                                                                                                | 3.08                  | 668                                                | 1000                                            | 1400                       |
| 2          | ADSTA 3x25+1x16                | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 25.3                                                             | 1.20                                                                                                | 1.91                  | 872                                                | 1000                                            | 1400                       |
| 3          | ADSTA 3x35+1x16                | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                        | 0.7 | 1.8                                                                    | 27.3                                                             | 0.868                                                                                               | 1.91                  | 1017                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 4          | ADSTA 3x35+1x25                | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                        | 0.9 | 1.9                                                                    | 28.5                                                             | 0.868                                                                                               | 1.20                  | 1097                                               | 1000                                            | 1600                       |
| 5          | ADSTA 3x50+1x25                | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                        | 0.9 | 1.9                                                                    | 30.9                                                             | 0.641                                                                                               | 1.20                  | 1294                                               | 1000                                            | 1600                       |
| 6          | ADSTA 3x50+1x35                | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                        | 0.9 | 2.0                                                                    | 32.2                                                             | 0.641                                                                                               | 0.868                 | 1396                                               | 1000                                            | 1600                       |
| 7          | ADSTA 3x70+1x35                | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                        | 0.9 | 2.2                                                                    | 37.3                                                             | 0.443                                                                                               | 0.868                 | 2088                                               | 1000                                            | 1900                       |
| 8          | ADSTA 3x70+1x50                | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0 | 2.2                                                                    | 38.1                                                             | 0.443                                                                                               | 0.641                 | 2170                                               | 1000                                            | 1900                       |
| 9          | ADSTA 3x95+1x50                | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                        | 1.0 | 2.3                                                                    | 41.4                                                             | 0.320                                                                                               | 0.641                 | 2550                                               | 1000                                            | 2000                       |
| 10         | ADSTA 3x95+1x70                | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                        | 1.1 | 2.3                                                                    | 42.6                                                             | 0.320                                                                                               | 0.443                 | 2677                                               | 1000                                            | 2000                       |
| 11         | ADSTA 3x120+1x70               | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                        | 1.1 | 2.4                                                                    | 46.2                                                             | 0.253                                                                                               | 0.443                 | 3125                                               | 500                                             | 1700                       |
| 12         | ADSTA 3x120+1x95               | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                        | 1.1 | 2.5                                                                    | 47.5                                                             | 0.253                                                                                               | 0.320                 | 3286                                               | 500                                             | 1700                       |
| 13         | ADSTA 3x150+1x70               | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                        | 1.1 | 2.6                                                                    | 49.9                                                             | 0.206                                                                                               | 0.443                 | 3619                                               | 500                                             | 1800                       |
| 14         | ADSTA 3x150+1x95               | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                        | 1.1 | 2.6                                                                    | 50.9                                                             | 0.206                                                                                               | 0.320                 | 3733                                               | 500                                             | 1800                       |
| 15         | ADSTA 3x150+1x120              | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                        | 1.2 | 2.6                                                                    | 52.0                                                             | 0.206                                                                                               | 0.253                 | 3874                                               | 500                                             | 1900                       |
| 16         | ADSTA 3x185+1x95               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                        | 1.1 | 2.7                                                                    | 54.7                                                             | 0.164                                                                                               | 0.320                 | 4269                                               | 500                                             | 1900                       |
| 17         | ADSTA 3x185+1x120              | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                        | 1.2 | 2.8                                                                    | 56.3                                                             | 0.164                                                                                               | 0.253                 | 4493                                               | 500                                             | 2000                       |
| 18         | ADSTA 3x185+1x150              | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                        | 1.4 | 2.8                                                                    | 57.4                                                             | 0.164                                                                                               | 0.206                 | 4652                                               | 250                                             | 1600                       |
| 19         | ADSTA 3x240+1x120              | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                        | 1.2 | 2.9                                                                    | 61.4                                                             | 0.125                                                                                               | 0.253                 | 5268                                               | 250                                             | 1600                       |
| 20         | ADSTA 3x240+1x150              | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                        | 1.4 | 3.0                                                                    | 62.7                                                             | 0.125                                                                                               | 0.206                 | 5462                                               | 250                                             | 1600                       |
| 21         | ADSTA 3x240+1x185              | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                        | 1.6 | 3.0                                                                    | 63.8                                                             | 0.125                                                                                               | 0.164                 | 5636                                               | 250                                             | 1600                       |
| 22         | ADSTA 3x300+1x150              | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                        | 1.4 | 3.1                                                                    | 67.1                                                             | 0.100                                                                                               | 0.206                 | 6266                                               | 250                                             | 1700                       |
| 23         | ADSTA 3x300+1x185              | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                        | 1.6 | 3.2                                                                    | 68.4                                                             | 0.100                                                                                               | 0.164                 | 6477                                               | 250                                             | 1800                       |
| 24         | ADSTA 3x300+1x240              | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                        | 1.7 | 3.2                                                                    | 70.1                                                             | 0.100                                                                                               | 0.125                 | 6758                                               | 250                                             | 1800                       |
| 25         | ADSTA 3x400+1x240              | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                        | 1.7 | 3.4                                                                    | 76.7                                                             | 0.0778                                                                                              | 0.125                 | 8122                                               | 250                                             | 2000                       |
| 26         | ADSTA 3x400+1x300              | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                        | 1.8 | 3.5                                                                    | 78.3                                                             | 0.0778                                                                                              | 0.100                 | 8435                                               | 250                                             | 2000                       |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

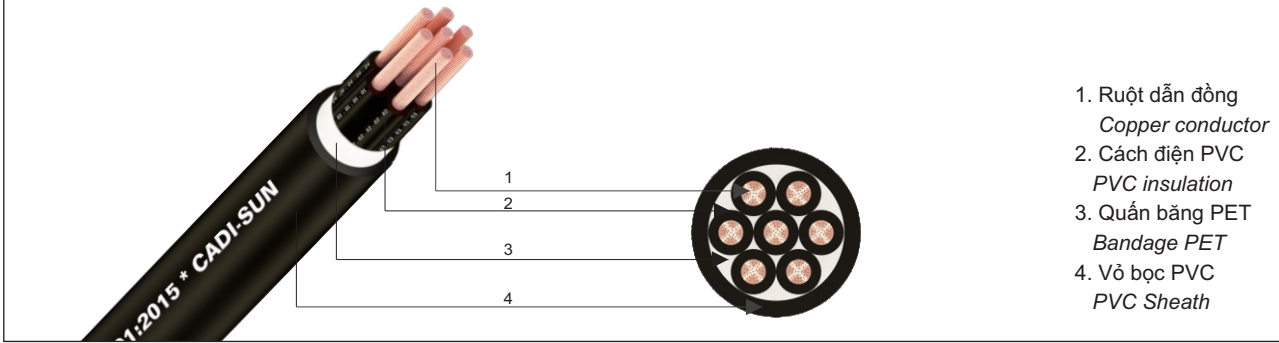
| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ<br>bọc PVC<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                 |                                                          |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                              | mm                                                       | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | ADSTA 4x10                     | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 20.3                                                              | 3.08                                                                                                      | 562                                                     | 1000                                      | 1300                      |
| 2          | ADSTA 4x16                     | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                             | 1.8                                                      | 22.7                                                              | 1.91                                                                                                      | 704                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 3          | ADSTA 4x25                     | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                             | 1.8                                                      | 26.1                                                              | 1.20                                                                                                      | 927                                                     | 1000                                      | 1500                      |
| 4          | ADSTA 4x35                     | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                             | 1.9                                                      | 29.2                                                              | 0.87                                                                                                      | 1149                                                    | 1000                                      | 1600                      |
| 5          | ADSTA 4x50                     | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                             | 2.0                                                      | 33.0                                                              | 0.641                                                                                                     | 1467                                                    | 500                                       | 1400                      |
| 6          | ADSTA 4x70                     | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                             | 2.2                                                      | 39.3                                                              | 0.443                                                                                                     | 2279                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 7          | ADSTA 4x95                     | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                             | 2.4                                                      | 43.8                                                              | 0.320                                                                                                     | 2824                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 8          | ADSTA 4x120                    | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                             | 2.5                                                      | 48.5                                                              | 0.253                                                                                                     | 3416                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 9          | ADSTA 4x150                    | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                             | 2.7                                                      | 53.3                                                              | 0.206                                                                                                     | 4053                                                    | 500                                       | 1900                      |
| 10         | ADSTA 4x185                    | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                             | 2.9                                                      | 58.7                                                              | 0.164                                                                                                     | 4849                                                    | 250                                       | 1600                      |
| 11         | ADSTA 4x240                    | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                             | 3.1                                                      | 65.7                                                              | 0.125                                                                                                     | 5939                                                    | 250                                       | 1700                      |
| 12         | ADSTA 4x300                    | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                             | 3.3                                                      | 71.6                                                              | 0.100                                                                                                     | 7048                                                    | 250                                       | 1800                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V**  
**PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Điện trở<br>cách điện<br>nhỏ nhất<br>ở 70°C<br>Min Insulation<br>resistance<br>at 70°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length |      |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                                  |                                                                     |                                                                   |                                                                                                           |                                                                                        |                                                         | m/cuộn                                    | m/lô |
| 1          | DVV 2x0.5                      | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.7                                                                 | 5.8                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.03792                                                 | 500                                       | 2000 |
| 2          | DVV 2x0.75                     | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.8                                                                 | 6.5                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.04934                                                 | 500                                       | 2000 |
| 3          | DVV 2x1.0                      | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 0.8                                                                 | 6.8                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.05549                                                 | 500                                       | 2000 |
| 4          | DVV 2x1.5                      | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 0.8                                                                 | 7.8                                                               | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.07342                                                 | 500                                       | 2000 |
| 5          | DVV 2x2.5                      | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 0.9                                                                 | 9.2                                                               | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.10634                                                 | 500                                       | 2000 |
| 6          | DVV 3x0.5                      | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.7                                                                 | 6.1                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.04824                                                 | 500                                       | 2000 |
| 7          | DVV 3x0.75                     | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.8                                                                 | 6.8                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.06303                                                 | 500                                       | 2000 |
| 8          | DVV 3x1.0                      | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 0.8                                                                 | 7.2                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.07205                                                 | 500                                       | 2000 |
| 9          | DVV 3x1.5                      | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 0.9                                                                 | 8.5                                                               | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.10121                                                 | 500                                       | 2000 |
| 10         | DVV 3x2.5                      | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.0                                                                 | 10.0                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.14846                                                 | 500                                       | 2000 |
| 11         | DVV 4x0.5                      | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.8                                                                 | 6.8                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.06254                                                 | 500                                       | 2000 |
| 12         | DVV 4x0.75                     | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.8                                                                 | 7.4                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.07803                                                 | 500                                       | 2000 |
| 13         | DVV 4x1.0                      | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 0.8                                                                 | 7.8                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.08949                                                 | 500                                       | 2000 |
| 14         | DVV 4x1.5                      | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 0.9                                                                 | 9.3                                                               | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.12671                                                 | 500                                       | 2000 |
| 15         | DVV 4x2.5                      | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.0                                                                 | 10.9                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.18671                                                 | 500                                       | 2000 |
| 16         | DVV 5x0.5                      | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.8                                                                 | 7.4                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.08053                                                 | 500                                       | 2000 |
| 17         | DVV 5x0.75                     | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 8.3                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.10530                                                 | 500                                       | 2000 |
| 18         | DVV 5x1.0                      | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 8.7                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.12036                                                 | 500                                       | 2000 |
| 19         | DVV 5x1.5                      | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.0                                                                 | 10.3                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.17150                                                 | 500                                       | 2000 |
| 20         | DVV 5x2.5                      | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.1                                                                 | 12.2                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.25155                                                 | 500                                       | 2000 |
| 21         | DVV 6x0.5                      | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 8.3                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.09905                                                 | 500                                       | 2000 |
| 22         | DVV 6x0.75                     | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 9.0                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.12342                                                 | 500                                       | 2000 |
| 23         | DVV 6x1.0                      | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 9.7                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.14675                                                 | 500                                       | 2000 |
| 24         | DVV 6x1.5                      | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.1                                                                 | 11.5                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.20898                                                 | 500                                       | 2000 |
| 25         | DVV 6x2.5                      | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.2                                                                 | 13.5                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.30376                                                 | 500                                       | 2000 |

**Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET**

6x or less meshless control cable without PET tape

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng**

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Điện trở<br>cách điện<br>nhỏ nhất<br>ở 70°C<br>Min Insulation<br>resistance<br>at 70°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length |      |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                                  |                                                                     |                                                                   |                                                                                                           |                                                                                        |                                                         | m/cuộn                                    | m/lô |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                               | mm                                                                  | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | MQ/km                                                                                  | kg/m                                                    |                                           |      |
| 26         | DVV 7x0.5                      | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 9.0                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.11460                                                 | 500                                       | 2000 |
| 27         | DVV 7x0.75                     | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 10.1                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.15090                                                 | 500                                       | 2000 |
| 28         | DVV 7x1.0                      | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 10.6                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.17251                                                 | 500                                       | 2000 |
| 29         | DVV 7x1.5                      | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.2                                                                 | 12.7                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.24870                                                 | 500                                       | 2000 |
| 30         | DVV 7x2.5                      | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.3                                                                 | 14.9                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.36065                                                 | 500                                       | 2000 |
| 31         | DVV 8x0.5                      | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 9.4                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.12825                                                 | 500                                       | 2000 |
| 32         | DVV 8x0.75                     | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 10.3                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.16303                                                 | 500                                       | 2000 |
| 33         | DVV 8x1.0                      | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 10.8                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.18678                                                 | 500                                       | 2000 |
| 34         | DVV 8x1.5                      | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.2                                                                 | 13.0                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.27062                                                 | 500                                       | 2000 |
| 35         | DVV 8x2.5                      | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.3                                                                 | 15.3                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.39499                                                 | 500                                       | 2000 |
| 36         | DVV 9x0.5                      | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 10.3                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.14771                                                 | 500                                       | 2000 |
| 37         | DVV 9x0.75                     | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 11.4                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.18912                                                 | 500                                       | 2000 |
| 38         | DVV 9x1.0                      | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 12.0                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.21725                                                 | 500                                       | 2000 |
| 39         | DVV 9x1.5                      | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.3                                                                 | 14.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.31237                                                 | 500                                       | 2000 |
| 40         | DVV 9x2.5                      | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.4                                                                 | 16.9                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.45482                                                 | 500                                       | 2000 |
| 41         | DVV 10x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 10.6                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.16023                                                 | 200                                       | 1000 |
| 42         | DVV 10x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 11.8                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.20756                                                 | 200                                       | 1000 |
| 43         | DVV 10x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 12.4                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.23810                                                 | 200                                       | 1000 |
| 44         | DVV 10x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.3                                                                 | 14.9                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.34403                                                 | 200                                       | 1000 |
| 45         | DVV 10x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.5                                                                 | 17.7                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.50900                                                 | 200                                       | 1000 |
| 46         | DVV 12x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 11.1                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.18331                                                 | 200                                       | 1000 |
| 47         | DVV 12x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 12.2                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.23280                                                 | 200                                       | 1000 |
| 48         | DVV 12x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 13.0                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.27376                                                 | 200                                       | 1000 |
| 49         | DVV 12x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.3                                                                 | 15.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.38753                                                 | 200                                       | 1000 |
| 50         | DVV 12x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.5                                                                 | 18.3                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.57577                                                 | 200                                       | 1000 |
| 51         | DVV 14x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 11.8                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.20662                                                 | 200                                       | 1000 |
| 52         | DVV 14x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 13.1                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.26657                                                 | 200                                       | 1000 |
| 53         | DVV 14x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 13.7                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.30605                                                 | 200                                       | 1000 |
| 54         | DVV 14x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.4                                                                 | 16.5                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.44145                                                 | 200                                       | 1000 |
| 55         | DVV 14x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.6                                                                 | 19.5                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.65509                                                 | 200                                       | 1000 |
| 56         | DVV 16x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 12.5                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.23592                                                 | 200                                       | 1000 |
| 57         | DVV 16x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 13.7                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.29975                                                 | 200                                       | 1000 |
| 58         | DVV 16x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 14.6                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.35275                                                 | 200                                       | 1000 |
| 59         | DVV 16x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.5                                                                 | 17.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.50574                                                 | 200                                       | 1000 |
| 60         | DVV 16x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.7                                                                 | 20.7                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.75216                                                 | 200                                       | 1000 |

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V**  
**PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V**

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Điện trở<br>cách điện<br>nhỏ nhất<br>đúng<br>ở 70°C<br>Min insulation<br>resistance<br>at 70°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length |      |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                                  |                                                                     |                                                                   |                                                                                                           |                                                                                                |                                                         | m/cuộn                                    | m/lô |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                               | mm                                                                  | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | MΩ/km                                                                                          | kg/m                                                    |                                           |      |
| 61         | DVV 18x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 13.1                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                          | 0.26021                                                 | 200                                       | 1000 |
| 62         | DVV 18x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 14.6                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                          | 0.33897                                                 | 200                                       | 1000 |
| 63         | DVV 18x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 15.3                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                          | 0.39002                                                 | 200                                       | 1000 |
| 64         | DVV 18x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.5                                                                 | 18.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                          | 0.56382                                                 | 200                                       | 1000 |
| 65         | DVV 18x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.8                                                                 | 22.0                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                          | 0.84681                                                 | 200                                       | 1000 |
| 66         | DVV 19x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 13.2                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                          | 0.26697                                                 | 200                                       | 1000 |
| 67         | DVV 19x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 14.7                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                          | 0.34612                                                 | 200                                       | 1000 |
| 68         | DVV 19x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 15.4                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                          | 0.39907                                                 | 200                                       | 1000 |
| 69         | DVV 19x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.5                                                                 | 18.5                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                          | 0.57416                                                 | 200                                       | 1000 |
| 70         | DVV 19x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.8                                                                 | 22.1                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                          | 0.86568                                                 | 200                                       | 1000 |
| 71         | DVV 20x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 14.0                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                          | 0.29351                                                 | 200                                       | 1000 |
| 72         | DVV 20x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 15.4                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                          | 0.37443                                                 | 200                                       | 1000 |
| 73         | DVV 20x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 16.4                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                          | 0.44015                                                 | 200                                       | 1000 |
| 74         | DVV 20x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.6                                                                 | 19.6                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                          | 0.63228                                                 | 200                                       | 1000 |
| 75         | DVV 20x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.9                                                                 | 23.4                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                          | 0.94730                                                 | 200                                       | 1000 |
| 76         | DVV 22x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 14.8                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                          | 0.32131                                                 | 200                                       | 1000 |
| 77         | DVV 22x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 16.5                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                          | 0.41600                                                 | 200                                       | 1000 |
| 78         | DVV 22x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 17.3                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                          | 0.47906                                                 | 200                                       | 1000 |
| 79         | DVV 22x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.7                                                                 | 20.9                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                          | 0.69601                                                 | 200                                       | 1000 |
| 80         | DVV 22x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.9                                                                 | 25.2                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                          | 1.04840                                                 | 200                                       | 500  |
| 81         | DVV 24x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 15.8                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                          | 0.35910                                                 | 200                                       | 1000 |
| 82         | DVV 24x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 17.5                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                          | 0.46132                                                 | 200                                       | 1000 |
| 83         | DVV 24x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 18.4                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                          | 0.53209                                                 | 200                                       | 1000 |
| 84         | DVV 24x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.7                                                                 | 21.9                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                          | 0.75794                                                 | 200                                       | 1000 |
| 85         | DVV 24x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.0                                                                 | 26.6                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                          | 1.15431                                                 | 200                                       | 1000 |
| 86         | DVV 26x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 15.8                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                          | 0.37225                                                 | 200                                       | 1000 |
| 87         | DVV 26x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 17.5                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                          | 0.47939                                                 | 200                                       | 1000 |
| 88         | DVV 26x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.6                                                                 | 18.6                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                          | 0.56286                                                 | 200                                       | 1000 |
| 89         | DVV 26x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.8                                                                 | 22.1                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                          | 0.80033                                                 | 200                                       | 1000 |
| 90         | DVV 26x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.0                                                                 | 26.6                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                          | 1.20509                                                 | 200                                       | 1000 |
| 91         | DVV 28x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 16.6                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                          | 0.40378                                                 | 200                                       | 1000 |
| 92         | DVV 28x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 18.4                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                          | 0.52023                                                 | 200                                       | 1000 |
| 93         | DVV 28x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.6                                                                 | 19.6                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                          | 0.61184                                                 | 200                                       | 1000 |
| 94         | DVV 28x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.8                                                                 | 23.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                          | 0.87363                                                 | 200                                       | 1000 |
| 95         | DVV 28x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.1                                                                 | 28.3                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                          | 1.32561                                                 | 200                                       | 1000 |
| 96         | DVV 30x0.5                     | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 16.8                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                          | 0.42480                                                 | 200                                       | 1000 |
| 97         | DVV 30x0.75                    | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.6                                                                 | 18.6                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                          | 0.54700                                                 | 200                                       | 1000 |
| 98         | DVV 30x1.0                     | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.7                                                                 | 19.8                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                          | 0.64317                                                 | 200                                       | 1000 |
| 99         | DVV 30x1.5                     | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.9                                                                 | 23.6                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                          | 0.91673                                                 | 200                                       | 1000 |
| 100        | DVV 30x2.5                     | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.2                                                                 | 28.5                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                          | 1.38973                                                 | 200                                       | 1000 |

**Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET**

*6x or less meshless control cable without PET tape*

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng**

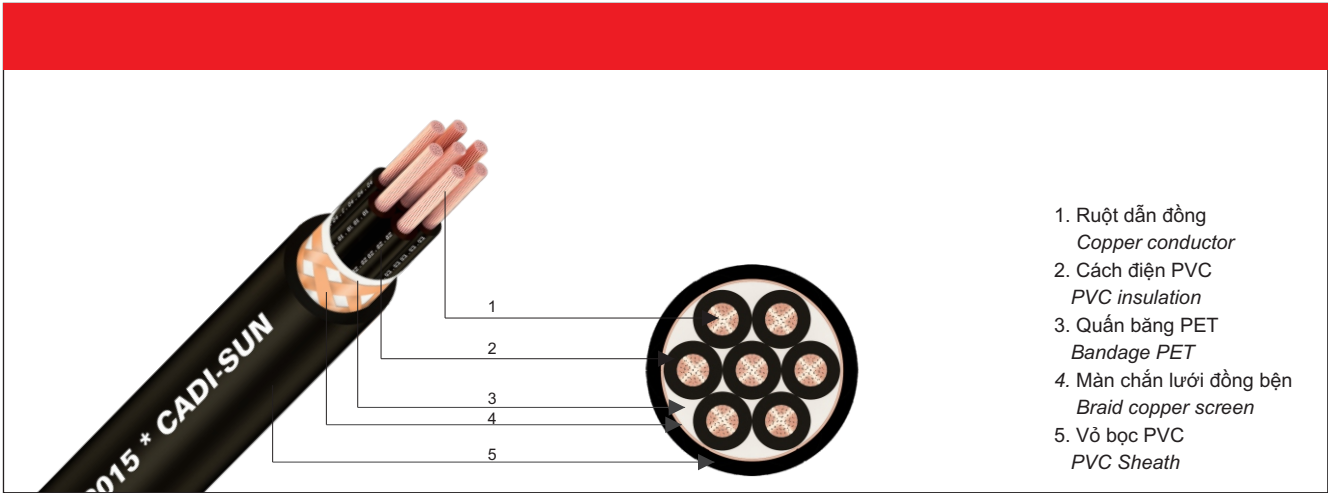
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỀU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Điện trở<br>cách điện<br>nhỏ nhất<br>ở 70°C<br>Min Insulation<br>resistance<br>at 70°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length |      |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                                  |                                                                     |                                                                   |                                                                                                           |                                                                                        |                                                         | m/cuộn                                    | m/lô |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                               | mm                                                                  | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | MΩ/km                                                                                  | kg/m                                                    |                                           |      |
| 1          | DVV/SB 2x0.5                   | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 6.7                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.05283                                                 | 500                                       | 2000 |
| 2          | DVV/SB 2x0.75                  | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 7.2                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.06175                                                 | 500                                       | 2000 |
| 3          | DVV/SB 2x1.0                   | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 7.6                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.07072                                                 | 500                                       | 2000 |
| 4          | DVV/SB 2x1.5                   | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.0                                                                 | 8.8                                                               | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.09386                                                 | 500                                       | 2000 |
| 5          | DVV/SB 2x2.5                   | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.1                                                                 | 10.2                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.13095                                                 | 500                                       | 2000 |
| 6          | DVV/SB 3x0.5                   | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 7.0                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.06348                                                 | 500                                       | 2000 |
| 7          | DVV/SB 3x0.75                  | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 7.6                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.07834                                                 | 500                                       | 2000 |
| 8          | DVV/SB 3x1.0                   | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 8.2                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.09146                                                 | 500                                       | 2000 |
| 9          | DVV/SB 3x1.5                   | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.0                                                                 | 9.3                                                               | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.11863                                                 | 500                                       | 2000 |
| 10         | DVV/SB 3x2.5                   | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.1                                                                 | 10.8                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.16855                                                 | 500                                       | 2000 |
| 11         | DVV/SB 4x0.5                   | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 0.9                                                                 | 7.6                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.07796                                                 | 500                                       | 2000 |
| 12         | DVV/SB 4x0.75                  | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 8.4                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.09779                                                 | 500                                       | 2000 |
| 13         | DVV/SB 4x1.0                   | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 8.8                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.10993                                                 | 500                                       | 2000 |
| 14         | DVV/SB 4x1.5                   | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.1                                                                 | 10.3                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.15148                                                 | 500                                       | 2000 |
| 15         | DVV/SB 4x2.5                   | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.2                                                                 | 11.9                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.21619                                                 | 500                                       | 2000 |
| 16         | DVV/SB 5x0.5                   | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 8.4                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.01073                                                 | 500                                       | 2000 |
| 17         | DVV/SB 5x0.75                  | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 9.1                                                               | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.12255                                                 | 500                                       | 2000 |
| 18         | DVV/SB 5x1.0                   | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 9.7                                                               | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.14301                                                 | 500                                       | 2000 |
| 19         | DVV/SB 5x1.5                   | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.2                                                                 | 11.3                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.19686                                                 | 500                                       | 2000 |
| 20         | DVV/SB 5x2.5                   | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.3                                                                 | 13.2                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.28300                                                 | 500                                       | 2000 |
| 21         | DVV/SB 6x0.5                   | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.0                                                                 | 9.1                                                               | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.11677                                                 | 500                                       | 2000 |
| 22         | DVV/SB 6x0.75                  | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 10.0                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.14652                                                 | 500                                       | 2000 |
| 23         | DVV/SB 6x1.0                   | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 10.5                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.16731                                                 | 500                                       | 2000 |
| 24         | DVV/SB 6x1.5                   | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.2                                                                 | 12.3                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.23275                                                 | 500                                       | 2000 |
| 25         | DVV/SB 6x2.5                   | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.4                                                                 | 14.5                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.33742                                                 | 500                                       | 2000 |

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V**  
**PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V**

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC resistance<br>at 20°C | Điện trở<br>cách điện<br>nhỏ nhất<br>ở 70°C<br>Min Insulation<br>resistance<br>at 70°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length |      |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                                  |                                                                     |                                                                   |                                                                                                           |                                                                                        |                                                         | m/cuộn                                    | m/lô |
| 26         | DVV/SB 7x0.5                   | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 10.0                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.13770                                                 | 500                                       | 2000 |
| 27         | DVV/SB 7x0.75                  | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 11.1                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.17698                                                 | 500                                       | 2000 |
| 28         | DVV/SB 7x1.0                   | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 11.6                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.19949                                                 | 500                                       | 2000 |
| 29         | DVV/SB 7x1.5                   | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.3                                                                 | 13.5                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.27458                                                 | 500                                       | 2000 |
| 30         | DVV/SB 7x2.5                   | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.5                                                                 | 15.9                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.39800                                                 | 300                                       | 2000 |
| 31         | DVV/SB 8x0.5                   | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 10.2                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.14845                                                 | 500                                       | 2000 |
| 32         | DVV/SB 8x0.75                  | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 11.3                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.18948                                                 | 500                                       | 2000 |
| 33         | DVV/SB 8x1.0                   | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 11.8                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.21410                                                 | 500                                       | 2000 |
| 34         | DVV/SB 8x1.5                   | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.3                                                                 | 13.8                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.29815                                                 | 500                                       | 2000 |
| 35         | DVV/SB 8x2.5                   | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.5                                                                 | 16.3                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.43301                                                 | 500                                       | 2000 |
| 36         | DVV/SB 9x0.5                   | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 11.2                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.17404                                                 | 500                                       | 2000 |
| 37         | DVV/SB 9x0.75                  | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 12.1                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.21170                                                 | 500                                       | 2000 |
| 38         | DVV/SB 9x1.0                   | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 12.9                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.24831                                                 | 500                                       | 2000 |
| 39         | DVV/SB 9x1.5                   | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.4                                                                 | 15.1                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.34065                                                 | 500                                       | 2000 |
| 40         | DVV/SB 9x2.5                   | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.5                                                                 | 17.6                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.49115                                                 | 500                                       | 2000 |
| 41         | DVV/SB 10x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.1                                                                 | 11.4                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.18357                                                 | 200                                       | 1000 |
| 42         | DVV/SB 10x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 12.6                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.23244                                                 | 200                                       | 1000 |
| 43         | DVV/SB 10x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.2                                                                 | 13.2                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.26354                                                 | 200                                       | 1000 |
| 44         | DVV/SB 10x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.3                                                                 | 15.5                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.36656                                                 | 200                                       | 1000 |
| 45         | DVV/SB 10x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.5                                                                 | 18.3                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.53392                                                 | 200                                       | 1000 |
| 46         | DVV/SB 12x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 12.1                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.21290                                                 | 200                                       | 1000 |
| 47         | DVV/SB 12x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 13.2                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.26425                                                 | 200                                       | 1000 |
| 48         | DVV/SB 12x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 14.0                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.30648                                                 | 200                                       | 1000 |
| 49         | DVV/SB 12x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.5                                                                 | 16.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.42571                                                 | 200                                       | 1000 |
| 50         | DVV/SB 12x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.7                                                                 | 19.3                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.62102                                                 | 200                                       | 1000 |
| 51         | DVV/SB 14x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 12.7                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.23704                                                 | 200                                       | 1000 |
| 52         | DVV/SB 14x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 14.0                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.29934                                                 | 200                                       | 1000 |
| 53         | DVV/SB 14x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 14.6                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.34116                                                 | 200                                       | 1000 |
| 54         | DVV/SB 14x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.6                                                                 | 17.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.48307                                                 | 200                                       | 1000 |
| 55         | DVV/SB 14x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.8                                                                 | 20.4                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.70257                                                 | 200                                       | 1000 |
| 56         | DVV/SB 16x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 13.3                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.26121                                                 | 200                                       | 1000 |
| 57         | DVV/SB 16x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 14.5                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.32659                                                 | 200                                       | 1000 |
| 58         | DVV/SB 16x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 15.4                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.38061                                                 | 200                                       | 1000 |
| 59         | DVV/SB 16x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.5                                                                 | 18.0                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.53043                                                 | 200                                       | 1000 |
| 60         | DVV/SB 16x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 1.7                                                                 | 21.3                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.78197                                                 | 200                                       | 1000 |

**Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET**

*6x or less meshless control cable without PET tape*

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V  
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

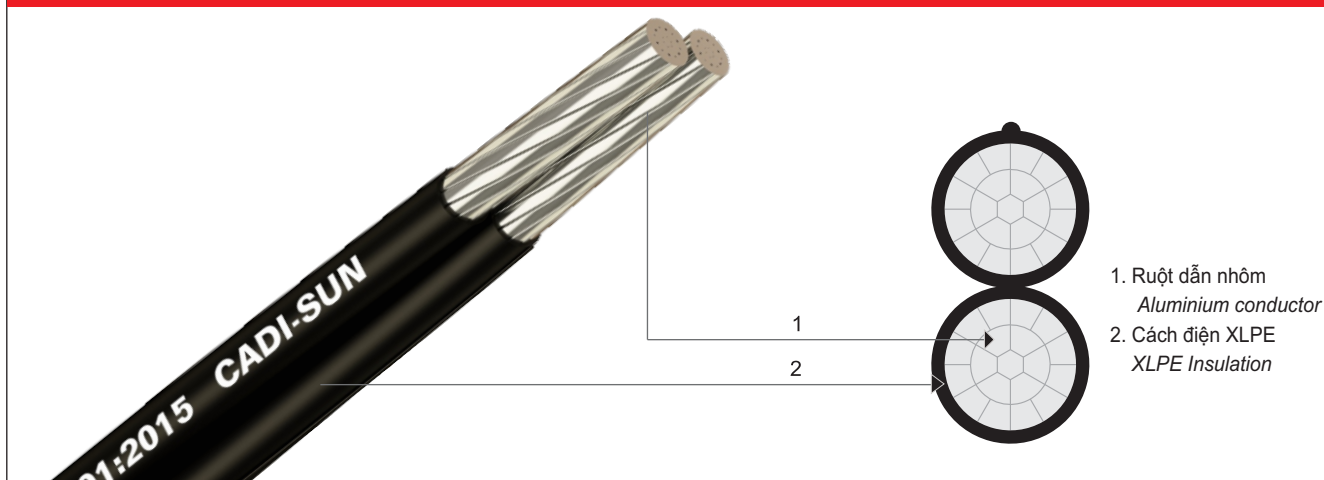
| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc PVC<br>Nominal<br>Thickness<br>of PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Điện trở<br>cách điện<br>nhỏ nhất<br>ở 70°C<br>Min Insulation<br>resistance<br>at 70°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length |      |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                                  |                                                                     |                                                                   |                                                                                                           |                                                                                        |                                                         | m/cuộn                                    | m/lô |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                               | mm                                                                  | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | MΩ/km                                                                                  | kg/m                                                    |                                           |      |
| 61         | DVV/SB 18x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 13.9                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.28706                                                 | 200                                       | 1000 |
| 62         | DVV/SB 18x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 15.6                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.37581                                                 | 200                                       | 1000 |
| 63         | DVV/SB 18x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 16.3                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.42804                                                 | 200                                       | 1000 |
| 64         | DVV/SB 18x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.7                                                                 | 19.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.60927                                                 | 200                                       | 1000 |
| 65         | DVV/SB 18x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.0                                                                 | 23.0                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.89945                                                 | 200                                       | 1000 |
| 66         | DVV/SB 19x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.4                                                                 | 14.1                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.30048                                                 | 200                                       | 1000 |
| 67         | DVV/SB 19x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 15.6                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.38301                                                 | 200                                       | 1000 |
| 68         | DVV/SB 19x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 16.3                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.43713                                                 | 200                                       | 1000 |
| 69         | DVV/SB 19x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.7                                                                 | 19.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.61965                                                 | 200                                       | 1000 |
| 70         | DVV/SB 19x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.1                                                                 | 23.2                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.93255                                                 | 200                                       | 1000 |
| 71         | DVV/SB 20x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.3                                                                 | 14.6                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.31450                                                 | 200                                       | 1000 |
| 72         | DVV/SB 20x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 16.4                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.41260                                                 | 200                                       | 1000 |
| 73         | DVV/SB 20x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 17.2                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.47200                                                 | 200                                       | 1000 |
| 74         | DVV/SB 20x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.7                                                                 | 20.4                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.67046                                                 | 200                                       | 1000 |
| 75         | DVV/SB 20x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.0                                                                 | 24.2                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 0.99445                                                 | 200                                       | 1000 |
| 76         | DVV/SB 22x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 15.7                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.35836                                                 | 200                                       | 1000 |
| 77         | DVV/SB 22x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.6                                                                 | 17.4                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.45763                                                 | 200                                       | 1000 |
| 78         | DVV/SB 22x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.6                                                                 | 18.2                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.52218                                                 | 200                                       | 1000 |
| 79         | DVV/SB 22x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.9                                                                 | 21.8                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.74982                                                 | 200                                       | 1000 |
| 80         | DVV/SB 22x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.1                                                                 | 26.1                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 1.11014                                                 | 200                                       | 500  |
| 81         | DVV/SB 24x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.5                                                                 | 16.5                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.39012                                                 | 200                                       | 1000 |
| 82         | DVV/SB 24x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.6                                                                 | 18.2                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.49625                                                 | 200                                       | 1000 |
| 83         | DVV/SB 24x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.7                                                                 | 19.3                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.57739                                                 | 200                                       | 1000 |
| 84         | DVV/SB 24x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 1.9                                                                 | 22.8                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.81353                                                 | 200                                       | 1000 |
| 85         | DVV/SB 24x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.2                                                                 | 27.5                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 1.21871                                                 | 200                                       | 500  |
| 86         | DVV/SB 26x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.6                                                                 | 16.7                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.41111                                                 | 200                                       | 1000 |
| 87         | DVV/SB 26x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.7                                                                 | 18.4                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.52296                                                 | 200                                       | 1000 |
| 88         | DVV/SB 26x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.7                                                                 | 19.3                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.59946                                                 | 200                                       | 1000 |
| 89         | DVV/SB 26x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 2.0                                                                 | 23.0                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.85637                                                 | 200                                       | 1000 |
| 90         | DVV/SB 26x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.3                                                                 | 27.7                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 1.28247                                                 | 200                                       | 500  |
| 91         | DVV/SB 28x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.6                                                                 | 17.5                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.44559                                                 | 200                                       | 1000 |
| 92         | DVV/SB 28x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.7                                                                 | 19.3                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.56553                                                 | 200                                       | 1000 |
| 93         | DVV/SB 28x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.8                                                                 | 20.5                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.65952                                                 | 200                                       | 1000 |
| 94         | DVV/SB 28x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 2.0                                                                 | 24.3                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.93200                                                 | 200                                       | 1000 |
| 95         | DVV/SB 28x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.4                                                                 | 29.4                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 1.40935                                                 | 200                                       | 500  |
| 96         | DVV/SB 30x0.5                  | 20                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.7                                                                 | 17.7                                                              | 39.0                                                                                                      | 0.013                                                                                  | 0.46705                                                 | 200                                       | 1000 |
| 97         | DVV/SB 30x0.75                 | 30                                      | 0.177                                        | 0.6                                                                              | 1.8                                                                 | 19.5                                                              | 26.0                                                                                                      | 0.011                                                                                  | 0.59274                                                 | 200                                       | 1000 |
| 98         | DVV/SB 30x1.0                  | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                              | 1.9                                                                 | 20.7                                                              | 19.5                                                                                                      | 0.100                                                                                  | 0.69131                                                 | 200                                       | 1000 |
| 99         | DVV/SB 30x1.5                  | 30                                      | 0.24                                         | 0.7                                                                              | 2.1                                                                 | 24.5                                                              | 13.3                                                                                                      | 0.010                                                                                  | 0.97555                                                 | 200                                       | 1000 |
| 100        | DVV/SB 30x2.5                  | 50                                      | 0.24                                         | 0.8                                                                              | 2.4                                                                 | 29.4                                                              | 7.98                                                                                                      | 0.009                                                                                  | 1.46013                                                 | 200                                       | 500  |

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET  
6x or less meshless control cable without PET tape  
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

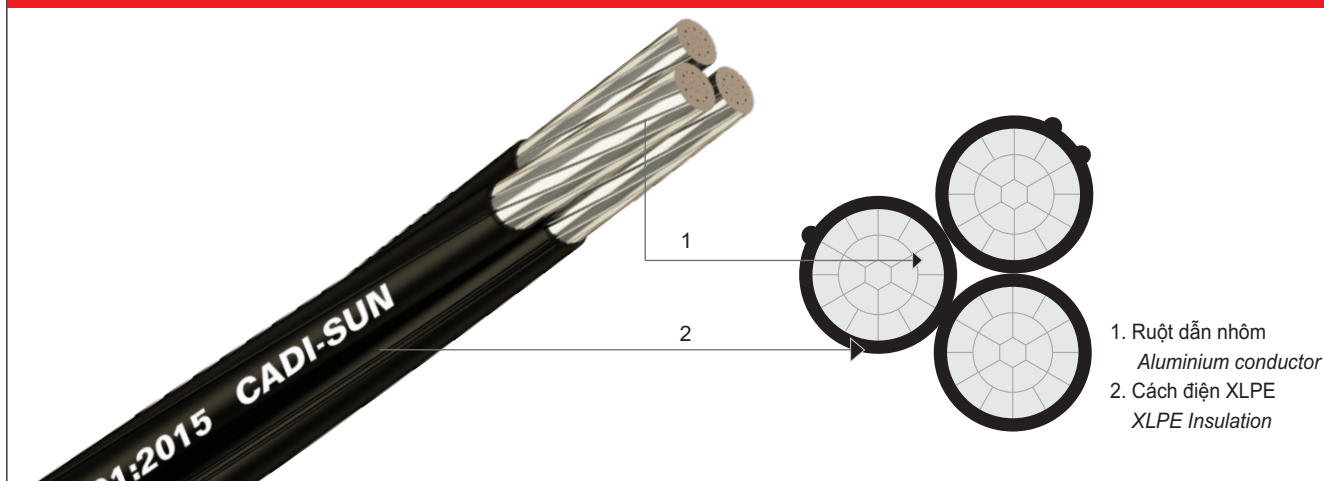


**CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2, 3, 4 LỖI - ABC 2X, 3X, 4X? AI/XLPE - 0.6/1 kV**  
**ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2, 3, 4 CORES - ABC 2X, 3X, 4X? AL/XLPE - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



**KẾT CẤU / STRUCTURE**



**KẾT CẤU / STRUCTURE**



CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2,3,4 LỖI - ABC 2X,3X,4X?-Al/XLPE - 0.6/1kV

ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2,3,4 CORES - ABC 2X,3X,4X?-Al/XLPE - 0.6/1kV

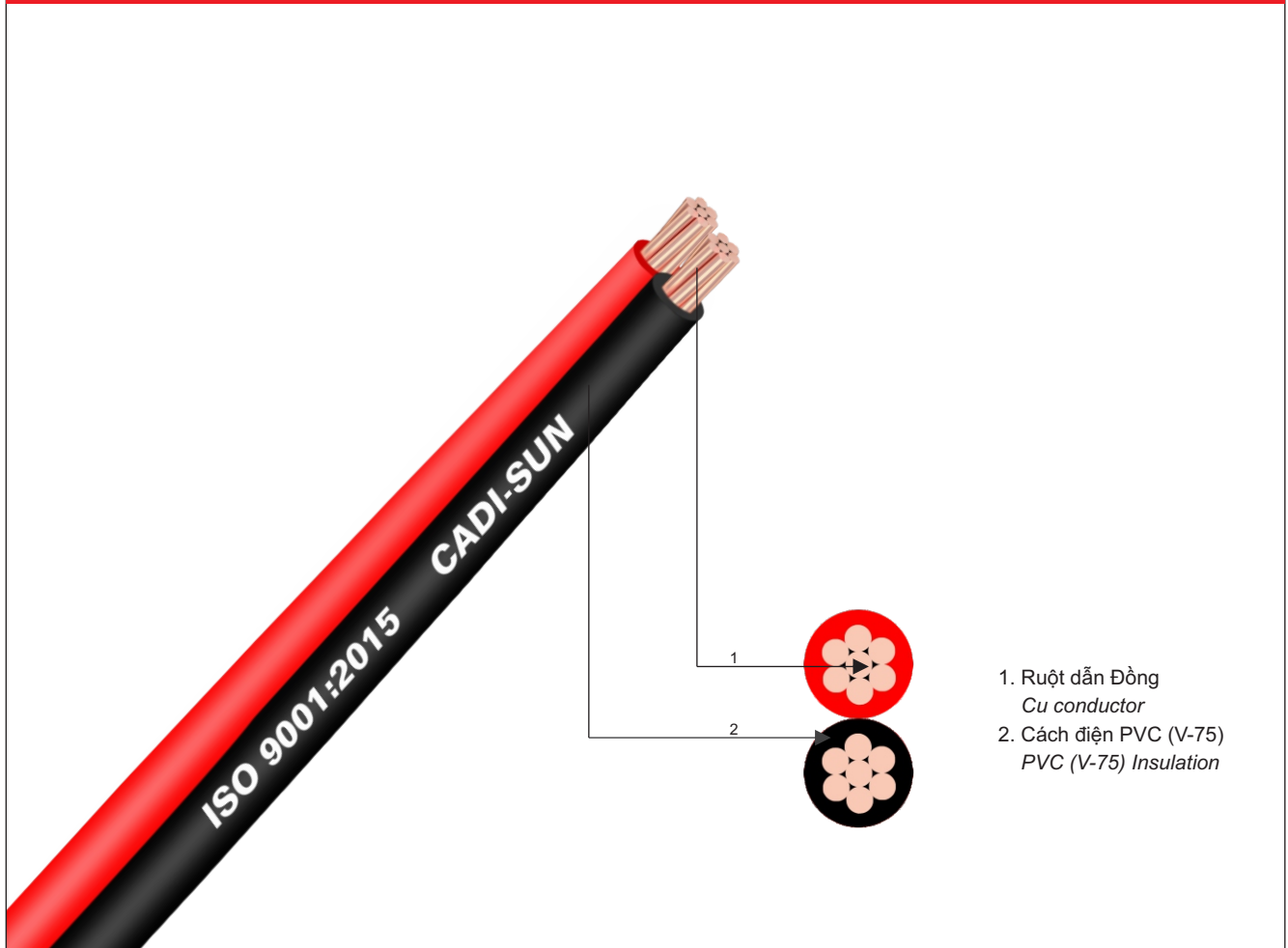
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gắn đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột<br>dẫn lớn nhất<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gắn<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                    |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                 | mm                                                                | Ω/km                                                                                    | kg/km                                                   | m/lô                                      | mm                        |
| 1*         | ABC 2x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.3                                                                                | 12.8                                                              | 3.08                                                                                    | 94                                                      | 2000                                      | 1200                      |
| 2          | ABC 2x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.5 - 4.8                               | 1.3                                                                                | 14.8                                                              | 1.91                                                                                    | 135                                                     | 2000                                      | 1300                      |
| 3          | ABC 2x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.8 - 6.1                               | 1.3                                                                                | 16.8                                                              | 1.20                                                                                    | 191                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 4          | ABC 2x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.8 - 7.2                               | 1.3                                                                                | 19.0                                                              | 0.868                                                                                   | 251                                                     | 1500                                      | 1400                      |
| 5          | ABC 2x50                       | 7                                       | Compact                                      | 8.0 - 8.4                               | 1.5                                                                                | 22.0                                                              | 0.641                                                                                   | 346                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 6          | ABC 2x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.6 - 10.1                              | 1.5                                                                                | 25.4                                                              | 0.443                                                                                   | 474                                                     | 800                                       | 1400                      |
| 7          | ABC 2x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.3 - 11.9                             | 1.7                                                                                | 29.6                                                              | 0.320                                                                                   | 651                                                     | 600                                       | 1400                      |
| 8          | ABC 2x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.8 - 13.5                             | 1.7                                                                                | 32.6                                                              | 0.253                                                                                   | 805                                                     | 600                                       | 1400                      |
| 9          | ABC 2x150                      | 19                                      | Compact                                      | 14.1 - 14.9                             | 1.7                                                                                | 35.4                                                              | 0.206                                                                                   | 980                                                     | 500                                       | 1400                      |
| 10*        | ABC 2x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                                | 39.6                                                              | 0.164                                                                                   | 1211                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 11*        | ABC 2x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                                | 44.6                                                              | 0.125                                                                                   | 1544                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 12*        | ABC 2x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.2                                                                                | 49.6                                                              | 0.100                                                                                   | 1599                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 1*         | ABC 3x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.3                                                                                | 13.8                                                              | 3.08                                                                                    | 142                                                     | 2000                                      | 1200                      |
| 2          | ABC 3x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.5 - 4.8                               | 1.3                                                                                | 16.0                                                              | 1.91                                                                                    | 203                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 3          | ABC 3x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.8 - 6.1                               | 1.3                                                                                | 18.1                                                              | 1.20                                                                                    | 287                                                     | 2000                                      | 1500                      |
| 4          | ABC 3x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.8 - 7.2                               | 1.3                                                                                | 20.5                                                              | 0.868                                                                                   | 377                                                     | 1500                                      | 1400                      |
| 5          | ABC 3x50                       | 7                                       | Compact                                      | 8.0 - 8.4                               | 1.5                                                                                | 23.8                                                              | 0.641                                                                                   | 519                                                     | 1000                                      | 1400                      |
| 6          | ABC 3x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.6 - 10.1                              | 1.5                                                                                | 27.4                                                              | 0.443                                                                                   | 712                                                     | 800                                       | 1400                      |
| 7          | ABC 3x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.3 - 11.9                             | 1.7                                                                                | 32.0                                                              | 0.320                                                                                   | 976                                                     | 600                                       | 1400                      |
| 8          | ABC 3x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.8 - 13.5                             | 1.7                                                                                | 35.2                                                              | 0.253                                                                                   | 1208                                                    | 600                                       | 1500                      |
| 9          | ABC 3x150                      | 19                                      | Compact                                      | 14.1 - 14.9                             | 1.7                                                                                | 38.2                                                              | 0.206                                                                                   | 1470                                                    | 500                                       | 1500                      |
| 10*        | ABC 3x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                                | 42.8                                                              | 0.164                                                                                   | 1816                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 11*        | ABC 3x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                                | 48.2                                                              | 0.125                                                                                   | 2316                                                    | 500                                       | 1800                      |
| 12*        | ABC 3x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.2                                                                                | 53.6                                                              | 0.100                                                                                   | 2884                                                    | 500                                       | 1900                      |
| 13*        | ABC 3x400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.4                                                                                | 60.5                                                              | 0.0778                                                                                  | 3763                                                    | 500                                       | 2000                      |
| 1*         | ABC 4x10                       | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.3                                                                                | 15.5                                                              | 3.08                                                                                    | 190                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 2          | ABC 4x16                       | 7                                       | Compact                                      | 4.5 - 4.8                               | 1.3                                                                                | 17.9                                                              | 1.91                                                                                    | 272                                                     | 2000                                      | 1400                      |
| 3          | ABC 4x25                       | 7                                       | Compact                                      | 5.8 - 6.1                               | 1.3                                                                                | 20.3                                                              | 1.20                                                                                    | 384                                                     | 2000                                      | 1600                      |
| 4          | ABC 4x35                       | 7                                       | Compact                                      | 6.8 - 7.2                               | 1.3                                                                                | 23.0                                                              | 0.868                                                                                   | 504                                                     | 1500                                      | 1600                      |
| 5          | ABC 4x50                       | 7                                       | Compact                                      | 8.0 - 8.4                               | 1.5                                                                                | 26.6                                                              | 0.641                                                                                   | 692                                                     | 1000                                      | 1500                      |
| 6          | ABC 4x70                       | 19                                      | Compact                                      | 9.6 - 10.1                              | 1.5                                                                                | 30.7                                                              | 0.443                                                                                   | 950                                                     | 800                                       | 1500                      |
| 7          | ABC 4x95                       | 19                                      | Compact                                      | 11.3 - 11.9                             | 1.7                                                                                | 35.8                                                              | 0.320                                                                                   | 1302                                                    | 600                                       | 1500                      |
| 8          | ABC 4x120                      | 19                                      | Compact                                      | 12.8 - 13.5                             | 1.7                                                                                | 39.4                                                              | 0.253                                                                                   | 1611                                                    | 600                                       | 1600                      |
| 9          | ABC 4x150                      | 19                                      | Compact                                      | 14.1 - 14.9                             | 1.7                                                                                | 42.8                                                              | 0.206                                                                                   | 1961                                                    | 500                                       | 1600                      |
| 10*        | ABC 4x185                      | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                                | 47.9                                                              | 0.164                                                                                   | 2423                                                    | 500                                       | 1700                      |
| 11*        | ABC 4x240                      | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                                | 54.0                                                              | 0.125                                                                                   | 3089                                                    | 500                                       | 1900                      |
| 12*        | ABC 4x300                      | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.2                                                                                | 60.0                                                              | 0.100                                                                                   | 3845                                                    | 500                                       | 2000                      |
| 13*        | ABC 4x400                      | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.4                                                                                | 67.8                                                              | 0.0778                                                                                  | 5018                                                    | 250                                       | 1900                      |

Ghi chú: \* Các tiết diện sản xuất theo yêu cầu của khách hàng  
Note: \* Sections produced according to customer requirements  
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG VẠN XOẮN 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - DuCV 2x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV**  
**PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 2 CORES - DuCV 2x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                  |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                               | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                   |
| 1          | DuCV 2x4.0                     | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                              | 9.2                                                               | 4.61                                                                                                      | 111                                                     | 100                                    |
| 2          | DuCV 2x6.0                     | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                              | 10.4                                                              | 3.08                                                                                                      | 153                                                     | 100                                    |
| 3          | DuCV 2x10                      | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                              | 11.6                                                              | 1.83                                                                                                      | 227                                                     | 100                                    |
| 4          | DuCV 2x16                      | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                              | 13.6                                                              | 1.15                                                                                                      | 340                                                     | 100                                    |
| 5          | DuCV 2x25                      | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                              | 16.4                                                              | 0.727                                                                                                     | 525                                                     | 100                                    |
| 6          | DuCV 2x35                      | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                              | 18.6                                                              | 0.524                                                                                                     | 708                                                     | 2000                                   |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

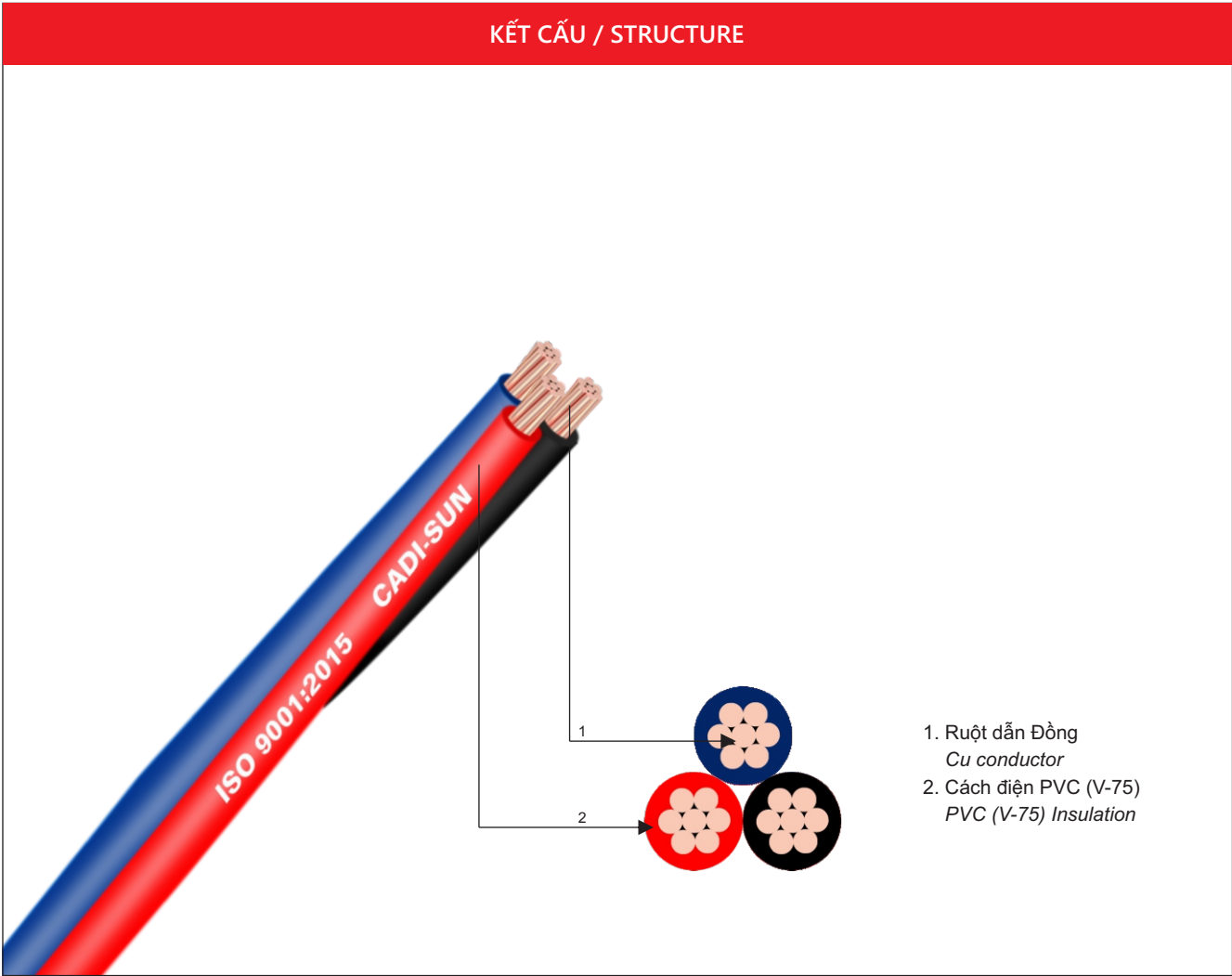
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - TrCV 3x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV  
PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 3 CORES - TrCV 3x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV



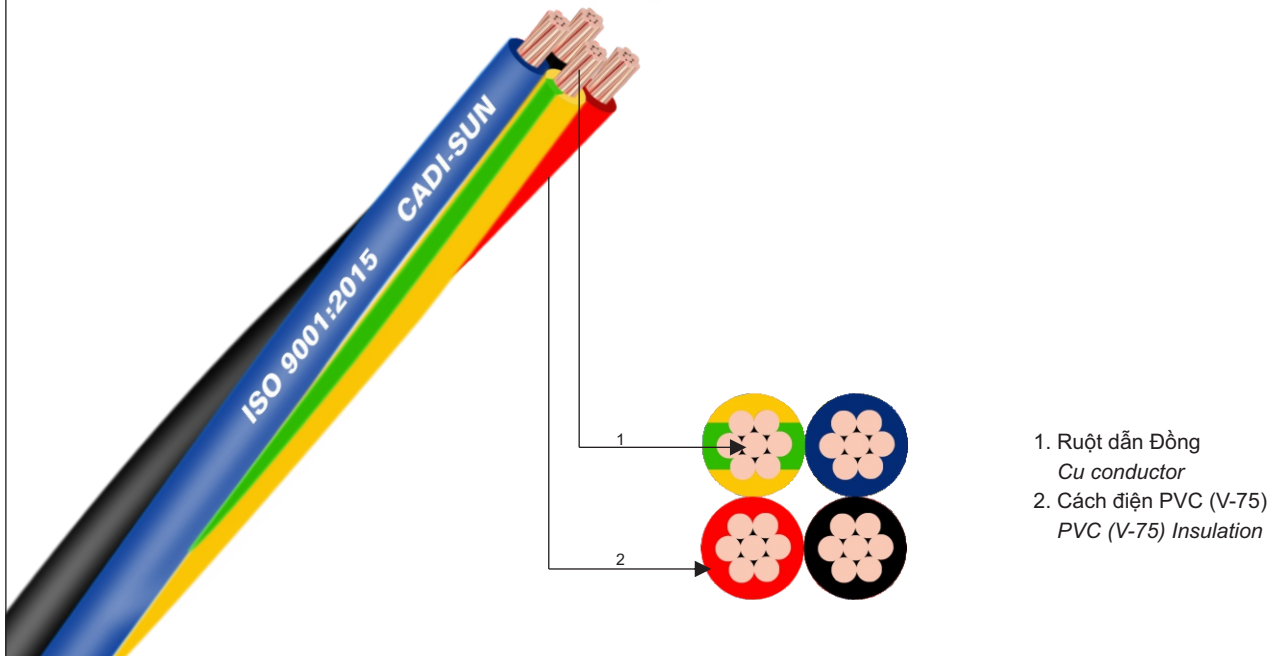
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                  |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                               | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                   |
| 1          | TrCV 3x4.0                     | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                              | 9.9                                                               | 4.61                                                                                                      | 166                                                     | 100                                    |
| 2          | TrCV 3x6.0                     | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                              | 11.2                                                              | 3.08                                                                                                      | 230                                                     | 100                                    |
| 3          | TrCV 3x10                      | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                              | 12.5                                                              | 1.83                                                                                                      | 341                                                     | 100                                    |
| 4          | TrCV 3x16                      | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                              | 14.7                                                              | 1.15                                                                                                      | 510                                                     | 100                                    |
| 5          | TrCV 3x25                      | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                              | 17.7                                                              | 0.727                                                                                                     | 788                                                     | 100                                    |
| 6          | TrCV 3x35                      | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                              | 20.1                                                              | 0.524                                                                                                     | 1062                                                    | 2000                                   |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - QuaCV 4x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV**  
**PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 4 CORES - QuaCV 4x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>PVC<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở<br>một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>DC.resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                  |                                                                   |                                                                                                           |                                                         |                                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                               | mm                                                                | Ω/km                                                                                                      | kg/km                                                   | m/lô                                   |
| 1          | QuaCV 4x4.0                    | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                              | 11.1                                                              | 4.61                                                                                                      | 221                                                     | 100                                    |
| 2          | QuaCV 4x6.0                    | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                              | 12.6                                                              | 3.08                                                                                                      | 306                                                     | 100                                    |
| 3          | QuaCV 4x10                     | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                              | 14.0                                                              | 1.83                                                                                                      | 454                                                     | 100                                    |
| 4          | QuaCV 4x16                     | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                              | 16.5                                                              | 1.15                                                                                                      | 680                                                     | 100                                    |
| 5          | QuaCV 4x25                     | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                              | 19.8                                                              | 0.727                                                                                                     | 1050                                                    | 100                                    |
| 6          | QuaCV 4x35                     | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                              | 22.5                                                              | 0.524                                                                                                     | 1417                                                    | 2000                                   |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

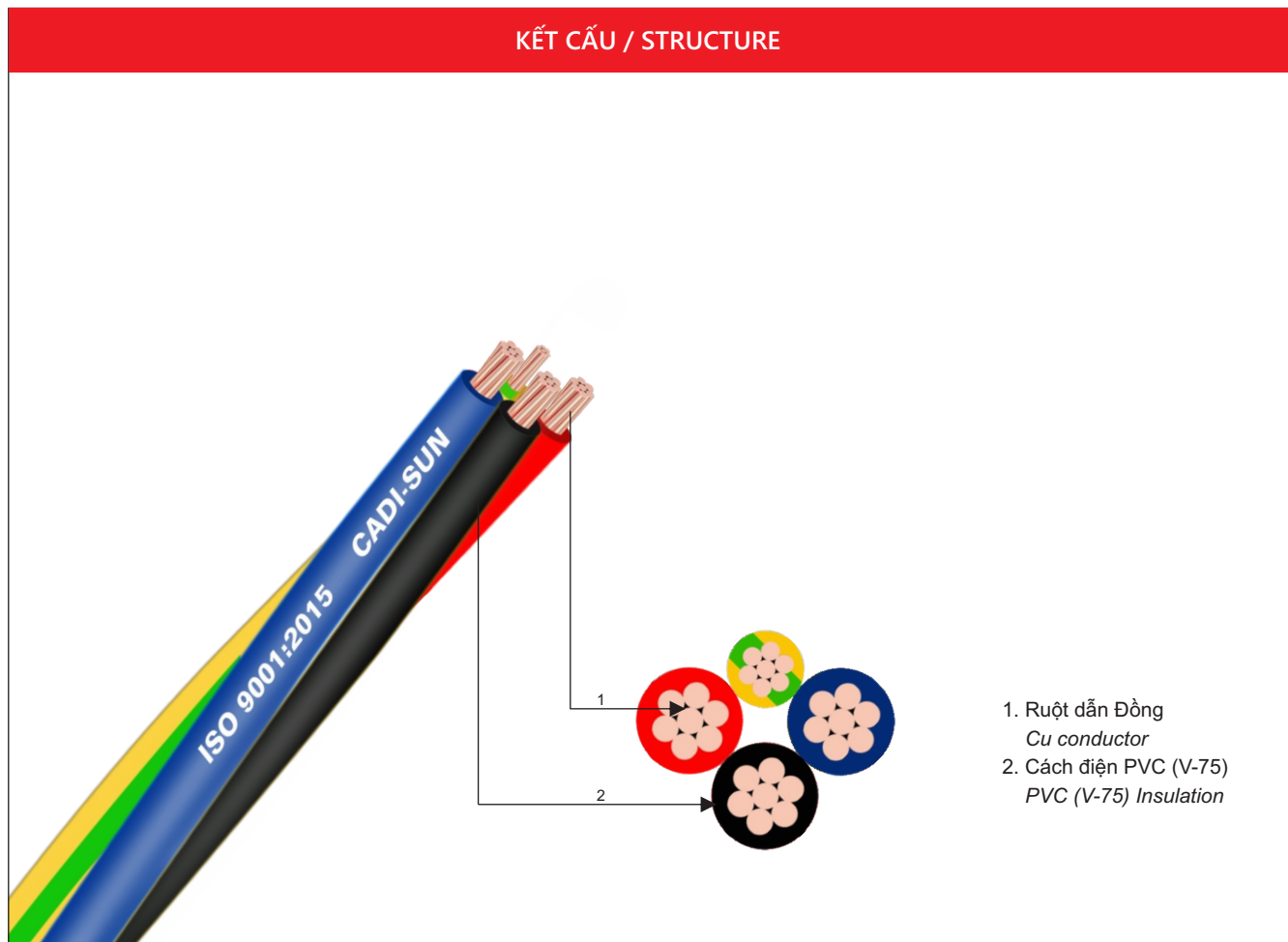
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 4 LỖI (1 LỖI NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - QuaCV 3x?+1x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV**  
**PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 4 CORES (1 CORE SMALLER)- QuaCV 3x?+1x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

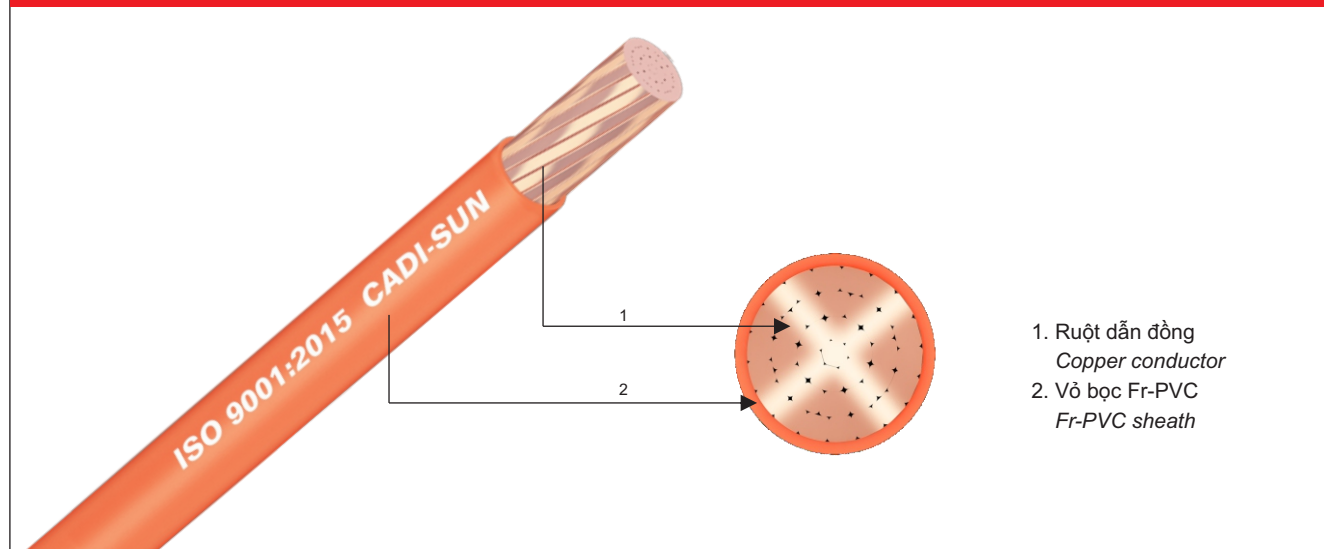
| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of PVC Insulation |                       | Đ.kính<br>ngoài gần<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của<br>ruột dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor DC<br>resistance at 20°C |                       | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                             |                       |                                                               |                                                                                                  |                       |                                                    |                                                 |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Pha<br>Phase                                                                | Trung tính<br>Neutral |                                                               | Pha<br>Phase                                                                                     | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                          | mm                    | mm                                                            | Ω/km                                                                                             | kg/km                 | m/lô                                               |                                                 |
| 1          | QuaCV 3x6.0+1x4.0              | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                         | 1.0                   | 12.0                                                          | 3.08                                                                                             | 4.61                  | 285                                                | 2000                                            |
| 2          | QuaCV 3x10x1x6.0               | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                         | 1.0                   | 13.7                                                          | 1.83                                                                                             | 3.08                  | 417                                                | 1000                                            |
| 3          | QuaCV 3x16+1x10                | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                         | 1.0                   | 15.9                                                          | 1.15                                                                                             | 1.83                  | 624                                                | 1000                                            |
| 4          | QuaCV 3x25+1x16                | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.2                                                                         | 1.0                   | 19.0                                                          | 0.727                                                                                            | 1.15                  | 958                                                | 1000                                            |
| 5          | QuaCV 3x35+1x16                | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.2                                                                         | 1.0                   | 21.0                                                          | 0.524                                                                                            | 1.15                  | 1233                                               | 1000                                            |
| 6          | QuaCV 3x35+1x25                | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                         | 1.2                   | 21.8                                                          | 0.524                                                                                            | 0.727                 | 1325                                               | 1000                                            |
| 7          | QuaCV 3x50+1x25                | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.4                                                                         | 1.2                   | 24.6                                                          | 0.387                                                                                            | 0.727                 | 1711                                               | 1000                                            |
| 8          | QuaCV 3x50+1x35                | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.4                                                                         | 1.2                   | 25.2                                                          | 0.387                                                                                            | 0.524                 | 1803                                               | 1000                                            |
| 9          | QuaCV 3x70+1x35                | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.4                                                                         | 1.2                   | 28.3                                                          | 0.268                                                                                            | 0.524                 | 2379                                               | 1000                                            |
| 10         | QuaCV 3x70+1x50                | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                         | 1.4                   | 29.2                                                          | 0.268                                                                                            | 0.387                 | 2508                                               | 1000                                            |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV**  
**SINGLE CORE COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Fr-PVC INSULATED FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** AS/NZS 5000.1, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ lõi<br>Roller's size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                        |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                        |                         |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                     | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                   | mm                      |
| 1          | FSN-CV 1.5 (HFI-75)            | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                                    | 3.2                                                               | 13.6                                                                                                     | 24                                                         | 100                                    | Cuộn                    |
| 2          | FSN-CV 2.5 (HFI-75)            | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.8                                                                                    | 3.6                                                               | 7.41                                                                                                     | 34                                                         | 100                                    | Cuộn                    |
| 3          | FSN-CV 4.0 (HFI-75)            | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                                    | 4.6                                                               | 4.61                                                                                                     | 56                                                         | 100                                    | Cuộn                    |
| 4          | FSN-CV 6.0 (HFI-75)            | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                                    | 5.2                                                               | 3.08                                                                                                     | 78                                                         | 100                                    | Cuộn                    |
| 5          | FSN-CV 10 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                                    | 5.8                                                               | 1.83                                                                                                     | 115                                                        | 100                                    | Cuộn                    |
| 6          | FSN-CV 16 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                                    | 6.8                                                               | 1.15                                                                                                     | 171                                                        | 100                                    | Cuộn                    |
| 7          | FSN-CV 25 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                                    | 8.2                                                               | 0.727                                                                                                    | 264                                                        | 100                                    | Cuộn                    |
| 8          | FSN-CV 35 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                                    | 9.3                                                               | 0.524                                                                                                    | 356                                                        | 2000                                   | 800                     |
| 9          | FSN-CV 50 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                                    | 10.8                                                              | 0.387                                                                                                    | 486                                                        | 2000                                   | 1000                    |
| 10         | FSN-CV 70 (HFI-75)             | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                                    | 12.5                                                              | 0.268                                                                                                    | 678                                                        | 2000                                   | 1100                    |
| 11         | FSN-CV 95 (HFI-75)             | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                                    | 14.6                                                              | 0.193                                                                                                    | 938                                                        | 2000                                   | 1200                    |
| 12         | FSN-CV 120 (HFI-75)            | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                                    | 15.9                                                              | 0.153                                                                                                    | 1165                                                       | 1000                                   | 1000                    |
| 13         | FSN-CV 150 (HFI-75)            | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                                    | 17.9                                                              | 0.124                                                                                                    | 1449                                                       | 1000                                   | 1100                    |
| 14         | FSN-CV 185 (HFI-75)            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                                    | 19.8                                                              | 0.0991                                                                                                   | 1793                                                       | 1000                                   | 1100                    |
| 15         | FSN-CV 240 (HFI-75)            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                                    | 22.7                                                              | 0.0754                                                                                                   | 2356                                                       | 1000                                   | 1300                    |
| 16         | FSN-CV 300 (HFI-75)            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                                    | 25.2                                                              | 0.0601                                                                                                   | 2942                                                       | 1000                                   | 1400                    |
| 17         | FSN-CV 400 (HFI-75)            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                                    | 28.4                                                              | 0.0470                                                                                                   | 3785                                                       | 500                                    | 1200                    |
| 18         | FSN-CV 500 (HFI-75)            | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.8                                                                                    | 32.0                                                              | 0.0366                                                                                                   | 4777                                                       | 500                                    | 1300                    |
| 19         | FSN-CV 630 (HFI-75)            | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.8                                                                                    | 35.8                                                              | 0.0283                                                                                                   | 6116                                                       | 500                                    | 1400                    |
| 20         | FSN-CV 800 (HFI-75)            | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.8                                                                                    | 39.7                                                              | 0.0221                                                                                                   | 7758                                                       | 500                                    | 1500                    |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

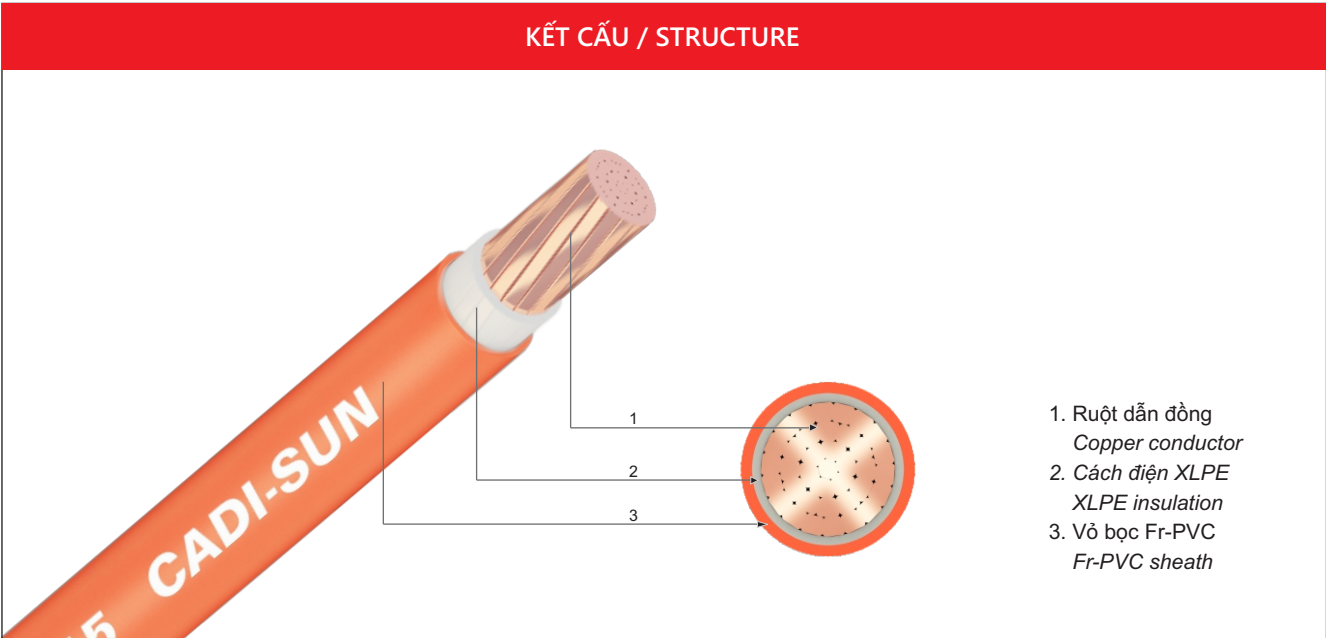
*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

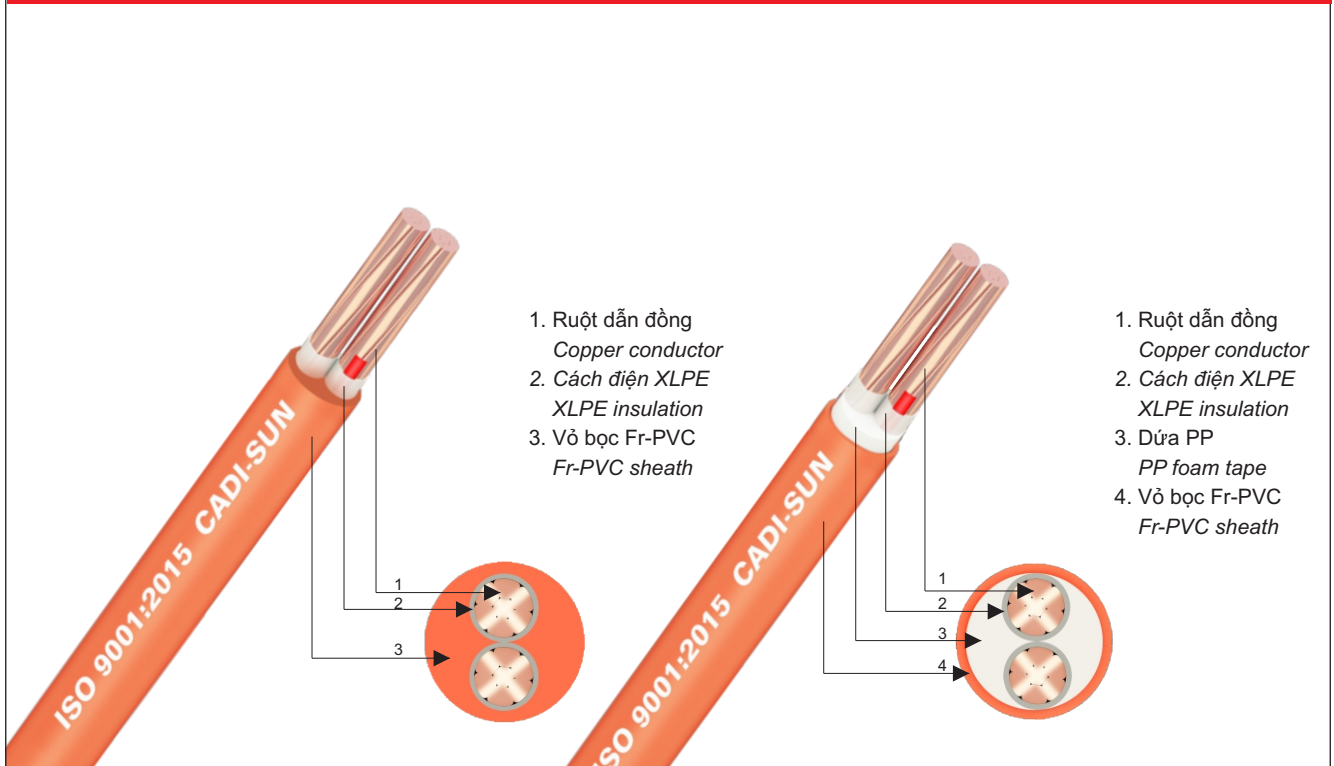
| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max.Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ ló<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                         |                                                            |                                        |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      |                                                                                              | mm                                                                              | mm                                                                | Ω/km                                                                                                    | kg/km                                                      | m/lô                                   | mm                        |
| 1          | FSN-CXV 1.5                    | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 5.9                                                               | 12.1                                                                                                    | 52                                                         | 200                                    | Cuộn                      |
| 2          | FSN-CXV 2.5                    | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 6.3                                                               | 7.41                                                                                                    | 64                                                         | 200                                    | Cuộn                      |
| 3          | FSN-CXV 4.0                    | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 6.9                                                               | 4.61                                                                                                    | 85                                                         | 200                                    | Cuộn                      |
| 4          | FSN-CXV 6.0                    | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 7.5                                                               | 3.08                                                                                                    | 108                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 5          | FSN-CXV 10                     | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 8.1                                                               | 1.83                                                                                                    | 148                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 6          | FSN-CXV 16                     | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 9.1                                                               | 1.15                                                                                                    | 209                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 7          | FSN-CXV 25                     | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.4                                                                             | 10.5                                                              | 0.727                                                                                                   | 305                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 8          | FSN-CXV 35                     | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.4                                                                             | 11.6                                                              | 0.524                                                                                                   | 401                                                        | 2000                                   | 1000                      |
| 9          | FSN-CXV 50                     | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 1.4                                                                             | 12.9                                                              | 0.387                                                                                                   | 528                                                        | 2000                                   | 1100                      |
| 10         | FSN-CXV 70                     | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 1.4                                                                             | 14.8                                                              | 0.268                                                                                                   | 732                                                        | 2000                                   | 1200                      |
| 11         | FSN-CXV 95                     | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 1.5                                                                             | 16.7                                                              | 0.193                                                                                                   | 991                                                        | 2000                                   | 1300                      |
| 12         | FSN-CXV 120                    | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 1.5                                                                             | 18.2                                                              | 0.153                                                                                                   | 1227                                                       | 1000                                   | 1100                      |
| 13         | FSN-CXV 150                    | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 1.6                                                                             | 20.4                                                              | 0.124                                                                                                   | 1521                                                       | 1000                                   | 1200                      |
| 14         | FSN-CXV 185                    | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 1.7                                                                             | 22.5                                                              | 0.0991                                                                                                  | 1879                                                       | 1000                                   | 1300                      |
| 15         | FSN-CXV 240                    | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 25.4                                                              | 0.0754                                                                                                  | 2446                                                       | 1000                                   | 1300                      |
| 16         | FSN-CXV 300                    | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 1.8                                                                             | 27.7                                                              | 0.0601                                                                                                  | 3022                                                       | 1000                                   | 1500                      |
| 17         | FSN-CXV 400                    | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 2.0                                                                             | 31.3                                                              | 0.0470                                                                                                  | 3897                                                       | 500                                    | 1300                      |
| 18         | FSN-CXV 500                    | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.2                                                                                          | 2.1                                                                             | 35.1                                                              | 0.0366                                                                                                  | 4905                                                       | 500                                    | 1300                      |
| 19         | FSN-CXV 630                    | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.4                                                                                          | 2.2                                                                             | 39.5                                                              | 0.0283                                                                                                  | 6296                                                       | 500                                    | 1500                      |
| 20         | FSN-CXV 800                    | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.6                                                                                          | 2.4                                                                             | 44.2                                                              | 0.0221                                                                                                  | 8021                                                       | 500                                    | 1500                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

## KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

| STT<br>No.                                         | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
|                                                    |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                        |                           |
|                                                    |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      |                                                                                              | mm                                                                              | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                   | mm                        |
| I. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU Fr-PVC |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                        |                           |
| 1                                                  | FSN-CXV 2x1.5 (Đặc)            | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 9.7                                                               | 12.1                                                                                                     | 134                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 2                                                  | FSN-CXV 2x2.5 (Đặc)            | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 10.5                                                              | 7.41                                                                                                     | 167                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 3                                                  | FSN-CXV 2x4.0 (Đặc)            | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 11.7                                                              | 4.61                                                                                                     | 221                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| II. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢ PP          |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                        |                           |
| 1                                                  | FSN-CXV 2x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 10.9                                                              | 12.1                                                                                                     | 144                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 2                                                  | FSN-CXV 2x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 11.7                                                              | 7.41                                                                                                     | 176                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 3                                                  | FSN-CXV 2x4.0                  | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 12.9                                                              | 4.61                                                                                                     | 226                                                        | 200                                    | Cuộn                      |
| 4                                                  | FSN-CXV 2x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 14.1                                                              | 3.08                                                                                                     | 284                                                        | 3000                                   | 1300                      |
| 5                                                  | FSN-CXV 2x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 15.3                                                              | 1.83                                                                                                     | 375                                                        | 2000                                   | 1300                      |
| 6                                                  | FSN-CXV 2x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 17.3                                                              | 1.15                                                                                                     | 518                                                        | 2000                                   | 1300                      |
| 7                                                  | FSN-CXV 2x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                             | 20.1                                                              | 0.727                                                                                                    | 744                                                        | 2000                                   | 1500                      |
| 8                                                  | FSN-CXV 2x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                             | 22.3                                                              | 0.524                                                                                                    | 966                                                        | 1000                                   | 1300                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

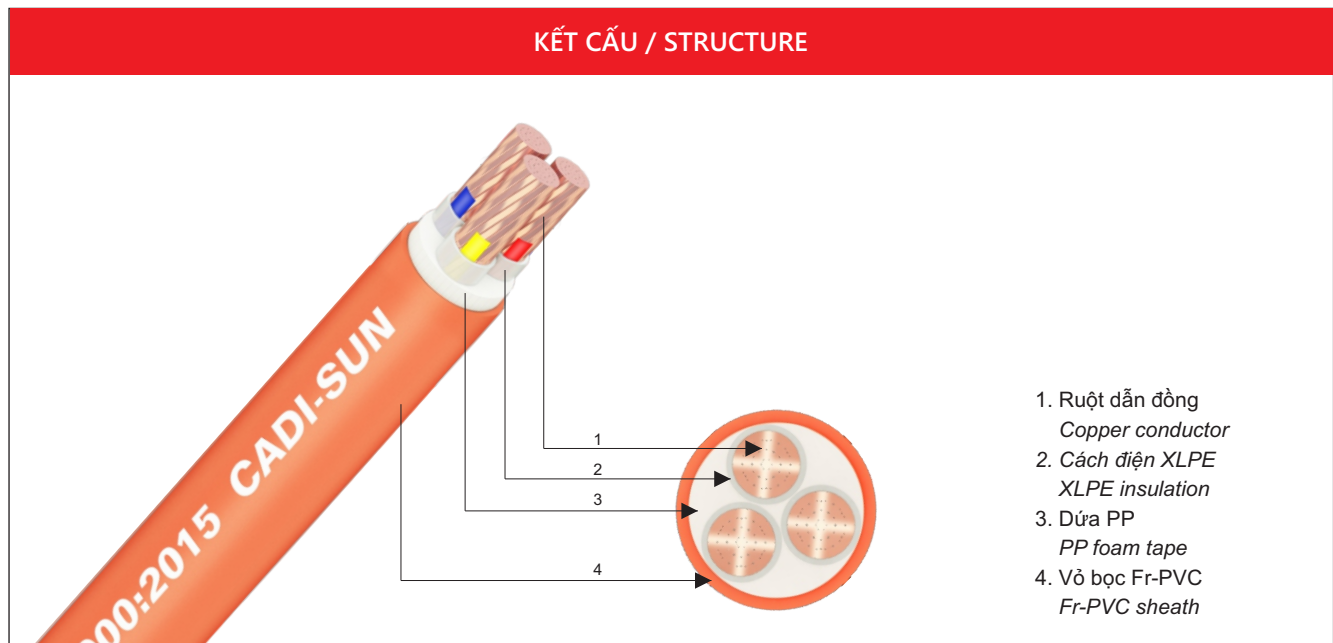
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



**CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 3 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC - FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV**  
**3 CORES COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED - FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                        |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      |                                                                                              | mm                                                                              | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                   | mm                        |
| 1          | FSN-CXV 3x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 11.4                                                              | 12.1                                                                                                     | 167                                                        | 2000                                   | 1000                      |
| 2          | FSN-CXV 3x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 12.3                                                              | 7.41                                                                                                     | 209                                                        | 2000                                   | 1000                      |
| 3          | FSN-CXV 3x4.0                  | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 13.6                                                              | 4.61                                                                                                     | 276                                                        | 2000                                   | 1100                      |
| 4          | FSN-CXV 3x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 14.9                                                              | 3.08                                                                                                     | 353                                                        | 2000                                   | 1200                      |
| 5          | FSN-CXV 3x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 16.2                                                              | 1.83                                                                                                     | 480                                                        | 2000                                   | 1300                      |
| 6          | FSN-CXV 3x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 18.3                                                              | 1.15                                                                                                     | 674                                                        | 2000                                   | 1400                      |
| 7          | FSN-CXV 3x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                             | 21.3                                                              | 0.727                                                                                                    | 985                                                        | 1000                                   | 1300                      |
| 8          | FSN-CXV 3x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                             | 23.7                                                              | 0.524                                                                                                    | 1294                                                       | 1000                                   | 1300                      |
| 9          | FSN-CXV 3x50                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 1.8                                                                             | 26.8                                                              | 0.387                                                                                                    | 1712                                                       | 1000                                   | 1400                      |
| 10         | FSN-CXV 3x70                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 2.0                                                                             | 31.4                                                              | 0.268                                                                                                    | 2398                                                       | 1000                                   | 1500                      |
| 11         | FSN-CXV 3x95                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 2.1                                                                             | 35.2                                                              | 0.193                                                                                                    | 3198                                                       | 1000                                   | 1700                      |
| 12         | FSN-CXV 3x120                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 2.2                                                                             | 38.7                                                              | 0.153                                                                                                    | 3971                                                       | 1000                                   | 1800                      |
| 13         | FSN-CXV 3x150                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 2.4                                                                             | 43.4                                                              | 0.124                                                                                                    | 4933                                                       | 500                                    | 1500                      |
| 14         | FSN-CXV 3x185                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 2.5                                                                             | 47.8                                                              | 0.0991                                                                                                   | 6048                                                       | 500                                    | 1600                      |
| 15         | FSN-CXV 3x240                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 2.7                                                                             | 54.0                                                              | 0.0754                                                                                                   | 7873                                                       | 250                                    | 1400                      |
| 16         | FSN-CXV 3x300                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 2.9                                                                             | 59.4                                                              | 0.0601                                                                                                   | 9729                                                       | 250                                    | 1500                      |
| 17         | FSN-CXV 3x400                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 3.1                                                                             | 66.7                                                              | 0.0470                                                                                                   | 12482                                                      | 250                                    | 1600                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor

2. Cách điện XLPE  
XLPE insulation

3. Dừa PP  
PP foam tape

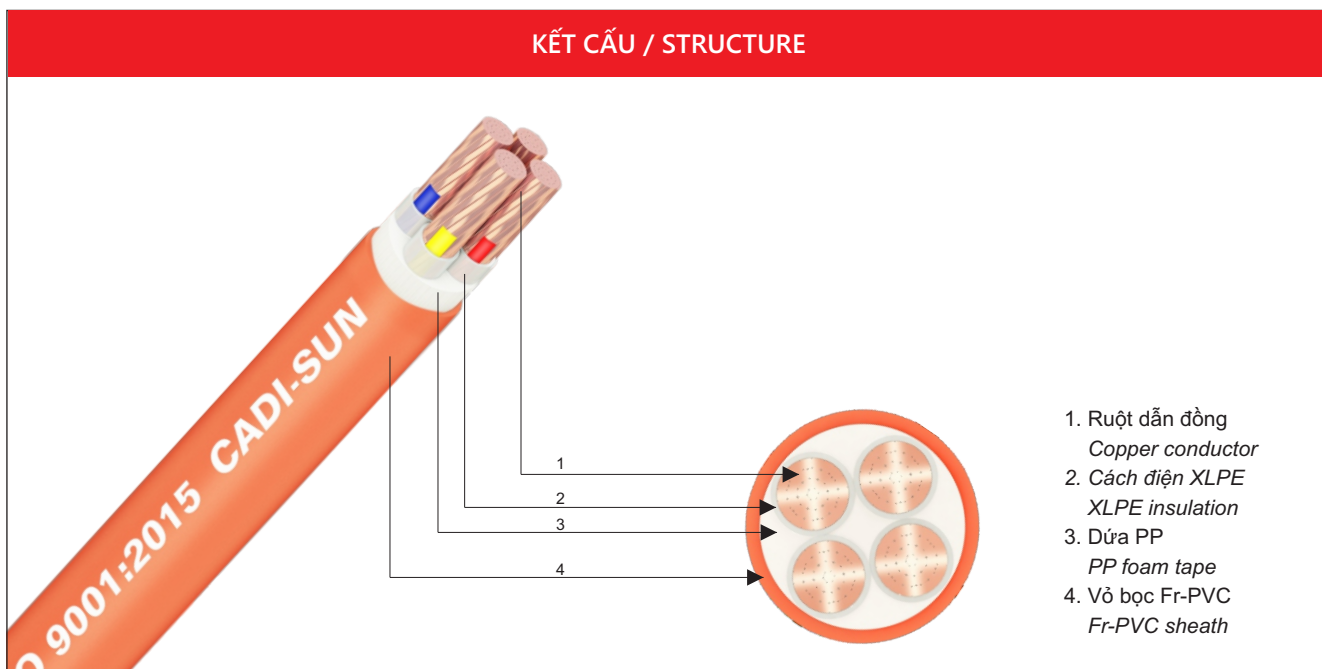
4. Vỏ bọc Fr-PVC  
Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Thickness<br>of XLPE Insulation |                       | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>đanh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness of Fr-PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor<br>resistance at 20°C |                       | KL<br>dây gân<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>Packed<br>Length | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |  |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|--|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         | Pha<br>Phase                                                                 | Trung tính<br>Neutral |                                                                                         |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                                  | Trung tính<br>Neutral |                                                                |                                                 |                            |  |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                              |                       |                                                                                         |                                                                  |                                                                                               |                       |                                                                |                                                 |                            |  |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                           | mm                    | mm                                                                                      | mm                                                               | Ω/km                                                                                          |                       | kg/km                                                          | m/lô                                            |                            |  |
| 1          | FSN-CXV 3x2.5+1x1.5            | 7                                       | 0.67                                         | ≤2.2                                    | 7                         | 0.52                                         | ≤1.7                                    | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                                     | 12.9                                                             | 7.41                                                                                          | 12.1                  | 234                                                            | 2000                                            | 1100                       |  |
| 2          | FSN-CXV 3x4.0+1x2.5            | 7                                       | 0.86                                         | ≤2.7                                    | 7                         | 0.67                                         | ≤2.2                                    | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                                     | 14.2                                                             | 4.61                                                                                          | 7.41                  | 310                                                            | 2000                                            | 1200                       |  |
| 3          | FSN-CXV 3x6.0+1x4.0            | 7                                       | 1.04                                         | ≤3.3                                    | 7                         | 0.86                                         | ≤2.7                                    | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                                     | 15.7                                                             | 3.08                                                                                          | 4.61                  | 407                                                            | 2000                                            | 1300                       |  |
| 4          | FSN-CXV 3x10x1x6.0             | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤3.3                                    | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                                     | 17.1                                                             | 1.83                                                                                          | 3.08                  | 554                                                            | 1000                                            | 1000                       |  |
| 5          | FSN-CXV 3x16+1x10              | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                                     | 19.3                                                             | 1.15                                                                                          | 1.83                  | 785                                                            | 1000                                            | 1100                       |  |
| 6          | FSN-CXV 3x25+1x16              | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                                     | 22.5                                                             | 0.727                                                                                         | 1.15                  | 1153                                                           | 1000                                            | 1300                       |  |
| 7          | FSN-CXV 3x35+1x16              | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                          | 0.7                   | 1.8                                                                                     | 24.5                                                             | 0.524                                                                                         | 1.15                  | 1451                                                           | 1000                                            | 1300                       |  |
| 8          | FSN-CXV 3x35+1x25              | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                          | 0.9                   | 1.8                                                                                     | 25.5                                                             | 0.524                                                                                         | 0.727                 | 1561                                                           | 1000                                            | 1400                       |  |
| 9          | FSN-CXV 3x50+1x25              | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                          | 0.9                   | 1.9                                                                                     | 28.1                                                             | 0.387                                                                                         | 0.727                 | 1968                                                           | 1000                                            | 1500                       |  |
| 10         | FSN-CXV 3x50+1x35              | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                          | 0.9                   | 1.9                                                                                     | 28.8                                                             | 0.387                                                                                         | 0.524                 | 2072                                                           | 1000                                            | 1500                       |  |
| 11         | FSN-CXV 3x70+1x35              | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                          | 0.9                   | 2.0                                                                                     | 32.5                                                             | 0.268                                                                                         | 0.524                 | 2729                                                           | 1000                                            | 1600                       |  |
| 12         | FSN-CXV 3x70+1x50              | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                          | 1.0                   | 2.0                                                                                     | 33.3                                                             | 0.268                                                                                         | 0.387                 | 2868                                                           | 1000                                            | 1600                       |  |
| 13         | FSN-CXV 3x95+1x50              | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                          | 1.0                   | 2.1                                                                                     | 36.6                                                             | 0.193                                                                                         | 0.387                 | 3654                                                           | 500                                             | 1400                       |  |
| 14         | FSN-CXV 3x95+1x70              | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                          | 1.1                   | 2.2                                                                                     | 38.0                                                             | 0.193                                                                                         | 0.268                 | 3894                                                           | 500                                             | 1400                       |  |
| 15         | FSN-CXV 3x120+1x70             | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                          | 1.1                   | 2.3                                                                                     | 40.9                                                             | 0.153                                                                                         | 0.268                 | 4649                                                           | 500                                             | 1500                       |  |
| 16         | FSN-CXV 3x120+1x95             | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                          | 1.1                   | 2.3                                                                                     | 41.9                                                             | 0.153                                                                                         | 0.193                 | 4916                                                           | 500                                             | 1500                       |  |
| 17         | FSN-CXV 3x150+1x70             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                          | 1.1                   | 2.4                                                                                     | 44.7                                                             | 0.124                                                                                         | 0.268                 | 5565                                                           | 500                                             | 1500                       |  |
| 18         | FSN-CXV 3x150+1x95             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                          | 1.1                   | 2.4                                                                                     | 45.7                                                             | 0.124                                                                                         | 0.193                 | 5814                                                           | 500                                             | 1600                       |  |
| 19         | FSN-CXV 3x150+1x120            | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                          | 1.2                   | 2.5                                                                                     | 46.8                                                             | 0.124                                                                                         | 0.153                 | 6088                                                           | 500                                             | 1600                       |  |
| 20         | FSN-CXV 3x185+1x95             | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                          | 1.1                   | 2.6                                                                                     | 49.7                                                             | 0.0991                                                                                        | 0.193                 | 6952                                                           | 500                                             | 1700                       |  |
| 21         | FSN-CXV 3x185+1x120            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                          | 1.2                   | 2.6                                                                                     | 50.6                                                             | 0.0991                                                                                        | 0.153                 | 7207                                                           | 500                                             | 1800                       |  |
| 22         | FSN-CXV 3x185+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                          | 1.4                   | 2.6                                                                                     | 51.8                                                             | 0.0991                                                                                        | 0.124                 | 7515                                                           | 500                                             | 1800                       |  |
| 23         | FSN-CXV 3x240+1x120            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                          | 1.2                   | 2.8                                                                                     | 55.9                                                             | 0.0754                                                                                        | 0.153                 | 8969                                                           | 250                                             | 1500                       |  |
| 24         | FSN-CXV 3x240+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                          | 1.4                   | 2.8                                                                                     | 57.1                                                             | 0.0754                                                                                        | 0.124                 | 9282                                                           | 250                                             | 1500                       |  |
| 25         | FSN-CXV 3x240+1x185            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                          | 1.6                   | 2.8                                                                                     | 58.2                                                             | 0.0754                                                                                        | 0.0991                | 9650                                                           | 250                                             | 1500                       |  |
| 26         | FSN-CXV 3x300+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                          | 1.4                   | 2.9                                                                                     | 61.5                                                             | 0.0601                                                                                        | 0.124                 | 11102                                                          | 250                                             | 1500                       |  |
| 27         | FSN-CXV 3x300+1x185            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                          | 1.6                   | 3.0                                                                                     | 62.8                                                             | 0.0601                                                                                        | 0.0991                | 11506                                                          | 250                                             | 1500                       |  |
| 28         | FSN-CXV 3x300+1x240            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                          | 1.7                   | 3.0                                                                                     | 64.5                                                             | 0.0601                                                                                        | 0.0754                | 12105                                                          | 250                                             | 1600                       |  |
| 29         | FSN-CXV 3x400+1x240            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                          | 1.7                   | 3.3                                                                                     | 70.9                                                             | 0.0470                                                                                        | 0.0754                | 14849                                                          | 250                                             | 1800                       |  |
| 30         | FSN-CXV 3x400+1x300            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                          | 1.8                   | 3.3                                                                                     | 72.3                                                             | 0.0470                                                                                        | 0.0601                | 15464                                                          | 250                                             | 1800                       |  |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CADI-SUN Wire & Cable | 85



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                               |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                          |                                                         |                                        |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      |                                                                                               | mm                                                                              | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                   | m/lô                                   | mm                        |
| 1          | FSN-CXV 4x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 12.2                                                              | 12.1                                                                                                     | 196                                                     | 2000                                   | 1000                      |
| 2          | FSN-CXV 4x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 13.1                                                              | 7.41                                                                                                     | 247                                                     | 2000                                   | 1100                      |
| 3          | FSN-CXV 4x4.0                  | 7                                       | 0.85                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 14.6                                                              | 4.61                                                                                                     | 333                                                     | 2000                                   | 1200                      |
| 4          | FSN-CXV 4x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 16.1                                                              | 3.08                                                                                                     | 432                                                     | 2000                                   | 1300                      |
| 5          | FSN-CXV 4x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 17.5                                                              | 1.83                                                                                                     | 596                                                     | 2000                                   | 1300                      |
| 6          | FSN-CXV 4x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 19.9                                                              | 1.15                                                                                                     | 849                                                     | 1000                                   | 1200                      |
| 7          | FSN-CXV 4x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                           | 1.8                                                                             | 23.3                                                              | 0.727                                                                                                    | 1254                                                    | 1000                                   | 1300                      |
| 8          | FSN-CXV 4x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                           | 1.8                                                                             | 26.2                                                              | 0.524                                                                                                    | 1664                                                    | 1000                                   | 1400                      |
| 9          | FSN-CXV 4x50                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                           | 1.9                                                                             | 29.6                                                              | 0.387                                                                                                    | 2207                                                    | 1000                                   | 1500                      |
| 10         | FSN-CXV 4x70                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                           | 2.1                                                                             | 34.7                                                              | 0.268                                                                                                    | 3089                                                    | 1000                                   | 1700                      |
| 11         | FSN-CXV 4x95                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                           | 2.2                                                                             | 39.0                                                              | 0.193                                                                                                    | 4158                                                    | 500                                    | 1500                      |
| 12         | FSN-CXV 4x120                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                           | 2.3                                                                             | 42.8                                                              | 0.153                                                                                                    | 5164                                                    | 500                                    | 1500                      |
| 13         | FSN-CXV 4x150                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                           | 2.5                                                                             | 48.1                                                              | 0.124                                                                                                    | 6396                                                    | 500                                    | 1700                      |
| 14         | FSN-CXV 4x185                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                           | 2.7                                                                             | 53.1                                                              | 0.0991                                                                                                   | 7904                                                    | 500                                    | 1800                      |
| 15         | FSN-CXV 4x240                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                           | 2.9                                                                             | 60.1                                                              | 0.0754                                                                                                   | 10271                                                   | 250                                    | 1500                      |
| 16         | FSN-CXV 4x300                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                           | 3.1                                                                             | 66.0                                                              | 0.0601                                                                                                   | 12735                                                   | 250                                    | 1600                      |
| 17         | FSN-CXV 4x400                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                           | 3.4                                                                             | 74.4                                                              | 0.0470                                                                                                   | 16390                                                   | 200                                    | 1600                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

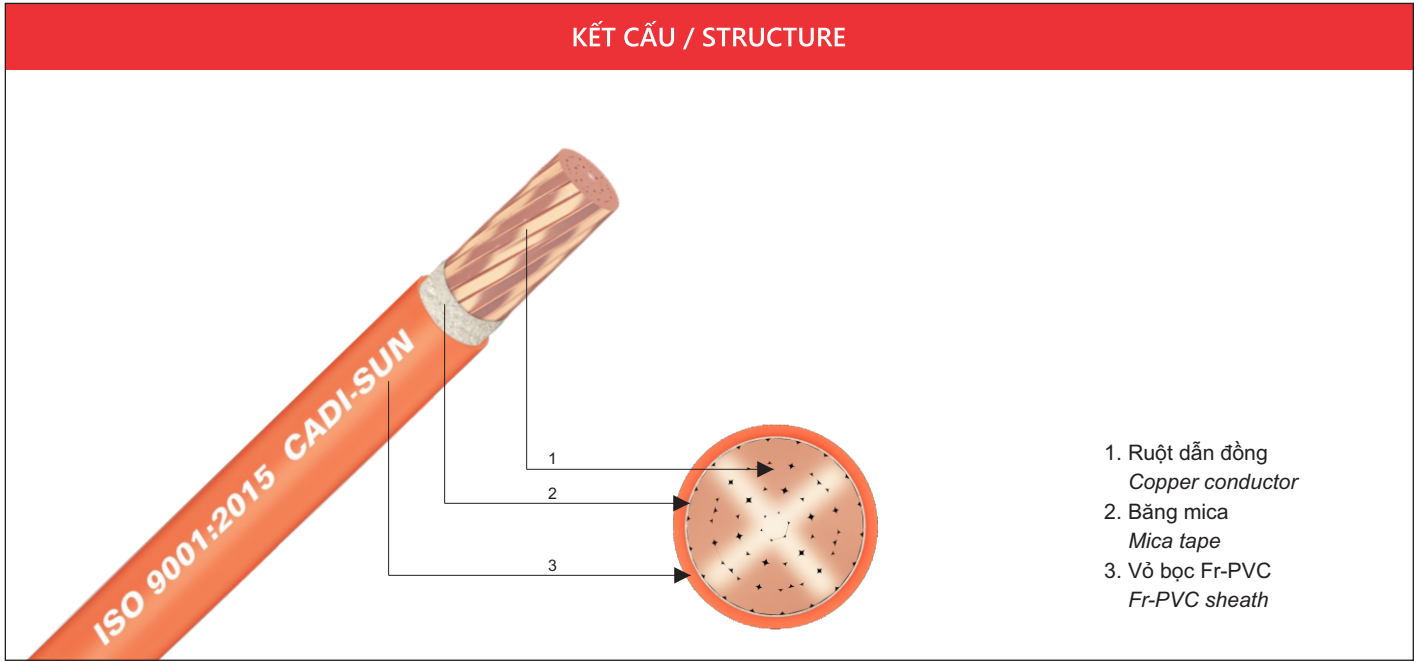
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



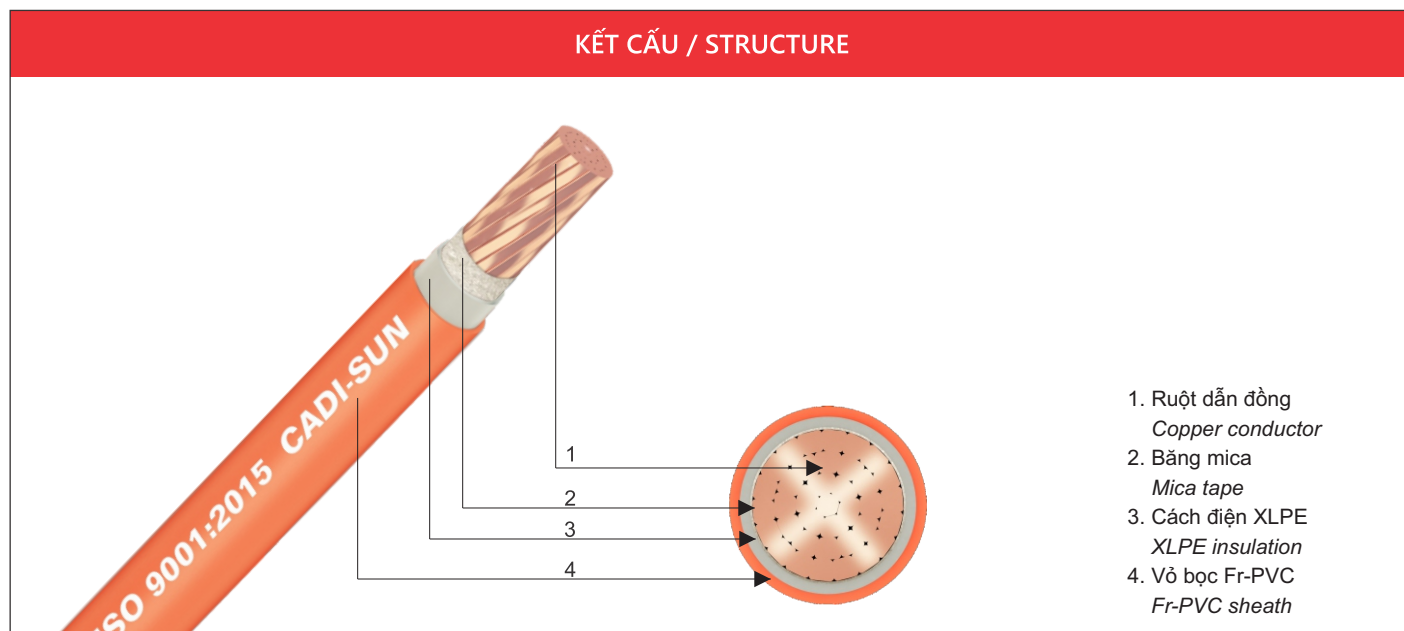
**CÁP ĐỒNG 1 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC \* FRN-CV 1X? \* Cu/Mica/Fr-PVC - 0.6/1 kV**  
**SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Fr-PVC SHEATHED \* FRN-CV 1X? \* Cu/Mica/Fr-PVC - 0.6/1 kV**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, IEC 60331, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Nomial Thickness<br>of Fr-PVC<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max.Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lỏ<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                            |                                                                   |                                                                                                         |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                         | mm                                                                | Ω/km                                                                                                    | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRN-CV 1.5 (HFI-75)            | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                                        | 3.9                                                               | 13.6                                                                                                    | 29                                                         | 100                                       | Cuộn                      |
| 2          | FRN-CV 2.5 (HFI-75)            | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.8                                                                                        | 4.3                                                               | 7.41                                                                                                    | 40                                                         | 100                                       | Cuộn                      |
| 3          | FRN-CV 4.0 (HFI-75)            | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                                        | 5.3                                                               | 4.61                                                                                                    | 63                                                         | 100                                       | Cuộn                      |
| 4          | FRN-CV 6.0 (HFI-75)            | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                                        | 5.8                                                               | 3.08                                                                                                    | 83                                                         | 100                                       | Cuộn                      |
| 5          | FRN-CV 10 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                                        | 6.4                                                               | 1.83                                                                                                    | 121                                                        | 100                                       | Cuộn                      |
| 6          | FRN-CV 16 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                                        | 7.4                                                               | 1.15                                                                                                    | 178                                                        | 100                                       | Cuộn                      |
| 7          | FRN-CV 25 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                                        | 9.0                                                               | 0.727                                                                                                   | 276                                                        | 100                                       | Cuộn                      |
| 8          | FRN-CV 35 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                                        | 10.1                                                              | 0.524                                                                                                   | 368                                                        | 2000                                      | 1000                      |
| 9          | FRN-CV 50 (HFI-75)             | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                                        | 11.6                                                              | 0.387                                                                                                   | 498                                                        | 2000                                      | 1000                      |
| 10         | FRN-CV 70 (HFI-75)             | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                                        | 13.2                                                              | 0.268                                                                                                   | 690                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 11         | FRN-CV 95 (HFI-75)             | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                                        | 15.3                                                              | 0.193                                                                                                   | 950                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 12         | FRN-CV 120 (HFI-75)            | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                                        | 16.6                                                              | 0.153                                                                                                   | 1175                                                       | 1000                                      | 1000                      |
| 13         | FRN-CV 150 (HFI-75)            | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                                        | 18.6                                                              | 0.124                                                                                                   | 1459                                                       | 1000                                      | 1100                      |
| 14         | FRN-CV 185 (HFI-75)            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                                        | 20.6                                                              | 0.0991                                                                                                  | 1815                                                       | 1000                                      | 1200                      |
| 15         | FRN-CV 240 (HFI-75)            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                                        | 23.5                                                              | 0.0754                                                                                                  | 2376                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 16         | FRN-CV 300 (HFI-75)            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                                        | 26.0                                                              | 0.0601                                                                                                  | 2961                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 17         | FRN-CV 400 (HFI-75)            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                                        | 29.2                                                              | 0.0470                                                                                                  | 3812                                                       | 500                                       | 1200                      |
| 18         | FRN-CV 500 (HFI-75)            | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.8                                                                                        | 32.8                                                              | 0.0366                                                                                                  | 4804                                                       | 500                                       | 1300                      |
| 19         | FRN-CV 630 (HFI-75)            | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.8                                                                                        | 36.6                                                              | 0.0283                                                                                                  | 6137                                                       | 500                                       | 1400                      |
| 20         | FRN-CV 800 (HFI-75)            | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.8                                                                                        | 40.5                                                              | 0.0221                                                                                                  | 7774                                                       | 500                                       | 1500                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lò<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                              | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRN-CXV 1.5                    | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 6.6                                                               | 12.1                                                                                                     | 61                                                         | 200                                       | Cuộn                      |
| 2          | FRN-CXV 2.5                    | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 7.0                                                               | 7.41                                                                                                     | 74                                                         | 200                                       | Cuộn                      |
| 3          | FRN-CXV 4.0                    | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 7.6                                                               | 4.61                                                                                                     | 95                                                         | 200                                       | Cuộn                      |
| 4          | FRN-CXV 6.0                    | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 8.1                                                               | 3.08                                                                                                     | 117                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 5          | FRN-CXV 10                     | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 8.7                                                               | 1.83                                                                                                     | 158                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 6          | FRN-CXV 16                     | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                             | 9.7                                                               | 1.15                                                                                                     | 220                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 7          | FRN-CXV 25                     | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.4                                                                             | 11.3                                                              | 0.727                                                                                                    | 322                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 8          | FRN-CXV 35                     | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.4                                                                             | 12.4                                                              | 0.524                                                                                                    | 418                                                        | 2000                                      | 1000                      |
| 9          | FRN-CXV 50                     | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 1.4                                                                             | 13.7                                                              | 0.387                                                                                                    | 546                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 10         | FRN-CXV 70                     | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 1.4                                                                             | 15.5                                                              | 0.268                                                                                                    | 751                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 11         | FRN-CXV 95                     | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 1.5                                                                             | 17.4                                                              | 0.193                                                                                                    | 1011                                                       | 2000                                      | 1300                      |
| 12         | FRN-CXV 120                    | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 1.6                                                                             | 19.1                                                              | 0.153                                                                                                    | 1256                                                       | 1000                                      | 1100                      |
| 13         | FRN-CXV 150                    | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 1.6                                                                             | 21.1                                                              | 0.124                                                                                                    | 1541                                                       | 1000                                      | 1200                      |
| 14         | FRN-CXV 185                    | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 1.7                                                                             | 23.3                                                              | 0.0991                                                                                                   | 1908                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 15         | FRN-CXV 240                    | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 26.2                                                              | 0.0754                                                                                                   | 2477                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 16         | FRN-CXV 300                    | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 1.9                                                                             | 28.7                                                              | 0.0601                                                                                                   | 3067                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 17         | FRN-CXV 400                    | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 2.0                                                                             | 32.1                                                              | 0.0470                                                                                                   | 3935                                                       | 500                                       | 1300                      |
| 18         | FRN-CXV 500                    | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.2                                                                                          | 2.1                                                                             | 35.9                                                              | 0.0366                                                                                                   | 4946                                                       | 500                                       | 1400                      |
| 19         | FRN-CXV 630                    | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.4                                                                                          | 2.3                                                                             | 40.5                                                              | 0.0283                                                                                                   | 6357                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 20         | FRN-CXV 800                    | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.6                                                                                          | 2.4                                                                             | 45.0                                                              | 0.0221                                                                                                   | 8063                                                       | 500                                       | 1500                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

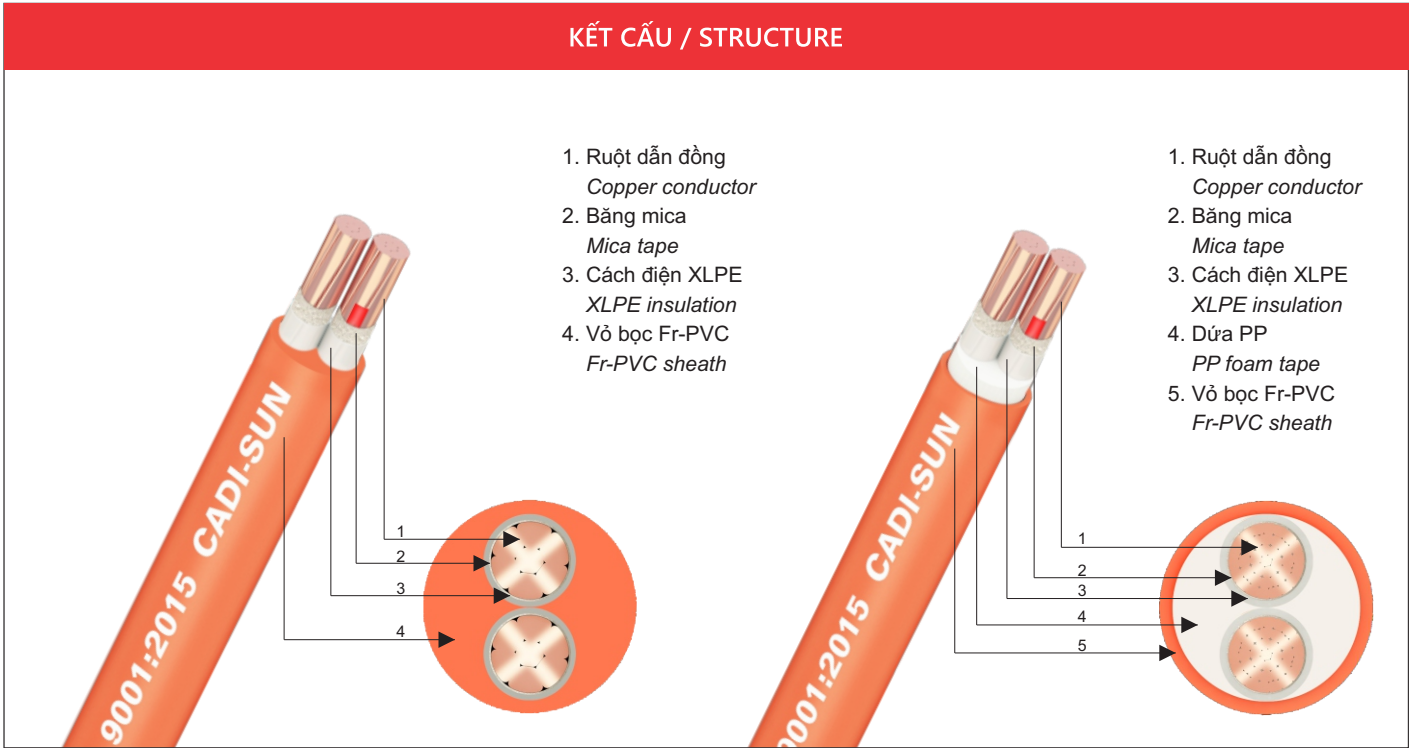
*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

| STT<br>No.                                         | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gắn đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max.Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                                                    |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                         |                                                            |                                           |                           |
|                                                    |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                              | mm                                                                | Ω/km                                                                                                    | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| I. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU Fr-PVC |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                         |                                                            |                                           |                           |
| 1                                                  | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)            | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 11.1                                                              | 12.1                                                                                                    | 167                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                  | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)            | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 11.9                                                              | 7.41                                                                                                    | 202                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                  | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)            | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 13.1                                                              | 4.61                                                                                                    | 259                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| II. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP         |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                         |                                                            |                                           |                           |
| 1                                                  | FRN-CXV 2x1.5 (Dựa)            | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 12.3                                                              | 12.1                                                                                                    | 174                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                  | FRN-CXV 2x2.5 (Dựa)            | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 13.1                                                              | 7.41                                                                                                    | 207                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                  | FRN-CXV 2x4.0 (Dựa)            | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 14.3                                                              | 4.61                                                                                                    | 259                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 4                                                  | FRN-CXV 2x6.0 (Dựa)            | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 15.3                                                              | 3.08                                                                                                    | 313                                                        | 3000                                      | 1400                      |
| 5                                                  | FRN-CXV 2x10 (Dựa)             | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 16.5                                                              | 1.83                                                                                                    | 408                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 6                                                  | FRN-CXV 2x16 (Dựa)             | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 18.5                                                              | 1.15                                                                                                    | 553                                                        | 2000                                      | 1400                      |
| 7                                                  | FRN-CXV 2x25 (Dựa)             | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                             | 21.7                                                              | 0.727                                                                                                   | 798                                                        | 2000                                      | 1500                      |
| 8                                                  | FRN-CXV 2x35 (Dựa)             | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                             | 23.9                                                              | 0.524                                                                                                   | 1023                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 9                                                  | FRN-CXV 2x50 (Dựa)             | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 1.8                                                                             | 26.7                                                              | 0.387                                                                                                   | 1327                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 10                                                 | FRN-CXV 2x70 (Dựa)             | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 1.9                                                                             | 30.6                                                              | 0.268                                                                                                   | 1811                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 11                                                 | FRN-CXV 2x95 (Dựa)             | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 2.1                                                                             | 34.4                                                              | 0.193                                                                                                   | 2395                                                       | 1000                                      | 1700                      |
| 12                                                 | FRN-CXV 2x120 (Dựa)            | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 2.2                                                                             | 37.6                                                              | 0.153                                                                                                   | 2947                                                       | 500                                       | 1400                      |
| 13                                                 | FRN-CXV 2x150 (Dựa)            | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 2.3                                                                             | 41.8                                                              | 0.124                                                                                                   | 3631                                                       | 500                                       | 1500                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI Fr-PVC\* FRN-CXV 3x? \* Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV**  
**3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED \* FRN-CXV 3x? \* Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV**

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor  
2. Băng mica  
Mica tape  
3. Cách điện XLPE  
XLPE insulation  
4. Dứa PP  
PP foam tape  
5. Vỏ bọc Fr-PVC  
Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                        |                                      | Chiều dày cách điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C<br>Max. Conductor D.C. resistance at 20°C | Khối lượng dây gần đúng<br>Approx. weight wire | Chiều dài đóng gói<br>Packed length | Cỡ lô Roller's size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of Wires                  | ĐK sợi danh nghĩa<br>Diameter of Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of Conductor |                                                                                        |                                                                           |                                                                |                                                                                           |                                                |                                     |                     |
|            |                                | No.                                     | mm                                     | mm                                   | mm                                                                                     | mm                                                                        | mm                                                             | Ω/km                                                                                      | kg/km                                          | m/lô                                | mm                  |
| 1          | FRN-CXV 3x1.5                  | 7                                       | 0.52                                   | ≤ 1.7                                | 0.7                                                                                    | 1.8                                                                       | 12.9                                                           | 12.1                                                                                      | 201                                            | 2000                                | 1100                |
| 2          | FRN-CXV 3x2.5                  | 7                                       | 0.67                                   | ≤ 2.2                                | 0.7                                                                                    | 1.8                                                                       | 13.8                                                           | 7.41                                                                                      | 245                                            | 2000                                | 1100                |
| 3          | FRN-CXV 3x4.0                  | 7                                       | 0.85                                   | ≤ 2.7                                | 0.7                                                                                    | 1.8                                                                       | 15.1                                                           | 4.61                                                                                      | 314                                            | 2000                                | 1300                |
| 4          | FRN-CXV 3x6.0                  | 7                                       | 1.04                                   | ≤ 3.3                                | 0.7                                                                                    | 1.8                                                                       | 16.2                                                           | 3.08                                                                                      | 387                                            | 2000                                | 1300                |
| 5          | FRN-CXV 3x10                   | 7                                       | Compact                                | 3.6 - 4.0                            | 0.7                                                                                    | 1.8                                                                       | 17.5                                                           | 1.83                                                                                      | 519                                            | 2000                                | 1300                |
| 6          | FRN-CXV 3x16                   | 7                                       | Compact                                | 4.6 - 5.2                            | 0.7                                                                                    | 1.8                                                                       | 19.6                                                           | 1.15                                                                                      | 716                                            | 2000                                | 1500                |
| 7          | FRN-CXV 3x25                   | 7                                       | Compact                                | 5.6 - 6.5                            | 0.9                                                                                    | 1.8                                                                       | 23.1                                                           | 0.727                                                                                     | 1051                                           | 1000                                | 1300                |
| 8          | FRN-CXV 3x35                   | 7                                       | Compact                                | 6.6 - 7.5                            | 0.9                                                                                    | 1.8                                                                       | 25.6                                                           | 0.524                                                                                     | 1367                                           | 1000                                | 1400                |
| 9          | FRN-CXV 3x50                   | 7                                       | Compact                                | 7.7 - 8.6                            | 1.0                                                                                    | 1.9                                                                       | 28.7                                                           | 0.387                                                                                     | 1791                                           | 1000                                | 1500                |
| 10         | FRN-CXV 3x70                   | 19                                      | Compact                                | 9.3 - 10.2                           | 1.1                                                                                    | 2.0                                                                       | 32.9                                                           | 0.268                                                                                     | 2471                                           | 1000                                | 1600                |
| 11         | FRN-CXV 3x95                   | 19                                      | Compact                                | 11.0 - 12.0                          | 1.1                                                                                    | 2.1                                                                       | 36.7                                                           | 0.193                                                                                     | 3275                                           | 1000                                | 1800                |
| 12         | FRN-CXV 3x120                  | 19                                      | Compact                                | 12.3 - 13.5                          | 1.2                                                                                    | 2.3                                                                       | 40.4                                                           | 0.153                                                                                     | 4071                                           | 1000                                | 1900                |
| 13         | FRN-CXV 3x150                  | 19                                      | Compact                                | 13.7 - 15.0                          | 1.4                                                                                    | 2.4                                                                       | 44.9                                                           | 0.124                                                                                     | 4996                                           | 500                                 | 1500                |
| 14         | FRN-CXV 3x185                  | 37                                      | Compact                                | 15.3 - 16.8                          | 1.6                                                                                    | 2.6                                                                       | 49.7                                                           | 0.0991                                                                                    | 6190                                           | 500                                 | 1700                |
| 15         | FRN-CXV 3x240                  | 37                                      | Compact                                | 17.6 - 19.2                          | 1.7                                                                                    | 2.8                                                                       | 56.0                                                           | 0.0754                                                                                    | 8001                                           | 250                                 | 1500                |
| 16         | FRN-CXV 3x300                  | 37                                      | Compact                                | 19.7 - 21.6                          | 1.8                                                                                    | 2.9                                                                       | 61.1                                                           | 0.0601                                                                                    | 9857                                           | 250                                 | 1500                |
| 17         | FRN-CXV 3x400                  | 61                                      | Compact                                | 22.3 - 24.6                          | 2.0                                                                                    | 3.2                                                                       | 68.6                                                           | 0.0470                                                                                    | 12668                                          | 250                                 | 1700                |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**  
*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*  
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**  
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor

2. Băng mica  
Mica tape

3. Cách điện XLPE  
XLPE insulation

4. Dưa PP  
PP foam tape

5. Vỏ bọc Fr-PVC  
Fr-PVC sheath

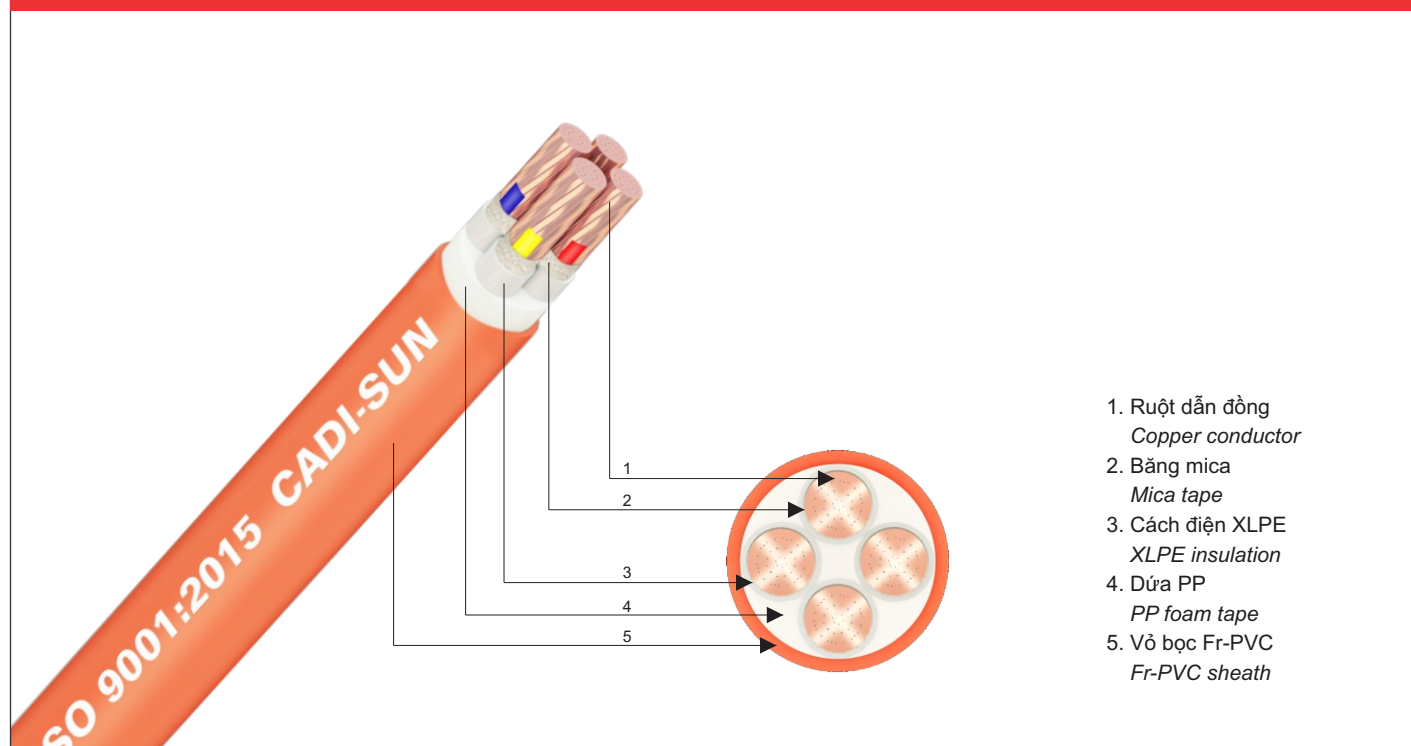
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày cách điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Nomial Thickness<br>of XLPE Insulation |                          | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>đanh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness of<br>Fr-PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột dẫn<br>lớn nhất ở 20°C<br>Max. Conductor<br>resistance at 20°C |        | KL<br>dây gân<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |  |  |  |  |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|--|--|--|--|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                                  |                          |                                                                                            |                                                                  |                                                                              |        |                                                    |                                                 |                            |  |  |  |  |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Pha<br>Phase                                                                     | Trung<br>tính<br>Neutral | Pha<br>Phase                                                                               |                                                                  | Trung<br>tính<br>Neutral                                                     |        |                                                    |                                                 |                            |  |  |  |  |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                               | mm                       | mm                                                                                         | mm                                                               | Ω/km                                                                         | mm²    | kg/km                                              | m/lô                                            | mm                         |  |  |  |  |
| 1          | FRN-CXV 3x2.5+1x1.5            | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                              | 0.7                      | 1.8                                                                                        | 14.6                                                             | 7.41                                                                         | 12.1   | 277                                                | 2000                                            | 2000                       |  |  |  |  |
| 2          | FRN-CXV 3x4.0+1x2.5            | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                              | 0.7                      | 1.8                                                                                        | 15.9                                                             | 4.61                                                                         | 7.41   | 356                                                | 2000                                            | 2000                       |  |  |  |  |
| 3          | FRN-CXV 3x6.0+1x4.0            | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                              | 0.7                      | 1.8                                                                                        | 17.2                                                             | 3.08                                                                         | 4.61   | 449                                                | 2000                                            | 2000                       |  |  |  |  |
| 4          | FRN-CXV 3x10+1x6.0             | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                              | 0.7                      | 1.8                                                                                        | 18.6                                                             | 1.83                                                                         | 3.08   | 601                                                | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 5          | FRN-CXV 3x16+1x10              | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                              | 0.7                      | 1.8                                                                                        | 20.8                                                             | 1.15                                                                         | 1.83   | 837                                                | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 6          | FRN-CXV 3x25+1x16              | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                              | 0.7                      | 1.8                                                                                        | 24.3                                                             | 0.727                                                                        | 1.15   | 1223                                               | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 7          | FRN-CXV 3x35+1x16              | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                              | 0.7                      | 1.8                                                                                        | 26.5                                                             | 0.524                                                                        | 1.15   | 1532                                               | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 8          | FRN-CXV 3x35+1x25              | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                              | 0.9                      | 1.8                                                                                        | 27.4                                                             | 0.524                                                                        | 0.727  | 1641                                               | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 9          | FRN-CXV 3x50+1x25              | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                              | 0.9                      | 1.9                                                                                        | 30.0                                                             | 0.387                                                                        | 0.727  | 2052                                               | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 10         | FRN-CXV 3x50+1x35              | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                              | 0.9                      | 1.9                                                                                        | 30.7                                                             | 0.387                                                                        | 0.524  | 2158                                               | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 11         | FRN-CXV 3x70+1x35              | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                              | 0.9                      | 2.1                                                                                        | 34.5                                                             | 0.268                                                                        | 0.524  | 2824                                               | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 12         | FRN-CXV 3x70+1x50              | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                              | 1.0                      | 2.1                                                                                        | 35.3                                                             | 0.268                                                                        | 0.387  | 2963                                               | 1000                                            | 1000                       |  |  |  |  |
| 13         | FRN-CXV 3x95+1x50              | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                              | 1.0                      | 2.2                                                                                        | 38.6                                                             | 0.193                                                                        | 0.387  | 3770                                               | 500                                             | 500                        |  |  |  |  |
| 14         | FRN-CXV 3x95+1x70              | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                              | 1.1                      | 2.2                                                                                        | 39.6                                                             | 0.193                                                                        | 0.268  | 3986                                               | 500                                             | 500                        |  |  |  |  |
| 15         | FRN-CXV 3x120+1x70             | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                              | 1.1                      | 2.3                                                                                        | 42.6                                                             | 0.153                                                                        | 0.268  | 4749                                               | 500                                             | 1500                       |  |  |  |  |
| 16         | FRN-CXV 3x120+1x95             | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                              | 1.1                      | 2.4                                                                                        | 43.8                                                             | 0.153                                                                        | 0.193  | 5038                                               | 500                                             | 1500                       |  |  |  |  |
| 17         | FRN-CXV 3x150+1x70             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                              | 1.1                      | 2.5                                                                                        | 46.6                                                             | 0.124                                                                        | 0.268  | 5669                                               | 500                                             | 1600                       |  |  |  |  |
| 18         | FRN-CXV 3x150+1x95             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                              | 1.1                      | 2.5                                                                                        | 47.6                                                             | 0.124                                                                        | 0.193  | 5941                                               | 500                                             | 1600                       |  |  |  |  |
| 19         | FRN-CXV 3x150+1x120            | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                              | 1.2                      | 2.5                                                                                        | 48.5                                                             | 0.124                                                                        | 0.153  | 6193                                               | 500                                             | 1700                       |  |  |  |  |
| 20         | FRN-CXV 3x185+1x95             | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                              | 1.1                      | 2.6                                                                                        | 51.6                                                             | 0.0991                                                                       | 0.193  | 7089                                               | 500                                             | 1800                       |  |  |  |  |
| 21         | FRN-CXV 3x185+1x120            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                              | 1.2                      | 2.7                                                                                        | 52.7                                                             | 0.0991                                                                       | 0.153  | 7371                                               | 500                                             | 1800                       |  |  |  |  |
| 22         | FRN-CXV 3x185+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                              | 1.4                      | 2.7                                                                                        | 53.9                                                             | 0.0991                                                                       | 0.124  | 7681                                               | 500                                             | 1800                       |  |  |  |  |
| 23         | FRN-CXV 3x240+1x120            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                              | 1.2                      | 2.8                                                                                        | 57.8                                                             | 0.0754                                                                       | 0.153  | 9111                                               | 250                                             | 1500                       |  |  |  |  |
| 24         | FRN-CXV 3x240+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                              | 1.4                      | 2.9                                                                                        | 59.2                                                             | 0.0754                                                                       | 0.124  | 9455                                               | 250                                             | 1500                       |  |  |  |  |
| 25         | FRN-CXV 3x240+1x185            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                              | 1.6                      | 2.9                                                                                        | 60.4                                                             | 0.0754                                                                       | 0.0991 | 9837                                               | 250                                             | 1500                       |  |  |  |  |
| 26         | FRN-CXV 3x300+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                              | 1.4                      | 3.0                                                                                        | 63.6                                                             | 0.0601                                                                       | 0.124  | 11281                                              | 250                                             | 1500                       |  |  |  |  |
| 27         | FRN-CXV 3x300+1x185            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                              | 1.6                      | 3.1                                                                                        | 65.0                                                             | 0.0601                                                                       | 0.0991 | 11700                                              | 250                                             | 1600                       |  |  |  |  |
| 28         | FRN-CXV 3x300+1x240            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                              | 1.7                      | 3.1                                                                                        | 66.6                                                             | 0.0601                                                                       | 0.0754 | 12295                                              | 250                                             | 1600                       |  |  |  |  |
| 29         | FRN-CXV 3x400+1x240            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                              | 1.7                      | 3.3                                                                                        | 72.8                                                             | 0.047                                                                        | 0.0754 | 15032                                              | 250                                             | 1800                       |  |  |  |  |
| 30         | FRN-CXV 3x400+1x300            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                              | 1.8                      | 3.4                                                                                        | 74.4                                                             | 0.047                                                                        | 0.0601 | 15684                                              | 250                                             | 1800                       |  |  |  |  |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CADI-SUN Wire & Cable | 91

## KẾT CẤU / STRUCTURE



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness of<br>XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                               |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                            | mm                                                                              | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRN-CXV 4x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 13.9                                                              | 12.1                                                                                                     | 237                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 2          | FRN-CXV 4x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 14.8                                                              | 7.41                                                                                                     | 290                                                        | 2000                                      | 1200                      |
| 3          | FRN-CXV 4x4.0                  | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 16.3                                                              | 4.61                                                                                                     | 379                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | FRN-CXV 4x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 17.5                                                              | 3.08                                                                                                     | 473                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | FRN-CXV 4x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 19.0                                                              | 1.83                                                                                                     | 645                                                        | 2000                                      | 1400                      |
| 6          | FRN-CXV 4x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                           | 1.8                                                                             | 21.4                                                              | 1.15                                                                                                     | 902                                                        | 1000                                      | 1300                      |
| 7          | FRN-CXV 4x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                           | 1.8                                                                             | 25.4                                                              | 0.727                                                                                                    | 1337                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 8          | FRN-CXV 4x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                           | 1.9                                                                             | 28.4                                                              | 0.524                                                                                                    | 1757                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 9          | FRN-CXV 4x50                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                           | 2.0                                                                             | 31.7                                                              | 0.387                                                                                                    | 2310                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 10         | FRN-CXV 4x70                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                           | 2.1                                                                             | 36.4                                                              | 0.268                                                                                                    | 3180                                                       | 1000                                      | 1800                      |
| 11         | FRN-CXV 4x95                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                           | 2.3                                                                             | 40.9                                                              | 0.193                                                                                                    | 4275                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 12         | FRN-CXV 4x120                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                           | 2.4                                                                             | 44.7                                                              | 0.153                                                                                                    | 5287                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 13         | FRN-CXV 4x150                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                           | 2.6                                                                             | 49.9                                                              | 0.124                                                                                                    | 6521                                                       | 500                                       | 1700                      |
| 14         | FRN-CXV 4x185                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                           | 2.7                                                                             | 55.1                                                              | 0.0991                                                                                                   | 8058                                                       | 500                                       | 1800                      |
| 15         | FRN-CXV 4x240                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                           | 3.0                                                                             | 62.2                                                              | 0.0754                                                                                                   | 10454                                                      | 250                                       | 1500                      |
| 16         | FRN-CXV 4x300                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                           | 3.2                                                                             | 68.2                                                              | 0.0601                                                                                                   | 12935                                                      | 250                                       | 1700                      |
| 17         | FRN-CXV 4x400                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                           | 3.4                                                                             | 76.3                                                              | 0.0470                                                                                                   | 16582                                                      | 200                                       | 1700                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

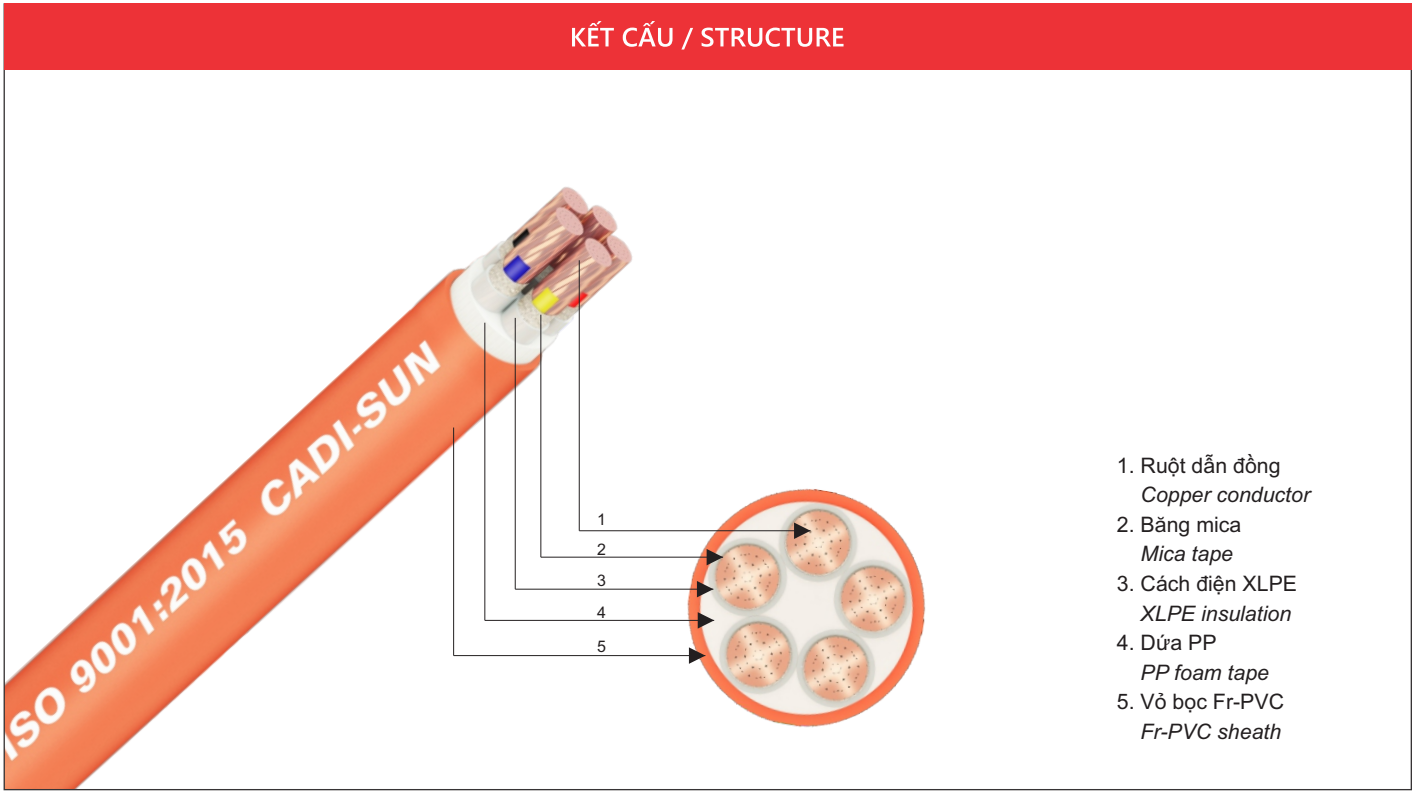
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*





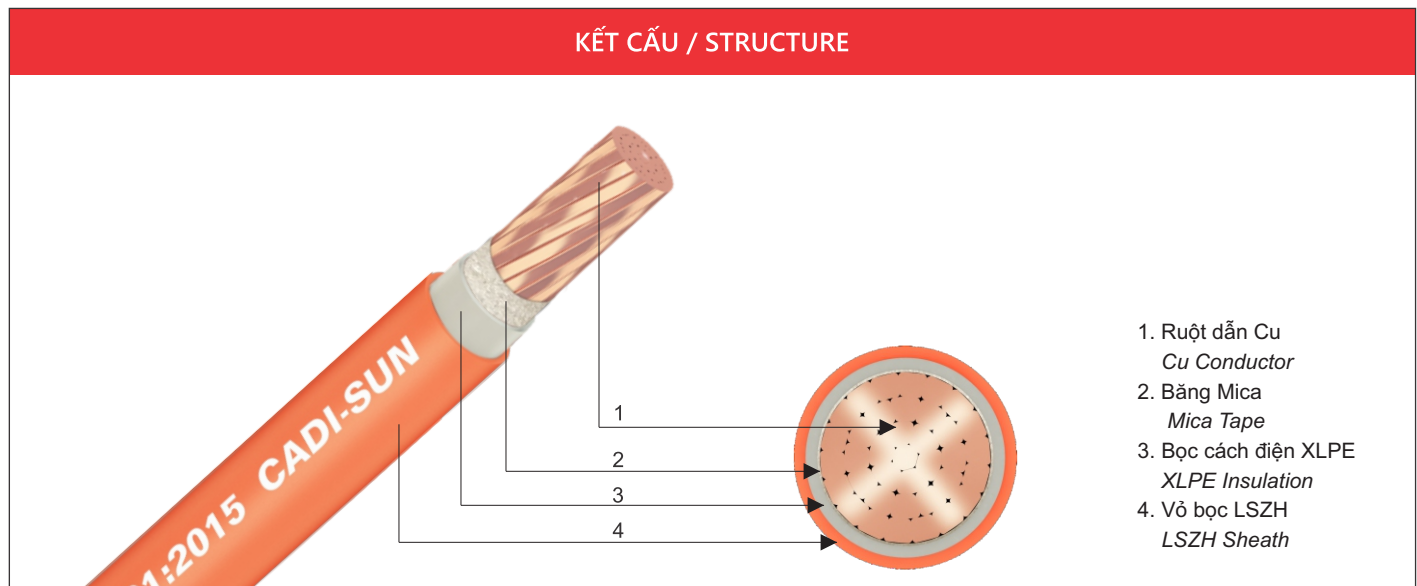
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                                 |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                              | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRN-CXV 5x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 16.1                                                              | 12.1                                                                                                     | 302                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 2          | FRN-CXV 5x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 17.3                                                              | 7.41                                                                                                     | 374                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 3          | FRN-CXV 5x4.0                  | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 19.1                                                              | 4.61                                                                                                     | 489                                                        | 2000                                      | 1400                      |
| 4          | FRN-CXV 5x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 20.6                                                              | 3.08                                                                                                     | 612                                                        | 2000                                      | 1500                      |
| 5          | FRN-CXV 5x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 22.4                                                              | 1.83                                                                                                     | 831                                                        | 2000                                      | 1500                      |
| 6          | FRN-CXV 5x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                             | 25.6                                                              | 1.15                                                                                                     | 1173                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 7          | FRN-CXV 5x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.9                                                                             | 30.6                                                              | 0.727                                                                                                    | 1744                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 8          | FRN-CXV 5x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 2.1                                                                             | 34.3                                                              | 0.524                                                                                                    | 2285                                                       | 1000                                      | 1700                      |
| 9          | FRN-CXV 5x50                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 2.2                                                                             | 38.4                                                              | 0.387                                                                                                    | 3002                                                       | 1000                                      | 1800                      |
| 10         | FRN-CXV 5x70                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 2.4                                                                             | 44.3                                                              | 0.268                                                                                                    | 4166                                                       | 1000                                      | 2000                      |
| 11         | FRN-CXV 5x95                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 2.6                                                                             | 49.8                                                              | 0.193                                                                                                    | 5549                                                       | 500                                       | 1700                      |
| 12         | FRN-CXV 5x120                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 2.7                                                                             | 54.5                                                              | 0.153                                                                                                    | 6855                                                       | 500                                       | 1800                      |
| 13         | FRN-CXV 5x150                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 2.9                                                                             | 60.9                                                              | 0.124                                                                                                    | 8447                                                       | 500                                       | 1900                      |
| 14         | FRN-CXV 5x185                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 3.1                                                                             | 67.4                                                              | 0.0991                                                                                                   | 10456                                                      | 500                                       | 2100                      |
| 15         | FRN-CXV 5x240                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 3.4                                                                             | 76.1                                                              | 0.0754                                                                                                   | 13591                                                      | 250                                       | 1800                      |
| 16         | FRN-CXV 5x300                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 3.7                                                                             | 83.6                                                              | 0.0601                                                                                                   | 16826                                                      | 250                                       | 1900                      |
| 17         | FRN-CXV 5x400                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 4.0                                                                             | 93.8                                                              | 0.0470                                                                                                   | 21588                                                      | 200                                       | 1900                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

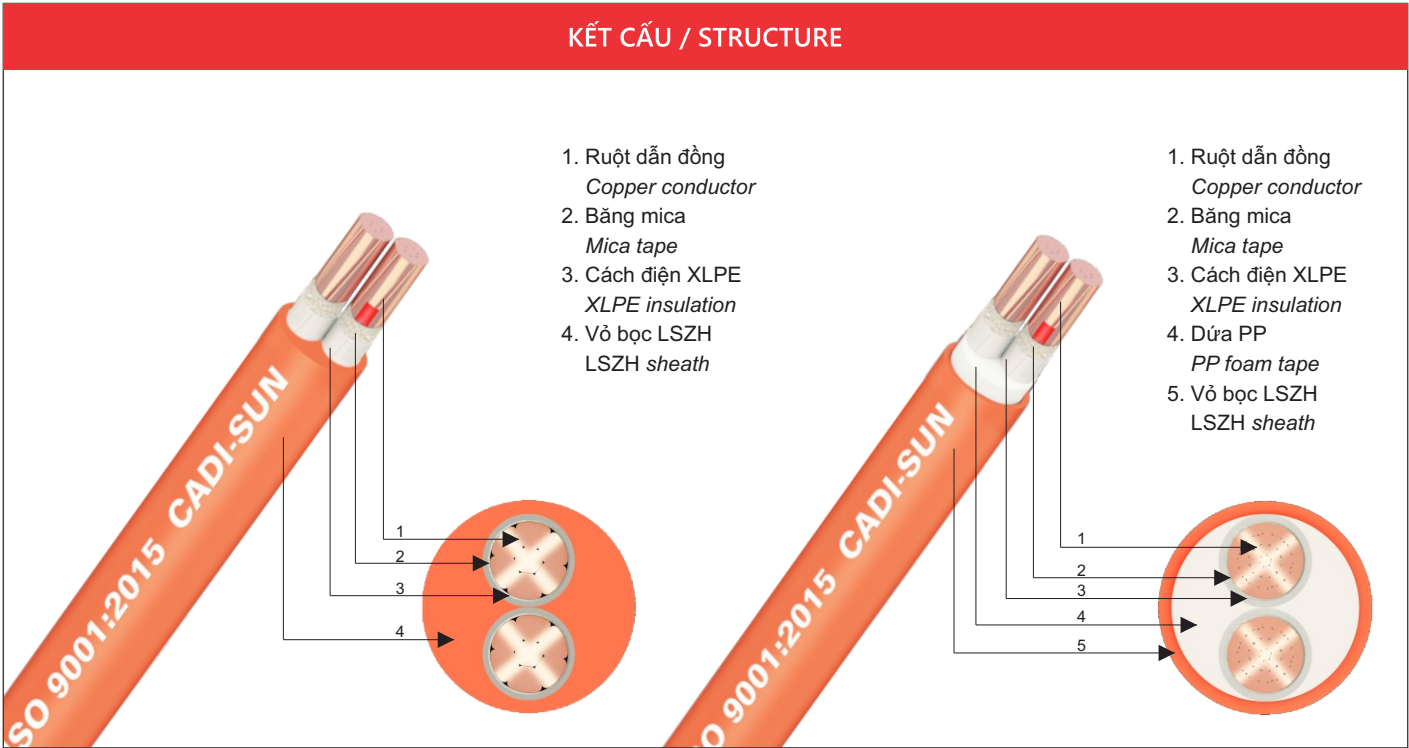
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>LSZH<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of LSZH<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                             |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                          | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRL-CXL 1.5                    | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                         | 6.6                                                               | 12.1                                                                                                     | 55                                                         | 200                                       | Cuộn                      |
| 2          | FRL-CXL 2.5                    | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                         | 7.0                                                               | 7.41                                                                                                     | 68                                                         | 200                                       | Cuộn                      |
| 3          | FRL-CXL 4.0                    | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                         | 7.6                                                               | 4.61                                                                                                     | 88                                                         | 200                                       | Cuộn                      |
| 4          | FRL-CXL 6.0                    | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                         | 8.1                                                               | 3.08                                                                                                     | 110                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 5          | FRL-CXL 10                     | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                         | 8.7                                                               | 1.83                                                                                                     | 150                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 6          | FRL-CXL 16                     | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.4                                                                         | 9.7                                                               | 1.15                                                                                                     | 210                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 7          | FRL-CXL 25                     | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.4                                                                         | 11.3                                                              | 0.727                                                                                                    | 310                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 8          | FRL-CXL 35                     | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.4                                                                         | 12.4                                                              | 0.524                                                                                                    | 406                                                        | 2000                                      | 1000                      |
| 9          | FRL-CXL 50                     | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 1.4                                                                         | 13.7                                                              | 0.387                                                                                                    | 532                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 10         | FRL-CXL 70                     | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 1.4                                                                         | 15.5                                                              | 0.268                                                                                                    | 734                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 11         | FRL-CXL 95                     | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 1.5                                                                         | 17.4                                                              | 0.193                                                                                                    | 991                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 12         | FRL-CXL 120                    | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 1.6                                                                         | 19.1                                                              | 0.153                                                                                                    | 1233                                                       | 1000                                      | 1100                      |
| 13         | FRL-CXL 150                    | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 1.6                                                                         | 21.1                                                              | 0.124                                                                                                    | 1516                                                       | 1000                                      | 1200                      |
| 14         | FRL-CXL 185                    | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 1.7                                                                         | 23.3                                                              | 0.0991                                                                                                   | 1879                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 15         | FRL-CXL 240                    | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 26.2                                                              | 0.0754                                                                                                   | 2442                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 16         | FRL-CXL 300                    | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 1.9                                                                         | 28.7                                                              | 0.0601                                                                                                   | 3026                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 17         | FRL-CXL 400                    | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 2.0                                                                         | 32.1                                                              | 0.0470                                                                                                   | 3887                                                       | 500                                       | 1300                      |
| 18         | FRL-CXL 500                    | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.2                                                                                          | 2.1                                                                         | 35.9                                                              | 0.0366                                                                                                   | 4889                                                       | 500                                       | 1400                      |
| 19         | FRL-CXL 630                    | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.4                                                                                          | 2.3                                                                         | 40.5                                                              | 0.0283                                                                                                   | 6287                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 20         | FRL-CXL 800                    | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.6                                                                                          | 2.4                                                                         | 45.0                                                              | 0.0221                                                                                                   | 7982                                                       | 500                                       | 1500                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

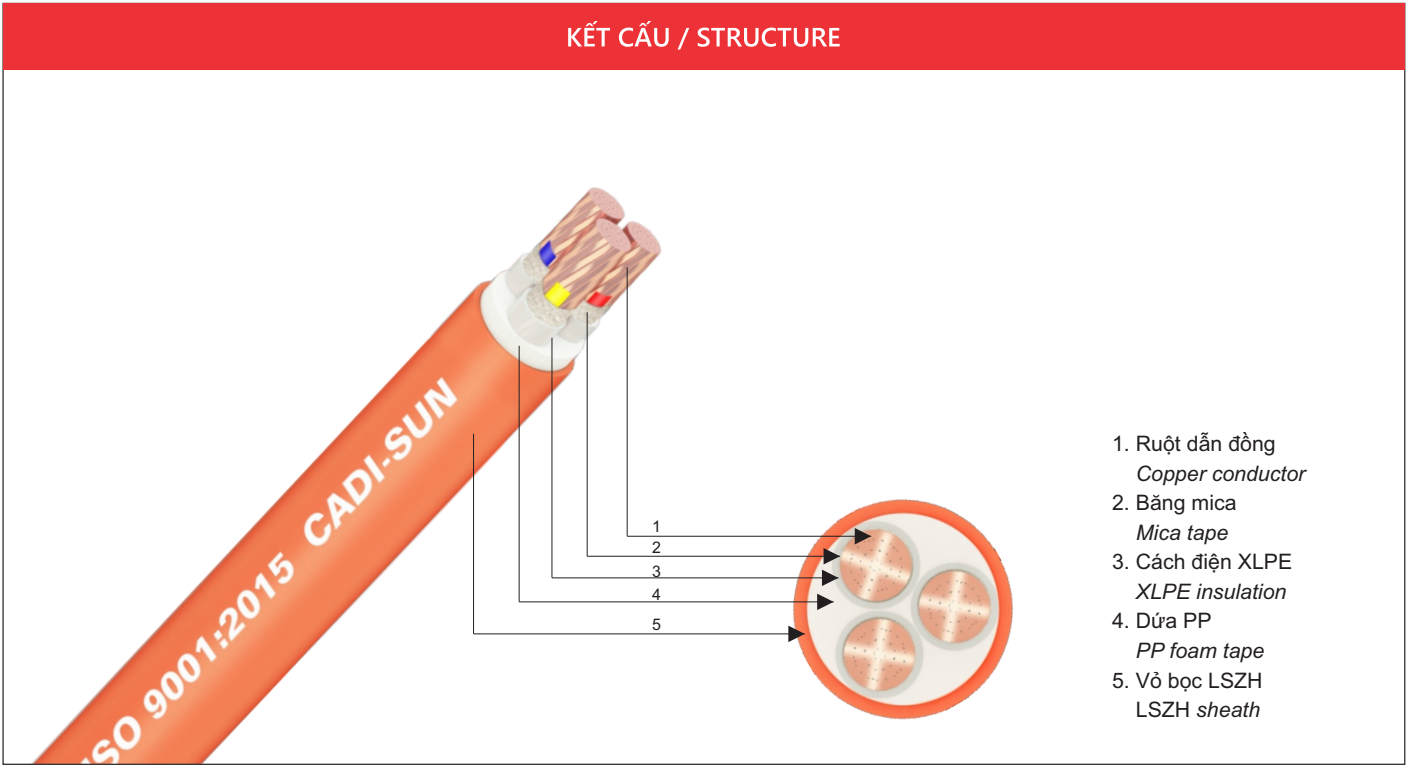


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

| STT<br>No.                                       | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>LSZH<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of LSZH<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D. C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                                                  |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                             |                                                                   |                                                                                                           |                                                            |                                           |                           |
|                                                  |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      |                                                                                              |                                                                             |                                                                   |                                                                                                           |                                                            |                                           |                           |
| I. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG VẬT LIỆU LSZH |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                              |                                                                             |                                                                   |                                                                                                           |                                                            |                                           |                           |
| 1                                                | FRL-CXL 2x1.5 (Đặc)            | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 11.1                                                              | 12.1                                                                                                      | 149                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                | FRL-CXL 2x2.5 (Đặc)            | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 11.9                                                              | 7.41                                                                                                      | 182                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                | FRL-CXL 2x4.0 (Đặc)            | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 13.1                                                              | 4.61                                                                                                      | 236                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| II. KIỂU ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG SỢI PP       |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                              |                                                                             |                                                                   |                                                                                                           |                                                            |                                           |                           |
| 1                                                | FRL-CXL 2x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 12.3                                                              | 12.1                                                                                                      | 159                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                | FRL-CXL 2x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 13.1                                                              | 7.41                                                                                                      | 190                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                | FRL-CXL 2x4.0                  | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 14.3                                                              | 4.61                                                                                                      | 241                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 4                                                | FRL-CXL 2x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 15.3                                                              | 3.08                                                                                                      | 294                                                        | 3000                                      | 1400                      |
| 5                                                | FRL-CXL 2x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 16.5                                                              | 1.83                                                                                                      | 387                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 6                                                | FRL-CXL 2x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 18.5                                                              | 1.15                                                                                                      | 530                                                        | 2000                                      | 1400                      |
| 7                                                | FRL-CXL 2x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                         | 21.7                                                              | 0.727                                                                                                     | 770                                                        | 2000                                      | 1500                      |
| 8                                                | FRL-CXL 2x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                         | 23.9                                                              | 0.524                                                                                                     | 991                                                        | 1000                                      | 1300                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice





Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>LSZH<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of LSZH<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                             |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                          | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRL-CXL 3x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 12.9                                                              | 12.1                                                                                                     | 185                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 2          | FRL-CXL 3x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 13.8                                                              | 7.41                                                                                                     | 228                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 3          | FRL-CXL 3x4.0                  | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 15.1                                                              | 4.61                                                                                                     | 295                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | FRL-CXL 3x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 16.2                                                              | 3.08                                                                                                     | 367                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | FRL-CXL 3x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 17.5                                                              | 1.83                                                                                                     | 497                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 6          | FRL-CXL 3x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 19.6                                                              | 1.15                                                                                                     | 691                                                        | 2000                                      | 1500                      |
| 7          | FRL-CXL 3x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                         | 23.1                                                              | 0.727                                                                                                    | 1020                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 8          | FRL-CXL 3x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                         | 25.6                                                              | 0.524                                                                                                    | 1333                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 9          | FRL-CXL 3x50                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 1.9                                                                         | 28.7                                                              | 0.387                                                                                                    | 1751                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 10         | FRL-CXL 3x70                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 2.0                                                                         | 32.9                                                              | 0.268                                                                                                    | 2422                                                       | 1000                                      | 1600                      |
| 11         | FRL-CXL 3x95                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 2.1                                                                         | 36.7                                                              | 0.193                                                                                                    | 3218                                                       | 1000                                      | 1800                      |
| 12         | FRL-CXL 3x120                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 2.3                                                                         | 40.4                                                              | 0.153                                                                                                    | 4002                                                       | 1000                                      | 1900                      |
| 13         | FRL-CXL 3x150                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 2.4                                                                         | 44.9                                                              | 0.124                                                                                                    | 4916                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 14         | FRL-CXL 3x185                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 2.6                                                                         | 49.7                                                              | 0.0991                                                                                                   | 6094                                                       | 500                                       | 1700                      |
| 15         | FRL-CXL 3x240                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 2.8                                                                         | 56.0                                                              | 0.0754                                                                                                   | 7884                                                       | 250                                       | 1500                      |
| 16         | FRL-CXL 3x300                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 2.9                                                                         | 61.1                                                              | 0.0601                                                                                                   | 9725                                                       | 250                                       | 1500                      |
| 17         | FRL-CXL 3x400                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 3.2                                                                         | 68.6                                                              | 0.0470                                                                                                   | 12505                                                      | 250                                       | 1700                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor

2. Băng mica  
Mica tape

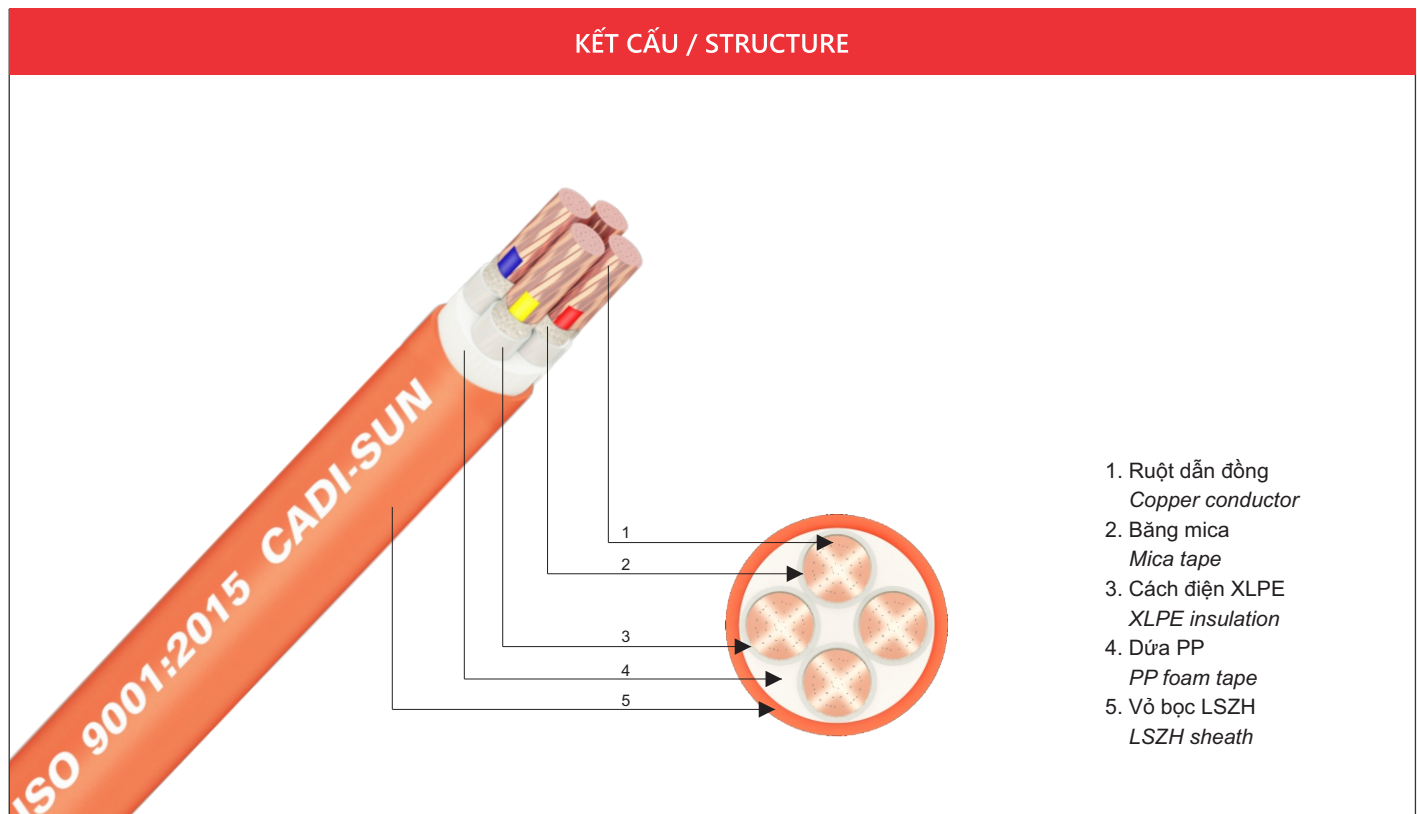
3. Cách điện XLPE  
XLPE insulation

4. Dừa PP  
PP foam tape

5. Vỏ bọc LSZH  
LSZH sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>đanh nghĩa<br>Nomial Thickness<br>of XLPE Insulation |     | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>LSZH<br>đanh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness of<br>LSZH<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột dẫn<br>lớn nhất ở 20°C<br>Max. Conductor<br>resistance at 20°C |                          | KL<br>dây gân<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         |                                                                                     |     |                                                                                        |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                 | Trung<br>tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | mm                                                                                  | mm  | mm                                                                                     | Ω/km                                                             |                                                                              |                          | kg/km                                              | m/lô                                            | mm                         |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                  | mm  | mm                                                                                     | mm                                                               |                                                                              |                          |                                                    |                                                 |                            |
| 1          | FRL-CXL 3x2.5+1x1.5            | 7                                       | 0.67                                         | ≤2.2                                    | 7                         | 0.52                                         | ≤1.7                                    | 0.7                                                                                 | 0.7 | 1.8                                                                                    | 14.6                                                             | 7.41                                                                         | 12.1                     | 259                                                | 2000                                            | 1200                       |
| 2          | FRL-CXL 3x4.0+1x2.5            | 7                                       | 0.86                                         | ≤2.7                                    | 7                         | 0.67                                         | ≤2.2                                    | 0.7                                                                                 | 0.7 | 1.8                                                                                    | 15.9                                                             | 4.61                                                                         | 7.41                     | 336                                                | 2000                                            | 1300                       |
| 3          | FRL-CXL 3x6.0+1x4.0            | 7                                       | 1.04                                         | ≤3.3                                    | 7                         | 0.86                                         | ≤2.7                                    | 0.7                                                                                 | 0.7 | 1.8                                                                                    | 17.2                                                             | 3.08                                                                         | 4.61                     | 427                                                | 2000                                            | 1300                       |
| 4          | FRL-CXL 3x10+1x6.0             | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤3.3                                    | 0.7                                                                                 | 0.7 | 1.8                                                                                    | 18.6                                                             | 1.83                                                                         | 3.08                     | 577                                                | 1000                                            | 1100                       |
| 5          | FRL-CXL 3x16+1x10              | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                 | 0.7 | 1.8                                                                                    | 20.8                                                             | 1.15                                                                         | 1.83                     | 810                                                | 1000                                            | 1200                       |
| 6          | FRL-CXL 3x25+1x16              | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                                 | 0.7 | 1.8                                                                                    | 24.3                                                             | 0.727                                                                        | 1.15                     | 1191                                               | 1000                                            | 1300                       |
| 7          | FRL-CXL 3x35+1x16              | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                                 | 0.7 | 1.8                                                                                    | 26.5                                                             | 0.524                                                                        | 1.15                     | 1497                                               | 1000                                            | 1400                       |
| 8          | FRL-CXL 3x35+1x25              | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                 | 0.9 | 1.8                                                                                    | 27.4                                                             | 0.524                                                                        | 0.727                    | 1605                                               | 1000                                            | 1400                       |
| 9          | FRL-CXL 3x50+1x25              | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                                 | 0.9 | 1.9                                                                                    | 30.0                                                             | 0.387                                                                        | 0.727                    | 2010                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 10         | FRL-CXL 3x50+1x35              | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                                 | 0.9 | 1.9                                                                                    | 30.7                                                             | 0.387                                                                        | 0.524                    | 2115                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 11         | FRL-CXL 3x70+1x35              | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                                 | 0.9 | 2.1                                                                                    | 34.5                                                             | 0.268                                                                        | 0.524                    | 2770                                               | 1000                                            | 1700                       |
| 12         | FRL-CXL 3x70+1x50              | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                                 | 1.0 | 2.1                                                                                    | 35.3                                                             | 0.268                                                                        | 0.387                    | 2908                                               | 1000                                            | 1700                       |
| 13         | FRL-CXL 3x95+1x50              | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                                 | 1.0 | 2.2                                                                                    | 38.6                                                             | 0.193                                                                        | 0.387                    | 3706                                               | 500                                             | 1400                       |
| 14         | FRL-CXL 3x95+1x70              | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                 | 1.1 | 2.2                                                                                    | 39.6                                                             | 0.193                                                                        | 0.268                    | 3921                                               | 500                                             | 1500                       |
| 15         | FRL-CXL 3x120+1x70             | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                                 | 1.1 | 2.3                                                                                    | 42.6                                                             | 0.153                                                                        | 0.268                    | 4675                                               | 500                                             | 1500                       |
| 16         | FRL-CXL 3x120+1x95             | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                                 | 1.1 | 2.4                                                                                    | 43.8                                                             | 0.153                                                                        | 0.193                    | 4960                                               | 500                                             | 1500                       |
| 17         | FRL-CXL 3x150+1x70             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                                 | 1.1 | 2.5                                                                                    | 46.6                                                             | 0.124                                                                        | 0.268                    | 5582                                               | 500                                             | 1600                       |
| 18         | FRL-CXL 3x150+1x95             | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                                 | 1.1 | 2.5                                                                                    | 47.6                                                             | 0.124                                                                        | 0.193                    | 5852                                               | 500                                             | 1600                       |
| 19         | FRL-CXL 3x150+1x120            | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                                 | 1.2 | 2.5                                                                                    | 48.5                                                             | 0.124                                                                        | 0.153                    | 6102                                               | 500                                             | 1700                       |
| 20         | FRL-CXL 3x185+1x95             | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                                 | 1.1 | 2.6                                                                                    | 51.6                                                             | 0.0991                                                                       | 0.193                    | 6989                                               | 500                                             | 1800                       |
| 21         | FRL-CXL 3x185+1x120            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                                 | 1.2 | 2.7                                                                                    | 52.7                                                             | 0.0991                                                                       | 0.153                    | 7265                                               | 500                                             | 1800                       |
| 22         | FRL-CXL 3x185+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                                 | 1.4 | 2.7                                                                                    | 53.9                                                             | 0.0991                                                                       | 0.124                    | 7573                                               | 500                                             | 1800                       |
| 23         | FRL-CXL 3x240+1x120            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                                 | 1.2 | 2.8                                                                                    | 57.8                                                             | 0.0754                                                                       | 0.153                    | 8991                                               | 250                                             | 1500                       |
| 24         | FRL-CXL 3x240+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                                 | 1.4 | 2.9                                                                                    | 59.2                                                             | 0.0754                                                                       | 0.124                    | 9327                                               | 250                                             | 1500                       |
| 25         | FRL-CXL 3x240+1x185            | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                                 | 1.6 | 2.9                                                                                    | 60.4                                                             | 0.0754                                                                       | 0.0991                   | 9707                                               | 250                                             | 1500                       |
| 26         | FRL-CXL 3x300+1x150            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                                 | 1.4 | 3.0                                                                                    | 63.6                                                             | 0.0601                                                                       | 0.124                    | 11139                                              | 250                                             | 1500                       |
| 27         | FRL-CXL 3x300+1x185            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                                 | 1.6 | 3.1                                                                                    | 65.0                                                             | 0.0601                                                                       | 0.0991                   | 11551                                              | 250                                             | 1600                       |
| 28         | FRL-CXL 3x300+1x240            | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                                 | 1.7 | 3.1                                                                                    | 66.6                                                             | 0.0601                                                                       | 0.0754                   | 12142                                              | 250                                             | 1600                       |
| 29         | FRL-CXL 3x400+1x240            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                                 | 1.7 | 3.3                                                                                    | 72.8                                                             | 0.0470                                                                       | 0.0754                   | 14853                                              | 250                                             | 1800                       |
| 30         | FRL-CXL 3x400+1x300            | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                                 | 1.8 | 3.4                                                                                    | 74.4                                                             | 0.0470                                                                       | 0.0601                   | 15496                                              | 250                                             | 1800                       |



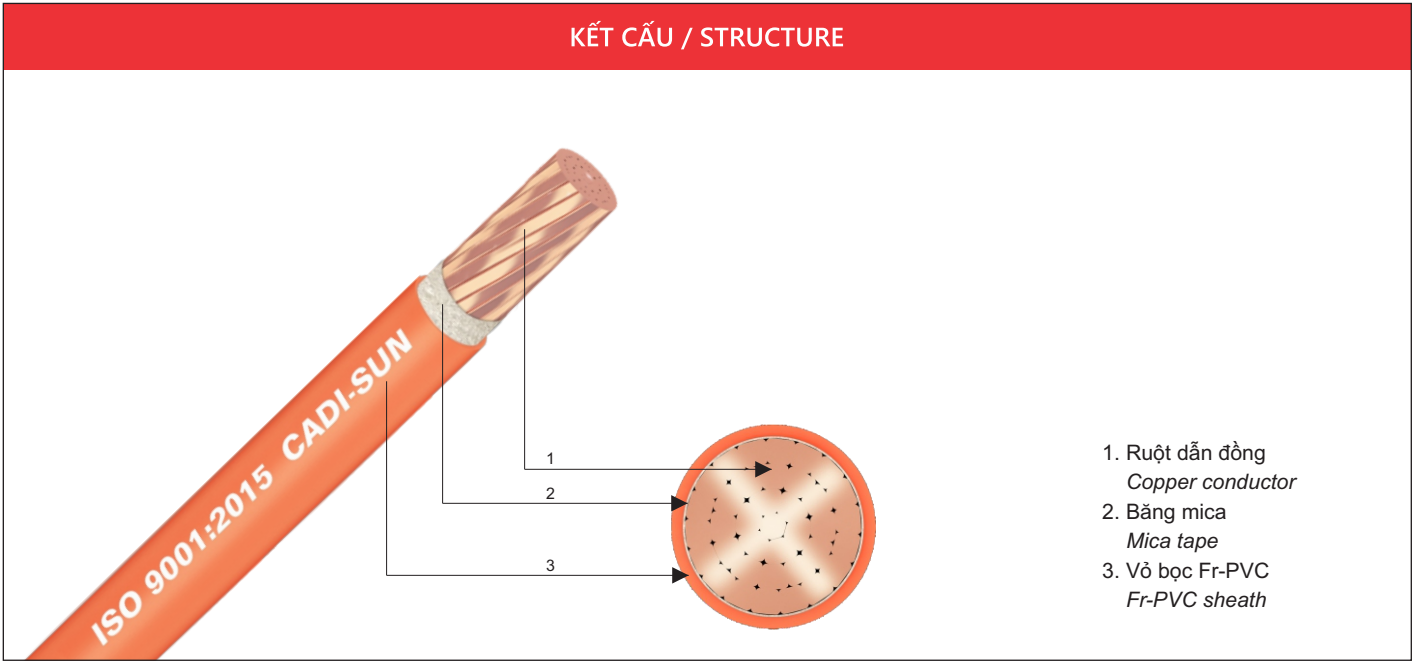
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, IEC 61034, IEC 60754

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>LSZH<br>danh nghĩa<br>Thickness<br>of LSZH<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                             |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                          | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRL-CXL 4x1.5                  | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 13.9                                                              | 12.1                                                                                                     | 220                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 2          | FRL-CXL 4x2.5                  | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 14.8                                                              | 7.41                                                                                                     | 272                                                        | 2000                                      | 1200                      |
| 3          | FRL-CXL 4x4.0                  | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 16.3                                                              | 4.61                                                                                                     | 358                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | FRL-CXL 4x6.0                  | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 17.5                                                              | 3.08                                                                                                     | 451                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | FRL-CXL 4x10                   | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 19.0                                                              | 1.83                                                                                                     | 620                                                        | 2000                                      | 1400                      |
| 6          | FRL-CXL 4x16                   | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                                         | 21.4                                                              | 1.15                                                                                                     | 874                                                        | 1000                                      | 1300                      |
| 7          | FRL-CXL 4x25                   | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                                         | 25.4                                                              | 0.727                                                                                                    | 1304                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 8          | FRL-CXL 4x35                   | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.9                                                                         | 28.4                                                              | 0.524                                                                                                    | 1717                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 9          | FRL-CXL 4x50                   | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 2.0                                                                         | 31.7                                                              | 0.387                                                                                                    | 2263                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 10         | FRL-CXL 4x70                   | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 2.1                                                                         | 36.4                                                              | 0.268                                                                                                    | 3123                                                       | 1000                                      | 1800                      |
| 11         | FRL-CXL 4x95                   | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 2.3                                                                         | 40.9                                                              | 0.193                                                                                                    | 4205                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 12         | FRL-CXL 4x120                  | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 2.4                                                                         | 44.7                                                              | 0.153                                                                                                    | 5208                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 13         | FRL-CXL 4x150                  | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 2.6                                                                         | 49.9                                                              | 0.124                                                                                                    | 6425                                                       | 500                                       | 1700                      |
| 14         | FRL-CXL 4x185                  | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 2.7                                                                         | 55.1                                                              | 0.0991                                                                                                   | 7947                                                       | 500                                       | 1800                      |
| 15         | FRL-CXL 4x240                  | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 3.0                                                                         | 62.2                                                              | 0.0754                                                                                                   | 10316                                                      | 250                                       | 1500                      |
| 16         | FRL-CXL 4x300                  | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 3.2                                                                         | 68.2                                                              | 0.0601                                                                                                   | 12773                                                      | 250                                       | 1700                      |
| 17         | FRL-CXL 4x400                  | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 3.4                                                                         | 76.3                                                              | 0.0470                                                                                                   | 16389                                                      | 200                                       | 1700                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

98 | CADI-SUN Wire & Cable





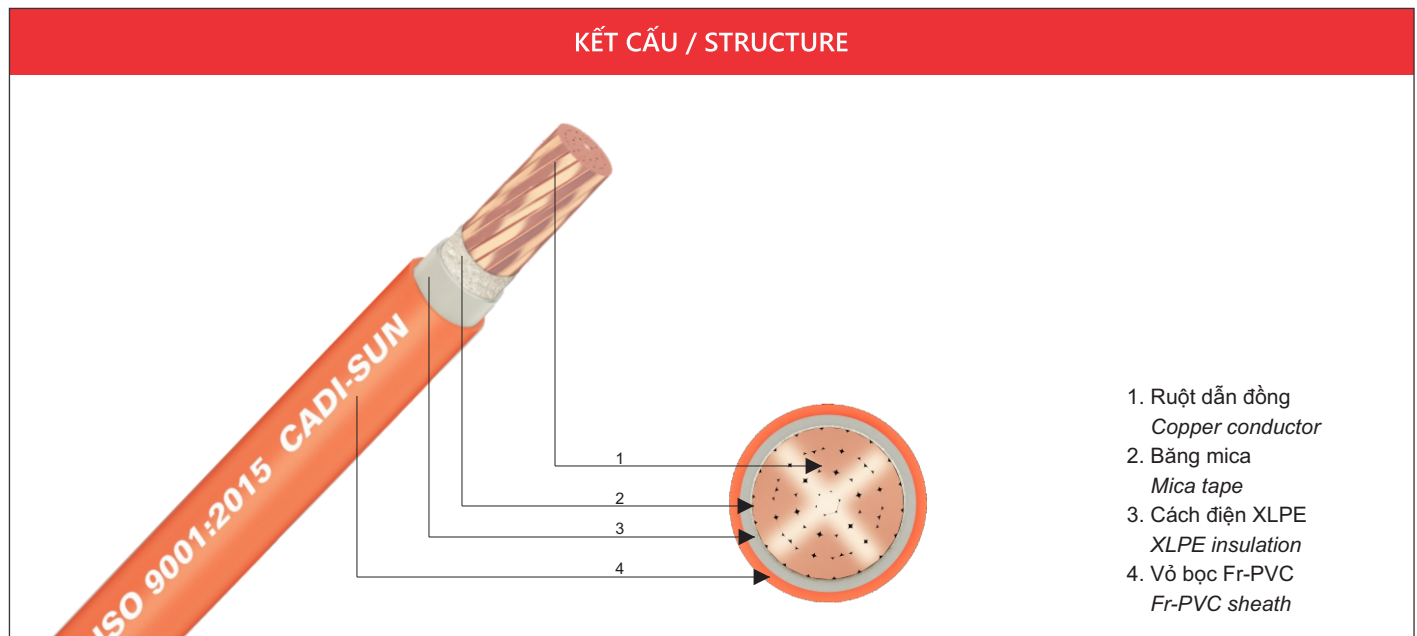
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, BS 6387

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện Fr-PVC<br>Nomial Thickness<br>of Fr-PVC<br>Insulation | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                              |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                           | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRN-CV/BS 1.5 (HFI-75)         | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.8                                                                          | 4.3                                                               | 13.6                                                                                                     | 32                                                         | 100                                       | Cuộn                      |
| 2          | FRN-CV/BS 2.5 (HFI-75)         | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.8                                                                          | 4.7                                                               | 7.41                                                                                                     | 43                                                         | 100                                       | Cuộn                      |
| 3          | FRN-CV/BS 4.0 (HFI-75)         | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 1.0                                                                          | 5.7                                                               | 4.61                                                                                                     | 67                                                         | 100                                       | Cuộn                      |
| 4          | FRN-CV/BS 6.0 (HFI-75)         | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 1.0                                                                          | 6.3                                                               | 3.08                                                                                                     | 88                                                         | 100                                       | Cuộn                      |
| 5          | FRN-CV/BS 10 (HFI-75)          | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 1.0                                                                          | 6.9                                                               | 1.83                                                                                                     | 127                                                        | 100                                       | Cuộn                      |
| 6          | FRN-CV/BS 16 (HFI-75)          | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 1.0                                                                          | 7.9                                                               | 1.15                                                                                                     | 185                                                        | 100                                       | Cuộn                      |
| 7          | FRN-CV/BS 25 (HFI-75)          | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.2                                                                          | 9.5                                                               | 0.727                                                                                                    | 283                                                        | 100                                       | Cuộn                      |
| 8          | FRN-CV/BS 35 (HFI-75)          | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.2                                                                          | 10.6                                                              | 0.524                                                                                                    | 376                                                        | 2000                                      | 1000                      |
| 9          | FRN-CV/BS 50 (HFI-75)          | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.4                                                                          | 12.1                                                              | 0.387                                                                                                    | 508                                                        | 2000                                      | 1000                      |
| 10         | FRN-CV/BS 70 (HFI-75)          | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                          | 13.8                                                              | 0.268                                                                                                    | 704                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 11         | FRN-CV/BS 95 (HFI-75)          | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                          | 15.9                                                              | 0.193                                                                                                    | 966                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 12         | FRN-CV/BS 120 (HFI-75)         | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                          | 17.2                                                              | 0.153                                                                                                    | 1193                                                       | 1000                                      | 1000                      |
| 13         | FRN-CV/BS 150 (HFI-75)         | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                          | 19.2                                                              | 0.124                                                                                                    | 1479                                                       | 1000                                      | 1100                      |
| 14         | FRN-CV/BS 185 (HFI-75)         | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 2.0                                                                          | 21.1                                                              | 0.0991                                                                                                   | 1832                                                       | 1000                                      | 1200                      |
| 15         | FRN-CV/BS 240 (HFI-75)         | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.2                                                                          | 24.0                                                              | 0.0754                                                                                                   | 2396                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 16         | FRN-CV/BS 300 (HFI-75)         | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.4                                                                          | 26.5                                                              | 0.0601                                                                                                   | 2983                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 17         | FRN-CV/BS 400 (HFI-75)         | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.6                                                                          | 29.7                                                              | 0.0470                                                                                                   | 3836                                                       | 500                                       | 1200                      |
| 18         | FRN-CV/BS 500 (HFI-75)         | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.8                                                                          | 33.3                                                              | 0.0366                                                                                                   | 4831                                                       | 500                                       | 1300                      |
| 19         | FRN-CV/BS 630 (HFI-75)         | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.8                                                                          | 37.1                                                              | 0.0283                                                                                                   | 6167                                                       | 500                                       | 1400                      |
| 20         | FRN-CV/BS 800 (HFI-75)         | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.8                                                                          | 41.0                                                              | 0.0221                                                                                                   | 7807                                                       | 500                                       | 1500                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

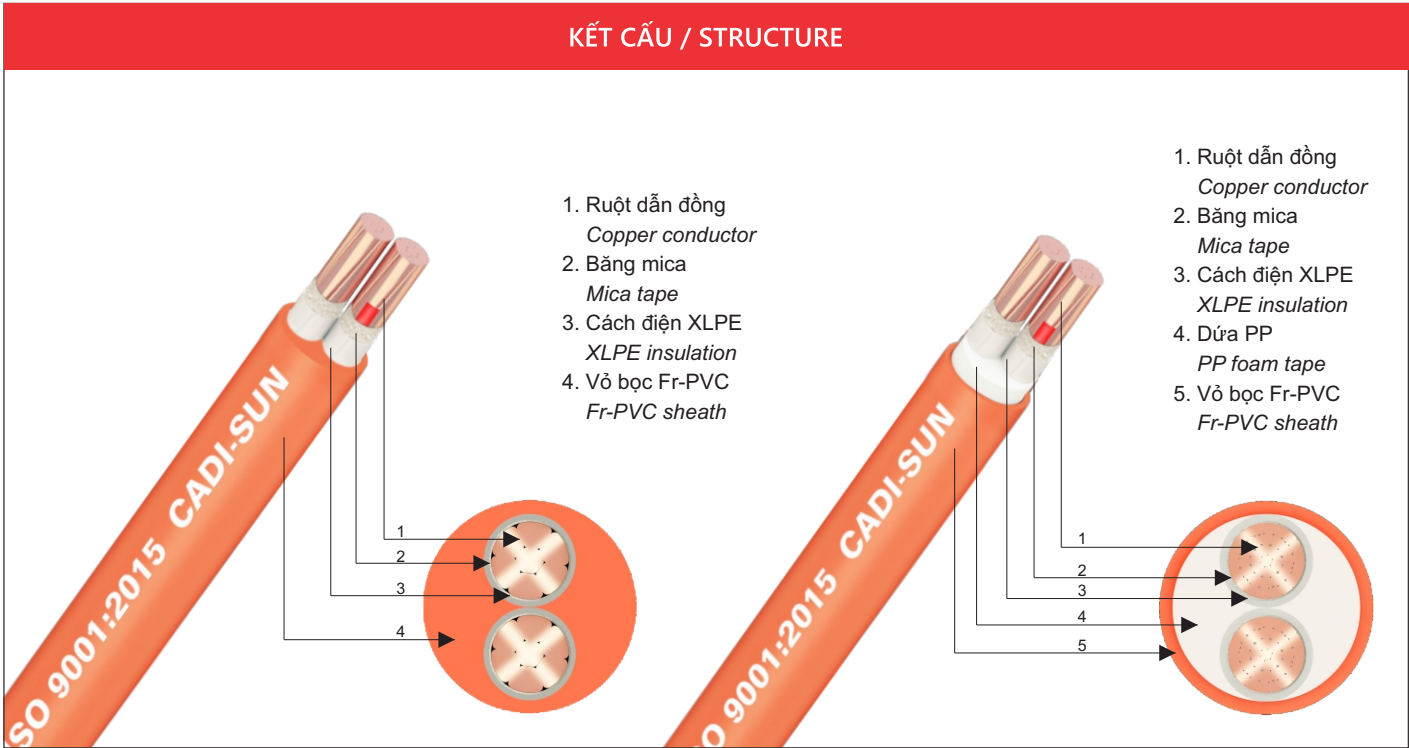
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                   |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRN-CXV/BS 1x1.5               | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                               | 7.0                                                               | 12.1                                                                                                     | 66                                                         | 200                                       | Cuộn                      |
| 2          | FRN-CXV/BS 2.5                 | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                               | 7.4                                                               | 7.41                                                                                                     | 79                                                         | 200                                       | Cuộn                      |
| 3          | FRN-CXV/BS 4.0                 | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                               | 8.0                                                               | 4.61                                                                                                     | 101                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 4          | FRN-CXV/BS 6.0                 | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.4                                                               | 8.6                                                               | 3.08                                                                                                     | 125                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 5          | FRN-CXV/BS 10                  | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.4                                                               | 9.2                                                               | 1.83                                                                                                     | 166                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 6          | FRN-CXV/BS 16                  | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.4                                                               | 10.2                                                              | 1.15                                                                                                     | 229                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 7          | FRN-CXV/BS 25                  | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.4                                                               | 11.8                                                              | 0.727                                                                                                    | 332                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 8          | FRN-CXV/BS 35                  | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.4                                                               | 12.9                                                              | 0.524                                                                                                    | 429                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 9          | FRN-CXV/BS 50                  | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 1.4                                                               | 14.2                                                              | 0.387                                                                                                    | 558                                                        | 2000                                      | 1200                      |
| 10         | FRN-CXV/BS 70                  | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 1.5                                                               | 16.3                                                              | 0.268                                                                                                    | 774                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 11         | FRN-CXV/BS 95                  | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 1.5                                                               | 18.0                                                              | 0.193                                                                                                    | 1028                                                       | 2000                                      | 1400                      |
| 12         | FRN-CXV/BS 120                 | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 1.6                                                               | 19.7                                                              | 0.153                                                                                                    | 1275                                                       | 1000                                      | 1100                      |
| 13         | FRN-CXV/BS 150                 | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 1.6                                                               | 21.7                                                              | 0.124                                                                                                    | 1563                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 14         | FRN-CXV/BS 185                 | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 1.7                                                               | 23.8                                                              | 0.0991                                                                                                   | 1928                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 15         | FRN-CXV/BS 240                 | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 1.8                                                               | 26.7                                                              | 0.0754                                                                                                   | 2499                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 16         | FRN-CXV/BS 300                 | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 1.9                                                               | 29.2                                                              | 0.0601                                                                                                   | 3091                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 17         | FRN-CXV/BS 400                 | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 2.0                                                               | 32.6                                                              | 0.0470                                                                                                   | 3961                                                       | 500                                       | 1300                      |
| 18         | FRN-CXV/BS 500                 | 61                                      | Compact                                      | 25.3 - 27.6                             | 2.2                                                                                          | 2.1                                                               | 36.4                                                              | 0.0366                                                                                                   | 4975                                                       | 500                                       | 1400                      |
| 19         | FRN-CXV/BS 630                 | 61                                      | Compact                                      | 28.7 - 32.5                             | 2.4                                                                                          | 2.3                                                               | 41.0                                                              | 0.0283                                                                                                   | 6390                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 20         | FRN-CXV/BS 800                 | 61                                      | Compact                                      | ≈ 34                                    | 2.6                                                                                          | 2.4                                                               | 45.5                                                              | 0.0221                                                                                                   | 8100                                                       | 500                                       | 1500                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**  
**Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances**  
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**  
**In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards**  
**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**  
**CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

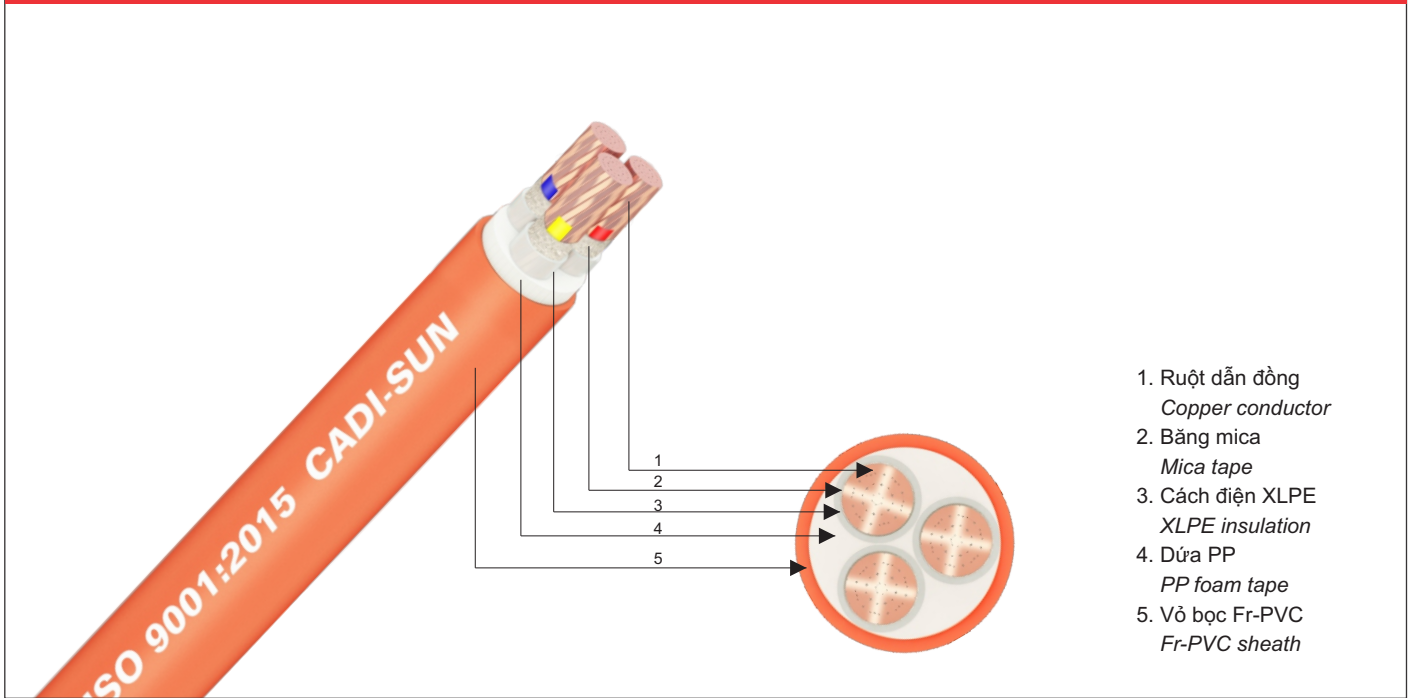
| STT<br>No.                                         | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                                                    |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                   |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|                                                    |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG VẬT LIỆU Fr-PVC |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                              |                                                                   |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
| 1                                                  | FRN-CXV/BS 2x1.5 (Đặc)         | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 11.9                                                              | 12.1                                                                                                     | 186                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                  | FRN-CXV/BS 2x2.5 (Đặc)         | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 12.7                                                              | 7.41                                                                                                     | 223                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                  | FRN-CXV/BS 2x4.0 (Đặc)         | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 13.9                                                              | 4.61                                                                                                     | 282                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG SỢI PP         |                                |                                         |                                              |                                         |                                                                                              |                                                                   |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
| 1                                                  | FRN-CXV/BS 2x1.5               | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 13.1                                                              | 12.1                                                                                                     | 191                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 2                                                  | FRN-CXV/BS 2x2.5               | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 13.9                                                              | 7.41                                                                                                     | 224                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 3                                                  | FRN-CXV/BS 2x4.0               | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 15.1                                                              | 4.61                                                                                                     | 278                                                        | 200                                       | Cuộn                      |
| 4                                                  | FRN-CXV/BS 2x6.0               | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 16.3                                                              | 3.08                                                                                                     | 339                                                        | 3000                                      | 1500                      |
| 5                                                  | FRN-CXV/BS 2x10                | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 17.5                                                              | 1.83                                                                                                     | 435                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 6                                                  | FRN-CXV/BS 2x16                | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 19.5                                                              | 1.15                                                                                                     | 583                                                        | 2000                                      | 1400                      |
| 7                                                  | FRN-CXV/BS 2x25                | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                               | 22.7                                                              | 0.727                                                                                                    | 832                                                        | 2000                                      | 1500                      |
| 8                                                  | FRN-CXV/BS 2x35                | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                               | 25.1                                                              | 0.524                                                                                                    | 1066                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 9                                                  | FRN-CXV/BS 2x50                | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 1.8                                                               | 27.7                                                              | 0.387                                                                                                    | 1360                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 10                                                 | FRN-CXV/BS 2x70                | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 2.0                                                               | 32.0                                                              | 0.268                                                                                                    | 1881                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 11                                                 | FRN-CXV/BS 2x95                | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 2.1                                                               | 35.6                                                              | 0.193                                                                                                    | 2454                                                       | 1000                                      | 1700                      |
| 12                                                 | FRN-CXV/BS 2x120               | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 2.2                                                               | 38.8                                                              | 0.153                                                                                                    | 3012                                                       | 500                                       | 1400                      |
| 13                                                 | FRN-CXV/BS 2x150               | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 2.3                                                               | 43.0                                                              | 0.124                                                                                                    | 3702                                                       | 500                                       | 1500                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

## KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                               |                                                                   |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                            | mm                                                                | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRN-CXV/BS 3x1.5               | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                               | 13.8                                                              | 12.1                                                                                                     | 221                                                        | 2000                                      | 1100                      |
| 2          | FRN-CXV/BS 3x2.5               | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                               | 14.6                                                              | 7.41                                                                                                     | 263                                                        | 2000                                      | 1200                      |
| 3          | FRN-CXV/BS 3x4.0               | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                               | 15.9                                                              | 4.61                                                                                                     | 334                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | FRN-CXV/BS 3x6.0               | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                           | 1.8                                                               | 17.2                                                              | 3.08                                                                                                     | 415                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 5          | FRN-CXV/BS 3x10                | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                           | 1.8                                                               | 18.5                                                              | 1.83                                                                                                     | 548                                                        | 2000                                      | 1400                      |
| 6          | FRN-CXV/BS 3x16                | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                           | 1.8                                                               | 20.7                                                              | 1.15                                                                                                     | 751                                                        | 2000                                      | 1500                      |
| 7          | FRN-CXV/BS 3x25                | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                           | 1.8                                                               | 24.2                                                              | 0.727                                                                                                    | 1091                                                       | 1000                                      | 1300                      |
| 8          | FRN-CXV/BS 3x35                | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                           | 1.8                                                               | 26.7                                                              | 0.524                                                                                                    | 1410                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 9          | FRN-CXV/BS 3x50                | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                           | 1.9                                                               | 29.8                                                              | 0.387                                                                                                    | 1839                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 10         | FRN-CXV/BS 3x70                | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                           | 2.1                                                               | 34.4                                                              | 0.268                                                                                                    | 2537                                                       | 1000                                      | 1700                      |
| 11         | FRN-CXV/BS 3x95                | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                           | 2.2                                                               | 38.2                                                              | 0.193                                                                                                    | 3365                                                       | 1000                                      | 1800                      |
| 12         | FRN-CXV/BS 3x120               | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                           | 2.3                                                               | 41.7                                                              | 0.153                                                                                                    | 4150                                                       | 1000                                      | 1900                      |
| 13         | FRN-CXV/BS 3x150               | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                           | 2.4                                                               | 46.2                                                              | 0.124                                                                                                    | 5081                                                       | 500                                       | 1600                      |
| 14         | FRN-CXV/BS 3x185               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                           | 2.6                                                               | 50.8                                                              | 0.0991                                                                                                   | 6269                                                       | 500                                       | 1800                      |
| 15         | FRN-CXV/BS 3x240               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                           | 2.8                                                               | 57.0                                                              | 0.0754                                                                                                   | 8082                                                       | 250                                       | 1500                      |
| 16         | FRN-CXV/BS 3x300               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                           | 3.0                                                               | 62.4                                                              | 0.0601                                                                                                   | 9983                                                       | 250                                       | 1500                      |
| 17         | FRN-CXV/BS 3x400               | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                           | 3.2                                                               | 69.7                                                              | 0.0470                                                                                                   | 12775                                                      | 250                                       | 1700                      |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

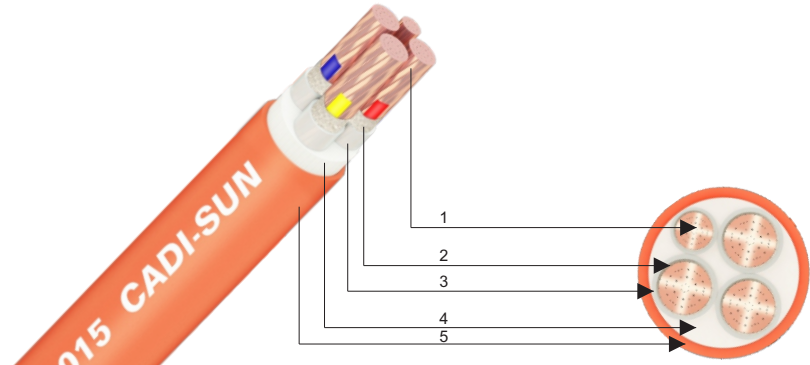
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng  
Copper conductor

2. Băng mica  
Mica tape

3. Cách điện XLPE  
XLPE insulation

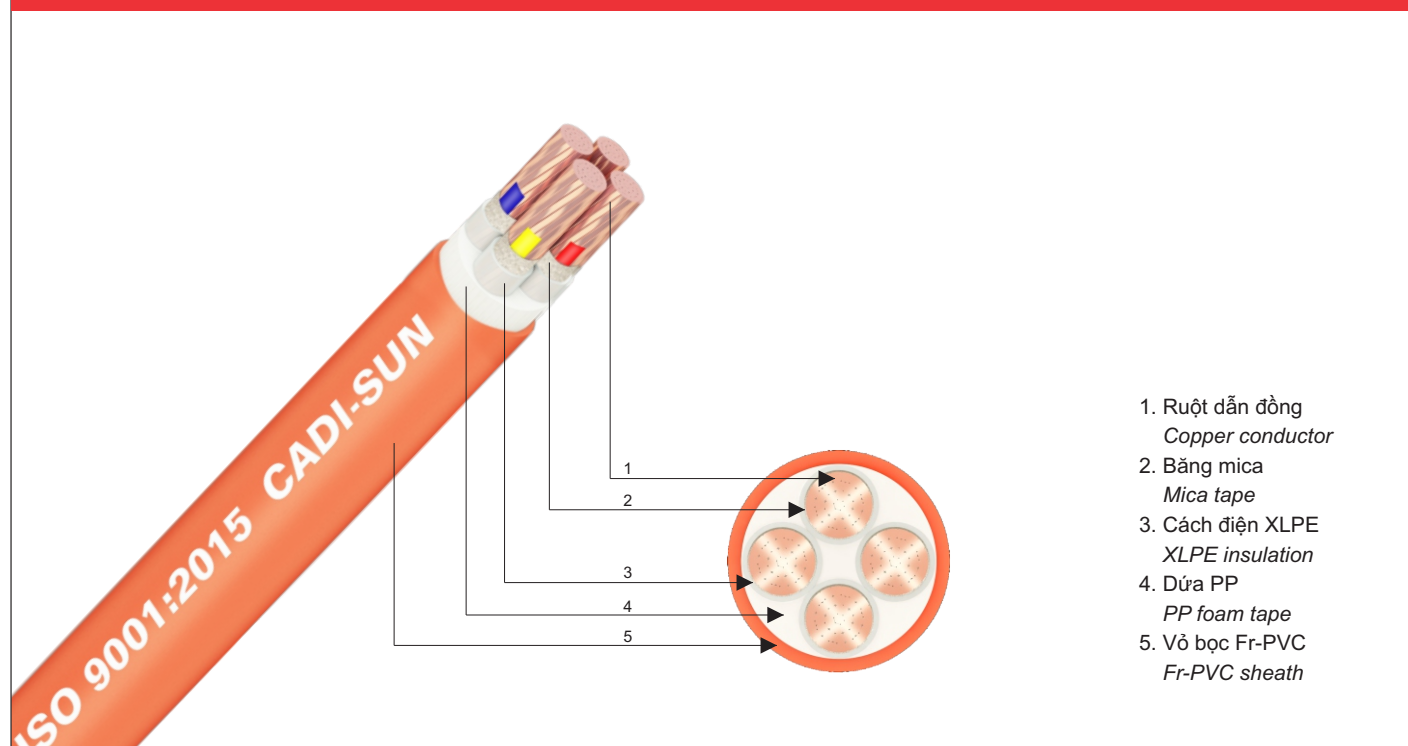
4. Dũa PP  
PP foam tape

5. Vỏ bọc Fr-PVC  
Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         |                           |                                              |                                         | Chiều dày cách<br>điện XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial Thickness<br>of XLPE Insulation |                          | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>Nominal<br>Thickness of<br>Fr-PVC<br>Sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột dẫn<br>lớn nhất ở 20°C<br>Max. Conductor<br>resistance at 20°C |                          | KL<br>dây gân<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length | Cỡ lõi<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              |                                         | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                         | Pha<br>Phase                                                                        | Trung<br>tính<br>Neutral |                                                                              |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                 | Trung<br>tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                     |                          |                                                                              |                                                                  |                                                                              |                          |                                                    |                                                 |                            |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | No.                       | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                  | mm                       | mm                                                                           | mm                                                               | Ω/km                                                                         |                          | kg/km                                              | m/lô                                            | mm                         |
| 1          | FRN-CXV/BS 3x2.5+1x1.5         | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 7                         | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                 | 0.7                      | 1.8                                                                          | 15.6                                                             | 7.41                                                                         | 12.1                     | 302                                                | 2000                                            | 1300                       |
| 2          | FRN-CXV/BS 3x4.0+1x2.5         | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 7                         | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                 | 0.7                      | 1.8                                                                          | 16.9                                                             | 4.61                                                                         | 7.41                     | 382                                                | 2000                                            | 1300                       |
| 3          | FRN-CXV/BS 3x6.0+1x4.0         | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 7                         | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                 | 0.7                      | 1.8                                                                          | 18.4                                                             | 3.08                                                                         | 4.61                     | 483                                                | 2000                                            | 1400                       |
| 4          | FRN-CXV/BS 3x10+1x6.0          | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 7                         | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                 | 0.7                      | 1.8                                                                          | 19.8                                                             | 1.83                                                                         | 3.08                     | 638                                                | 1000                                            | 1100                       |
| 5          | FRN-CXV/BS 3x16+1x10           | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 7                         | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                 | 0.7                      | 1.8                                                                          | 22.0                                                             | 1.15                                                                         | 1.83                     | 877                                                | 1000                                            | 1300                       |
| 6          | FRN-CXV/BS 3x25+1x16           | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                                 | 0.7                      | 1.8                                                                          | 25.7                                                             | 0.727                                                                        | 1.15                     | 1276                                               | 1000                                            | 1400                       |
| 7          | FRN-CXV/BS 3x35+1x16           | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.9                                                                                 | 0.7                      | 1.8                                                                          | 27.7                                                             | 0.524                                                                        | 1.15                     | 1576                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 8          | FRN-CXV/BS 3x35+1x25           | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                 | 0.9                      | 1.9                                                                          | 28.9                                                             | 0.524                                                                        | 0.727                    | 1704                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 9          | FRN-CXV/BS 3x50+1x25           | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 1.0                                                                                 | 0.9                      | 2.0                                                                          | 31.5                                                             | 0.387                                                                        | 0.727                    | 2127                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 10         | FRN-CXV/BS 3x50+1x35           | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.0                                                                                 | 0.9                      | 2.0                                                                          | 32.1                                                             | 0.387                                                                        | 0.524                    | 2230                                               | 1000                                            | 1500                       |
| 11         | FRN-CXV/BS 3x70+1x35           | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 1.1                                                                                 | 0.9                      | 2.1                                                                          | 35.9                                                             | 0.268                                                                        | 0.524                    | 2897                                               | 1000                                            | 1700                       |
| 12         | FRN-CXV/BS 3x70+1x50           | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                                 | 1.0                      | 2.1                                                                          | 36.7                                                             | 0.268                                                                        | 0.387                    | 3038                                               | 1000                                            | 1800                       |
| 13         | FRN-CXV/BS 3x95+1x50           | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 7                         | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.1                                                                                 | 1.0                      | 2.2                                                                          | 39.9                                                             | 0.193                                                                        | 0.387                    | 3846                                               | 500                                             | 1500                       |
| 14         | FRN-CXV/BS 3x95+1x70           | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                 | 1.1                      | 2.3                                                                          | 41.3                                                             | 0.193                                                                        | 0.268                    | 4094                                               | 500                                             | 1500                       |
| 15         | FRN-CXV/BS 3x120+1x70          | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.2                                                                                 | 1.1                      | 2.4                                                                          | 44.2                                                             | 0.153                                                                        | 0.268                    | 4860                                               | 500                                             | 1500                       |
| 16         | FRN-CXV/BS 3x120+1x95          | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.2                                                                                 | 1.1                      | 2.4                                                                          | 45.2                                                             | 0.153                                                                        | 0.193                    | 5109                                               | 500                                             | 1500                       |
| 17         | FRN-CXV/BS 3x150+1x70          | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.4                                                                                 | 1.1                      | 2.5                                                                          | 48.1                                                             | 0.124                                                                        | 0.268                    | 5771                                               | 500                                             | 1700                       |
| 18         | FRN-CXV/BS 3x150+1x95          | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.4                                                                                 | 1.1                      | 2.5                                                                          | 49.1                                                             | 0.124                                                                        | 0.193                    | 6045                                               | 500                                             | 1700                       |
| 19         | FRN-CXV/BS 3x150+1x120         | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.4                                                                                 | 1.2                      | 2.6                                                                          | 50.2                                                             | 0.124                                                                        | 0.153                    | 6323                                               | 500                                             | 1700                       |
| 20         | FRN-CXV/BS 3x185+1x95          | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.6                                                                                 | 1.1                      | 2.7                                                                          | 53.0                                                             | 0.0991                                                                       | 0.193                    | 7207                                               | 500                                             | 1800                       |
| 21         | FRN-CXV/BS 3x185+1x120         | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.6                                                                                 | 1.2                      | 2.7                                                                          | 53.9                                                             | 0.0991                                                                       | 0.153                    | 7464                                               | 500                                             | 1800                       |
| 22         | FRN-CXV/BS 3x185+1x150         | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.6                                                                                 | 1.4                      | 2.7                                                                          | 55.1                                                             | 0.0991                                                                       | 0.124                    | 7777                                               | 500                                             | 1800                       |
| 23         | FRN-CXV/BS 3x240+1x120         | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.7                                                                                 | 1.2                      | 2.9                                                                          | 59.2                                                             | 0.0754                                                                       | 0.153                    | 9241                                               | 250                                             | 1500                       |
| 24         | FRN-CXV/BS 3x240+1x150         | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.7                                                                                 | 1.4                      | 2.9                                                                          | 60.4                                                             | 0.0754                                                                       | 0.124                    | 9558                                               | 250                                             | 1500                       |
| 25         | FRN-CXV/BS 3x240+1x185         | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.7                                                                                 | 1.6                      | 3.0                                                                          | 61.8                                                             | 0.0754                                                                       | 0.0991                   | 9972                                               | 250                                             | 1500                       |
| 26         | FRN-CXV/BS 3x300+1x150         | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 19                        | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.8                                                                                 | 1.4                      | 3.1                                                                          | 65.0                                                             | 0.0601                                                                       | 0.124                    | 11424                                              | 250                                             | 1600                       |
| 27         | FRN-CXV/BS 3x300+1x185         | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.8                                                                                 | 1.6                      | 3.1                                                                          | 66.2                                                             | 0.0601                                                                       | 0.0991                   | 11813                                              | 250                                             | 1600                       |
| 28         | FRN-CXV/BS 3x300+1x240         | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.8                                                                                 | 1.7                      | 3.2                                                                          | 68.0                                                             | 0.0601                                                                       | 0.0754                   | 12443                                              | 250                                             | 1700                       |
| 29         | FRN-CXV/BS 3x400+1x240         | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 2.0                                                                                 | 1.7                      | 3.4                                                                          | 74.2                                                             | 0.0470                                                                       | 0.0754                   | 15194                                              | 250                                             | 1800                       |
| 30         | FRN-CXV/BS 3x400+1x300         | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 37                        | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 2.0                                                                                 | 1.8                      | 3.4                                                                          | 75.6                                                             | 0.0470                                                                       | 0.0601                   | 15812                                              | 250                                             | 1800                       |

## KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, BS 6387

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                                         | Chiều dày<br>cách điện<br>XLPE<br>danh nghĩa<br>Nomial<br>Thickness<br>of XLPE<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>Fr-PVC<br>Thickness<br>of Fr-PVC<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở một<br>chiều lớn nhất<br>của ruột dẫn<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed<br>length | Cỡ lô<br>Roller's<br>size |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | ĐK ruột dẫn<br>Diameter of<br>Conductor |                                                                                              |                                                                   |                                                                   |                                                                                                          |                                                            |                                           |                           |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                      | mm                                                                                           | mm                                                                | mm                                                                | Ω/km                                                                                                     | kg/km                                                      | m/lô                                      | mm                        |
| 1          | FRN-CXV/BS 4x1.5               | 7                                       | 0.52                                         | ≤ 1.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 14.8                                                              | 12.1                                                                                                     | 258                                                        | 2000                                      | 1200                      |
| 2          | FRN-CXV/BS 4x2.5               | 7                                       | 0.67                                         | ≤ 2.2                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 15.8                                                              | 7.41                                                                                                     | 315                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 3          | FRN-CXV/BS 4x4.0               | 7                                       | 0.86                                         | ≤ 2.7                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 17.3                                                              | 4.61                                                                                                     | 406                                                        | 2000                                      | 1300                      |
| 4          | FRN-CXV/BS 4x6.0               | 7                                       | 1.04                                         | ≤ 3.3                                   | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 18.7                                                              | 3.08                                                                                                     | 508                                                        | 2000                                      | 1400                      |
| 5          | FRN-CXV/BS 4x10                | 7                                       | Compact                                      | 3.6 - 4.0                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 20.2                                                              | 1.83                                                                                                     | 682                                                        | 2000                                      | 1500                      |
| 6          | FRN-CXV/BS 4x16                | 7                                       | Compact                                      | 4.6 - 5.2                               | 0.7                                                                                          | 1.8                                                               | 22.6                                                              | 1.15                                                                                                     | 943                                                        | 1000                                      | 1300                      |
| 7          | FRN-CXV/BS 4x25                | 7                                       | Compact                                      | 5.6 - 6.5                               | 0.9                                                                                          | 1.8                                                               | 26.7                                                              | 0.727                                                                                                    | 1389                                                       | 1000                                      | 1400                      |
| 8          | FRN-CXV/BS 4x35                | 7                                       | Compact                                      | 6.6 - 7.5                               | 0.9                                                                                          | 1.9                                                               | 29.6                                                              | 0.524                                                                                                    | 1809                                                       | 1000                                      | 1500                      |
| 9          | FRN-CXV/BS 4x50                | 7                                       | Compact                                      | 7.7 - 8.6                               | 1.0                                                                                          | 2.0                                                               | 32.9                                                              | 0.387                                                                                                    | 2368                                                       | 1000                                      | 1600                      |
| 10         | FRN-CXV/BS 4x70                | 19                                      | Compact                                      | 9.3 - 10.2                              | 1.1                                                                                          | 2.2                                                               | 38.0                                                              | 0.268                                                                                                    | 3275                                                       | 1000                                      | 1800                      |
| 11         | FRN-CXV/BS 4x95                | 19                                      | Compact                                      | 11.0 - 12.0                             | 1.1                                                                                          | 2.3                                                               | 42.3                                                              | 0.193                                                                                                    | 4362                                                       | 500                                       | 1500                      |
| 12         | FRN-CXV/BS 4x120               | 19                                      | Compact                                      | 12.3 - 13.5                             | 1.2                                                                                          | 2.4                                                               | 46.2                                                              | 0.153                                                                                                    | 5364                                                       | 500                                       | 1600                      |
| 13         | FRN-CXV/BS 4x150               | 19                                      | Compact                                      | 13.7 - 15.0                             | 1.4                                                                                          | 2.6                                                               | 51.4                                                              | 0.124                                                                                                    | 6630                                                       | 500                                       | 1800                      |
| 14         | FRN-CXV/BS 4x185               | 37                                      | Compact                                      | 15.3 - 16.8                             | 1.6                                                                                          | 2.8                                                               | 56.5                                                              | 0.0991                                                                                                   | 8154                                                       | 500                                       | 1900                      |
| 15         | FRN-CXV/BS 4x240               | 37                                      | Compact                                      | 17.6 - 19.2                             | 1.7                                                                                          | 3.0                                                               | 63.4                                                              | 0.0754                                                                                                   | 10562                                                      | 250                                       | 1500                      |
| 16         | FRN-CXV/BS 4x300               | 37                                      | Compact                                      | 19.7 - 21.6                             | 1.8                                                                                          | 3.2                                                               | 69.4                                                              | 0.0601                                                                                                   | 13053                                                      | 250                                       | 1700                      |
| 17         | FRN-CXV/BS 4x400               | 61                                      | Compact                                      | 22.3 - 24.6                             | 2.0                                                                                          | 3.5                                                               | 77.7                                                              | 0.0470                                                                                                   | 16752                                                      | 200                                       | 1700                      |

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

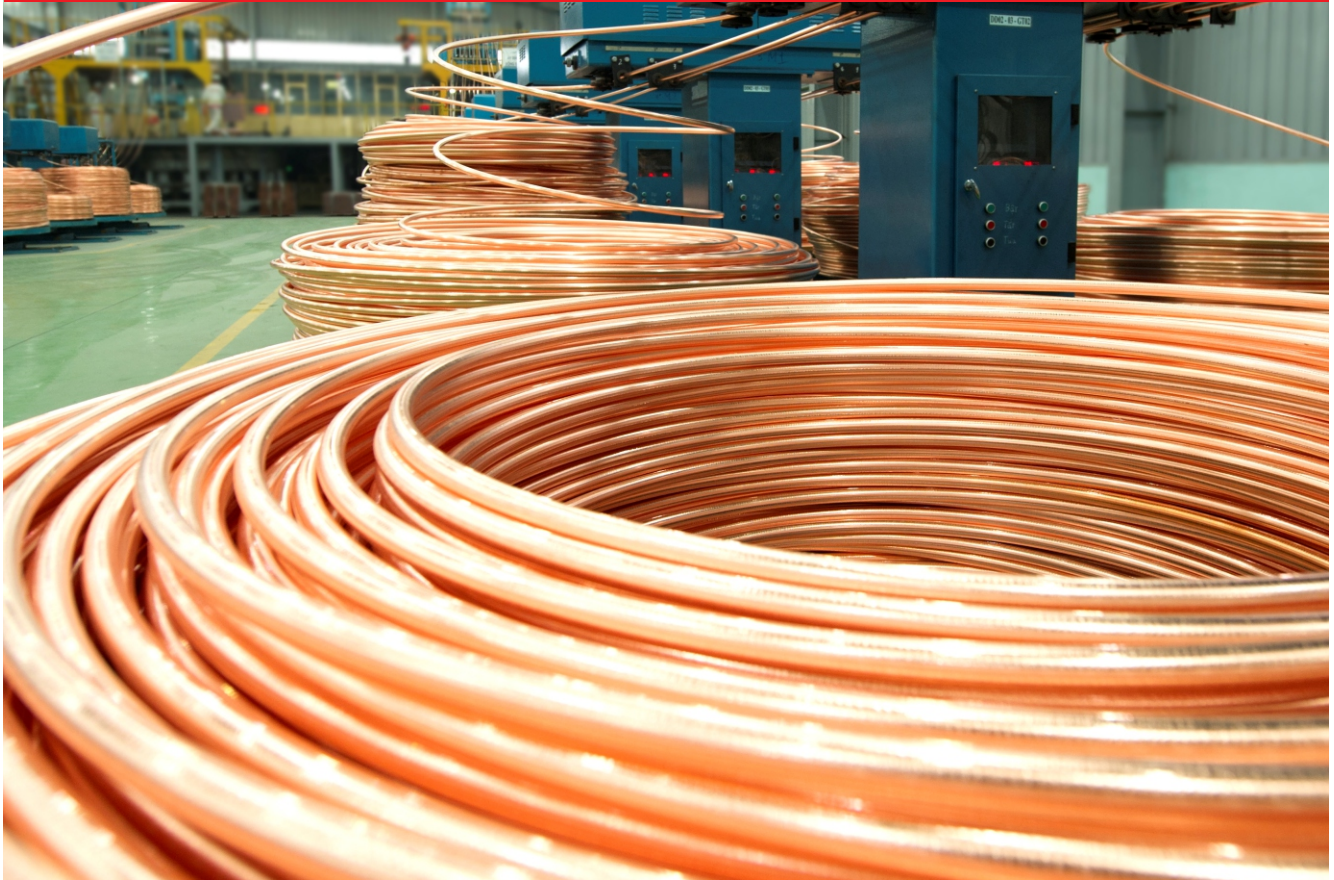
**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

**KẾT CẤU / CONSTRUCTION**



**Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard:** TCVN 5933

| Tên sản phẩm<br>Specification                         | Đơn vị<br>Unit              | Phương pháp thử<br>Test method | Mức quy định<br>Standard level |                     |                      |                      |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|                                                       |                             |                                | Cu $\phi$ 2.6                  | Cu $\phi$ 3.0       | Cu $\phi$ 8.0        | Cu $\phi$ 17.0       |
| Đường kính sợi<br>Diameter of wires                   | mm                          | TCVN 5933:1995                 | $2.6 \pm 0.02$                 | $3.0 \pm 0.03$      | $8.0 \pm 0.5$        | $17.0 \pm 0.1$       |
| Tiết diện<br>Area                                     | mm <sup>2</sup>             |                                | $5.2 \pm 5.4$                  | $6.9 \pm 7.2$       | -                    | -                    |
| Suất kéo đứt<br>Tenile strength                       | N/mm <sup>2</sup>           |                                | $200 \pm 280$                  | $200 \pm 280$       | -                    | -                    |
| Độ giãn dài tương đối<br>Elongation of break          | %                           |                                | $\geq 30$                      | $\geq 30$           | $\geq 35$            | -                    |
| Điện trở suất ở 20°C<br>DC resistances of the at 20°C | $\Omega$ mm <sup>2</sup> /m |                                | $\leq 0.01724$                 | $\leq 0.01724$      | $\leq 0.01724$       | -                    |
| Đóng gói / Package                                    | kg/package                  |                                | 500 $\pm$ 1500/Lồng            | 500 $\pm$ 1500/Lồng | 2000 $\pm$ 2500/Cuộn | 2000 $\pm$ 2500/Cuộn |

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng**

*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*



KẾT CẤU / CONSTRUCTION



Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: TCVN 5934

| Tên sản phẩm<br>Specification                        | Đơn vị<br>Unit      | Phương pháp thử<br>Test method |                | Mức quy định<br>Standard level |                  |
|------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|------------------|
|                                                      |                     |                                | AL Ø 3.0       | AL Ø 5.0                       | AL Ø 9.5         |
| Đường kính sợi<br>Diameter of wires                  | mm                  | TCVN 5934:1995                 | 3.0 ± 0.03     | 5.0 ± 0.05                     | 9.5 ± 0.5        |
| Tiết diện<br>Area                                    | mm <sup>2</sup>     |                                | 6.93 ± 7.21    | 19.24 ± 20.03                  | -                |
| Suất kéo đứt<br>Tenile strength                      | N/mm <sup>2</sup>   |                                | ≥ 162          | ≥ 157                          | 88 ÷ 137         |
| Độ giãn dài tương đối<br>Elongation of break         | %                   |                                | ≥ 1.5          | ≥ 2.0                          | ≥ 3.0            |
| Điện trở suất ở 20°C<br>DC resistancs of the at 20°C | Ωmm <sup>2</sup> /m |                                | ≤ 0.0283       | ≤ 0.0283                       | ≤ 0.0283         |
| Đóng gói / Package                                   | kg/package          |                                | 110 ± 130/cuộn | 120 ± 140/cuộn                 | 1500 ± 2400/cuộn |

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



## KẾT CẤU / STRUCTURE



### CÁP HÀN HỒ QUANG - CNR 1x? - Cu/NR - 450/750V

ARC WELDING ELECTRODE CABLES - CNR 1x? - Cu/NR - 450/750V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-6/IEC 60245-6

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>vỏ bọc cao su<br>đanh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of rubber<br>Sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột<br>dẫn lớn nhất<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |      |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                                         |                                                                   |                                                                                         |                                                         | m/cuộn                                 | m/lô |
| 1          | CNR 16                         | 497                                     | 0.20                                         | 2.0                                                                                     | 10                                                                | 1.16                                                                                    | 0.21059                                                 | 200                                    | 2000 |
| 2          | CNR 25                         | 763                                     | 0.20                                         | 2.0                                                                                     | 11                                                                | 0.758                                                                                   | 0.30112                                                 | 200                                    | 2000 |
| 3          | CNR 35                         | 1071                                    | 0.20                                         | 2.0                                                                                     | 12                                                                | 0.536                                                                                   | 0.40122                                                 | 200                                    | 1000 |
| 4          | CNR 50                         | 1520                                    | 0.20                                         | 2.2                                                                                     | 14                                                                | 0.379                                                                                   | 0.55863                                                 | 200                                    | 1000 |
| 5          | CNR 70                         | 2128                                    | 0.20                                         | 2.4                                                                                     | 16                                                                | 0.268                                                                                   | 0.76862                                                 | 200                                    | 1000 |
| 6          | CNR 95                         | 2907                                    | 0.20                                         | 2.6                                                                                     | 18                                                                | 0.198                                                                                   | 1.02855                                                 | 200                                    | 1000 |

### CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 1 LỖI - CRR 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV

RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED 1 CORES COPPER CABLE - CRR 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>cao su<br>Thickness<br>of rubber<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>cao su<br>đanh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of rubber<br>sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột<br>dẫn lớn nhất<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                       | mm                                                                                         | mm                                                                | Ω/km                                                                                    | kg/m                                                    | m                                      |
| 1          | CRR 1.5                        | 25                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.3                                                                                        | 6                                                                 | 13.3                                                                                    | 0.05551                                                 | 200                                    |
| 2          | CRR 2.5                        | 42                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.4                                                                                        | 7                                                                 | 7.98                                                                                    | 0.07205                                                 | 200                                    |
| 3          | CRR 4.0                        | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.4                                                                                        | 7                                                                 | 4.95                                                                                    | 0.09267                                                 | 200                                    |
| 4          | CRR 6.0                        | 88                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.4                                                                                        | 8                                                                 | 3.30                                                                                    | 0.11708                                                 | 200                                    |
| 5          | CRR 10                         | 154                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.4                                                                                        | 9                                                                 | 1.91                                                                                    | 0.16845                                                 | 2000                                   |
| 6          | CRR 16                         | 238                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.4                                                                                        | 10                                                                | 1.21                                                                                    | 0.22971                                                 | 2000                                   |
| 7          | CRR 25                         | 371                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.4                                                                                        | 12                                                                | 0.780                                                                                   | 0.33068                                                 | 2000                                   |
| 8          | CRR 35                         | 518                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.4                                                                                        | 13                                                                | 0.554                                                                                   | 0.43046                                                 | 2000                                   |
| 9          | CRR 50                         | 741                                     | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 1.9                                                                                        | 16                                                                | 0.387                                                                                   | 0.62971                                                 | 1000                                   |
| 10         | CRR 70                         | 418                                     | 0.45                                         | 1.4                                                                      | 2.0                                                                                        | 18                                                                | 0.272                                                                                   | 0.86233                                                 | 1000                                   |
| 11         | CRR 95                         | 551                                     | 0.45                                         | 1.6                                                                      | 2.1                                                                                        | 20                                                                | 0.206                                                                                   | 1.11313                                                 | 1000                                   |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

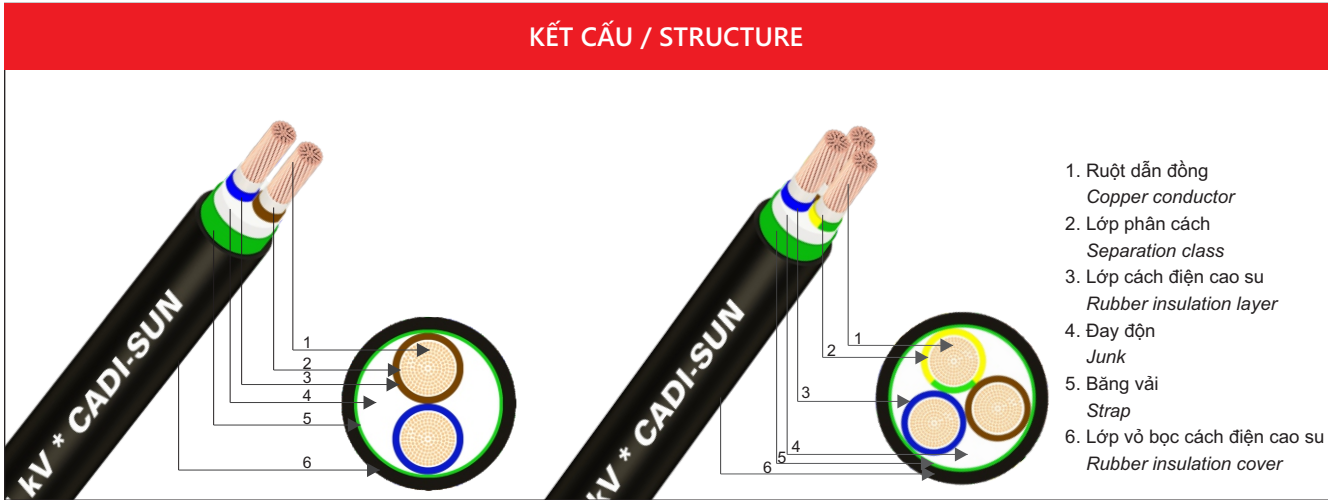
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU CRR ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV
RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED COPPER CABLE - CRR ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV



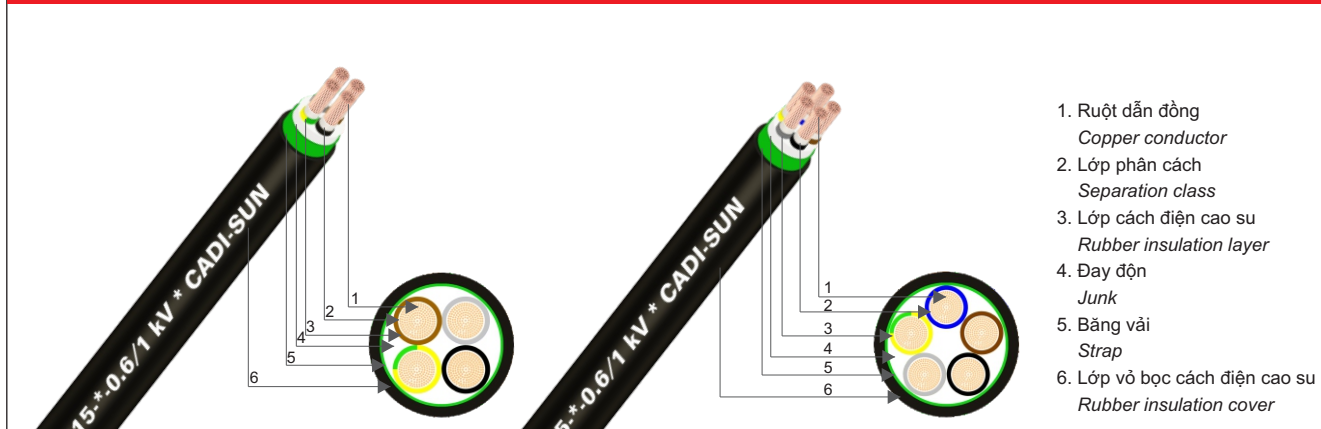
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No.                                                            | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>cao su<br>Thickness<br>of rubber<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>cao su<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of rubber<br>sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột<br>dẫn lớn nhất<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                       |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
|                                                                       |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                       | mm                                                                                         | mm                                                                | Ω/km                                                                                    | kg/m                                                    | m                                      |
| CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 2 RUỘT - CRR 2x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV |                                |                                         |                                              |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
| 1                                                                     | CRR 2x1.5                      | 25                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.5                                                                                        | 11                                                                | 13.3                                                                                    | 0.13127                                                 | 200                                    |
| 2                                                                     | CRR 2x2.5                      | 42                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.6                                                                                        | 12                                                                | 7.98                                                                                    | 0.16768                                                 | 200                                    |
| 3                                                                     | CRR 2x4.0                      | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 13                                                                | 4.95                                                                                    | 0.22692                                                 | 200                                    |
| 4                                                                     | CRR 2x6.0                      | 88                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 14                                                                | 3.30                                                                                    | 0.28360                                                 | 200                                    |
| 5                                                                     | CRR 2x10                       | 154                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 17                                                                | 1.91                                                                                    | 0.40217                                                 | 1000                                   |
| 6                                                                     | CRR 2x16                       | 238                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 19                                                                | 1.21                                                                                    | 0.53831                                                 | 1000                                   |
| 7                                                                     | CRR 2x25                       | 371                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.8                                                                                        | 22                                                                | 0.780                                                                                   | 0.76698                                                 | 1000                                   |
| 8                                                                     | CRR 2x35                       | 518                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.8                                                                                        | 24                                                                | 0.554                                                                                   | 0.97552                                                 | 1000                                   |
| 9                                                                     | CRR 2x50                       | 741                                     | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 2.4                                                                                        | 29                                                                | 0.387                                                                                   | 1.38451                                                 | 500                                    |
| 10                                                                    | CRR 2x70                       | 418                                     | 0.45                                         | 1.4                                                                      | 2.5                                                                                        | 33                                                                | 0.272                                                                                   | 1.87143                                                 | 500                                    |
| 11                                                                    | CRR 2x95                       | 551                                     | 0.45                                         | 1.6                                                                      | 2.6                                                                                        | 38                                                                | 0.206                                                                                   | 2.40056                                                 | 500                                    |
| CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 3 RUỘT - CRR 3x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV |                                |                                         |                                              |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
| 1                                                                     | CRR 3x1.5                      | 25                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.5                                                                                        | 11                                                                | 13.3                                                                                    | 0.16228                                                 | 200                                    |
| 2                                                                     | CRR 3x2.5                      | 42                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.6                                                                                        | 12                                                                | 7.98                                                                                    | 0.20935                                                 | 200                                    |
| 3                                                                     | CRR 3x4.0                      | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 14                                                                | 4.95                                                                                    | 0.28187                                                 | 200                                    |
| 4                                                                     | CRR 3x6.0                      | 88                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 15                                                                | 3.30                                                                                    | 0.35917                                                 | 200                                    |
| 5                                                                     | CRR 3x10                       | 154                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 18                                                                | 1.91                                                                                    | 0.52213                                                 | 1000                                   |
| 6                                                                     | CRR 3x16                       | 238                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 20                                                                | 1.21                                                                                    | 0.71094                                                 | 1000                                   |
| 7                                                                     | CRR 3x25                       | 371                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.8                                                                                        | 23                                                                | 0.780                                                                                   | 1.02991                                                 | 1000                                   |
| 8                                                                     | CRR 3x35                       | 518                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.8                                                                                        | 26                                                                | 0.554                                                                                   | 1.34695                                                 | 1000                                   |
| 9                                                                     | CRR 3x50                       | 741                                     | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 2.4                                                                                        | 31                                                                | 0.386                                                                                   | 1.94587                                                 | 500                                    |
| 10                                                                    | CRR 3x70                       | 418                                     | 0.45                                         | 1.4                                                                      | 2.6                                                                                        | 36                                                                | 0.272                                                                                   | 2.67522                                                 | 500                                    |
| 11                                                                    | CRR 3x95                       | 551                                     | 0.45                                         | 1.6                                                                      | 2.7                                                                                        | 40                                                                | 0.206                                                                                   | 3.47405                                                 | 500                                    |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU CRR ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV**  
**RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED COPPER CABLE - CRR ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No.                                                                   | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>cao su<br>Thickness<br>of rubber<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>cao su<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of rubber<br>sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột<br>dẫn lớn nhất<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                              |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
|                                                                              |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                       | mm                                                                                         | mm                                                                | Ω/km                                                                                    | kg/m                                                    | m                                      |
| <b>CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 4 RUỘT - CRR 4x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV</b> |                                |                                         |                                              |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
| 1                                                                            | CRR 4x1.5                      | 25                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.6                                                                                        | 12                                                                | 13.3                                                                                    | 0.19864                                                 | 200                                    |
| 2                                                                            | CRR 4x2.5                      | 42                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.7                                                                                        | 14                                                                | 7.98                                                                                    | 0.26232                                                 | 200                                    |
| 3                                                                            | CRR 4x4.0                      | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 15                                                                | 4.95                                                                                    | 0.34575                                                 | 200                                    |
| 4                                                                            | CRR 4x6.0                      | 88                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 17                                                                | 3.30                                                                                    | 0.44578                                                 | 200                                    |
| 5                                                                            | CRR 4x10                       | 154                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 19                                                                | 1.91                                                                                    | 0.65476                                                 | 1000                                   |
| 6                                                                            | CRR 4x16                       | 238                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 22                                                                | 1.21                                                                                    | 0.90154                                                 | 1000                                   |
| 7                                                                            | CRR 4x25                       | 371                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.8                                                                                        | 26                                                                | 0.780                                                                                   | 1.31639                                                 | 1000                                   |
| 8                                                                            | CRR 4x35                       | 518                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 2.4                                                                                        | 30                                                                | 0.554                                                                                   | 1.81059                                                 | 500                                    |
| 9                                                                            | CRR 4x50                       | 741                                     | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 2.5                                                                                        | 35                                                                | 0.386                                                                                   | 2.51213                                                 | 500                                    |
| 10                                                                           | CRR 4x70                       | 418                                     | 0.45                                         | 1.4                                                                      | 2.7                                                                                        | 40                                                                | 0.272                                                                                   | 3.47011                                                 | 500                                    |
| 11                                                                           | CRR 4x95                       | 551                                     | 0.45                                         | 1.6                                                                      | 2.9                                                                                        | 45                                                                | 0.206                                                                                   | 4.51445                                                 | 500                                    |
| <b>CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 5 RUỘT - CRR 5x ? - Cu/NR/NR - 0.6/1 kV</b> |                                |                                         |                                              |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
| 1                                                                            | CRR 5x1.5                      | 25                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.6                                                                                        | 13                                                                | 13.3                                                                                    | 0.23663                                                 | 200                                    |
| 2                                                                            | CRR 5x2.5                      | 42                                      | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 15                                                                | 7.98                                                                                    | 0.31766                                                 | 200                                    |
| 3                                                                            | CRR 5x4.0                      | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 16                                                                | 4.95                                                                                    | 0.41731                                                 | 200                                    |
| 4                                                                            | CRR 5x6.0                      | 88                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 18                                                                | 3.30                                                                                    | 0.54154                                                 | 200                                    |
| 5                                                                            | CRR 5x10                       | 154                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 21                                                                | 1.21                                                                                    | 0.80434                                                 | 1000                                   |
| 6                                                                            | CRR 5x16                       | 238                                     | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.8                                                                                        | 24                                                                | 1.21                                                                                    | 1.11356                                                 | 1000                                   |
| 7                                                                            | CRR 5x25                       | 371                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 2.4                                                                                        | 29                                                                | 1.210                                                                                   | 1.71259                                                 | 1000                                   |
| 8                                                                            | CRR 5x35                       | 518                                     | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 2.5                                                                                        | 33                                                                | 1.210                                                                                   | 1.77027                                                 | 500                                    |
| 9                                                                            | CRR 5x50                       | 741                                     | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 2.7                                                                                        | 38                                                                | 1.910                                                                                   | 1.86875                                                 | 500                                    |
| 10                                                                           | CRR 5x70                       | 418                                     | 0.45                                         | 1.4                                                                      | 2.8                                                                                        | 44                                                                | 1.210                                                                                   | 1.97922                                                 | 500                                    |
| 11                                                                           | CRR 5x95                       | 551                                     | 0.45                                         | 1.6                                                                      | 3.0                                                                                        | 50                                                                | 0.780                                                                                   | 2.10511                                                 | 500                                    |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

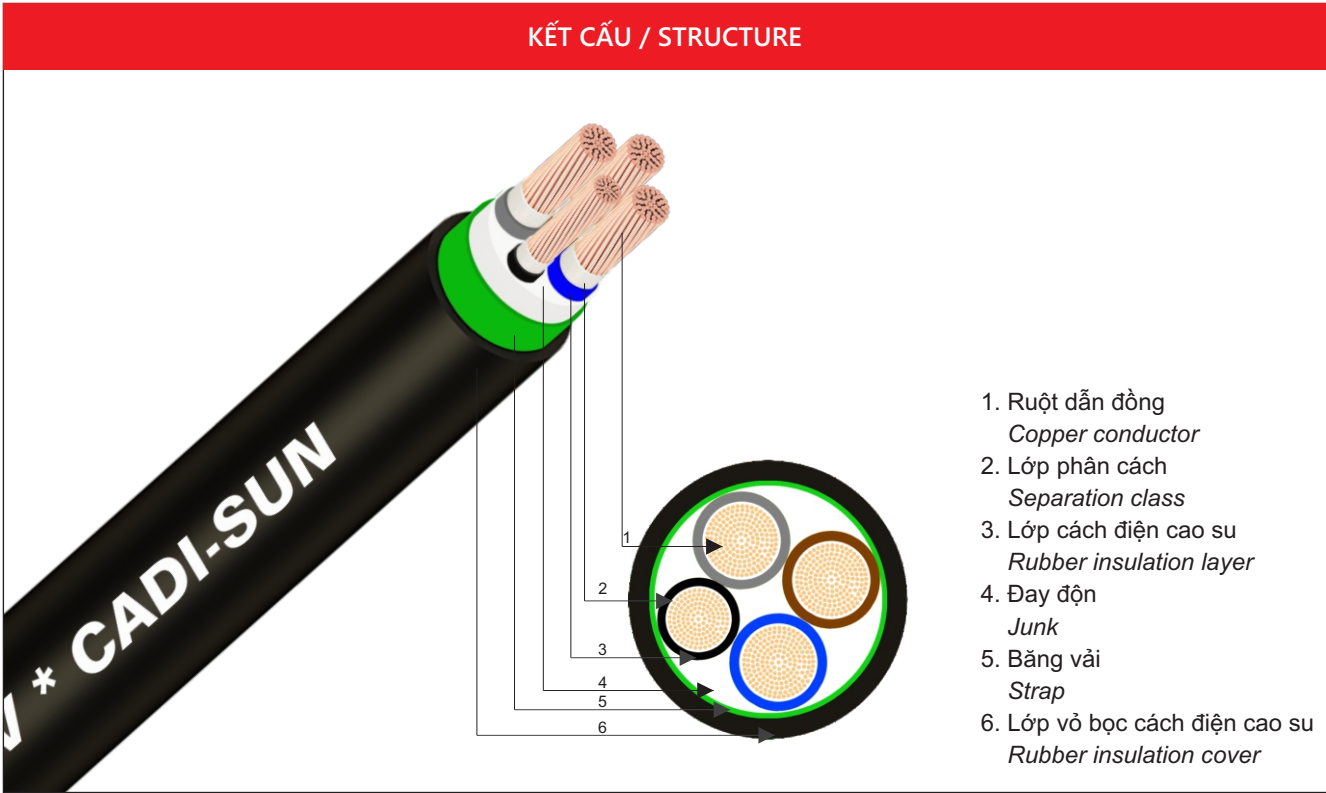
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



CÁP CAO SU 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 3x? + 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV  
4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) RUBBER CABLE - CRR 3x? + 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                           |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>cao su<br>Thickness<br>of rubber<br>Insulation |     | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>cao su<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of rubber<br>sheath | Đ.kính<br>ngoài<br>gân<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột dẫn<br>lớn nhất ở 20°C<br>Max. Conductor<br>resistance at 20°C |                       | KL<br>dây gân<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                                                          |     |                                                                                            |                                                                  | Pha<br>Phase                                                                 | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                          |     |                                                                                            |                                                                  |                                                                              |                       |                                                    |                                                 |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | No.                       | mm                                           | mm                                                                       | mm  | mm                                                                                         | mm                                                               | Ω/km                                                                         |                       | kg/m                                               | m                                               |
| 1          | CRR 3x2.5+1x1.5                | 42                                      | 0.26                                         | 25                        | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.0 | 1.6                                                                                        | 13                                                               | 7.98                                                                         | 13.3                  | 0.24207                                            | 200                                             |
| 2          | CRR 3x4.0+1x2.5                | 58                                      | 0.28                                         | 42                        | 0.26                                         | 1.0                                                                      | 1.0 | 1.8                                                                                        | 15                                                               | 4.95                                                                         | 7.98                  | 0.32705                                            | 200                                             |
| 3          | CRR 3x6.0+1x4.0                | 88                                      | 0.28                                         | 58                        | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.0 | 1.8                                                                                        | 16                                                               | 3.30                                                                         | 4.95                  | 0.42038                                            | 200                                             |
| 4          | CRR 3x10+1x6.0                 | 154                                     | 0.28                                         | 88                        | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.0 | 1.8                                                                                        | 19                                                               | 1.91                                                                         | 3.30                  | 0.60320                                            | 1000                                            |
| 5          | CRR 3x16+1x10                  | 238                                     | 0.28                                         | 154                       | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.0 | 1.8                                                                                        | 21                                                               | 1.21                                                                         | 1.91                  | 0.83949                                            | 1000                                            |
| 6          | CRR 3x25+1x16                  | 371                                     | 0.28                                         | 238                       | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.0 | 1.8                                                                                        | 25                                                               | 0.780                                                                        | 1.21                  | 1.21110                                            | 1000                                            |
| 7          | CRR 3x35+1x16                  | 518                                     | 0.28                                         | 238                       | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.0 | 2.3                                                                                        | 28                                                               | 0.554                                                                        | 1.21                  | 1.58525                                            | 1000                                            |
| 8          | CRR 3x35+1x25                  | 518                                     | 0.28                                         | 371                       | 0.28                                         | 1.2                                                                      | 1.2 | 2.3                                                                                        | 29                                                               | 0.554                                                                        | 0.780                 | 1.69944                                            | 500                                             |
| 9          | CRR 3x50+1x25                  | 741                                     | 0.28                                         | 371                       | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 1.2 | 2.5                                                                                        | 33                                                               | 0.386                                                                        | 0.780                 | 2.21877                                            | 500                                             |
| 10         | CRR 3x50+1x35                  | 741                                     | 0.28                                         | 518                       | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 1.2 | 2.5                                                                                        | 33                                                               | 0.386                                                                        | 0.554                 | 2.32987                                            | 500                                             |
| 11         | CRR 3x70+1x35                  | 418                                     | 0.45                                         | 518                       | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 1.2 | 2.6                                                                                        | 37                                                               | 0.272                                                                        | 0.554                 | 3.03989                                            | 500                                             |
| 12         | CRR 3x70+1x50                  | 418                                     | 0.45                                         | 741                       | 0.28                                         | 1.4                                                                      | 1.4 | 2.7                                                                                        | 38                                                               | 0.272                                                                        | 0.386                 | 3.22243                                            | 500                                             |
| 13         | CRR 3x95+1x50                  | 551                                     | 0.45                                         | 741                       | 0.28                                         | 1.6                                                                      | 1.4 | 2.8                                                                                        | 42                                                               | 0.206                                                                        | 0.386                 | 3.99799                                            | 500                                             |
| 14         | CRR 3x95+1x70                  | 551                                     | 0.45                                         | 418                       | 0.45                                         | 1.6                                                                      | 1.4 | 2.8                                                                                        | 44                                                               | 0.206                                                                        | 0.272                 | 4.24457                                            | 500                                             |

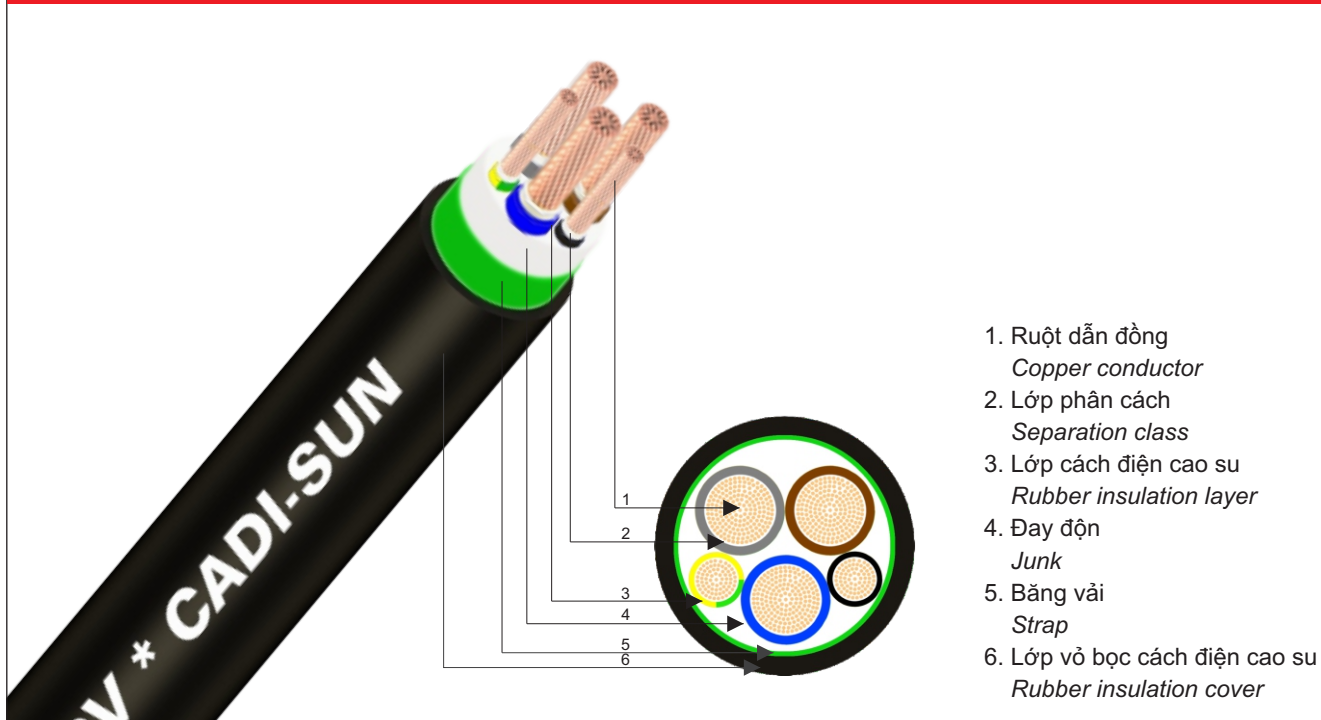
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP CAO SU 5 LỖ (1 LỖ TIẾP ĐẤT VÀ 1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 3x?+2x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV**  
**5 CORES (TWO SMALLER NEUTRAL, GROUND CORE) RUBBER CABLE - CRR 3x?+2x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              |                           |                                              | Chiều dày cách điện<br>cao su<br>Thickness of rubber<br>Insulation |     | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>cao su<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness of rubber<br>sheath | Đ.kính ngoài<br>gần<br>đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột dẫn<br>lớn nhất ở 20°C<br>Max. Conductor<br>resistance at 20°C |                       | KL<br>dây gần<br>đúng<br>Approx.<br>weight<br>wire | Chiều<br>dài<br>đóng<br>gói<br>Packed<br>Length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|            |                                | Pha<br>Phase                            |                                              | Trung tính<br>Neutral     |                                              |                                                                    |     |                                                                                         |                                                               | Pha<br>Phase                                                                 | Trung tính<br>Neutral |                                                    |                                                 |
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | Số sợi<br>No. of<br>Wires | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires | mm                                                                 | mm  |                                                                                         |                                                               |                                                                              |                       |                                                    |                                                 |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | No.                       | mm                                           | mm                                                                 | mm  | mm                                                                                      | mm                                                            | Ω/km                                                                         |                       | kg/m                                               | m                                               |
| 1          | CRR 3x2.5+2x1.5                | 42                                      | 0.26                                         | 25                        | 0.26                                         | 1.0                                                                | 1.0 | 1.6                                                                                     | 14                                                            | 7.98                                                                         | 13.3                  | 0.27584                                            | 200                                             |
| 2          | CRR 3x4.0+2x2.5                | 58                                      | 0.28                                         | 42                        | 0.26                                         | 1.0                                                                | 1.0 | 1.8                                                                                     | 16                                                            | 4.95                                                                         | 7.98                  | 0.37351                                            | 200                                             |
| 3          | CRR 3x6.0+2x4.0                | 88                                      | 0.28                                         | 58                        | 0.28                                         | 1.0                                                                | 1.0 | 1.8                                                                                     | 17                                                            | 3.30                                                                         | 4.95                  | 0.48508                                            | 200                                             |
| 4          | CRR 3x10+2x6.0                 | 154                                     | 0.28                                         | 88                        | 0.28                                         | 1.0                                                                | 1.0 | 1.8                                                                                     | 20                                                            | 1.91                                                                         | 3.30                  | 0.68716                                            | 1000                                            |
| 5          | CRR 3x16+2x10                  | 238                                     | 0.28                                         | 154                       | 0.28                                         | 1.0                                                                | 1.0 | 1.8                                                                                     | 23                                                            | 1.21                                                                         | 1.91                  | 0.97244                                            | 1000                                            |
| 6          | CRR 3x25+2x16                  | 371                                     | 0.28                                         | 238                       | 0.28                                         | 1.2                                                                | 1.0 | 1.8                                                                                     | 26                                                            | 0.780                                                                        | 1.21                  | 1.39995                                            | 1000                                            |
| 7          | CRR 3x35+2x16                  | 518                                     | 0.28                                         | 238                       | 0.28                                         | 1.2                                                                | 1.0 | 2.4                                                                                     | 29                                                            | 0.554                                                                        | 1.21                  | 1.78204                                            | 1000                                            |
| 8          | CRR 3x35+2x25                  | 518                                     | 0.28                                         | 371                       | 0.28                                         | 1.2                                                                | 1.2 | 2.4                                                                                     | 31                                                            | 0.554                                                                        | 0.780                 | 2.00772                                            | 1000                                            |
| 9          | CRR 3x50+2x25                  | 741                                     | 0.28                                         | 371                       | 0.28                                         | 1.4                                                                | 1.2 | 2.5                                                                                     | 35                                                            | 0.386                                                                        | 0.780                 | 2.51986                                            | 500                                             |
| 10         | CRR 3x50+2x35                  | 741                                     | 0.28                                         | 518                       | 0.28                                         | 1.4                                                                | 1.2 | 2.6                                                                                     | 36                                                            | 0.386                                                                        | 0.554                 | 2.73590                                            | 500                                             |
| 11         | CRR 3x70+2x35                  | 418                                     | 0.45                                         | 518                       | 0.28                                         | 1.4                                                                | 1.2 | 2.7                                                                                     | 39                                                            | 0.272                                                                        | 0.554                 | 3.44195                                            | 500                                             |
| 12         | CRR 3x70+2x50                  | 418                                     | 0.45                                         | 741                       | 0.28                                         | 1.4                                                                | 1.4 | 2.8                                                                                     | 42                                                            | 0.272                                                                        | 0.386                 | 3.79934                                            | 500                                             |
| 13         | CRR 3x95+2x50                  | 551                                     | 0.45                                         | 741                       | 0.28                                         | 1.6                                                                | 1.4 | 2.9                                                                                     | 45                                                            | 0.206                                                                        | 0.386                 | 4.56616                                            | 500                                             |
| 14         | CRR 3x95+2x70                  | 551                                     | 0.45                                         | 418                       | 0.45                                         | 1.6                                                                | 1.4 | 3.0                                                                                     | 47                                                            | 0.206                                                                        | 0.272                 | 5.04348                                            | 500                                             |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

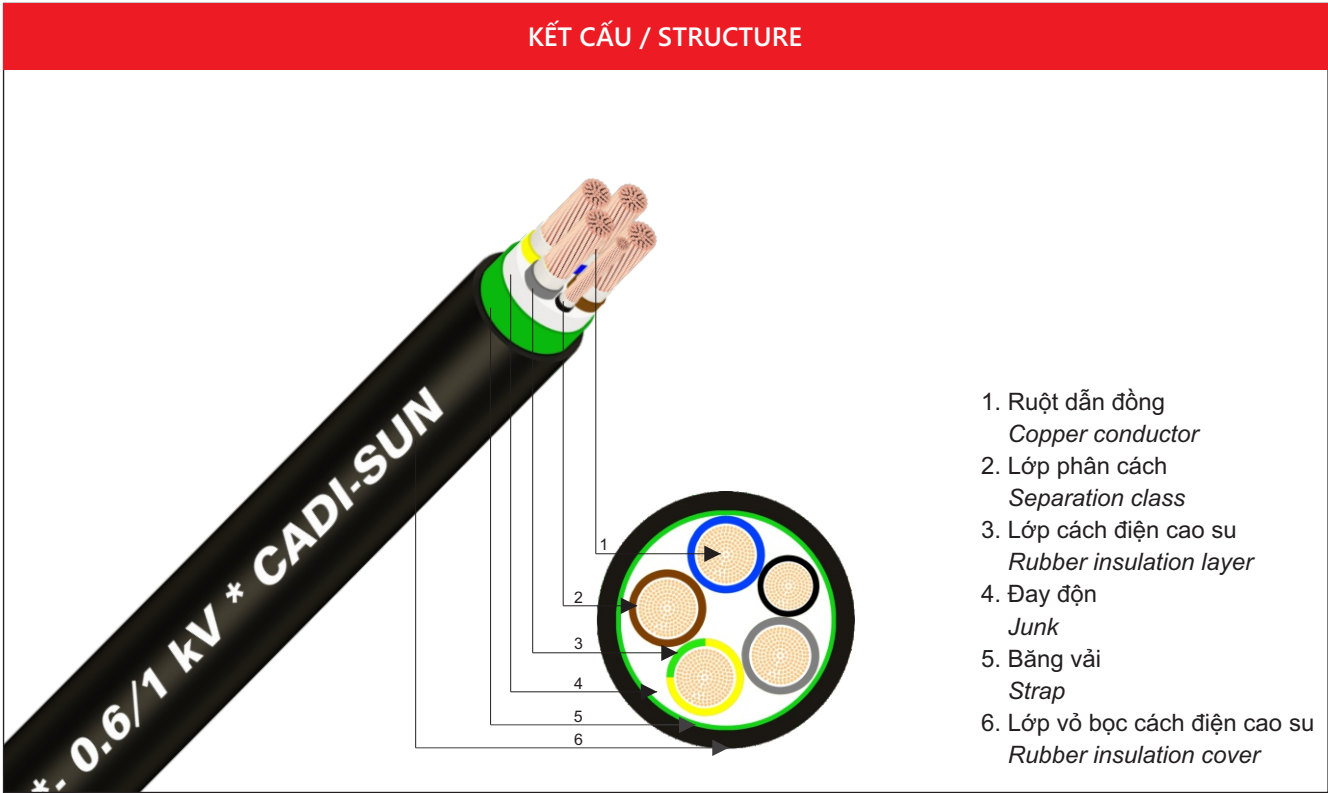
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 5 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 4x? + 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV
5 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CORE) RUBBER CABLE - CRR 4x? + 1x? - Cu/NR/NR - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

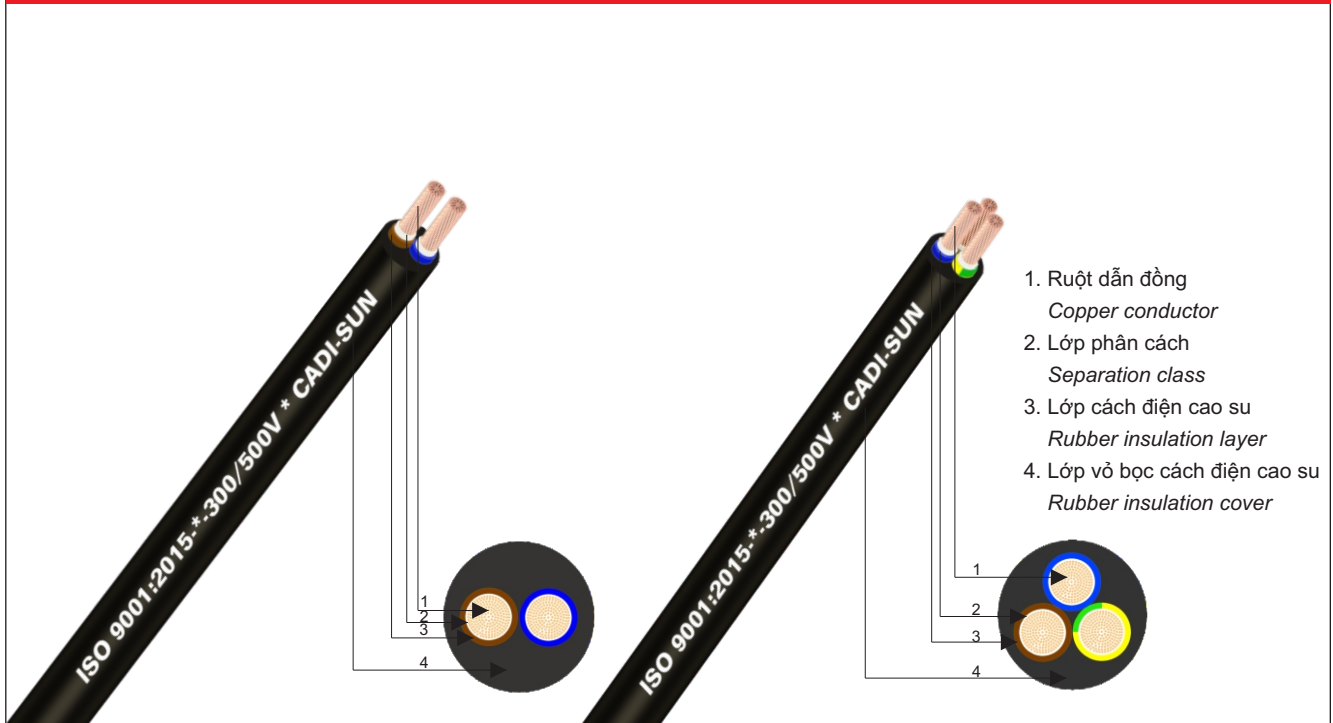
| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                        |                        |                                        | Chiều dày cách điện cao su<br>Thickness of rubber Insulation |                    | Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa<br>Nominal Thickness of rubber sheath | Đ.kính ngoài gân đứng<br>Approx. Overall Diameter | Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C<br>Max. Conductor resistance at 20°C |                    | KL dây gân đứng<br>Approx. weight wire | Chiều dài đóng gói<br>Packed Length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
|            |                                | Pha Phase                               |                                        | Trung tính Neutral     |                                        |                                                              |                    |                                                                          |                                                   |                                                                        |                    |                                        |                                     |
|            |                                | Số sợi<br>No. of Wires                  | ĐK sợi danh nghĩa<br>Diameter of Wires | Số sợi<br>No. of Wires | ĐK sợi danh nghĩa<br>Diameter of Wires | Pha Phase                                                    | Trung tính Neutral |                                                                          |                                                   | Pha Phase                                                              | Trung tính Neutral |                                        |                                     |
|            |                                | No.                                     | mm                                     | No.                    | mm                                     | mm                                                           | mm                 | mm                                                                       | mm                                                | Ω/km                                                                   |                    | kg/m                                   | m                                   |
| 1          | CRR 4x2.5+1x1.5                | 42                                      | 0.26                                   | 25                     | 0.26                                   | 1.0                                                          | 1.0                | 1.6                                                                      | 14                                                | 7.98                                                                   | 13.3               | 0.28998                                | 200                                 |
| 2          | CRR 4x4.0+1x2.5                | 58                                      | 0.28                                   | 42                     | 0.26                                   | 1.0                                                          | 1.0                | 1.8                                                                      | 16                                                | 4.95                                                                   | 7.98               | 0.39245                                | 200                                 |
| 3          | CRR 4x6.0+1x4.0                | 88                                      | 0.28                                   | 58                     | 0.28                                   | 1.0                                                          | 1.0                | 1.8                                                                      | 18                                                | 3.30                                                                   | 4.95               | 0.50911                                | 200                                 |
| 4          | CRR 4x10+1x6.0                 | 154                                     | 0.28                                   | 88                     | 0.28                                   | 1.0                                                          | 1.0                | 1.8                                                                      | 20                                                | 1.91                                                                   | 3.30               | 0.73921                                | 1000                                |
| 5          | CRR 4x16+1x10                  | 238                                     | 0.28                                   | 154                    | 0.28                                   | 1.0                                                          | 1.0                | 1.8                                                                      | 23                                                | 1.21                                                                   | 1.91               | 1.03472                                | 1000                                |
| 6          | CRR 4x25+1x16                  | 371                                     | 0.28                                   | 238                    | 0.28                                   | 1.2                                                          | 1.0                | 2.3                                                                      | 28                                                | 0.780                                                                  | 1.21               | 1.57553                                | 1000                                |
| 7          | CRR 4x35+1x16                  | 518                                     | 0.28                                   | 238                    | 0.28                                   | 1.2                                                          | 1.0                | 2.4                                                                      | 31                                                | 0.554                                                                  | 1.21               | 2.00365                                | 1000                                |
| 8          | CRR 4x35+1x25                  | 518                                     | 0.28                                   | 371                    | 0.28                                   | 1.2                                                          | 1.2                | 2.4                                                                      | 32                                                | 0.554                                                                  | 0.780              | 2.11404                                | 1000                                |
| 9          | CRR 4x50+1x25                  | 741                                     | 0.28                                   | 371                    | 0.28                                   | 1.4                                                          | 1.2                | 2.6                                                                      | 36                                                | 0.386                                                                  | 0.780              | 2.79847                                | 500                                 |
| 10         | CRR 4x50+1x35                  | 741                                     | 0.28                                   | 518                    | 0.28                                   | 1.4                                                          | 1.2                | 2.6                                                                      | 37                                                | 0.386                                                                  | 0.554              | 2.90844                                | 500                                 |
| 11         | CRR 4x70+1x35                  | 418                                     | 0.45                                   | 518                    | 0.28                                   | 1.4                                                          | 1.2                | 2.8                                                                      | 42                                                | 0.272                                                                  | 0.554              | 3.85839                                | 500                                 |
| 12         | CRR 4x70+1x50                  | 418                                     | 0.45                                   | 741                    | 0.28                                   | 1.4                                                          | 1.4                | 2.8                                                                      | 43                                                | 0.272                                                                  | 0.386              | 4.03632                                | 500                                 |
| 13         | CRR 4x95+1x50                  | 551                                     | 0.45                                   | 741                    | 0.28                                   | 1.6                                                          | 1.4                | 3.0                                                                      | 47                                                | 0.206                                                                  | 0.386              | 5.05649                                | 500                                 |
| 14         | CRR 4x95+1x70                  | 551                                     | 0.45                                   | 418                    | 0.45                                   | 1.6                                                          | 1.4                | 3.0                                                                      | 49                                                | 0.206                                                                  | 0.272              | 5.30253                                | 500                                 |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances  
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards  
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



**CÁP CAO SU MỀM TRÒN ĐẶC NHIỀU LỖ - CNRTF - Cu/NR/NR - 300/500V**  
**ROUND SOFT RUBBER CABLE MULTI CORES - CNRTF - Cu/NR/NR - 300/500V**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>cao su<br>Thickness<br>of rubber<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>cao su<br>danh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of rubber<br>sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột<br>dẫn lớn nhất<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>danh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                       | mm                                                                                         | mm                                                                | Ω/km                                                                                    | kg/m                                                    | m/cuộn                                 |
| 1          | CNRTF 2x0.75                   | 22                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                      | 0.8                                                                                        | 6                                                                 | 26.0                                                                                    | 0.04700                                                 | 200                                    |
| 2          | CNRTF 2x1.0                    | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                      | 0.9                                                                                        | 7                                                                 | 19.5                                                                                    | 0.05780                                                 | 200                                    |
| 3          | CNRTF 2x1.5                    | 25                                      | 0.26                                         | 0.8                                                                      | 1.0                                                                                        | 9                                                                 | 13.3                                                                                    | 0.08350                                                 | 200                                    |
| 4          | CNRTF 2x2.5                    | 42                                      | 0.26                                         | 0.9                                                                      | 1.1                                                                                        | 10                                                                | 7.98                                                                                    | 0.12015                                                 | 200                                    |
| 5          | CNRTF 2x4.0                    | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.2                                                                                        | 12                                                                | 4.95                                                                                    | 0.16873                                                 | 200                                    |
| 1          | CNRTF 3x0.75                   | 22                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                      | 0.9                                                                                        | 7                                                                 | 26.0                                                                                    | 0.06383                                                 | 200                                    |
| 2          | CNRTF 3x1.0                    | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                      | 0.9                                                                                        | 7                                                                 | 19.5                                                                                    | 0.07425                                                 | 200                                    |
| 3          | CNRTF 3x1.5                    | 25                                      | 0.26                                         | 0.9                                                                      | 1.0                                                                                        | 10                                                                | 13.3                                                                                    | 0.11550                                                 | 200                                    |
| 4          | CNRTF 3x2.5                    | 42                                      | 0.26                                         | 0.9                                                                      | 1.1                                                                                        | 11                                                                | 7.98                                                                                    | 0.15757                                                 | 200                                    |
| 5          | CNRTF 3x4.0                    | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.2                                                                                        | 13                                                                | 4.95                                                                                    | 0.22415                                                 | 200                                    |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

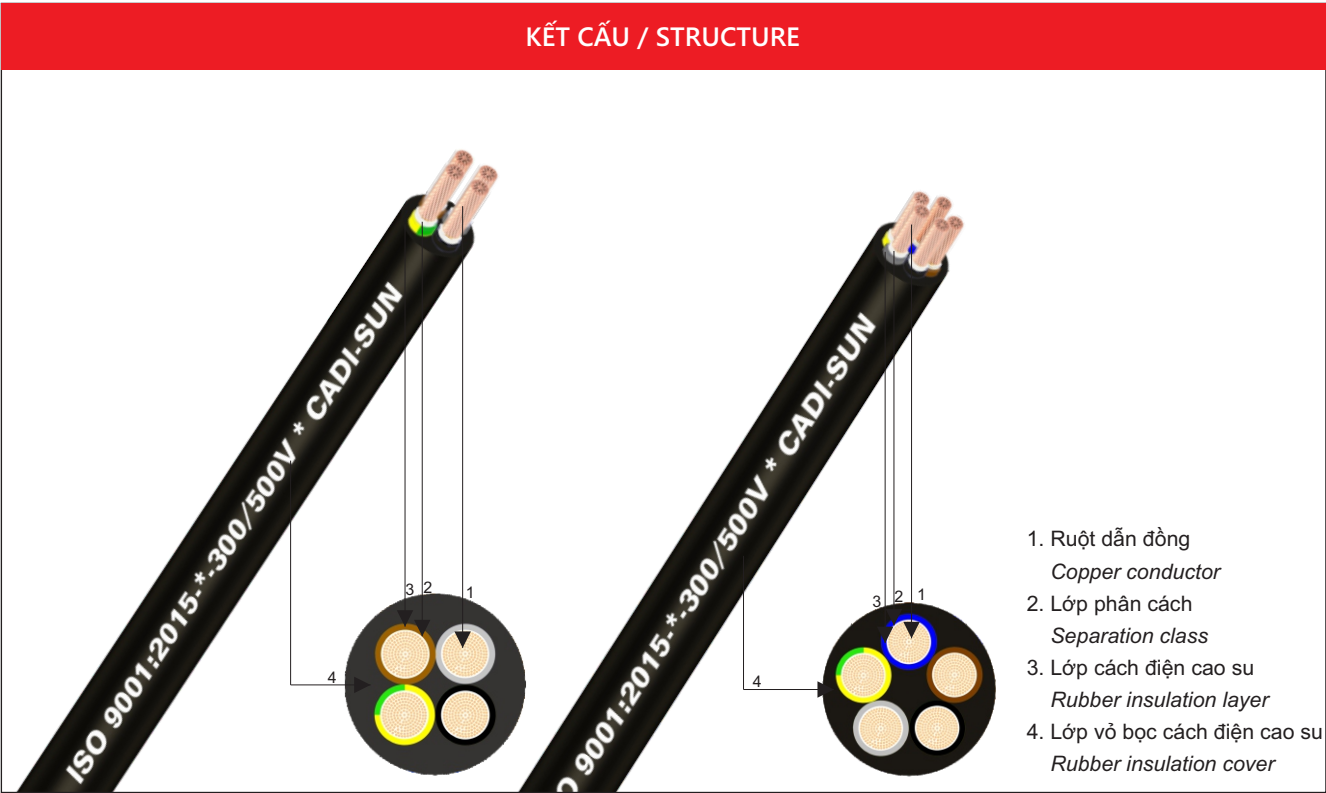
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU MỀM TRÒN ĐẶC NHIỀU LỖI - CNRTF - Cu/NR/NR - 300/500V
ROUND SOFT RUBBER CABLE MULTI CORES - CNRTF - Cu/NR/NR - 300/500V



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

| STT<br>No. | Tên sản phẩm<br>Product's Name | Kết cấu ruột dẫn<br>Conductor structure |                                              | Chiều dày<br>cách điện<br>cao su<br>Thickness<br>of rubber<br>Insulation | Chiều dày<br>vỏ bọc<br>cao su<br>đanh nghĩa<br>Nominal<br>Thickness<br>of rubber<br>sheath | Đường kính<br>ngoài<br>gần đúng<br>Approx.<br>Overall<br>Diameter | Điện trở ruột<br>dẫn lớn nhất<br>ở 20°C<br>Max. Conductor<br>D.C. resistance<br>at 20°C | Khối lượng<br>dây gần<br>đúng<br>Approx. Weight<br>wire | Chiều dài<br>đóng gói<br>Packed length |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                | Số sợi<br>No. of<br>Wires               | ĐK sợi<br>đanh nghĩa<br>Diameter of<br>Wires |                                                                          |                                                                                            |                                                                   |                                                                                         |                                                         |                                        |
|            |                                | No.                                     | mm                                           | mm                                                                       | mm                                                                                         | mm                                                                | Ω/km                                                                                    | kg/m                                                    | m/cuộn                                 |
| 1          | CNRTF 4x0.75                   | 22                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                      | 0.9                                                                                        | 8                                                                 | 26.0                                                                                    | 0.07836                                                 | 200                                    |
| 2          | CNRTF 4x1.0                    | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                      | 0.9                                                                                        | 8                                                                 | 19.5                                                                                    | 0.09209                                                 | 200                                    |
| 3          | CNRTF 4x1.5                    | 25                                      | 0.26                                         | 0.9                                                                      | 1.1                                                                                        | 11                                                                | 13.3                                                                                    | 0.15036                                                 | 200                                    |
| 4          | CNRTF 4x2.5                    | 42                                      | 0.26                                         | 0.9                                                                      | 1.2                                                                                        | 12                                                                | 7.98                                                                                    | 0.20314                                                 | 200                                    |
| 5          | CNRTF 4x4.0                    | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.3                                                                                        | 14                                                                | 4.95                                                                                    | 0.28951                                                 | 200                                    |
| 1          | CNRTF 5x0.75                   | 22                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                      | 1.0                                                                                        | 9                                                                 | 26.0                                                                                    | 0.09856                                                 | 200                                    |
| 2          | CNRTF 5x1.0                    | 30                                      | 0.20                                         | 0.6                                                                      | 1.0                                                                                        | 9                                                                 | 19.5                                                                                    | 0.11565                                                 | 200                                    |
| 3          | CNRTF 5x1.5                    | 25                                      | 0.26                                         | 0.9                                                                      | 1.1                                                                                        | 12                                                                | 13.3                                                                                    | 0.18134                                                 | 200                                    |
| 4          | CNRTF 5x2.5                    | 42                                      | 0.26                                         | 0.9                                                                      | 1.3                                                                                        | 13                                                                | 7.98                                                                                    | 0.25352                                                 | 200                                    |
| 5          | CNRTF 5x4.0                    | 58                                      | 0.28                                         | 1.0                                                                      | 1.4                                                                                        | 15                                                                | 4.95                                                                                    | 0.36149                                                 | 200                                    |

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

# CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products

## CÁP ĐIỆN TRUNG THỂ / MEDIUM VOLTAGE CABLE

### Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935-2, IEC 60502-2, GB/T 12706.3

### Tổng quan

- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1, 3 và 4
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn nén chặt cấp 2.
- Mặt cắt danh định: 10 đến 1000 mm<sup>2</sup>
- Điện áp danh định: 3.6/6(7.2) kV đến 20/35 (40.5) kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Vật liệu cách điện XLPE vỏ bọc PVC, Fr-PVC hoặc HDPE
- Màn chắn kim loại là băng đồng CTS (CT), sợi đồng CWS hoặc kết hợp cả hai
- Lớp giáp bảo vệ: Có giáp hoặc không có giáp
- Dạng mẫu mã: Hình tròn.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Tính năng đặc biệt (tùy chọn): Chống thấm nước, ngang, chậm cháy
- Ứng dụng: Dùng để truyền tải điện năng cho lưới điện trung thế, tần số công nghiệp, lắp đặt trên không, đi trong thang, máng, lắp đặt ngầm trực tiếp trong đất hoặc trong ống.

### Application standard

TCVN 5935-2, IEC 60502-2, GB/T 12706.3

### General

- Conductor: Copper or aluminum
- Core: 1, 3 và 4
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Norminal cross-section area: 10 to 1000 mm<sup>2</sup>
- Rate voltage: 3.6/6(7.2) to 20/35 (40.5) kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Insulation materials XLPE sheath PVC, Fr-PVC or HDPE
- Metal screen is copper tape CTS (CT), wire copper CWS or combine
- Protective armor: Armor or no armor
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Special feature (optional): Waterproof vertical, horizontal, flame retardant
- Apply: Used to transmit electricity to medium voltage grids, industrial frequencies, overhead installation, walk in ladders, troughs, directly underground installation in ground or in pipes.

## DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG / ELECTRICAL WIRE

### Tiêu chuẩn áp dụng

DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-11):2012-01; EN 50525-1-11:2011, AS/NZS 5000.1:2005, TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), IEC 60332-3-24

### Tổng quan

- Vỏ bọc cách điện: PVC, Fr-PVC
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
- Điện áp danh định: 300/500 V, 450/750 V, 0.6/1 kV
- Mặt cắt danh định: 0.5 đến 240 mm<sup>2</sup>
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70 °C; 90°C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn, ovan (dẹt) hoặc hình số 8
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Sử dụng làm dây nguồn cho các thiết bị, công trình dân dụng, công nghiệp và sử dụng cho các mục đích khác... Sản phẩm có tính năng chậm cháy lan

### Application standard

DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-11):2012-01; EN 50525-1-11:2011, AS/NZS 5000.1:2005, TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), IEC 60332-3-24

### General

- Insulation sheath: PVC, Fr-PVC
- Conductor: soft annealed copper
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Stranded with multi-core annealed wires grade 5, 6
- Norminal voltage: 300/500 V, 450/750 V, 0.6/1 kV
- Norminal cross section area : 0.5 to 240 mm<sup>2</sup>
- Working temperature of conductor: 70°C; 90 °C
- Form: round shape, oval shape or figure 8 shape
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Use as a power cord for equipment, civil, industrial and other uses ... The product features fire retardant



## CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products

### DÂY ĐIỆN ÔTÔ VÀ XE MÁY / AUTOMOTIVE WIRE



#### Tiêu chuẩn áp dụng

JIS C 3406, JASO D 611

#### Tổng quan

- Quy cách: Cu/PVC
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1
- Kiểu ruột dẫn: Nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
- Mặt cắt danh định: từ 0.3 mm<sup>2</sup> đến 100 mm<sup>2</sup>
- Nhiệt độ làm việc ruột dẫn: 70 °C; 105 °C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Màu sắc: Nhiều màu, có thể kết hợp xọc chỉ khác màu trên dây
- Đóng gói: Cuộn
- Ứng dụng: Sử dụng đầu nối bên trong ô tô, xe máy và các phương tiện cơ giới đường bộ khác

#### Application standard

JIS C 3406, JASO D 611

#### General

- Specification: Cu/PVC
- Conductor: Soft annealed copper
- Core: 1
- Conductor type: Stranded with multi-core annealed wires grade 5, 6
- Nominal cross section area: 0.3 to 100 mm<sup>2</sup>
- Work temperature of conductor: 70 °C; 105 °C
- Form: Round shape
- Color: More color, combine threads with different colors on the string
- Packing: Roll
- Apply: Use interconnections in cars, motorbikes and other road motor vehicles

### HẠT NHỰA PVC / PVC COMPOUND



#### Tiêu chuẩn áp dụng

ASTM D2240, ASTM D257, ASTM D792, IEC 60811

#### Tổng quan

- Nhiệt độ làm việc: 70 °C, 75 °C, 90 °C, 105 °C
- Màu sắc: Theo yêu cầu khách hàng
- Tính năng: Chậm cháy, chống cháy lan, ít khói, không Halogen, đa dạng về độ cứng, an toàn và thân thiện với con người và môi trường.
- Đóng gói: 25 kg/bao hoặc bao lớn (Jumbo)

#### Application standard

ASTM D2240, ASTM D257, ASTM D792, IEC 60811

#### General

- Working temperature: 70 °C, 75 °C, 90 °C, 105 °C
- Color: According to customer requirements
- Feature: Fire retardant, flame retardant, low smoke, Halogen free, diverse in hardness, safe and friendly to humans and the environment.
- Packing: 25 kg/bag or large bag (Jumbo)



## VĂN PHÒNG CHI NHÁNH/ Branch Offices



### PHÒNG KINH DOANH TẠI HÀ NỘI/ SALES IN HA NOI

- Địa chỉ: 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- Add: No. 320 Khuong Dinh road, Ha Dinh ward, Thanh Xuan district, Hanoi City
- Trưởng phòng Kinh doanh / Manager of Sale Department: Mr. Nguyễn Đình Thăng
- Tel: (+84 24) 38582338 - Fax: (+84 24) 35587136 - Mobile: +84 904408259
- Email: kh\_kd@cadisun.com.vn



### CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HẢI PHÒNG/ HAI PHONG BRANCH

- Địa chỉ: 713-715 Nguyễn Văn Linh, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng
- Add : 713-715 Nguyen Van Linh, Vinh Niem ward, Le Chan district, Hai Phong City
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mrs. Phạm Thị Ngọc Anh
- Tel : (+84 225) 3795211 - Fax: (+84 225) 3795341- Mobile: +84 904583799
- Email: anhpn@cadisun.vn



### CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI THANH HÓA/ THANH HOA BRANCH

- Địa chỉ: Lô 997 Đồng Lễ, phường Đông Hải, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
- Add : Lot 997 Dong Le street, Dong Hai ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mrs. Trần Thị Ánh Nguyệt
- Tel : (+84 237) 3917988 - Fax: (+84 237) 3917989 - Mobile: +84 978335487
- Email: tranthianhnguyet.thanhhoa.cds@gmail.com



### CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI NGHỆ AN/ NGHE AN BRANCH

- Địa chỉ: Lô 6A+6B tòa nhà Vinaconex 9 đường 32, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
- Add: Lot 6A+6B Vinaconex 9 building 32 road, Vinh City, Nghe An province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Lưu Anh Tuấn
- Tel : (+ 84 238) 3599982 - Fax: (+84 238) 3599983 - Mobile: +84 904681619
- Email: tuancadisun@gmail.com



### CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI ĐÀ NẴNG/ DA NANG BRANCH

- Địa chỉ: số 64A, Bắc Sơn, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
- Add: No. 64A Bac Son Street, Hoa An ward, Cam Le district, Da Nang City
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Đỗ Kiên Cường
- Tel: (+84 236) 2469555 - Fax: (+ 84 236) 3649793 - Mobile: +84 913537430
- Email: cadisun.kiencuong@gmail.com



### CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI TÂY NGUYÊN/ TAY NGUYEN BRANCH

- Địa chỉ: 152 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Add: No. 152 Nguyen Chi Thanh, Tan An ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Phan Phước Liêu
- Tel : (+84 262) 3951869 - Fax: (+84 262) 3951869 - Mobile: +84 903 583877
- Email: lieupp@cadisun.vn



### CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HỒ CHÍ MINH/ HO CHI MINH BRANCH

- Địa chỉ: số 6 Lô K, đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Add: No.6 Lot K, Hoang Quoc Viet street, Phu My ward, No. 7 district, Ho Chi Minh City
- Giám đốc chi nhánh / Branch manager: Mr. Đỗ Đình Khoản
- Tel: (+84 28) 37853625 - Fax: (+84 28) 37853626 - Mobile: +84 913212861
- Email: hcm@cadisun.com.vn

# THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / Awards & Certifications











**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH**  
**THƯƠNG DINH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC**

Địa chỉ/Add: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội  
Tel: +84 - 243 858 8565 | Fax: +84 - 243 858 8566 | Email: [info@cadisun.com.vn](mailto:info@cadisun.com.vn) | Website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)